THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2025

STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY

2025

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY GENERAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn hằng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn cung cấp những thông tin khái quát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 và số liệu sơ bộ năm 2025. Các chỉ tiêu thống kê được tổng hợp theo phạm vi địa giới hành chính mới nhằm bảo đảm tính thống nhất và khả năng so sánh theo chuỗi thời gian.

Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong quá trình thu thập, tổng hợp thông tin phục vụ biên soạn niên giám. Đồng thời, rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi hoặc góp ý về nội dung ấn phẩm, kính đề nghị bạn đọc liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp, Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 028 38 292 722.

THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FOREWORD

The Statistical Yearbook is an annual publication compiled by the Ho Chi Minh City Statistics Office, providing basic statistical information reflecting the socio-economic situation of Ho Chi Minh City. In addition to statistical tables and explanations of concepts, contents and methodologies of selected key statistical indicators, the Statistical Yearbook also provides an overview of the City's socio-economic development.

The Statistical Yearbook contains official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023 and 2024, together with preliminary data for 2025. Statistical indicators have been compiled according to the new administrative boundaries in order to ensure consistency and comparability over time.

The Ho Chi Minh City Statistics Office would like to express its sincere appreciation to agencies, organizations and individuals for their cooperation and support in collecting and providing information for the compilation of this publication. We also look forward to receiving valuable comments and suggestions from users to further improve future editions of the Statistical Yearbook of Ho Chi Minh City and better meet the needs of users of statistical information.

For any inquiries or comments regarding this publication, please contact the Integrated Statistics Division, Ho Chi Minh City Statistics Office, Tel: 028 38 292 722.

HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU - *FOREWORD*	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2025 *OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2025*	7
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	17
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*	45
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE*	133
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	169
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	211
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	419
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	607
CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	623
VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG *TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION*	649
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	665
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY JUSTICE AND ENVIRONMENT*	749
PHỤ LỤC - *APPENDIX*	817

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2025

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khi tăng trưởng duy trì ở mức thấp trong bối cảnh bất định gia tăng do xu hướng bảo hộ thương mại, chính sách thuế quan, xung đột địa chính trị kéo dài và tác động của biến đổi khí hậu. Mặc dù lạm phát toàn cầu có xu hướng hạ nhiệt và điều kiện tài chính quốc tế dần cải thiện, quá trình phục hồi kinh tế vẫn diễn ra chậm và không đồng đều giữa các khu vực, ảnh hưởng đến thương mại, đầu tư và triển vọng tăng trưởng của nhiều nền kinh tế.

Trong nước, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi tích cực và đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2024. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và sản xuất công nghiệp tiếp tục là những động lực quan trọng của tăng trưởng.

Trong bối cảnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển hạ tầng và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Đặc biệt, việc mở rộng không gian phát triển sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã tạo thêm dư địa phát triển, tăng cường liên kết giữa các khu vực và phát huy lợi thế của trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Thành phố đã tích cực hoàn thiện cơ chế phối hợp, tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, hạ tầng và tổ chức thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình mới.

Với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì đà phục hồi và đạt nhiều kết quả tích cực. Tăng trưởng kinh tế Thành phố được cải thiện, sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét; thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục giữ vai trò động lực của nền kinh tế; hoạt động xuất, nhập khẩu, thu hút đầu tư và thu ngân sách nhà nước đạt kết quả khả quan. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, an sinh xã hội, cải cách hành chính, chuyển đổi số, quốc phòng và an ninh tiếp tục được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của Thành phố.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 theo giá so sánh tăng 7,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,36%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 6,14% và khu vực dịch vụ tăng 8,76%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 2.972.537 tỷ đồng, tương đương 120,9 tỷ USD. Trong cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,68%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,19%, khu vực dịch vụ chiếm 52,22%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,91%; GRDP bình quân đầu người đạt 215,3 triệu đồng, tương đương 8.754 USD.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước tính đạt 1.058.553 tỷ đồng, tăng 21,7% so với năm 2024. Trong đó: Thu nội địa đạt 574.992 tỷ đồng (chiếm 54,3% tổng thu), tăng 25,9%; thu

hải quan đạt 179.755 tỷ đồng (chiếm 17%), tăng 4,9%. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 375.484 tỷ đồng, tăng 34,7% so với năm 2024, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 82.130 tỷ đồng, tăng 41,1%, chi thường xuyên 105.613 tỷ đồng, tăng 26,3%.

Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đến ngày 31/12/2025 đạt 5.262,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1%. Trong đó, tiền gửi bằng đồng Việt Nam đạt 4.199,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5%. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đến ngày 31/12/2025 đạt 5.208,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,3%. Trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 2.389,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%, dư nợ trung hạn, dài hạn ước đạt 2.818,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22%.

Năm 2025, Thành phố có 4.591.907 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; có 13.065.681 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 3,1% và 4.476.584 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,2%. Tổng số thu bảo hiểm năm 2025 đạt 147.381 tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 109.990 tỷ đồng, tăng 10,6%, chiếm 74,6% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 28.684 tỷ đồng, tăng 12,1%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 8.707 tỷ đồng, tăng 10,4%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2025 đạt 89.049 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2024. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 50.797 tỷ đồng, tăng 0,9%, chiếm 57% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 31.884 tỷ đồng, tăng 18,7%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 6.368 tỷ đồng, giảm 17%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2025 theo giá hiện hành đạt 674.592 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 22,7%. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 189.863 tỷ đồng, chiếm 28,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 341.153 tỷ đồng, chiếm 50,6%; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 143.576 tỷ đồng, chiếm 21,3%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2025 theo giá so sánh 2010 đạt 428.807 tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2024. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 120.308 tỷ đồng, tăng 21,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 216.786 tỷ đồng, tăng 2,6% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 91.713 tỷ đồng, tăng 1,8%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, số dự án còn hiệu lực tính đến ngày 31/12/2025 là 16.439 dự án với tổng số vốn đăng ký 502.830 triệu USD. Singapore là quốc gia dẫn đầu danh sách về vốn đăng ký với 2.335 dự án và 404.289 triệu USD, tiếp đến là Hàn Quốc với 2.603 dự án và 23.478 triệu USD, Nhật Bản với 2.046 dự án và 12.528 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Năm 2025, mặt bằng giá cả trên địa bàn Thành phố cơ bản ổn định nhờ nguồn cung hàng hóa dồi dào, hoạt động lưu thông, phân phối diễn ra thông suốt và các giải pháp điều hành giá được triển khai đồng bộ. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,92% so với năm 2024.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 15,45% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế, tiếp đến là nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,44% và giáo dục tăng 6,09%. Ngược lại, giao thông giảm 1% và bưu chính viễn thông giảm 0,89%, là hai nhóm duy nhất có chỉ số giá giảm so với năm trước.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2025 tăng 45,21% so với năm 2024. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2025 tăng 3,77% so với năm 2024.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2025, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp tục được cơ cấu theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, phát huy lợi thế của các mô hình ứng dụng công nghệ cao và các sản phẩm có giá trị kinh tế. Hoạt động sản xuất nông nghiệp đầu tư phát triển bền vững, mở rộng liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng chuyển đổi số trong các khâu sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm.

Tổng diện tích các loại cây trồng đạt 295.629 ha, tăng 0,1% so với năm 2024. Trong đó, diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 97.506 ha, giảm 1% và diện tích hiện có cây lâu năm là 198.123 ha, tăng 0,7%. Diện tích gieo trồng lúa 46.867 ha, tương đương cùng kỳ; rau đậu các loại 15.586,9 ha, giảm 0,6%. Sản lượng lúa đạt 309.624 tấn, giảm 0,2%; năng suất đạt 57,5 tạ/ha, giảm 0,9%; rau đậu các loại 359.375,2 tấn, giảm 0,1%

Tổng đàn chăn nuôi trên địa bàn có xu hướng giảm do tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, đàn trâu có 6 nghìn con, giảm 6,9%; đàn bò 136,1 nghìn con, giảm 15%; đàn lợn có 1.409,3 nghìn con, tăng 3,5%; đàn gia cầm có 25,4 triệu con, tăng 6,5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 963,2 tấn, giảm 1,8%; thịt bò hơi xuất chuồng đạt 16.551,1 tấn, giảm 4,4%; thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 301.987 tấn, tăng 3%.

Sản lượng thủy sản đạt 404.150 tấn, tăng 2,8% so với năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 322.883 tấn, chiếm 79,9% tổng số, tăng 1,6%; sản lượng nuôi trồng đạt 81.267 tấn, chiếm 20,1%, tăng 8,3%. Sản lượng tôm 35.709 tấn, tăng 7,2%; cá 270.902 tấn, tăng 1,6% và thủy sản khác 97.539 tấn, tăng 4,8%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2025 tăng 8,5% so với năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 2,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 29,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,1%.

Xét theo ngành cấp II, có 27/31 ngành tăng so với năm 2024. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: sản xuất than cốc, sản xuất dầu mỏ tinh chế tăng 73,2%; in, sao chép bản in các loại tăng 49,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 34,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 29,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 27,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 17,7%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: Sản xuất và phân phối điện giảm 29,5%; khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 3,3%, khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,3%.

Thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 1.894,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 903,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,7% tổng mức và tăng 12,4% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 217,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 24,2%; du lịch lữ hành đạt 35,8

nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9% và tăng 23,7%; dịch vụ khác 737,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% và tăng 11,3%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2025 đạt 616.881 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 125.981 tỷ đồng, tăng 9,4%; vận tải đường thủy đạt 42.198 tỷ đồng, tăng 14,7%; vận tải đường hàng không đạt 65.579 tỷ đồng, tăng 9,8%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 362.682 tỷ đồng, tăng 16,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 19.945 tỷ đồng, giảm 1,8%.

Vận tải hành khách đạt 787 triệu lượt khách, tăng 4,4% so với năm 2024 và số lượt hành khách luân chuyển là 21.994 triệu lượt khách.km, tăng 7,6%. Vận tải hàng hóa đạt 785 triệu tấn, tăng 8,2% và số lượt hàng hoá luân chuyển là 265.839 triệu tấn.km, tăng 12,4%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2025 đạt 13,8 triệu người, tăng 1,4% so với năm 2024. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,1% với 10,6 triệu người, tăng 0,1%; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,9% với 3,2 triệu người, tăng 6,3%. Chia theo giới tính, dân số nam chiếm 49,2% với 6,8 triệu người, tăng 1,1% và dân số nữ chiếm 50,8% với 7 triệu người, tăng 1,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 7,49 triệu người, tăng 2,9% so với năm 2024. Theo loại hình kinh tế, khu vực Nhà nước chiếm 5,9%, giảm 15,4%; khu vực ngoài Nhà nước chiếm 73,7%, tăng 1,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,4%, tăng 16,2%. Theo ngành kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 42%, tăng 1,5%; khu vực dịch vụ chiếm 54,7%, tăng 3,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi là 2,64%, trong đó khu vực thành thị là 2,8% và khu vực nông thôn là 1,99%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,07%, trong đó, khu vực thành thị là 1,16% và khu vực nông thôn là 0,71%.

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành đạt 8.064 nghìn đồng, tăng 9,4% so với năm 2024. Đời sống dân cư ngày càng được nâng cao; các chính sách an sinh xã hội tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần chăm lo tốt hơn cho người dân và bảo đảm ổn định xã hội.

Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2.110 vụ tai nạn giao thông, giảm 23,3% so với năm 2024; làm chết 1.041 người, giảm 6,1%. Số vụ cháy, nổ là 402 vụ, giảm 34,2% so với năm 2024; làm chết 34 người, tăng 88,9% và bị thương 32 người, tăng 10,3%. Tổng tài sản thiệt hại do cháy nổ là 107 tỷ đồng, giảm 69% so với năm 2024.

Khái quát lại, năm 2025, kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục phục hồi ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực. Tăng trưởng GRDP đạt 7,53%; sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ duy trì đà tăng; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát. Hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước ổn định; chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ và thanh toán không dùng tiền mặt được đẩy mạnh. Đời sống Nhân dân tiếp tục được cải thiện, an sinh xã hội được bảo đảm; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và thu hút khách du lịch đến Thành phố.

OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2025

In 2025, the world economy continued to face numerous difficulties and challenges, with growth remaining low amid rising uncertainties caused by increasing trade protectionism, tariff policies, prolonged geopolitical conflicts and the impacts of climate change. Although global inflation showed signs of easing and international financial conditions gradually improved, the economic recovery remained slow and uneven across regions, affecting trade, investment and the growth prospects of many economies.

Domestically, Viet Nam's economy continued to recover positively and recorded a higher growth rate than in 2024. Macroeconomic conditions remained basically stable, inflation was kept under control and major economic balances were ensured; exports, foreign direct investment and industrial production continued to serve as important drivers of growth.

Against this backdrop, Ho Chi Minh City proactively implemented a wide range of synchronous solutions to remove difficulties for enterprises, improve the investment environment, promote digital transformation, develop infrastructure and enhance the effectiveness of state management. In particular, the expansion of development space following the rearrangement of administrative units and the implementation of the two-tier local government model created additional room for development, strengthened linkages among areas and further promoted the advantages of the country's largest economic hub. The City also actively improved coordination mechanisms and addressed bottlenecks in institutions, infrastructure and implementation organization in order to enhance the operational effectiveness of the new model.

With the strong determination of the entire political system, together with the support and companionship of the business community and the people, the City's economy continued to maintain its recovery momentum and achieved many positive results. Economic growth improved, industrial production recovered markedly; trade, services and tourism continued to play a driving role in the economy; import and export activities, investment attraction and state budget revenue recorded encouraging results. The fields of culture, education, health, science and technology, social security, administrative reform, digital transformation, national defence and security continued to receive due attention, contributing to improving people's quality of life and laying the foundation for the City's sustainable development.

1. Economic Growth

Ho Chi Minh City's Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant prices in 2025 grew by 7.53% compared to the previous year. Of which, the agriculture, forestry, and fishery sector increased by 2.36%; the industry and construction sector rose by 6.14%; and the service sector by 8.76%.

At current prices, GRDP reached 2,972,537 billion VND, equivalent to 120.9 billion USD. In the economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 1.68%, the industry and construction sector for 35.19%, the service sector for 52.22%, and taxes less subsidies on products for 10.91%. GRDP per capita reached 215.3 million VND, equivalent to approximately 8,754 USD.

2. State Budget Revenue and Expenditure, Banking, and Insurance

Total State budget revenue in 2025 was estimated at 1,058,553 billion VND, up 21.7% compared to 2024. Of which, domestic revenue reached 574,992 billion VND, accounting for 54.3% of total revenue and increasing by 25.9%; customs revenue reached 179,755 billion VND, accounting for 17% and increasing by 4.9%. Total State budget expenditure in the City was estimated at 375,484 billion VND, up 34.7% compared to 2024. Of which, expenditure for development investment reached 82,130 billion VND, up 41.1%, and recurrent expenditure reached 105,613 billion VND, up 26.3%.

Total mobilised capital of credit institutions in the City as of 31 December 2025 was estimated at 5,262.4 trillion VND, up 14.1%. Of which, deposits in Viet Nam dong reached 4,199.9 trillion VND, up 11.5%. Total credit outstanding of credit institutions in the City as of 31 December 2025 was estimated at 5,208.3 trillion VND, up 16.3%. Of which, short-term credit outstanding was estimated at 2,389.7 trillion VND, up 10.1%, while medium- and long-term credit outstanding was estimated at 2,818.6 trillion VND, up 22%.

In 2025, the City had 4,591,907 persons participating in social insurance, up 6.9% compared to 2024; 13,065,681 persons participating in health insurance, up 3.1%; and 4,476,584 persons participating in unemployment insurance, up 6.2%. Total insurance revenue in 2025 reached 147,381 billion VND, up 10.9% compared to 2024. Of which, social insurance revenue reached 109,990 billion VND, up 10.6%, accounting for 74.6% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 28,684 billion VND, up 12.1%; and unemployment insurance revenue reached 8,707 billion VND, up 10.4%. Total insurance expenditure in 2025 reached 89,049 billion VND, up 4.9% compared to 2024. Of which, social insurance expenditure reached 50,797 billion VND, up 0.9%, accounting for 57% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 31,884 billion VND, up 18.7%; and unemployment insurance expenditure reached 6,368 billion VND, down 17%.

3. Investment

In 2025, total investment capital at current prices reached 674,592 billion VND. The ratio of realized investment capital in the city to GRDP was 22.7%. Of which, the state sector reached 189,863 billion VND, accounting for 28.1%; the non-state sector reached 341,153 billion VND, accounting for 50.6%; and the foreign-invested sector reached 143,576 billion VND, accounting for 21.3%. At constant 2010 prices, total investment capital in 2025 reached 428,807 billion VND, up 7.1% compared with 2024. Of which, the state sector reached 120,308 billion VND, up 21.6%; the non-state sector reached 216,786 billion VND, up 2.6%; and the foreign direct investment sector reached 91,713 billion VND, up 1.8%.

Regarding foreign direct investment attraction, the number of valid projects as of December 31, 2025 was 16,439, with total registered capital of 502,830 million USD. Singapore ranked first in terms of registered capital, with 2,335 projects and 404,289 million USD, followed by the Republic of Korea with 2,603 projects and 23,478 million USD, and Japan with 2,046 projects and 12,528 million USD.

4. Price Index

In 2025, the general price level in Ho Chi Minh City remained basically stable, supported by abundant supply of goods, smooth circulation and distribution activities, and the synchronous implementation of price management measures. Accordingly, the average Consumer Price Index (CPI) in 2025 increased by 3.92% compared with 2024.

Among the 11 main groups of consumer goods and services, the medicine and health services group recorded the highest increase, up 15.45%, due to adjustments in medical service prices under Circular No. 21/2024/TT-BYT dated October 17, 2024 of the Ministry of Health. This was followed by the housing and construction materials group, up 6.44%, and the education group, up 6.09%. By contrast, the transport group decreased by 1%, post and telecommunications decreased by 0.89%, making them the only two groups to record price declines compared with the previous year.

The average gold price index in 2025 increased by 45.21% compared with 2024. The average US dollar price index rose by 3.77% compared with 2024.

5. Result of business production in some sectors

Agriculture, forestry and fishing

In 2025, agricultural production in Ho Chi Minh City continued to be restructured toward modern urban agriculture, promoting the advantages of high-tech application models and products of high economic value. Agricultural

production was oriented toward sustainable development, expansion of value chain linkages, and application of digital transformation in production, management and product consumption.

The total cultivated area reached 295,629 hectares, up 0.1% compared with 2024. Of which, the sown area of annual crops was estimated at 97,506 hectares, down 1%, while the existing area of perennial plants reached 198,123 hectares, up 0.7%. The sown area of paddy reached 46,867 hectares, equivalent to the previous year; vegetables and beans reached 15,586.9 hectares, down 0.6%. Paddy production reached 309,624 tons, down 0.2%; paddy yield reached 57.5 quintals per hectare, down 0.9%; while production of vegetables and beans reached 359,375.2 tons, down 0.1%.

The livestock population in the City tended to decline due to the increasing pace of urbanization. The buffalo herd numbered 6 thousand heads, down 6.9%; the cattle herd 136.1 thousand heads, down 15%; the pig herd 1,409.3 thousand heads, up 3.5%; and the poultry flock 25.4 million heads, up 6.5%. Live-weight buffalo meat production reached 963.2 tons, down 1.8%; live-weight beef production reached 16,551.1 tons, down 4.4%; and live-weight pork production reached 301,987 tons, up 3.0%.

Fishery production reached 404,150 tons, up 2.8% compared with the previous year. Of which, capture fisheries production reached 322,883 tons, accounting for 79.9% of the total and increasing by 1.6%; aquaculture production reached 81,267 tons, accounting for 20.1% and increasing by 8.3%. Shrimp production reached 35,709 tons, up 7.2%; fish production reached 270,902 tons, up 1.6%; and other aquatic products reached 97,539 tons, up 4.8%.

Industry

In 2025, the Index of Industrial Production (IIP) of the whole industry increased by 8.5% compared with the previous year. Of which, mining and quarrying decreased by 2.5%; manufacturing increased by 11.8%; electricity, gas, steam and air conditioning supply decreased by 29.5%; and water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 5.1%.

By VSIC 2-digit divisions, 27 out of 31 industries recorded increases compared with 2024. Several industries posted high growth rates, including manufacture of coke and refined petroleum products, up 73.2%; printing and reproduction of recorded media, up 49.7%; manufacture of wood and of products of wood, bamboo and rattan, up 34.6%; manufacture of fabricated metal products, up 29.2%; manufacture of other non-metallic mineral products, up 27.6%; manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers, up 20.8%; manufacture of rubber and plastic products, up 17.9%; and manufacture of chemicals and chemical products, up 17.7%.

Some industries recorded decreases in the Index of Industrial Production, including electricity production and distribution, down 29.5%; extraction of crude petroleum and natural gas, down 3.3%; and water collection, treatment and supply, down 0.3%.

Trade and services

In 2025, total retail sales of goods and services reached 1,894.5 trillion VND, up 13.4% compared with the previous year. By kind of economic activity, turnover from retail sales of goods reached 903.6 trillion VND, accounting for 47.7% of the total and increasing by 12.4% compared with the previous year; turnover from accommodation and catering services reached 217.2 trillion VND, accounting for 11.5% and increasing by 24.2%; turnover from travelling reached 35.8 trillion VND, accounting for 1.9% and increasing by 23.7%; and other service turnover reached 737.8 trillion VND, accounting for 38.9% and increasing by 11.3%.

Turnover of transport, storage and transportation supporting services in 2025 reached 616,881 billion VND, up 13.6% compared with 2024. Of which, turnover from road transport reached 125,981 billion VND, up 9.4%; waterway transport 42,198 billion VND, up 14.7%; air transport 65,579 billion VND, up 9.8%; storage and transportation supporting services 362,682 billion VND, up 16.6%; and postal and courier services 19,945 billion VND, down 1.8%.

The number of passengers carried reached 787 million, up 4.4% compared with 2024, while the number of passengers carried in terms of passenger-kilometers reached 21,994 million passenger-kilometers, up 7.6%. Freight transported reached 785 million tons, up 8.2%, and freight transported in terms of ton-kilometers reached 265,839 million ton-kilometers, up 12.4%.

6. Some social issues

Population and labour

The average population in 2025 reached 13.8 million persons, up 1.4% compared with 2024. Of which, the urban population accounted for 77.1%, with 10.6 million persons, up 0.1%; while the rural population accounted for 22.9%, with 3.2 million persons, up 6.3%. By sex, the male population accounted for 49.2%, with 6.8 million persons, up 1.1%; and the female population accounted for 50.8%, with 7 million persons, up 1.8%.

The number of employed persons aged 15 and over in the City's economy reached 7.49 million, up 2.9% compared with 2024. By type of ownership, the state sector accounted for 5.9%, down 15.4%; the non-state sector accounted for 73.7%, up 1.4%; and the foreign-invested sector accounted for 20.4%, up 16.2%. By

economic sector, industry and construction accounted for 42.0%, up 1.5%; while the service sector accounted for 54.7%, up 3.5%.

The unemployment rate of the labour force of working age was 2.64%, of which the urban area recorded 2.80% and the rural area 1.99%. The underemployment rate of the labour force of working age was 1.07%, of which the urban area recorded 1.16% and the rural area 0.71%.

In 2025, the average monthly income per capita of the whole City at current prices reached 8,064 thousand VND, up 9.4% compared with 2024. People's living standards continued to improve; social security policies further proved effective, contributing to better care for residents and ensuring social stability.

Social order and safety

During the year, 2,110 traffic accidents occurred in the City, down 23.3% compared with 2024, causing 1,041 deaths, down 6.1%. The number of fire and explosion cases was 402, down 34.2% compared with 2024, causing 34 deaths, up 88.9%, and 32 injuries, up 10.3%. Total property damage caused by fire and explosion was 107 billion VND, down 69.0% compared with 2024.

In summary, in 2025, Ho Chi Minh City's socio-economic situation continued to recover steadily and achieved many positive results. GRDP growth reached 7.53%; industrial production, trade and services maintained their upward momentum; and the Consumer Price Index was kept under control. Production and business activities gradually stabilized; digital transformation, application of science and technology, and non-cash payments were further promoted. People's living standards continued to improve, social security was ensured, and cultural and sports activities took place vibrantly, contributing to improving people's spiritual life and attracting tourists to the City.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 *Number of administrative units as of 31st December 2025*	21
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) *Land use (As of 31st December 2025)*	27
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	28
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	36
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	44

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit *is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.*

Agriculture production land *refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.*

Forestry land *refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.*

Specially used land *includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.*

Homestead land *refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.*

Unused land *includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.*

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025
Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Tổng số - *Total*	**1.760**	**4.187**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	-	40
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	-	22
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	-	20
Phường Phú An - *Phu An ward*	-	20
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	-	25
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	26	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	15	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	18	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	18	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	-	13
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	9	-
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	7	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	-	15
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	-	18
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	-	16
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	-	7
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	-	9
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	23	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	17	-
Xã An Long - *An Long commune*	15	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	15	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	-	23
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	-	25
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	18	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	16	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	-	11
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	-	10
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	-	13
Phường Dĩ An - *Di An ward*	-	19
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	-	12

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	-	16
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	-	15
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	-	8
Phường An Phú - *An Phu ward*	-	7
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	-	15
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	-	11
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	-	42
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	-	25
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	-	25
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	-	10
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	9	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	-	21
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	-	13
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	-	17
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	16	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	15	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	20	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	13	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	18	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	12	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	23	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	15	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	12	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	18	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	11	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	13	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	23	-
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	27	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	19	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	21	-
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	-	14

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	-	9
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	-	7
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	-	13
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	13	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	-	9
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	-	20
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	-	14
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	-	27
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	-	36
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	-	66
Phường Thới An - *Thoi An ward*	-	57
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	-	75
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	-	57
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	-	84
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	-	63
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	-	66
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	-	91
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	-	52
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	56
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	-	86
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	60
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	-	20
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	-	31
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	-	44
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	-	50
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	-	56
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	-	47
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	-	54
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	-	55
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	-	61
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	-	19

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	-	53
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	-	62
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	-	76
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	-	33
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	-	28
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	-	45
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	-	36
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	-	39
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	-	31
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	-	33
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	-	51
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	-	60
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	-	48
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	-	45
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	-	31
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	-	31
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	-	31
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	-	39
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	-	55
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	-	25
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	-	24
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	-	52
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	-	36
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	-	41
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	-	38
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	-	37
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	-	25
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	-	26
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	-	28
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	-	36
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	-	23

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	-	32
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	-	22
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	-	25
Phường An Đông - *An Dong ward*	-	30
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	-	30
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	-	29
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	-	29
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	-	23
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	-	30
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	-	85
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	-	55
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	-	59
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	-	81
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	-	59
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	-	77
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	-	57
Phường An Lạc - *An Lac ward*	-	92
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	-	75
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	-	63
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	-	31
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	-	43
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	42	-
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	24	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	27	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	31	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	57	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	50	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	74	-
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	50	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	126	-
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	73	-
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	113	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	61	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	76	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	81	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	38	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	70	-
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	45	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	39	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	103	-
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	38	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	13	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	19	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	12	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	3	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)
Land use (As of 31st December 2025)

	Tổng số *Total - Ha*	Cơ cấu *Structure - %*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**679.691**	**100,00**
1. Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**452.283**	**66,54**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	353.395	51,99
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	79.199	11,65
Đất trồng lúa - *Paddy land*	33.293	4,90
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	0,00	0,00
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	45.906	6,75
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	274.196	40,34
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	78.838	11,60
Rừng sản xuất - *Productive forest*	11.983	1,76
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	49.901	7,34
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	16.954	2,49
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	15.071	2,22
Đất làm muối - *Land for salt production*	3.291	0,48
Đất nông nghiệp khác - *Others*	1.688	0,25
2. Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**217.935**	**32,06**
Đất ở - *Residential land*	51.503	7,58
Đất ở đô thị - *Urban*	36.279	5,34
Đất ở nông thôn - *Rural*	15.224	2,24
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	113.082	16,64
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	8.934	1,31
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	14.803	2,18
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	41.792	6,15
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	47.552	7,00
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	1.254	0,18
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	2.208	0,32
Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng *Rivers and specialized water surfaces*	49.834	7,33
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	55	0,01
3. Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**9.473**	**1,39**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	1.296	0,19
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	77	0,01
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	0	0,00

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**679.691**	**353.395**	**78.838**	**113.082**	**51.503**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1.557	465	0	457	497
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	1.795	360	0	762	645
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5.818	838	0	3.619	1.269
Phường Phú An - *Phu An ward*	3.505	2.200	0	499	345
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	2.004	907	0	433	538
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	18.431	12.804	1.538	844	243
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	16.482	11.966	2.114	503	124
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	16.094	14.826	2	857	149
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	14.028	12.509	210	708	143
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	10.090	7.185	0	2.072	709
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	7.629	6.555	0	719	257
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	8.440	4.982	189	2.385	843
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	6.954	5.157	0	918	590
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	10.800	9.130	0	912	477
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	11.474	8.942	0	1.833	247
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	3.793	659	0	2.034	1.043
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	3.359	2.368	0	532	370
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	19.782	12.152	5.634	1.271	272
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	12.349	10.280	0	1.482	132
Xã An Long - *An Long commune*	10.004	8.954	1	487	115
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	12.309	10.314	0	1.217	268
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	9.283	6.138	206	2.249	344

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	3.828	2.411	4	602	400
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	14.369	11.625	67	1.508	160
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	12.255	6.412	497	1.313	104
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	6.134	3.541	29	1.895	541
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	7.369	6.210	0	875	201
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	4.706	2.413	31	1.588	474
Phường Dĩ An - *Di An ward*	2.133	194	0	1.163	738
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2.137	553	0	782	625
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2.191	255	0	1.211	535
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.523	532	0	469	367
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	1.687	510	0	777	374
Phường An Phú - *An Phu ward*	1.677	353	0	820	482
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	1.615	860	0	352	261
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	1.846	272	0	1.077	383
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1.686	148	297	468	347
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	1.176	86	3	672	276
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1.970	135	28	690	282
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	4.735	993	366	878	308
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	5.650	1.032	821	755	171
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	1.555	378	0	500	228
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	4.122	1.428	342	448	167
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	3.470	2.490	0	587	337
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	6.930	4.555	0	1.703	438

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	7.381	5.564	424	508	119
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6.696	5.810	0	493	159
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	8.466	7.659	63	513	186
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	6.392	5.456	0	582	183
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	6.567	4.420	0	1.629	218
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	9.451	4.915	2.494	1.117	217
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	10.296	4.113	5.199	430	120
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	12.383	6.996	0	4.625	89
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	13.627	9.914	2.185	623	190
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	9.928	6.135	655	2.860	130
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	8.706	1.865	5.760	519	98
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	5.144	2.487	369	722	297
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	2.793	963	487	458	352
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	11.977	9.902	0	1.460	333
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	7.044	3.458	1.191	873	252
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	7.092	1.710	506	3.716	340
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	5.186	1.389	2.366	752	116
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	8.362	1.142	1.326	4.534	165
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	6.163	4.963	0	531	116
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	6.564	3.426	1.258	1.404	259
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	7.556	160	6.539	582	37
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	124	0	0	60	54
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	303	0	0	216	39

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	185	0	0	130	51
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	159	0	0	90	61
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	1.469	271	0	299	731
Phường Thới An - *Thoi An ward*	1.486	584	0	294	561
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	804	91	0	259	426
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	692	83	0	324	275
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	828	80	0	300	415
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	1.227	88	0	723	373
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	1.071	196	0	323	446
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	1.597	147	0	409	835
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	875	76	0	374	319
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.639	320	0	1.061	778
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	1.965	128	0	1.322	421
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	926	83	0	285	509
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	3.440	1.688	0	278	568
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2.452	993	0	360	571
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	321	11	0	125	152
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	328	32	0	75	191
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	380	13	0	130	224
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	282	1	0	134	141
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	338	0	0	161	169
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	323	6	0	91	214

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	389	0	0	125	196
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	636	234	0	93	106
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	332	0	0	117	190
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	276	0	0	94	162
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	450	0	0	145	228
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	321	0	0	222	93
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	265	0	0	161	101
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	286	0	0	130	151
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	148	0	0	58	87
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	222	0	0	101	121
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	1.003	2	0	873	123
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	397	6	0	258	130
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	350	16	0	133	194
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	301	3	0	90	198
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	302	0	0	118	178
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	248	0	0	105	139
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	216	0	0	128	84
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	123	0	0	39	78
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	146	0	0	55	86
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	1.523	13	0	714	470
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	1.480	270	0	427	554
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1.968	286	0	738	374
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	222	0	0	140	73

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	171	0	0	69	91
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	100	0	0	39	60
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	259	0	0	149	107
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	184	0	0	111	73
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	128	0	0	59	66
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	98	0	0	41	53
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	137	0	0	80	56
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	152	1	0	79	60
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	127	0	0	52	71
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	193	0	0	92	59
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	106	0	0	31	68
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	119	0	0	49	51
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	128	0	0	66	56
Phường An Đông - *An Dong ward*	133	0	0	79	49
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	167	0	0	101	61
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	200	0	0	88	105
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	284	1	0	133	138
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	106	0	0	48	55
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	162	0	0	73	78
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	465	3	0	171	232
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	893	113	0	304	305
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	580	22	0	203	249
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	846	37	0	314	460

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	1.111	178	0	374	504
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	717	46	0	208	451
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1.491	450	0	714	319
Phường An Lạc - *An Lac ward*	1.027	39	0	506	452
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	850	13	0	357	361
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	1.022	29	0	577	200
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1.050	84	0	303	187
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	651	9	0	284	280
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	5.352	3.677	0	1.132	436
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	7.761	5.714	0	1.264	437
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	6.203	4.738	40	731	329
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	6.234	4.988	0	645	451
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	5.970	4.299	0	582	604
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	5.462	3.343	0	956	634
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	6.485	3.669	0	2.014	677
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.668	679	0	380	550
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	3.002	1.425	0	402	871
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	3.511	1.730	0	1.088	621
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	2.739	1.348	0	369	953

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	4.371	2.834	0	782	373
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	3.054	1.948	293	373	373
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	3.396	1.905	182	545	661
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	5.409	3.124	653	905	246
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.262	531	0	733	1.030
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	3.559	2.250	0	555	298
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	2.133	1.535	0	239	299
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	3.715	969	0	814	753
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	6.351	2.344	0	1.108	386
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	18.018	898	8.994	350	240
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	15.901	1.663	8.009	1.298	249
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	26.059	1.454	10.418	293	223
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	12.088	58	7.047	25	15

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**52,0**	**11,6**	**16,6**	**7,6**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	100	29,9	0,0	29,3	31,9
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	100	20,1	0,0	42,5	35,9
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	100	14,4	0,0	62,2	21,8
Phường Phú An - *Phu An ward*	100	62,8	0,0	14,2	9,9
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	100	45,3	0,0	21,6	26,9
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	100	69,5	8,3	4,6	1,3
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	100	72,6	12,8	3,0	0,8
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	100	92,1	0,0	5,3	0,9
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	100	89,2	1,5	5,0	1,0
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	100	71,2	0,0	20,5	7,0
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	100	85,9	0,0	9,4	3,4
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	100	59,0	2,2	28,3	10,0
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	100	74,2	0,0	13,2	8,5
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	100	84,5	0,0	8,4	4,4
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	100	77,9	0,0	16,0	2,2
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	100	17,4	0,0	53,6	27,5
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	100	70,5	0,0	15,8	11,0
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	100	61,4	28,5	6,4	1,4
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	100	83,3	0,0	12,0	1,1
Xã An Long - *An Long commune*	100	89,5	0,0	4,9	1,2
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	100	83,8	0,0	9,9	2,2
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	100	66,1	2,2	24,2	3,7

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	100	63,0	0,1	15,7	10,5
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	100	80,9	0,5	10,5	1,1
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	100	52,3	4,1	10,7	0,9
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	100	57,7	0,5	30,9	8,8
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	100	84,3	0,0	11,9	2,7
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	100	51,3	0,7	33,8	10,1
Phường Dĩ An - *Di An ward*	100	9,1	0,0	54,5	34,6
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	100	25,9	0,0	36,6	29,2
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	100	11,6	0,0	55,3	24,4
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	100	34,9	0,0	30,8	24,1
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	100	30,2	0,0	46,1	22,1
Phường An Phú - *An Phu ward*	100	21,1	0,0	48,9	28,8
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	100	53,3	0,0	21,8	16,2
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	100	14,7	0,0	58,4	20,7
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	100	8,8	17,6	27,8	20,6
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	100	7,3	0,3	57,1	23,5
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	100	6,9	1,4	35,0	14,3
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	100	21,0	7,7	18,5	6,5
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	100	18,3	14,5	13,4	3,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	100	24,3	0,0	32,1	14,6
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	100	34,7	8,3	10,9	4,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	100	71,8	0,0	16,9	9,7
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	100	65,7	0,0	24,6	6,3

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	100	75,4	5,7	6,9	1,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	100	86,8	0,0	7,4	2,4
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	100	90,5	0,7	6,1	2,2
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	100	85,4	0,0	9,1	2,9
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	100	67,3	0,0	24,8	3,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	100	52,0	26,4	11,8	2,3
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	100	40,0	50,5	4,2	1,2
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	100	56,5	0,0	37,3	0,7
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	100	72,8	16,0	4,6	1,4
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	100	61,8	6,6	28,8	1,3
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	100	21,4	66,2	6,0	1,1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	100	48,3	7,2	14,0	5,8
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	100	34,5	17,4	16,4	12,6
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	100	82,7	0,0	12,2	2,8
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	100	49,1	16,9	12,4	3,6
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	100	24,1	7,1	52,4	4,8
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	100	26,8	45,6	14,5	2,2
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	100	13,7	15,9	54,2	2,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	100	80,5	0,0	8,6	1,9
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	100	52,2	19,2	21,4	3,9
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	100	2,1	86,5	7,7	0,5
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	100	0,0	0,0	48,2	44,0
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	100	0,0	0,0	71,5	12,8

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	100	0,0	0,0	70,1	27,4
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	100	0,0	0,0	56,6	38,5
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	100	18,5	0,0	20,3	49,8
Phường Thới An - *Thoi An ward*	100	39,3	0,0	19,8	37,7
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	100	11,3	0,0	32,2	52,9
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	100	12,0	0,0	46,8	39,7
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	100	9,6	0,0	36,3	50,1
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	100	7,2	0,0	58,9	30,4
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	100	18,3	0,0	30,2	41,7
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	100	9,2	0,0	25,6	52,3
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	100	8,7	0,0	42,7	36,5
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	100	12,1	0,0	40,2	29,5
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	100	6,5	0,0	67,3	21,4
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	100	9,0	0,0	30,7	55,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	100	49,1	0,0	8,1	16,5
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	100	40,5	0,0	14,7	23,3
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	100	3,4	0,0	38,8	47,4
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	100	9,6	0,0	22,8	58,2
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	100	3,4	0,0	34,3	59,1
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	100	0,3	0,0	47,7	50,0
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	100	0,1	0,0	47,8	49,9
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	100	1,8	0,0	28,3	66,3

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	100	0,0	0,0	32,0	50,4
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	100	36,8	0,0	14,6	16,7
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	100	0,0	0,0	35,3	57,1
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	100	0,0	0,0	34,2	58,6
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	100	0,0	0,0	32,3	50,7
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	100	0,0	0,0	69,3	28,9
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	100	0,0	0,0	60,7	38,1
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	100	0,0	0,0	45,4	52,6
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	100	0,0	0,0	39,5	59,0
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	100	0,0	0,0	45,5	54,3
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	100	0,2	0,0	87,1	12,3
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	100	1,5	0,0	65,0	32,7
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	100	4,7	0,0	37,9	55,3
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	100	0,9	0,0	30,1	66,0
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	100	0,1	0,0	39,1	59,1
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	100	0,1	0,0	42,4	56,1
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	100	0,0	0,0	59,3	39,1
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	100	0,0	0,0	31,5	63,6
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	100	0,0	0,0	37,8	59,1
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	100	0,9	0,0	46,9	30,8
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	100	18,2	0,0	28,9	37,4
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	100	14,6	0,0	37,5	19,0
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	100	0,0	0,0	63,1	32,8

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	100	0,0	0,0	40,3	53,3
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	100	0,0	0,0	39,2	59,8
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	100	0,0	0,0	57,4	41,3
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	100	0,0	0,0	59,9	39,7
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	100	0,0	0,0	46,6	52,1
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	100	0,0	0,0	42,1	54,3
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	100	0,0	0,0	58,9	40,8
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	100	0,7	0,0	52,1	39,2
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	100	0,0	0,0	41,0	56,0
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	100	0,0	0,0	47,9	30,8
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	100	0,0	0,0	29,5	64,5
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	100	0,0	0,0	41,6	42,6
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	100	0,0	0,0	51,4	44,1
Phường An Đông - *An Dong ward*	100	0,0	0,0	59,4	36,7
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	100	0,0	0,0	60,3	36,2
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	100	0,0	0,0	44,1	52,5
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	100	0,4	0,0	46,6	48,6
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	100	0,0	0,0	45,2	52,2
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	100	0,0	0,0	45,3	48,1

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	100	0,6	0,0	36,7	49,8
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	100	12,6	0,0	34,0	34,1
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	100	3,9	0,0	35,0	43,0
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	100	4,4	0,0	37,1	54,4
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	100	16,0	0,0	33,7	45,4
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	100	6,4	0,0	29,0	63,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	100	30,2	0,0	47,9	21,4
Phường An Lạc - *An Lac ward*	100	3,8	0,0	49,3	44,0
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	100	1,5	0,0	42,0	42,5
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	100	2,8	0,0	56,5	19,6
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	100	8,0	0,0	28,8	17,8
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	100	1,4	0,0	43,6	43,1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	100	68,7	0,0	21,2	8,1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	100	73,6	0,0	16,3	5,6
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	100	76,4	0,6	11,8	5,3
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	100	80,0	0,0	10,3	7,2
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	100	72,0	0,0	9,7	10,1
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	100	61,2	0,0	17,5	11,6
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	100	56,6	0,0	31,1	10,4

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune (As of 31 December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	100	40,7	0,0	22,8	33,0
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	100	47,5	0,0	13,4	29,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	100	49,3	0,0	31,0	17,7
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	100	49,2	0,0	13,5	34,8
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	100	64,8	0,0	17,9	8,5
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	100	63,8	9,6	12,2	12,2
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	100	56,1	5,3	16,1	19,5
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	100	57,7	12,1	16,7	4,5
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	100	16,3	0,0	22,5	31,6
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	100	63,2	0,0	15,6	8,4
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	100	72,0	0,0	11,2	14,0
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	100	26,1	0,0	21,9	20,3
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	100	36,9	0,0	17,4	6,1
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	100	5,0	49,9	1,9	1,3
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	100	10,5	50,4	8,2	1,6
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	100	5,6	40,0	1,1	0,9
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	100	0,5	58,3	0,2	0,1

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,3**	**99,5**	**97,8**	**96,0**	**97,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	…	…	…	…	…

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area, population and population density in 2025 by commune*	71
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	79
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	80
9	Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population by commune*	81
10	Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population in 2025 by commune*	88
11	Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population in 2025 by commune*	96
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	104
13	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	104
14	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	105
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex*	106
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	107
17	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex*	107
18	Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*	108

Biểu *Table*		Trang *Page*
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force aged 15 years and over by sex and by residence*	116
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Number of employed persons in the economy by sex and by residence*	117
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế *Number of employed persons in the economy type of ownership*	118
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Number of employed persons in the economy kind of economic activity*	119
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Structure of employed persons in the economy kind of economic activity*	121
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Number of employed persons in the economy occupation and by status in employment*	123
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	124
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	125
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	125
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	126
29	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kind of economic activity*	127
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic activity*	129
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic sector*	131

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố:

(i) Hiện không làm việc, (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

h) Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,n;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the nth duration;

t_i : Length of the ith duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population *reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.*

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:
TFR: Total fertility rate (Children per woman);
B_x *: Number of live births registered in the year of women aged (x);*
x *: One-year age interval;*

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\mathrm{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\mathrm{CDR}\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

***Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$\mathrm{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate *is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population *is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population *(growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

In-migration rate *are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).*

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate *reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Net-migration rate *reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy *at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.*

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

E_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

***Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.*

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

***Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:*

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years of age or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

***Singulate mean age at marriage** (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.*

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

***Under-5 children registered with birth certificate** are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.*

***Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.*

LABOR AND EMPLOYMENT

***Labor force:** Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)*

***Number of working (employed) labors in the economy**: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.*

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

e) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

***Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.*

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

***Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.*

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

***The number of unemployed persons** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.*

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate *expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.*

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons *comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:*

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate *is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.*

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity *is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.*

Formula:

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Năm 2025, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 13,80 triệu người, tăng 1,4% so với năm 2024. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,1% với 10,64 triệu người, tăng 0,1% so với năm 2024; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,9% với 3,16 triệu người, tăng 6,3%; dân số là nam giới chiếm 49,2% với 6,78 triệu người, tăng 1,1% và dân số là nữ giới chiếm 50,8% với 7,02 triệu người, tăng 1,8%.

Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 96,7 nam/100 nữ (năm 2024: 97,4 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 13,5‰ (năm 2024: 12,7‰); tỷ suất chết thô đạt 3,3‰ (năm 2024: 3,0‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 10,3‰ (năm 2024: 9,8‰). Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,7 tuổi (năm 2024: 76,2 tuổi).

2. Lao động, việc làm (*)

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 7,68 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 79,1%, khu vực nông thôn chiếm 20,9%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 52,9% và nữ giới chiếm 47,1%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 7,49 triệu lao động, chiếm 97,5% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 5,9%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 73,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,4%.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 34,85%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 37,23%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 25,83%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 37,77%; lao động là nữ giới chiếm 31,58%.

(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

The average population in Ho Chi Minh city in 2025 reached over 13.80 million people, increasing by 1.4% compared with 2024. Of this, the urban population accounted for 77.1% with 10.64 million people, increasing by 0.1% compared with 2024; the rural population accounted for 22.9% with 3.16 million people, increasing by 6.3%; the male population accounted for 49.2% with 6.78 million people, increasing by 1.1%; the female population accounted for 50.8% with 7.02 million people, increasing by 1.8%.

The sex ratio was 96.7 males per 100 females (97.4 males per 100 females in 2024). The crude birth rate was 13.5‰ (12.7‰ in 2024); the crude death rate was 3.3‰ (3.0‰ in 2024); the natural increase rate was 10.3‰ (9.8‰ in 2024).The city's average life expectancy at birth was 76.7 years (76.2 years in 2024).

2. Labor and employment (*)

In 2025, the labor force aged 15 years and above was 7.68 million people. Of this, the labor force in urban areas accounted for 79.1%; the labor force in rural areas accounted for 20.9%; male employees accounted for 52.9%; female employees accounted for 47.1%. The labor force aged 15 years and above working in the economic sectors of Ho Chi Minh city was 7.49 million people, accounted for 97.5% total labor force at 15 years of age. Of this, the labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 5.9%; 73.7% and 20.4% respectively.

The percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 34.85%. Specifically, the percentage of trained employed workers in urban areas was 37.23% and in rural areas, it was 25.83%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 37.77%, while this rate for female workers was 31.58%.

(*) *From 2021, the aggregated indicators on labor and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).*

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.780,39**	**13.803.797**	**2.036**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*			
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	15,68	91.734	5.850
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	17,96	109.317	6.088
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	58,16	108.497	1.866
Phường Phú An - *Phu An ward*	34,97	53.347	1.526
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	19,89	56.872	2.860
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	182,68	36.274	199
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	159,06	26.258	165
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	166,76	22.577	135
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	136,72	23.048	169
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	100,89	108.361	1.074
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	76,56	22.655	296
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	84,09	39.105	465
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	69,54	52.059	749
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	108,00	54.127	501
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	119,8	62.166	519
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	37,93	75.907	2.001
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	33,59	83.657	2.491
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	192,83	41.882	217
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	123,49	16.050	130
Xã An Long - *An Long commune*	100,04	18.240	182
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	128,07	41.954	328

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*)* *(Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	94,67	76.541	809
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	38,22	161.789	4.233
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	143,69	30.596	213
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	120,70	21.579	179
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	61,35	51.367	837
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	73,69	74.268	1.008
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	47,06	160.974	3.421
Phường Dĩ An - *Di An ward*	21,37	265.900	12.443
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	21,47	117.491	5.473
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	21,89	153.195	6.997
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	15,46	114.856	7.429
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	16,81	174.135	10.362
Phường An Phú - *An Phu ward*	16,85	173.016	10.267
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	16,11	61.239	3.802
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	18,49	129.288	6.991
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	16,86	112.884	6.695
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	11,76	87.722	7.459
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	19,70	87.755	4.455
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	47,35	68.878	1.455
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	56,50	16.593	294
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	15,55	48.485	3.118
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	41,22	31.987	776
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	34,70	37.094	1.069

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	69,30	36.525	527
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	73,81	21.273	288
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	66,96	24.781	370
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	84,66	21.483	254
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	63,92	25.981	406
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	65,67	19.562	298
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	94,51	38.745	410
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	102,96	20.878	203
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	123,83	17.312	140
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	136,27	26.719	196
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	99,28	20.331	205
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	87,06	21.446	246
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	51,44	40.725	792
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	27,93	100.154	3.586
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	119,77	38.119	318
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	70,04	38.412	548
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	70,92	78.568	1.108
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	51,86	28.294	546
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	83,62	29.732	356
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	61,63	28.026	455
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	65,64	24.028	366
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	75,79	10.149	134
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	1,23	29.649	24.105

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	3,04	19.426	6.390
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	1,85	37.547	20.296
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	1,60	53.792	33.620
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	14,59	130.472	8.943
Phường Thới An - *Thoi An ward*	14,90	127.943	8.587
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	8,06	169.280	21.002
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	6,93	128.285	18.512
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	8,26	178.874	21.655
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	12,29	152.710	12.426
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	10,71	137.660	12.853
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	16,01	210.423	13.143
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	8,81	115.850	13.150
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	29,43	88.168	2.996
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	16,51	176.463	10.688
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	9,23	125.438	13.590
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	34,29	46.515	1.357
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	24,49	67.607	2.761
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	3,23	96.384	29.840
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	3,29	109.466	33.272
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	3,81	123.531	32.423
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	2,81	106.519	37.907
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	3,37	135.520	40.214
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3,24	131.620	40.623

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3,89	105.155	27.032
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	6,34	40.452	6.380
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3,32	121.256	36.523
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	2,76	118.866	43.067
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	4,40	144.058	32.740
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	3,19	68.346	21.425
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	2,62	65.954	25.173
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	2,86	123.845	43.302
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1,47	87.450	59.490
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	2,12	87.041	41.057
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	10,12	69.014	6.820
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	3,95	61.042	15.454
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3,46	105.098	30.375
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	3,02	118.760	39.325
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2,99	94.396	31.571
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	2,52	90.647	35.971
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2,17	57.608	26.547
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	1,23	55.810	45.374
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	1,46	54.530	37.349
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	15,33	69.195	4.514
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	14,82	111.234	7.506
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	19,65	56.844	2.893
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	2,22	42.121	18.973

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	1,71	86.114	50.359
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	0,99	63.631	64.274
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	2,59	77.394	29.882
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1,86	68.687	36.928
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1,28	92.454	72.230
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	0,98	45.014	45.933
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	1,37	43.512	31.761
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	1,52	51.260	33.724
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	1,27	63.116	49.698
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	1,94	50.027	25.787
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1,07	79.607	74.399
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	1,17	49.805	42.568
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	1,28	45.588	35.616
Phường An Đông - *An Dong ward*	1,32	47.553	36.025
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	1,67	48.272	28.905
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	2,00	71.043	35.522
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	2,86	66.097	23.111
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	1,05	47.264	45.013
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1,61	65.659	40.782

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	4,61	190.380	41.297
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	8,93	140.558	15.740
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	5,85	145.289	24.836
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	8,47	183.948	21.718
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	11,25	151.618	13.477
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	7,15	148.080	20.710
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	14,71	114.942	7.814
Phường An Lạc - *An Lac ward*	10,47	160.007	15.282
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	8,54	148.374	17.374
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	10,16	119.569	11.769
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	10,55	57.084	5.411
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	6,45	61.637	9.556
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	53,51	76.218	1.424
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	77,7	40.218	518
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	62,06	40.196	648
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	62,44	49.663	795
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	59,75	99.967	1.673
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	54,44	99.385	1.826
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	64,88	121.229	1.869

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích(*) *Area(*)* *(Km²)*	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	16,43	87.999	5.356
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	30,16	185.555	6.152
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	35,21	100.695	2.860
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	27,36	201.721	7.373
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	43,67	116.409	2.666
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	30,55	157.134	5.144
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	34,05	188.937	5.549
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	54,18	54.401	1.004
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	32,63	156.830	4.806
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	35,54	77.680	2.186
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	21,33	78.200	3.666
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	37,10	172.819	4.658
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	63,33	77.336	1.221
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	157,01	22.570	144
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	158,28	28.595	181
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	257,85	20.641	80
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	131,31	4.990	38

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Đơn vị tính: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Năm - *Year*			
2020	3.834.726	3.065.893	768.833
2021	3.693.989	2.940.453	753.536
2022	3.931.010	3.130.176	800.834
2023	4.078.271	3.240.314	837.957
2024	4.047.629	3.190.508	857.121
Sơ bộ - *Prel.* 2025	4.156.387	3.350.224	806.163

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2020	12.976.086	6.425.984	6.550.102	10.152.223	2.823.863
2021	12.939.703	6.324.981	6.614.722	10.068.338	2.871.365
2022	13.331.536	6.559.729	6.771.807	10.337.161	2.994.375
2023	13.467.589	6.642.947	6.824.642	10.445.148	3.022.441
2024	13.608.889	6.713.576	6.895.313	10.634.697	2.974.192
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13.803.797	6.784.643	7.019.154	10.640.975	3.162.822
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2020	2,6	3,3	2,0	3,5	-0,6
2021	-0,3	-1,6	1,0	-0,8	1,7
2022	3,0	3,7	2,4	2,7	4,3
2023	1,0	1,3	0,8	1,0	0,9
2024	1,0	1,1	1,0	1,8	-1,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,4	1,1	1,8	0,1	6,3
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2020	100,0	49,5	50,5	78,2	21,8
2021	100,0	48,9	51,1	77,8	22,2
2022	100,0	49,2	50,8	77,5	22,5
2023	100,0	49,3	50,7	77,6	22,4
2024	100,0	49,3	50,7	78,1	21,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	49,2	50,8	77,1	22,9

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.803.797**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	91.734
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	109.317
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	108.497
Phường Phú An - *Phu An ward*	53.347
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	56.872
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	36.274
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	26.258
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	22.577
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	23.048
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	108.361
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	22.655
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	39.105
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	52.059
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	54.127
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	62.166
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	75.907
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	83.657
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	41.882
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	16.050
Xã An Long - *An Long commune*	18.240
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	41.954
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	76.541

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	161.789
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	30.596
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	21.579
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	51.367
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	74.268
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	160.974
Phường Dĩ An - *Di An ward*	265.900
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	117.491
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	153.195
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	114.856
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	174.135
Phường An Phú - *An Phu ward*	173.016
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	61.239
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	129.288
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	112.884
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	87.722
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	87.755
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	68.878
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	16.593
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	48.485
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	31.987
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	37.094
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	36.525
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	21.273

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	24.781
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	21.483
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	25.981
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	19.562
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	38.745
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	20.878
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	17.312
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	26.719
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	20.331
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	21.446
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	40.725
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	100.154
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	38.119
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	38.412
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	78.568
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	28.294
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	29.732
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	28.026
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	24.028
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	10.149
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	29.649
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	19.426
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	37.547
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	53.792

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	130.472
Phường Thới An - *Thoi An ward*	127.943
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	169.280
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	128.285
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	178.874
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	152.710
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	137.660
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	210.423
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	115.850
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	88.168
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	176.463
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	125.438
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	46.515
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	67.607
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	96.384
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	109.466
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	123.531
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	106.519
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	135.520
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	131.620
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	105.155
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	40.452
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	121.256
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	118.866

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	144.058
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	68.346
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	65.954
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	123.845
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	87.450
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	87.041
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	69.014
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	61.042
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	105.098
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	118.760
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	94.396
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	90.647
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	57.608
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	55.810
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	54.530
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	69.195
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	111.234
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	56.844
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	42.121
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	86.114
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	63.631
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	77.394
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	68.687
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	92.454

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	45.014
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	43.512
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	51.260
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	63.116
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	50.027
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	79.607
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	49.805
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	45.588
Phường An Đông - *An Dong ward*	47.553
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	48.272
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	71.043
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	66.097
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	47.264
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	65.659
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	190.380
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	140.558
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	145.289
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	183.948
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	151.618
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	148.080
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	114.942
Phường An Lạc - *An Lac ward*	160.007
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	148.374
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	119.569

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	57.084
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	61.637
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	76.218
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	40.218
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	40.196
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	49.663
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	99.967
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	99.385
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	121.229
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	87.999
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	185.555
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	100.695
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	201.721
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	116.409
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	157.134
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	188.937
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	54.401
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	156.830
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	77.680
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	78.200
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	172.819
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	77.336
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	22.570
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	28.595
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	20.641
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	4.990

10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.784.643**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	45.100
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	53.643
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	52.648
Phường Phú An - *Phu An ward*	27.214
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	27.651
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	18.110
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	13.149
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	11.286
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	11.406
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	56.525
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	11.539
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	19.866
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	26.904
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	25.932
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	30.876
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	37.883
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	43.827
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	20.447
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	7.616
Xã An Long - *An Long commune*	8.655
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	19.957

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	38.630
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	81.223
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	17.586
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	11.327
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	25.464
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	37.741
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	79.853
Phường Dĩ An - *Di An ward*	133.027
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	57.730
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	78.316
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	58.013
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	87.948
Phường An Phú - *An Phu ward*	87.384
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	30.935
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	65.300
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	55.349
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	43.069
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	44.336
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	34.242
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	8.624
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	24.771
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	16.342
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	18.951

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	16.513
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	10.625
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	11.987
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	10.535
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	13.009
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	9.222
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	19.421
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	10.319
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	8.456
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	13.244
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10.327
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10.832
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	20.124
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	50.654
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	18.654
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	18.881
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	41.294
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	14.221
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	14.943
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	14.087
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	12.074
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	5.434
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	13.541

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	9.068
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	17.275
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	24.922
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	65.512
Phường Thới An - *Thoi An ward*	62.928
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	81.811
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	63.133
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	86.766
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	72.779
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	68.784
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	103.549
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	53.501
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	42.152
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	87.752
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	60.652
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	22.425
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	34.084
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	47.859
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	52.263
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	60.082
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	51.660
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	64.607
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	65.222

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	49.051
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	19.709
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	57.765
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	55.318
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	68.851
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	33.112
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	31.427
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	59.599
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	43.110
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	42.084
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	33.672
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	29.718
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	53.826
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	61.662
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	48.046
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	46.992
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	27.242
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	25.676
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	24.291
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	33.300
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	63.989
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	28.729
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	20.062

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	42.350
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	31.585
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	36.081
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	35.694
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	42.132
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	21.047
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	20.751
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	24.239
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	29.301
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	22.662
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	36.642
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	23.205
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	21.016
Phường An Đông - *An Dong ward*	21.975
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	23.001
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	32.699
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	33.643
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	23.509
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	33.411
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	94.519
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	70.060
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	72.086
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	89.589

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	72.916
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	72.838
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	55.982
Phường An Lạc - *An Lac ward*	75.711
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	68.952
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	58.938
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	27.610
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	29.796
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	36.269
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	19.583
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	19.334
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	24.060
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	50.026
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	49.361
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	59.239
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	41.798
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	89.054
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	51.191
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	100.683
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	55.326
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	77.421

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	95.275
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	26.755
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	75.978
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	37.604
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	38.833
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	84.264
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	39.048
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	11.087
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	14.441
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	10.647
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	2.617

11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.019.154**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	46.634
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	55.674
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	55.849
Phường Phú An - *Phu An ward*	26.133
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	29.221
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	18.164
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	13.109
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	11.291
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	11.642
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	51.836
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	11.116
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	19.239
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	25.155
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	28.195
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	31.290
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	38.024
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	39.830
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	21.435
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	8.434

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã An Long - *An Long commune*	9.585
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	21.997
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	37.911
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	80.566
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	13.010
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	10.252
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	25.903
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	36.527
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	81.121
Phường Dĩ An - *Di An ward*	132.873
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	59.761
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	74.879
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	56.843
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	86.187
Phường An Phú - *An Phu ward*	85.632
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	30.304
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	63.988
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	57.535
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	44.653
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	43.419
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	34.636

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	7.969
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	23.714
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	15.645
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	18.143
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	20.012
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	10.648
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	12.794
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	10.948
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	12.972
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	10.340
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	19.324
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	10.559
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	8.856
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	13.475
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10.004
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10.614
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	20.601
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	49.500
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	19.465
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	19.531
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	37.274

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	14.073
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	14.789
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	13.939
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	11.954
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	4.715
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	16.108
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	10.358
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	20.272
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	28.870
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	64.960
Phường Thới An - *Thoi An ward*	65.015
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	87.469
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	65.152
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	92.108
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	79.931
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	68.876
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	106.874
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	62.349
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	46.016
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	88.711
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	64.786

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	24.090
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	33.523
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	48.525
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	57.203
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	63.449
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	54.859
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	70.913
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	66.398
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	56.104
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	20.743
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	63.491
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	63.548
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	75.207
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	35.234
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	34.527
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	64.246
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	44.340
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	44.957
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	35.342
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	31.324
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	51.272

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	57.098
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	46.350
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	43.655
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	30.366
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	30.134
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	30.239
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	35.895
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	47.245
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	28.115
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	22.059
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	43.764
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	32.046
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	41.313
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	32.993
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	50.322
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	23.967
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	22.761
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	27.021
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	33.815
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	27.365
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	42.965

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	26.600
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	24.572
Phường An Đông - *An Dong ward*	25.578
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	25.271
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	38.344
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	32.454
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	23.755
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	32.248
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	95.861
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	70.498
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	73.203
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	94.359
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	78.702
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	75.242
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	58.960
Phường An Lạc - *An Lac ward*	84.296
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	79.422
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	60.631
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	29.474
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	31.841
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	39.949

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	20.635
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	20.862
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	25.603
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	49.941
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	50.024
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	61.990
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	46.201
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	96.501
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	49.504
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	101.038
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	61.083
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	79.713
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	93.662
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	27.646
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	80.852
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	40.076
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	39.367
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	88.555
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	38.288
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	11.483
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	14.154
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	9.994
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	2.373

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
Chung - *General*			
2020	15,9	4,3	11,6
2021	15,2	4,7	10,5
2022	16,0	5,8	10,2
2023	13,5	5,0	8,5
2024	12,7	3,0	9,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13,5	3,3	10,3

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Chung - *General*			
2020	7,8	9,4	6,2
2021	8,1	9,8	6,4
2022	8,1	9,8	6,4
2023	7,8	9,4	6,2
2024	7,3	8,8	5,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7,2	8,7	5,7

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Chung - *General*			
2020	12,2	17,1	7,1
2021	12,7	17,6	7,4
2022	12,7	17,6	7,4
2023	12,3	17,2	7,1
2024	11,6	16,3	6,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	10,9	15,2	6,4

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
Chung - *General*			
2020	26,8	30,2	23,6
2021	24,6	25,5	23,7
2022	12,6	13,3	11,9
2023	12,5	13,2	11,7
2024	15,5	16,7	14,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	14,3	16,6	12,1
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
Chung - *General*			
2020	2,5	2,4	2,5
2021	3,0	3,2	2,9
2022	3,1	3,3	3,0
2023	3,1	3,4	2,7
2024	5,0	5,6	4,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,8	1,5	2,0
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-emigration rate*		
Chung - *General*			
2020	24,4	27,8	21,0
2021	21,5	22,3	20,8
2022	9,5	10,1	8,9
2023	9,4	9,8	9,0
2024	10,5	11,1	10,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	12,5	15,1	10,0

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Year*

	Chung *General*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2020	76,1	73,3	78,6
2021	76,0	73,2	78,6
2022	76,0	73,2	78,6
2023	76,1	73,2	78,6
2024	76,2	73,4	78,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	76,7	74,1	79,4

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính
Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,1**	**99,1**	**99,8**	**99,4**	**99,0**	**99,4**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	…	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…	…

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48.569**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	27.245
Nữ - *Female*	21.324
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	491
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	297
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	178
Phường Phú An - *Phu An ward*	231
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	258
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	234
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	161
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	64
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	176
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	175
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	76
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	69
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	157
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	145
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	105
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	134
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	157
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	120

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	108
Xã An Long - *An Long commune*	129
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	163
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	189
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	298
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	81
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	114
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	107
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	111
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	120
Phường Dĩ An - *Di An ward*	336
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	131
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	313
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	341
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	145
Phường An Phú - *An Phu ward*	119
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	306
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	125
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	590
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	313
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	197
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	93
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	123

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	253
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	190
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	119
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	253
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	131
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	156
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	156
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	139
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	151
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	290
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	185
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	112
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	213
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	205
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	102
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	375
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	516
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	315
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	304
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	232
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	171
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	160
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	108

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	152
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	25
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	350
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	104
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	395
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	547
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	247
Phường Thới An - *Thoi An ward*	273
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	350
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	294
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	434
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	334
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	364
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	364
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	447
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	203
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	393
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	332
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	113
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	142
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	244
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	382
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	311

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	324
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	514
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	385
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	497
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	191
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	641
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	815
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	561
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	315
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	262
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	462
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	401
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	233
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	158
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	174
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	50
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	330
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	296
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	354
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	385
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	441
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	392
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	170

18 (Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	317
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	185
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	288
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	882
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	281
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	421
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	230
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	736
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	289
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	509
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	432
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	591
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	397
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	330
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	374
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	571
Phường An Đông - *An Dong ward*	228
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	475
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	241
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	276
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	207
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	522
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	1.216

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	409
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	401
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	232
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	250
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	479
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	119
Phường An Lạc - *An Lac ward*	442
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	417
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	293
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	107
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	175
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	357
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	269
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	299
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	324
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	483
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	306
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	563
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	414
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	533
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	418

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	594
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	288
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	155
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	280
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	170
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	302
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	286
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	280
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	490
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	184
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	184
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	173
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	96
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	32

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.017.858**	**6.900.271**	**7.112.799**	**7.344.317**	**7.490.485**	**7.681.978**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3.770.477	3.702.693	3.770.267	3.902.838	4.020.423	4.065.793
Nữ - *Female*	3.247.381	3.197.578	3.342.532	3.441.479	3.470.062	3.616.185
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	5.484.020	5.451.924	5.578.330	5.687.986	5.894.559	6.078.398
Nông thôn - *Rural*	1.533.838	1.448.347	1.534.469	1.656.331	1.595.926	1.603.580
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính *By sex*						
Nam - *Male*	53,7	53,7	53	53,1	53,7	52,9
Nữ - *Female*	46,3	46,3	47	46,9	46,3	47,1
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	78,1	79,0	78,4	77,4	78,7	79,1
Nông thôn - *Rural*	21,9	21,0	21,6	22,6	21,3	20,9

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Number of employed persons in the economy by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Người - *Person*				
2020	6.765.342	3.663.381	3.101.961	5.269.773	1.495.569
2021	6.516.904	3.503.739	3.013.165	5.119.115	1.397.789
2022	6.891.098	3.639.990	3.251.108	5.391.495	1.499.603
2023	7.124.690	3.784.738	3.339.952	5.518.213	1.606.477
2024	7.281.027	3.892.764	3.388.263	5.734.392	1.546.635
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7.490.604	3.960.347	3.530.257	5.916.922	1.573.682
	So với dân số - *Proportion of population* (%)				
2020	52,1	57,0	47,4	51,9	53,0
2021	50,4	55,4	45,6	50,8	48,7
2022	51,7	55,5	48,0	52,2	50,1
2023	52,9	57,0	48,9	52,8	53,2
2024	53,5	58,0	49,1	53,9	52,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	54,3	58,4	50,3	55,6	49,8

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế

Number of employed persons in the economy by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Người - *Person*			
2020	6.765.342	428.245	5.282.240	1.054.857
2021	6.516.904	433.563	5.153.025	930.316
2022	6.891.098	450.747	5.243.546	1.196.805
2023	7.124.690	508.429	5.351.577	1.264.684
2024	7.281.027	518.825	5.449.975	1.312.227
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7.490.604	438.916	5.526.397	1.525.291
	Cơ cấu - *Structure - (%)*			
2020	100,0	6,3	78,1	15,6
2021	100,0	6,7	79,0	14,3
2022	100,0	6,5	76,1	17,4
2023	100,0	7,1	75,1	17,8
2024	100,0	7,1	74,9	18,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	5,9	73,7	20,4

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2021	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**6.765.342**	**6.516.904**	**6.891.098**	**7.124.690**	**7.281.027**	**7.490.604**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	221.621	240.088	240.694	251.044	223.853	249.058
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	10.521	19.787	21.807	20.230	26.335	20.849
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.347.938	2.316.926	2.395.868	2.500.657	2.571.080	2.627.460
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	21.847	15.318	11.547	14.089	23.998	20.463
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	33.234	23.388	27.510	22.279	31.647	26.214
Xây dựng - *Construction*	491.322	454.586	460.116	461.482	446.203	451.217
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.241.499	1.183.722	1.375.530	1.386.315	1.315.497	1.314.550
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	414.186	422.716	424.668	444.614	475.807	569.132
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	579.611	575.379	625.428	670.623	753.280	712.158
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100.447	76.374	83.386	96.935	97.845	104.260
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	113.952	120.401	116.271	111.221	121.300	116.422
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	162.537	127.578	156.845	160.071	135.361	149.407

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2021	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	124.532	105.138	114.637	118.512	135.022	131.643
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	99.297	99.700	109.730	117.174	105.637	117.159
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	146.040	125.137	104.102	112.072	111.827	120.100
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	263.537	224.254	209.588	234.292	265.054	287.566
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	117.106	95.436	92.042	104.020	99.891	113.638
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	48.311	49.768	56.904	44.730	53.340	61.378
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	178.756	208.143	212.857	190.917	214.373	252.615
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	48.567	33.065	51.367	63.173	73.431	44.906
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	481	0	201	240	246	409

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2021	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,3	3,7	3,5	3,5	3,1	3,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	34,6	35,5	34,7	35,0	35,4	35,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,5	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3
Xây dựng - *Construction*	7,3	7,0	6,7	6,5	6,1	6,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18,4	18,2	20,0	19,5	18,1	17,5
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	6,1	6,5	6,2	6,2	6,5	7,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8,6	8,8	9,1	9,4	10,3	9,5
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,5	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1,7	1,8	1,7	1,6	1,7	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,4	2,0	2,3	2,2	1,9	2,0

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2021	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,8	1,6	1,7	1,7	1,9	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	1,5	1,5	1,6	1,6	1,5	1,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2,2	1,9	1,5	1,6	1,5	1,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,9	3,4	3,0	3,3	3,6	3,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	1,7	1,5	1,3	1,5	1,4	1,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,7	0,8	0,8	0,6	0,7	0,8
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,6	3,2	3,1	2,7	2,9	3,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,7	0,5	0,7	0,9	1,0	0,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.

Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.765.342**	**6.516.904**	**6.891.098**	**7.124.690**	**7.281.027**	**7.490.604**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***						
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	104.105	55.923	47.629	54.135	52.937	44.108
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	1.140.263	829.541	907.281	943.642	1.056.813	1.044.817
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians & Associate professionals*	386.618	341.404	310.544	361.529	314.859	311.039
Nhân viên - *Clerical support workers*	262.427	228.167	235.337	199.217	191.790	231.315
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, guards workers and sales worker*	1.641.374	1.608.675	1.811.944	1.941.782	1.919.716	1.919.830
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and sales workers*	115.724	123.644	126.028	136.624	128.425	143.255
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers*	950.168	987.035	1.001.677	991.784	1.010.076	988.426
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers*	1.478.862	1.529.882	1.594.686	1.664.511	1.712.205	1.906.912
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	674.985	782.678	833.738	804.099	866.502	868.597
Khác - *Other*	10.816	29.955	22.234	27.367	27.704	32.305
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***						
Làm công ăn lương *Wage worker*	4.729.541	4.638.298	4.920.118	5.011.385	5.152.455	5.401.983
Chủ cơ sở - *Employer*	308.237	185.707	154.463	166.590	135.772	117.538
Tự làm - *Own account workers*	1.437.716	1.391.542	1.504.585	1.601.952	1.689.882	1.710.267
Lao động gia đình *Unpaid familly workers*	289.238	300.351	311.270	343.507	301.186	259.865
Xã viên hợp tác xã *Member of producer cooperatives*	610	1.006	662	1.256	1.732	951

Số liệu từ năm 2021 - 2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021 - 2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *General*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2020	33,61	23,88	16,14	29,06	16,45
2021	31,56	24,30	16,23	31,24	15,46
2022	31,30	23,57	18,46	31,76	15,28
2023	32,14	24,66	17,64	32,64	15,15
2024	33,29	36,85	29,15	35,73	24,26
Sơ bộ - *Prel.* 2025	34,85	37,77	31,58	37,23	25,83

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate*

26 Tỷ lệ thất nghiệp động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2020	3,74	2,91	4,74	4,08	2,53
2021	5,60	5,40	5,83	6,14	3,49
2022	3,33	3,58	3,58	3,51	2,59
2023	3,11	3,11	3,11	3,13	3,04
2024	2,92	3,20	2,58	2,94	2,87
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2,64	2,70	2,56	2,80	1,99

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2020	1,25	1,31	1,16	1,30	1,06
2021	4,14	3,97	4,35	4,64	2,25
2022	1,17	1,07	1,29	1,28	0,72
2023	1,73	1,74	1,71	1,93	1,03
2024	1,61	1,45	1,79	1,11	1,97
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,07	1,06	1,08	1,16	0,71

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2020	44,5	46,8	41,6	41,9	53,4
2021	46,1	48,5	43,3	42,8	58,0
2022	44,5	45,5	43,4	40,8	58,0
2023	44,0	45,5	42,4	41,1	54,0
2024	51,6	58,0	44,0	39,2	60,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	39,7	41,0	38,3	36,2	52,9

29 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kind of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. VND/employed*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**303**	**322**	**347**	**347**	**368**	**397**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	196	176	179	175	206	201
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	11.388	8.291	10.537	9.442	6.831	8.291
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	231	234	252	246	254	277
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.295	1.800	2.815	2.287	1.453	1.820
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	417	608	586	783	567	720
Xây dựng - *Construction*	158	148	166	168	182	196
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	200	204	203	218	249	280
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	374	342	377	403	465	445
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	67	38	52	55	55	69
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	680	997	1.012	925	971	1.002
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.136	1.212	1.411	1.601	1.629	1.894
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	450	560	480	481	618	614
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	636	779	764	787	747	829

29 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)**
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. VND/employee*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	445	338	396	391	492	505
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	147	183	227	234	260	279
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	212	264	313	333	343	362
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	421	772	779	718	858	972
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	316	275	294	437	407	387
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	74	52	65	79	79	77
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	76	113	78	71	66	124
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*						

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kind of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. VND/month*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**8.123,1**	**7.280,3**	**8.862,4**	**9.156,6**	**9.746,6**	**10.455,3**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5.098,5	5.366,7	6.193,5	6.665,5	7.005,6	7.545,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	13.150,6	13.758,7	15.252,6	16.903,8	15.246,2	20.299,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.698,4	6.838,5	8.622,5	8.900,3	9.301,7	9.834,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9.942,3	10.363,1	13.747,7	13.154,2	14.357,0	14.738,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8.184,7	7.324,4	8.466,9	9.002,1	11.471,6	12.028,9
Xây dựng - *Construction*	8.508,7	7.922,3	9.992,9	10.256,0	11.184,2	11.575,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8.648,1	7.443,1	8.907,1	9.259,1	10.047,0	10.725,3
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	9.054,6	7.939,5	9.814,9	10.248,2	10.752,6	11.391,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	6.516,5	6.146,1	7.152,4	7.542,2	7.987,5	8.641,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11.372,6	11.811,3	12.764,3	12.829,6	12.769,9	15.196,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	11.419,3	10.237,2	11.523,6	11.536,7	13.250,9	13.795,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.137,7	9.899,6	11.469,9	11.485,9	12.499,6	13.276,7

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed population by kind of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. VND/month*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel. 2025*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10.804,0	9.848,9	12.365,2	12.052,1	12.547,2	13.104,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.708,9	7.242,8	9.158,8	9.484,3	10.288,5	10.617,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	7.496,8	7.295,8	8.300,4	8.215,6	9.586,8	11.825,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.910,4	7.414,8	8.832,7	8.834,3	9.849,1	10.930,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	9.915,7	9.919,0	10.507,1	10.802,1	11.284,7	14.329,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.269,9	5.883,8	6.800,3	7.418,8	8.749,1	8.426,4
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.091,0	6.261,0	8.084,0	8.760,7	9.232,9	9.656,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	5.079,1	3.992,5	5.533,3	5.846,3	6.307,9	6.714,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	17.350,0	0,0	25.000,0	15.000,0	15.500,0	15.813,7

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế

Average income of employed persons by economic sector

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. VND/month*

	Tổng số *Total*	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp - Xây dựng *Insdustry - Construction*	Dịch vụ *Service*
2020	8.123,1	5.098,5	7.877,6	8.503,3
2021	7.280,3	5.366,7	7.084,0	7.574,7
2022	8.862,4	6.193,5	8.907,1	8.999,5
2023	9.156,6	6.665,5	9.181,8	9.299,0
2024	9.746,6	7.005,6	9.686,3	9.950,4
Sơ bộ *Prel.* 2025	10.455,3	7.545,5	10.203,8	10.825,5

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
32	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	145
33	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	146
34	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	147
35	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	148
36	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	150
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	152
38	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	154
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	156
40	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	157
41	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	159

42 Chi ngân sách địa phương 161
Local budget expenditure

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương 163
Structure of local budget expenditure

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm 165
Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm 166
Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp 167
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩn trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	+	Thuế sản phẩm theo giá hiện hành	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành

Trong đó:

Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành	-	Chi phí trung gian theo giá hiện hành

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh	+	Thuế sản phẩm theo giá so sánh	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng

của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product *(GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.*

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Calculation formula:

Gross regional domestic product at current prices (GRDP)	=	*Total value added at current prices*	+	*Product taxes at current prices*	-	*Subsidies on products at current prices*

In which:

Total value added at current prices	=	*Gross output at current prices*	-	*Intermediate consumption at current prices*

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Calculation formula:

Gross regional domestic product at constant prices (GRDP)	*Total value added at constant prices*	*Product taxes at constant prices*	*Subsidies on products at constant prices*

In which, import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

***Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.*

STATE BUDGET

***Local state budget revenue** (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.*

***Local state budget expenditure** (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures for investment in socio-ecnomic development; recurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional financial reserve fund of the province/ centrally-run;. and other expenses as prescribed by law.*

BANKING

***Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.*

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year. Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

***Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.*

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 năm 2025 tăng 7,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,14% và khu vực dịch vụ tăng 8,76%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 2.972.537 tỷ đồng, tương đương 120,9 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 215,3 triệu đồng, tương đương 8.754 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,68%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,19%, khu vực dịch vụ chiếm 52,22%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,91%.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước tính đạt 1.058.553 tỷ đồng, tăng 21,7% so với năm 2024. Trong đó: Thu nội địa đạt 574.992 tỷ đồng (chiếm 54,3% tổng thu), tăng 25,9%; thu hải quan đạt 179.755 tỷ đồng (chiếm 17%), tăng 4,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 375.484 tỷ đồng, tăng 34,7% so với năm 2024, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 82.130 tỷ đồng, tăng 41,1%, chi thường xuyên 105.613 tỷ đồng, tăng 26,3%.

3. Bảo hiểm

Năm 2025, Thành phố có 4.591.907 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; có 13.065.681 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 3,1% và 4.476.584 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,2%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2025 đạt 147.381 tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 109.990 tỷ đồng, tăng 10,7%, chiếm 74,6% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 28.684 tỷ đồng, tăng 12,1%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 8.707 tỷ đồng, tăng 10,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2025 đạt 89.049 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2024. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 50.797 tỷ đồng, tăng 0,9%, chiếm 57% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 31.884 tỷ đồng, tăng 18,7%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 6.368 tỷ đồng, giảm 17%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2025

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) at constant price with 2010 in 2025 increased by 7.53% over the same period last year. Of which, the agriculture, forestry, and fishing sector grew by 2.36%; the industry and construction sectors grew by 6.14%; the service sector grew by 8.76%.

The GRDP at current prices reached 2,972,537 billion VND, equivalent to USD 120.9 billion, and GRDP per capita reached 215.3 million VND, equivalent to USD 8,754. The GRDP structure in 2025 was as follows: the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 1.68%; the industry and construction sector accounted for 35.19%; the service sector accounted for 52.22%; product taxes and minus subsidies accounted for 10.91%.

2. State budget revenues and expenditures

Total state budget revenue in 2025 was estimated at 1,058,553 billion VND, an increase of 21.7% compared to 2024. Of this total, domestic revenue reached 574.992 billion VND (accounting for 54.3% of the total revenue), up by 25.9%; customs revenue reached 179.755 billion VND (accounting for 17%), increasing by 4.9%.

Total state budget expenditure in local area was estimated at 375,484 billion VND, an increase of 34.7% compared to 2024, of which expenditures on development investment reached 82,130 billion VND, up by 41.1%, and frequent expenditures were 105,613 billion VND, rising by 26.3%.

3. Insurance

In 2025, the city had 4,591,907 people engaging in social insurance, an increase of 6.9% compared to 2024; there were 13,065,681 people joining health insurance, rising by 3.1%, and 4,476,584 people participating in unemployment insurance, up by 6.2%.

Total insurance revenue in 2025 was 147,381 billion VND, an increase of 10.9% compared to 2024. Of this total, social insurance revenue reached 109,990 billion VND, an increase of 10.7%, accounting for 74.6% of the total insurance revenue; health insurance revenue reached 28,684 billion VND, up 12.1%, unemployment insurance revenue reached 8,707 billion VND, an increase of 10.4%.

Total insurance expenditure in 2025 reached 89,049 billion VND, up 4.9% compared to 2024. Of this total, social insurance expenditure reached 50,797 billion VND, an increase of 0.9%, accounting for 57% of the total amount of insurance; health insurance reached 31,884 billion VND, up 18.7% and unemployment insurance reached 6,368 billion VND, down 17%.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Giá hiện hành - *At current prices*						
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product* *Bill. VND*	**2.053.175**	**2.097.070**	**2.388.327**	**2.470.004**	**2.675.950**	**2.972.537**
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*						
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. VND*	158.200	161.500	179.100	183.400	196.600	215.300
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency – USD (at central exchange rate)*	6.818	6.972	7.698	7.707	8.137	8.754
Giá so sánh 2010 ***At constant 2010 prices***						
Tổng sản phẩm trên địa bàn Tỷ đồng *Gross regional domestic product* *Bill. VND*	1.480.558	1.435.731	1.556.479	1.601.290	1.695.123	1.822.688
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn - (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	0,33	-3,03	8,41	2,88	5,86	7,53
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % *As percent of GRDP (At current prices) - %*						
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	34,7	36,7	34,2	32,1	32,5	35,6
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	9,5	10,2	10,2	10,8	10,4	12,6

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	1.450.627	29.306	616.832	566.782	655.280	149.209
2016	1.541.179	30.639	630.153	573.306	712.111	168.276
2017	1.703.862	32.355	693.120	627.500	792.848	185.539
2018	1.902.343	35.153	787.592	713.282	875.333	204.265
2019	2.051.780	38.060	818.034	740.348	968.782	226.904
2020	2.053.175	43.372	782.110	704.713	995.430	232.263
2021	2.097.070	42.232	815.965	748.885	1.001.229	237.644
2022	2.388.327	43.178	959.316	883.142	1.122.393	263.440
2023	2.470.004	43.837	932.664	854.932	1.220.823	272.680
Sơ bộ *Prel.* 2024	2.675.950	46.024	967.563	886.356	1.367.949	294.414
Ước tính *Est.* 2025	2.972.537	50.050	1.046.104	957.531	1.552.020	324.363
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	2,02	42,52	39,07	45,17	10,29
2016	100,00	1,99	40,89	37,20	46,20	10,92
2017	100,00	1,90	40,68	36,83	46,53	10,89
2018	100,00	1,85	41,40	37,49	46,01	10,74
2019	100,00	1,85	39,87	36,08	47,22	11,06
2020	100,00	2,11	38,09	34,32	48,49	11,31
2021	100,00	2,01	38,91	35,71	47,75	11,33
2022	100,00	1,81	40,17	36,98	46,99	11,03
2023	100,00	1,77	37,76	34,61	49,43	11,04
Sơ bộ *Prel.* 2024	100,00	1,72	36,15	33,12	51,13	11,00
Ước tính *Est.* 2025	100,00	1,68	35,19	32,21	52,22	10,91

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	1.161.504	19.546	513.885	472.022	506.562	121.511
2016	1.224.584	20.296	531.169	483.996	542.426	130.693
2017	1.294.429	21.062	550.257	499.288	583.527	139.583
2018	1.377.793	21.829	578.130	523.274	630.234	147.600
2019	1.475.676	22.303	608.798	552.872	685.728	158.847
2020	1.480.558	22.716	598.457	541.891	700.022	159.363
2021	1.435.731	22.389	566.077	519.832	690.540	156.725
2022	1.556.479	22.797	610.866	562.171	754.814	168.002
2023	1.601.290	23.251	609.052	559.303	796.975	172.012
Sơ bộ *Prel.* 2024	1.695.123	23.567	626.206	573.883	863.924	181.426
Ước tính *Est.* 2025	1.822.688	24.124	664.657	607.643	939.568	194.339
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
	Index (Previous year=100) - %					
2015	107,33	103,64	106,52	106,36	107,84	109,28
2016	105,43	103,84	103,36	102,54	107,08	107,56
2017	105,70	103,77	103,59	103,16	107,58	106,80
2018	106,44	103,64	105,07	104,80	108,00	105,74
2019	107,10	102,17	105,30	105,66	108,81	107,62
2020	100,33	101,85	98,30	98,01	102,08	100,32
2021	96,97	98,56	94,59	95,93	98,65	98,34
2022	108,41	101,82	107,91	108,14	109,31	107,20
2023	102,88	101,99	99,70	99,49	105,59	102,94
Sơ bộ *Prel.* 2024	105,86	101,36	102,82	102,61	108,40	105,57
Ước tính *Est.* 2025	107,53	102,36	106,14	105,88	108,76	107,12

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.053.175**	**2.097.070**	**2.388.327**	**2.470.004**	**2.675.950**	**2.972.537**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	307.859	322.512	389.412	354.290	375.817	406.966
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	919.945	895.821	1.000.273	1.063.142	1.153.935	1.286.353
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	593.108	641.093	735.202	779.892	851.784	954.855
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	232.263	237.644	263.440	272.680	294.414	324.363
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	43.372	42.232	43.178	43.837	46.024	50.050
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	119.808	164.048	229.786	191.019	179.887	172.852
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	542.760	543.047	604.741	614.242	653.648	728.574
SX, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	28.299	27.569	32.502	32.224	34.872	37.241
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	13.846	14.221	16.113	17.447	17.949	18.864
Xây dựng - *Construction*	77.397	67.080	76.174	77.732	81.207	88.573
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	248.660	241.468	279.106	302.860	326.911	368.258
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	154.980	144.596	160.260	179.164	221.401	253.117

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	38.704	22.090	32.737	36.740	41.419	48.887
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	68.342	76.177	84.369	89.710	95.050	104.501
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	129.468	145.883	164.003	178.017	197.628	220.455
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	73.161	71.422	75.325	77.057	83.631	91.755
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	79.160	81.942	87.605	93.250	100.836	109.192
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	44.201	33.679	43.497	45.841	51.942	59.208
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	21.507	22.874	23.593	26.194	29.076	33.485
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	55.755	59.167	65.678	78.124	90.900	104.000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	49.342	73.641	71.727	74.722	85.754	110.402
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	15.290	13.693	16.722	19.551	21.694	23.759
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	13.183	10.859	13.779	15.084	16.840	19.412
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	3.677	3.738	3.992	4.509	4.867	5.589
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	232.263	237.644	263.440	272.680	294.414	324.363

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	14,99	15,38	16,30	14,34	14,04	13,69
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	44,81	42,72	41,89	43,05	43,13	43,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	28,89	30,57	30,78	31,57	31,83	32,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11,00	10,91
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	2,11	2,01	1,81	1,77	1,72	1,68
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5,84	7,82	9,62	7,73	6,72	5,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	26,44	25,9	25,32	24,87	24,43	24,51
SX, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,38	1,31	1,36	1,3	1,3	1,25
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,67	0,68	0,67	0,71	0,67	0,63
Xây dựng - *Construction*	3,77	3,20	3,19	3,15	3,03	2,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12,10	11,51	11,69	12,26	12,22	12,40
Vận tải kho bãi - *Transport,storage*	7,55	6,9	6,71	7,25	8,27	8,52

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1,89	1,05	1,37	1,49	1,55	1,64
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3,33	3,63	3,53	3,63	3,55	3,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6,31	6,96	6,87	7,21	7,39	7,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,56	3,41	3,15	3,12	3,13	3,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	3,86	3,91	3,67	3,78	3,77	3,67
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2,15	1,61	1,82	1,86	1,94	1,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1,05	1,09	0,99	1,06	1,09	1,13
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	2,72	2,82	2,75	3,16	3,4	3,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	2,4	3,51	3	3,03	3,2	3,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,74	0,65	0,7	0,79	0,81	0,8
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,64	0,52	0,58	0,61	0,63	0,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,18	0,18	0,17	0,18	0,18	0,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11	10,91

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.480.558**	**1.435.731**	**1.556.479**	**1.601.290**	**1.695.123**	**1.822.688**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	219.241	210.733	226.871	229.684	238.067	249.542
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	656.906	625.929	676.897	693.994	736.054	793.313
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	445.048	442.344	484.709	505.600	539.576	585.494
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes subsidies on products*	159.363	156.725	168.002	172.012	181.426	194.339
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	22.716	22.389	22.797	23.251	23.567	24.124
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	118.780	105.717	111.310	102.276	93.872	93.434
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	395.211	385.682	419.056	424.690	446.399	481.292
SX, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.716	19.452	21.870	21.574	22.646	21.580
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9.184	8.981	9.935	10.763	10.966	11.337
Xây dựng - *Construction*	56.566	46.245	48.695	49.749	52.323	57.014
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	182.683	172.925	190.112	205.038	217.429	235.565
Vận tải kho bãi - *Transport,storage*	116.427	108.239	117.316	128.589	151.953	169.330

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	23.321	13.100	18.393	19.431	20.841	23.454
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	64.277	71.359	78.290	80.940	85.306	93.260
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	95.161	103.982	114.084	119.057	126.860	136.021
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	48.116	47.177	49.378	47.568	50.316	51.854
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	54.770	56.887	60.520	63.726	67.941	72.626
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	33.598	25.914	31.395	32.008	35.851	40.922
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	14.057	14.846	15.051	16.126	17.340	19.177
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	27.019	27.850	29.875	31.311	33.548	36.066
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	21.180	31.474	30.409	31.353	32.939	35.282
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9.987	8.836	10.620	11.922	12.893	14.121
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	7.637	6.168	7.491	7.922	8.587	9.595
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	1.789	1.783	1.880	1.984	2.120	2.295
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes subsidies on products*	159.363	156.725	168.002	172.012	181.426	194.339

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,33**	**96,97**	**108,41**	**102,88**	**105,86**	**107,53**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	89,56	96,12	107,66	101,24	103,65	104,82
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	99,05	95,28	108,14	102,53	106,06	107,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	108,86	99,39	109,58	104,31	106,72	108,51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes subsidies on products*	100,32	98,34	107,20	102,39	105,47	107,12
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	101,85	98,56	101,82	101,99	101,36	102,36
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	89,52	89,00	105,29	91,88	91,78	99,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	101,38	97,59	108,65	101,34	105,11	107,82
SX, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	87,29	103,93	112,43	98,65	104,97	95,29
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	103,02	97,79	110,62	108,33	101,89	103,38
Xây dựng - *Construction*	101,14	81,75	105,30	102,16	105,17	108,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	106,62	94,66	109,94	107,85	106,04	108,34
Vận tải kho bãi - *Transport,storage*	101,38	92,97	108,39	109,61	118,17	111,44
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes subsidies on products*	71,13	56,17	140,40	105,64	107,26	112,54

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	71,13	56,17	140,40	105,64	107,26	112,54
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	107,62	111,02	109,71	103,38	105,39	109,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	107,98	109,27	109,72	104,36	106,55	107,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	97,78	98,05	104,67	96,33	105,78	103,06
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	105,69	103,87	106,39	105,30	106,61	106,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	83,30	77,13	121,15	101,95	112,01	114,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	105,79	105,61	101,38	107,14	107,53	110,59
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	107,18	103,08	107,27	104,81	107,14	107,51
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	111,29	148,60	96,62	103,10	105,06	107,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	96,73	88,48	120,19	112,26	108,14	109,52
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	96,04	80,76	121,45	105,75	108,39	111,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	103,95	99,66	105,44	105,53	106,85	108,25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	100,32	98,34	107,20	102,39	105,47	107,12

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ theo giá hiện hành *Local currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	126.300	5.827
2016	131.300	5.988
2017	141.900	6.344
2018	154.300	6.827
2019	162.200	7.037
2020	158.200	6.818
2021	161.500	6.972
2022	179.100	7.698
2023	183.400	7.707
Sơ bộ - *Prel.* 2024	196.600	8.137
Ước tính - *Est.* 2025	215.300	8.754
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	97,00	94,66
2016	103,96	102,76
2017	108,07	105,95
2018	108,74	107,61
2019	105,12	103,08
2020	97,53	96,89
2021	102,09	102,26
2022	110,90	110,41
2023	102,40	100,12
Sơ bộ - *Prel.* 2024	107,20	105,58
Ước tính - *Est.* 2025	109,51	107,58

40 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**712.753**	**769.650**	**816.540**	**793.340**	**869.997**	**1.058.553**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**515.319**	**554.812**	**659.267**	**607.919**	**682.758**	**800.987**
Trong đó – *Of which:*						
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**344.928**	**353.426**	**401.214**	**396.030**	**456.779**	**574.992**
Trong đó – *Of which:*						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	31.438	36.533	42.409	44.887	39.697	41.621
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprise*	97.511	95.784	113.126	105.150	116.887	144.000
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- sate sector*	80.282	90.050	95.627	102.121	121.961	148.354
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	7.641	7.320	10.927	7.637	9.285	10.635
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-8	0	1	0	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	543	469	658	657	784	752
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	49.590	53.173	67.228	66.304	76.878	93.077
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	13.102	11.368	9.222	7.988	9.319	10.339
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	6.572	5.910	8.967	9.626	10.680	12.010
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	16.759	14.319	19.292	11.929	19.026	61.106

40 (Tiếp theo)**Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	221	211	227	227	260	355
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	7.319	5.549	8.223	8.900	9.088	11.033
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	41	32	37	25	61	27
Thu khác ngân sách - *Others*	5.746	6.463	9.233	7.651	9.930	13.118
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	31.349	40.952	75.237	57.444	53.884	45.330
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import*	138.962	160.306	182.766	154.227	171.317	179.755
Thu viện trợ - *Grants*	5	0	5	129	53	664
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***LOAN OF LOCAL BUDGET***	11.111	1.431	3.142	3.645	1.916	2.835
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH ***REVENUE FROM BUDGET TRANSFER***	49.251	76.067	36.745	49.193	35.449	82.331
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ***REVENUE FROM SOURCE TRANSFER***	41.323	65.971	67.983	103.574	118.480	124.867
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC ***REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR***	95.749	71.369	49.403	29.009	31.394	47.533

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**72,30**	**72,09**	**80,74**	**76,63**	**78,48**	**75,67**
Trong đó – *Of which:*						
Thu nội địa - *Domestic revenue*	48,39	45,92	49,14	49,92	52,50	54,32
Trong đó – *Of which:*						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	4,41	4,75	5,19	5,66	4,56	3,93
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprise*	13,68	12,45	13,85	13,25	13,44	13,60
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- sate sector*	11,26	11,70	11,71	12,87	14,02	14,01
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,07	0,95	1,34	0,96	1,07	1,00
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*						
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	0,08	0,06	0,08	0,08	0,09	0,07
Thuế thu nhập cá nhân - *Personal income tax*	6,96	6,91	8,23	8,36	8,84	8,79
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1,84	1,48	1,13	1,01	1,07	0,98
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	0,92	0,77	1,10	1,21	1,23	1,13
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	2,35	1,86	2,36	1,50	2,19	5,77
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1,03	0,72	1,01	1,12	1,04	1,04

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
Thu khác ngân sách - *Others*	0,81	0,84	1,13	0,96	1,14	1,24
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**4,40**	**5,32**	**9,21**	**7,24**	**6,19**	**4,28**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import*	**19,50**	**20,83**	**22,38**	**19,44**	**19,69**	**16,98**
Thu viện trợ - *Grants*	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,02**	**0,01**	**0,06**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**1,56**	**0,19**	**0,38**	**0,46**	**0,22**	**0,27**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**6,91**	**9,88**	**4,50**	**6,20**	**4,07**	**7,78**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**5,80**	**8,57**	**8,33**	**13,06**	**13,62**	**11,80**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**13,43**	**9,27**	**6,05**	**3,65**	**3,61**	**4,48**

42 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**194.691**	**214.831**	**243.317**	**265.746**	**278.846**	**375.484**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**188.266**	**208.199**	**234.374**	**252.420**	**267.926**	**362.670**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on development investment*	**50.794**	**54.525**	**61.344**	**59.869**	**58.207**	**82.130**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	48.441	53.863	60.073	54.779	56.523	76.909
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**60.763**	**84.607**	**68.531**	**72.896**	**83.613**	**105.613**
Trong đó - Of which:						
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Expenditure on education, training and vocational training*	20.354	20.924	22.665	25.837	33.475	40.113
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	890	883	963	772	408	439
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*						5.143
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*						7.072
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*						3.278
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*						5.130
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activity*						12.649

42 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*						22.638
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*						7.322
Chi thường xuyên khác - Others						1.829
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Interest payments on loans from local governments***	**1.222**	**1.067**	**907**	**1.156**	**1.225**	**1.170**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Adition expenditure on financial reserve funds***	**9.516**	**16**	**18**	**18**	**14**	**33**
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi các chương trình mục tiêu ***Expenditure on Target programs***	**6.125**	**6.468**	**7.787**	**13.252**	**10.742**	**11.992**
Chi chuyển nguồn ***Budgetary transfer***	**65.971**	**67.983**	**103.574**	**118.480**	**124.867**	**173.724**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	**41.151**	**69.849**	**25.930**	**20.305**	**26.017**	**58.484**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**1.727**	**1.080**	**1.558**	**2.040**	**606**	**1.412**

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách - *Expenditure on balance of state budget*	**96,70**	**96,91**	**96,32**	**94,99**	**96,08**	**96,59**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on investment development*	**26,09**	**25,38**	**25,21**	**22,53**	**20,87**	**21,87**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - *Expenditure on investment of programs, plans*	**24,88**	**25,07**	**24,69**	**20,61**	**20,27**	**20,48**
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**31,21**	**39,38**	**28,17**	**27,43**	**29,99**	**28,13**
Trong đó - Of which:						
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	10,45	9,74	9,32	9,72	12,00	10,68
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,46	0,41	0,40	0,29	0,15	0,12
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*						1,37
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*						1,88
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*						0,87
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*						1,37
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activity*						3,37

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*						6,03
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*						1,95
Chi thường xuyên khác - Others						0,49
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Interest payments on loans from local governments***						**0,31**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserve funds***						**0,01**
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi các chương trình mục tiêu ***Expenditure on Target programs***	**3,15**	**3,01**	**3,20**	**4,99**	**3,85**	**3,19**
Chi chuyển nguồn ***Budgetary transfer***	**33,88**	**31,64**	**42,57**	**44,58**	**44,78**	**46,27**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	**21,14**	**32,51**	**10,66**	**7,64**	**9,33**	**15,58**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**0,89**	**0,50**	**0,64**	**0,77**	**0,22**	**0,38**

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
Số dư - *Balance*	**3.294.197**	**3.584.026**	**3.727.266**	**3.984.401**	**4.613.711**	**5.262.405**
Trong đó - *Of which:*						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**2.894.732**	**3.197.991**	**3.073.514**	**3.405.678**	**3.766.902**	**4.199.986**
Trong đó: - *Of which:*						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*			1.420.666	1.520.054	1.654.439	1.877.668
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**399.465**	**386.035**	**374.618**	**307.090**	**463.203**	**573.196**
Trong đó: - *Of which:*						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*			44.160	43.190	56.315	85.841
Phát hành giấy tờ có giá *Valuable papers issued*			**279.134**	**271.633**	**383.606**	**489.223**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*			270.822	263.744	375.343	482.268
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*			8.312	7.889	8.263	6.955
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Số dư - *Balance*	**114,0**	**108,8**	**104,0**	**106,9**	**115,8**	**114,1**
Trong đó - *Of which:*						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**114,7**	**110,5**	**96,1**	**110,8**	**110,6**	**111,5**
Trong đó: - *Of which:*						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*				107,0	108,8	113,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**109,1**	**96,6**	**97,0**	**82,0**	**150,8**	**123,7**
Trong đó: - *Of which:*						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*				97,8	130,4	152,4
Phát hành giấy tờ có giá *Valuable papers issued*				**97,3**	**141,2**	**127,5**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*				97,4	142,3	128,5
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*				94,9	104,7	84,2

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
Số dư - *Balance*	**2.867.201**	**3.212.489**	**3.662.617**	**4.036.197**	**4.480.252**	**5.208.311**
Ngắn hạn *Short - term*	1.346.662	1.488.797	1.695.211	1.974.651	2.170.865	2.389.708
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	1.520.539	1.723.692	1.967.406	2.061.546	2.309.387	2.818.603
Bằng đồng Việt Nam ***In Vietnamese dong***	**2.664.274**	**2.971.222**	**3.457.888**	**3.843.604**	**4.283.048**	**5.006.036**
Ngắn hạn *Short - term*	1.173.035	1.271.198	1.505.242	1.793.071	1.983.252	2.196.296
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	1.491.239	1.700.024	1.952.646	2.050.533	2.299.797	2.809.740
Bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**202.927**	**241.267**	**204.729**	**192.593**	**197.204**	**202.275**
Ngắn hạn *Short - term*	173.627	217.599	189.969	181.580	187.613	193.412
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	29.300	23.668	14.760	11.013	9.590	8.863
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Số dư - *Balance*	**119,9**	**112,0**	**114,0**	**110,2**	**111,0**	**116,3**
Ngắn hạn *Short - term*	122,4	110,6	113,9	116,5	109,9	110,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	117,8	113,4	114,1	104,8	112,0	122,0
Bằng đồng Việt Nam ***In Vietnamese dong***	**103,0**	**111,5**	**116,4**	**111,2**	**111,4**	**116,9**
Ngắn hạn *Short - term*	93,3	108,4	118,4	119,1	110,6	110,7
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	112,3	114,0	114,9	105,0	112,2	122,2
Bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**104,4**	**118,9**	**84,9**	**94,1**	**102,4**	**102,6**
Ngắn hạn *Short - term*	110,5	125,3	87,3	95,6	103,3	103,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	78,7	80,8	62,4	74,6	87,1	92,4

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số người tham gia bảo hiểm ***Population covered by insurance***						
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	3.628.562	3.418.923	3.859.422	3.867.905	4.294.665	4.591.907
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) - *Proportion of population covered by social insurance (%)*	55,54	53,08	58,95	59,32	62,71	56,55
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	11.004.891	11.395.052	12.045.112	12.348.344	12.674.244	13.065.681
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) - *Proportion of population covered by health insurance (%)*	85,23	87,87	90,52	92,16	93,51	94,81
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	3.550.773	3.345.749	3.784.877	3.884.264	4.216.664	4.476.584
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) *Proportion of population covered by unemployment insurance (%)*	54,35	51,95	57,81	59,57	61,57	55,30
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - *Number of beneficiary persons*						
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	299.846	306.205	314.180	323.534	332.676	351.976
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	190.016	187.399	191.723	202.824	185.273	146.781
Bảo hiểm y tế ***Health insurance***						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	27.409.922	17.404.759	24.417.845	28.412.455	31.079.883	34.113.177

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	298.110	184.661	240.744	267.372	230.239	192.108
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	10.632	5.020	5.716	5.386	8.669	3.421
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. VND)***	**98.944**	**95.988**	**110.206**	**120.452**	**132.887**	**147.381**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	74.215	70.984	84.596	90.336	99.406	109.990
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	19.052	19.711	21.175	22.794	25.593	28.684
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	5.677	5.293	4.435	7.322	7.888	8.707
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. VND)***	**64.579**	**66.228**	**69.159**	**77.570**	**84.889**	**89.049**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	35.113	36.924	40.139	44.798	50.363	50.797
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	23.502	15.591	22.911	25.208	26.854	31.884
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	5.964	13.713	6.109	7.564	7.672	6.368

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
47	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	181
48	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some key industrial products*	184
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Disbursed investment at current prices*	186
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of disbursed investment at current prices*	187
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Disbursed investment at constant 2010 prices*	188
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	189
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	190
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure investment at current prices by kind of economic activity*	192
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*	194
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*	196
57	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài *Foreign direct investment projects*	198
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	200
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	202

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activitiy*	204
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart*	206
62	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Households' self-built houses completed in the year*	208
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*	209

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production *(IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.*

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

*- **Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}*: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);*

q_{n1}*: Quantity produced of item n in the reference period.*

q_{n0}*: Quantity produced of item n in the base period.*

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}*: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.*

i_{qn}*: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.*

W_{qn}*: Weight of the item* n^{th}*. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.*

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit divisions.*

I_{qN4}*: Production index of the VSIC 4-digit classes.*

W_{qN4}*: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit division.*

W_{qN2}*: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_{Q} = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_{Q}*: Production index of the whole industry.*

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial inventory *is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.*

Industrial product *is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.*

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) Finished products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment *is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capaCity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.*

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam *is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished*

goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed *in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.*

Self-built houses completed in the year by households *are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.*

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Kinh tế thế giới khởi sắc, tiêu dùng trong nước phục hồi tạo động lực giúp sản xuất công nghiệp Thành phố duy trì tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2025 trên địa bàn Thành phố tăng 8,5% so với năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 2,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 29,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,1%.

Xét theo ngành cấp II, có 27/31 ngành tăng so với năm 2024. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất than cốc, sản xuất dầu mỏ tinh chế tăng 73,2%; in, sao chép bản in các loại tăng 49,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 34,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 29,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,6%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 20,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 17,7%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: Sản xuất và phân phối điện giảm 29,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,5%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 3,3%, khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,3%.

Một số sản phẩm công nghiệp có khối lượng sản xuất tăng cao hơn năm trước như: Sản phẩm in khác (13x19) đạt 609.979 triệu trang, tăng 57,8%; xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong đạt 15.063 chiếc, tăng 36,4%; xi măng Pooclan đen đạt 15.230 nghìn tấn, tăng 26,1%; dược phẩm chứa hóc môn không kháng sinh dạng viên đạt 4.125 triệu viên, tăng 17,6%; sữa rửa mặt, sửa tắm đạt 13.024 nghìn kg, tăng 17%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với năm 2024 như: Điện sản xuất đạt 10.862 triệu kwh, giảm 45,6%; dịch vụ phân phối nước bằng đường ống đạt 21.753 triệu đồng, giảm 8,1%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư năm 2025 theo giá hiện hành đạt 674.592 tỷ đồng, bằng 22,7% so với GRDP. Trong đó: Khu vực Nhà nước 189.863 tỷ đồng, chiếm 28,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 341.153 tỷ đồng, chiếm 50,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 143.576 tỷ đồng, chiếm 21,3%.

Tổng vốn đầu tư năm 2025 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.725 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 236.262 tỷ đồng, chiếm 35%; khu vực dịch vụ đạt 435.605 tỷ đồng, chiếm 64,6%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, số dự án còn hiệu lực tính đến ngày 31/12/2025 là 16.439 dự án với tổng số vốn đăng ký 502.830 triệu USD. Singapore là quốc gia dẫn đầu danh sách về vốn đăng ký với 2.335 dự án và 404.289 triệu USD, tiếp đến là Hàn Quốc với 2.603 dự án và 23.478 triệu USD, Nhật Bản với 2.046 dự án và 12.528 triệu USD.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industry

The global economy showed signs of recovery, while domestic consumption rebounded, creating momentum for the City's industrial production to maintain stable growth and make a positive contribution to economic development.

The index of industrial production (IIP) of the whole industry in 2025 increased 8.5% over the previous year, of which the mining and quarrying decreased by 2.5%; the manufacturing increased by 11.8%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply decreased by 29.5%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 5.1%.

Of the 31 industrial activities, 27 sectors increased compared to 2024 such as: Manufacture of coke and refined petrolium products increased 73.2%; printing and reproduction of recorded media increased 49.7%; manufacture of wood and products of wood and cork, (except furniture),manufacture of articals of straw and plaiting materials increased 34,6%; manufacture of fabricated metal products increased 29.2%; manufacture of other non-metallic mineral products increased 27.6%; manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers increased 20.8%; manufacture of rubber and plastics products increased 17.9%; manufacture of chemicals and chemical products increased 17.7%. Some sectors decreased compared to the 2024: Electricity, gas, steam and air conditioning supply down 29.5%; other manufacturing down 11.5%; extraction of crude petroleum and natural gas down 3.3%; water collection, treatment and supply down 0.3%.

In 2025, some industrial products saw increased production volume compared to the previous year, in which another printed pages (13x19) reached 606,979 million pages, up to 57,8%; truck reached 15,063 pieces, up to 36.4%; black pooclan ciment reached 15,230 thousand tons, up to 26.1%; pharmaceutical product without antibiotic pill sharp reached 4,125 million pills, up to 17.6%; bath preparations, facial cleansing products and other preparations for washing reached 13,024 thousand kilograms, up to 17%. Coversely, several products saw a decrease compared to 2024 such as production electricity reached 10,862 million kwh, down 45.6%; commodity water reached 21,753 million VND, down 8.1%.

2. Investment and construction

Total investment in 2025 at current prices reached 674,592 billion VND, equaling 22.7% of GRDP. Of this total, the state sector was 189,863 billion VND, accounting for 28.1%; the non-state sector was 341,153 billion VND, accounting for 50.6%, the foreign invested sector was 143,576 billion VND, accounting for 21.3%.

Total investment in agriculture, forestry and fishery sector in 2025 reached 2,725 billion VND, accounting for 0.4% of the total; the industry and construction sector reached 236,262 billion VND, accounting for 35%; services sector reached 435,605 billion VND, accounting for 64.6%.

Regarding foreign direct investment, as of December 31, 2025, the cumulative number of valid projects was 16,439 with a total registered capital of USD 502,830 billion. Singapore ranked first in terms of registered capital, with 2,335 projects and USD 404,289 billion, followed by Korea with 2,603 projects and USD 23,478 billion, and Japan with 2,046 projects and USD 12,528 billion.

47 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,0**	**94,5**	**110,0**	**103,2**	**105,7**	**108,5**
A. Khai khoáng *Mining and quarrying*	**89,3**	**89,6**	**103,9**	**91,4**	**88,8**	**97,5**
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên – *Extraction of crude petroleum and natural gas*	88,1	89,6	104,6	91,4	86,8	96,7
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	98,6	86,8	84,7	92,0	102,3	124,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	150,0	90,8	92,6	89,8	169,4	108,7
B. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**101,1**	**95,3**	**111,0**	**106,2**	**108,8**	**111,8**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	104,4	99,0	111,9	104,3	104,9	109,4
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	99,8	83,6	137,5	100,7	97,3	107,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	101,2	95,2	112,5	107,7	109,3	105,1
Dệt - *Manufacture of textiles*	99,9	87,3	125,2	106,1	106,8	110,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	86,2	83,4	117,8	98,2	91,1	115,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	93,1	91,6	104,3	91,3	117,4	105,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	104,5	99,4	108,8	114,2	118,1	134,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	103,1	100,2	107,1	99,9	103,2	111,2
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	94,9	87,7	126,7	106,5	126,4	149,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum products*	93,1	92,2	120,0	113,1	145,7	173,2

47 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	112,0	97,1	106,3	110,7	123,4	117,7
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,8	99,8	111,0	110,0	102,4	110,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastic products*	98,7	97,4	138,0	119,7	118,8	117,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	106,2	91,8	102,3	89,9	110,5	127,6
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	96,7	98,9	100,4	106,4	112,9	104,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	99,7	109,6	104,3	107,4	106,8	129,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	116,2	89,6	105,6	109,8	103,6	103,9
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	102,6	96,1	105,9	107,9	108,7	111,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	90,2	95,4	112,1	96,4	107,6	107,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	90,7	96,3	132,6	97,3	84,9	120,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	75,4	105,6	105,8	114,8	94,7	106,8

47 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	107,8	97,6	101,1	102,1	113,7	116,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	106,6	101,9	129,4	110,7	110,5	88,5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	80,0	79,3	102,3	114,4	111,9	123,4
C. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**80,8**	**100,3**	**121,6**	**97,8**	**110,9**	**70,5**
D. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**104,2**	**99,5**	**108,4**	**102,9**	**104,0**	**105,1**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	104,7	101,8	103,2	101,5	104,2	99,7
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment*	92,3	92,0	116,3	103,0	101,1	117,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	108,5	98,4	114,6	104,9	105,0	107,9

48 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some key industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Các loại quả, hạt khô khác - *Other dried fruits and dried nuts*	Tấn - Ton	39.868	38.335	39.117	55.767	85.076	92.733
Bánh, mứt, kẹo có đường khác - *Other sugar confectionery*	Tấn - *Ton*	19.944	19.177	19.569	24.370	33.217	36.206
Bia đóng chai *Bottled beer*	1.000 lít *1,000 liters*	532.459	329.663	413.044	305.022	250.530	274.579
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1.000 bao *1,000 packets*	2.163.552	2.060.368	2.295.730	2.417.695	2.614.842	2.748.240
Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85% - *Yarn of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight*	Tấn - *Ton*	13.738	13.877	15.951	13.711	12.451	13.696
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm *Woven fabrics of silk yarn*	1.000 m^2	17.889	18.070	20.771	36.455	75.876	83.464
Áo khoác và áo jacket người lớn - *Adults' coats and jackets*	1.000 cái *1,000 pieces*	58.562	68.096	82.044	103.912	166.742	191.753
Găng tay, găng tay hở ngón, găng tay bao *Gloves, mittens and mitts*	1.000 Đôi *1,000 pairs*	179.915	209.203	252.052	279.541	303.709	349.265
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic - *Rubber footwear*	1.000 Đôi *1,000 pairs*	42.065	27.905	33.320	26.134	27.339	28.163
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitational leather footwear*	1.000 đôi *1,000 pairs*	190.896	166.531	154.448	110.090	130.700	136.446
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages (13x19)*	Triệu trang *Mill. pages*	250.734	211.293	306.377	351.766	386.637	609.979
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK) - *Mineral or chemical fertilisers containing nitrogen, phosphorus and potassium (NPK)*	Tấn - *Ton*	455.612	405.083	417.934	362.455	334.692	391.590

48 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some key industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác *Bath preparations, facial cleansing products and other preparations for washing*	1.000 Kg *1,000 Kgs*	10.059	8.982	9.259	10.052	11.132	13.024
Dược phẩm chứa hóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	Triệu viên *Mill. pills*	2.653	3.016	3.662	3.959	3.506	4.125
Lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, … - *New pneumatic tyres for agricultural or forestry vehicles and machinery, construction or industrial handling vehicles and machinery, etc*	1.000 chiếc *1,000 pieces*	17.822	18.185	18.748	18.920	22.972	26.877
Xi măng Pooclan đen *Black pooclan ciment*	1.000 Tấn *1,000 Tons*	17.319	15.979	13.984	10.250	12.078	15.230
Thép hình, khuôn các loại *Steel*	Tấn - *Ton*	386.071	402.157	410.365	404.426	478.390	497.525
Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circuits*	1.000 chiếc *1,000 pieces*	580.066	555.025	499.400	344.434	331.118	374.739
Máy thu hình (Ti vi) *Television*	1.000 cái *1,000 pieces*	17.969	10.198	11.670	11.288	14.702	16.122
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	cái *piece*	8.540	9.699	13.736	12.451	11.047	15.063
Điện sản xuất *Production electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	20.202	20.363	21.172	18.044	19.974	10.862
Điện thương phẩm *Commodity electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	44.812	44.791	49.637	51.882	55.950	57.287
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	Triệu đồng *Mill. VND*	13.627	13.501	17.728	15.199	23.661	21.753

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Disbursed investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**580.481**	**489.675**	**535.510**	**573.940**	**622.542**	**674.592**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	335.017	257.981	290.751	318.440	283.874	348.594
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	191.570	131.373	177.340	182.851	229.774	237.733
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	26.261	28.105	36.133	49.665	55.840	55.082
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	21.150	67.160	27.151	19.285	50.553	27.232
Vốn đầu tư khác - *Others*	6.483	5.056	4.135	3.699	2.501	5.951
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**109.779**	**91.598**	**96.721**	**132.138**	**154.805**	**189.863**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	83.396	58.007	67.482	101.050	112.090	148.714
Vốn vay - *Loan*	6.174	6.811	5.967	4.953	11.092	6.866
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	4.142	11.198	11.426	14.395	20.715	23.497
Vốn huy động khác - *Others*	16.067	15.582	11.846	11.740	10.908	10.786
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-State***	**349.579**	**297.738**	**323.218**	**328.237**	**329.127**	**341.153**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	256.385	245.008	267.400	273.170	279.497	285.935
Vốn của dân cư *Capital of households*	93.194	52.730	55.818	55.067	49.630	55.218
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**121.124**	**100.339**	**115.571**	**113.566**	**138.610**	**143.576**

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of disbursed investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	57,8	52,8	54,3	55,4	45,6	51,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	33,0	26,8	33,1	31,9	36,9	35,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	4,5	5,7	6,7	8,7	9,0	8,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	3,6	13,7	5,1	3,4	8,1	4,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	1,1	1,0	0,8	0,6	0,4	0,9
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - State	**18,9**	**18,7**	**18,1**	**23,0**	**24,9**	**28,1**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	14,3	11,8	12,7	17,6	18,0	22,0
Vốn vay - *Loan*	1,1	1,4	1,1	0,9	1,8	1,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State- owned enterprises*	0,7	2,3	2,1	2,5	3,3	3,5
Vốn huy động khác - *Others*	2,8	3,2	2,2	2,0	1,8	1,6
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**60,2**	**60,8**	**60,3**	**57,2**	**52,8**	**50,6**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	44,1	50,0	49,9	47,6	44,8	42,4
Vốn của dân cư *Capital of households*	16,1	10,8	10,4	9,6	8,0	8,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	**20,9**	**20,5**	**21,6**	**19,8**	**22,3**	**21,3**

51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Disbursed investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**410.057**	**330.364**	**359.837**	**364.865**	**400.277**	**428.807**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	235.534	171.921	185.770	200.707	181.427	220.981
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	136.183	89.973	126.116	117.487	148.410	151.501
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	18.615	19.292	25.785	31.927	36.097	35.132
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	15.126	45.701	19.210	12.390	32.722	17.383
Vốn đầu tư khác - *Others*	4.599	3.477	2.956	2.354	1.621	3.810
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - State	**77.127**	**61.331**	**62.926**	**83.358**	**98.953**	**120.308**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	58.510	38.580	42.904	63.439	71.238	94.018
Vốn vay - *Loan*	4.407	4.676	4.273	3.202	7.235	4.397
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State- owned enterprises*	2.957	7.687	8.182	9.307	13.526	15.059
Vốn huy động khác - *Others*	11.253	10.388	7.567	7.410	6.954	6.834
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**247.333**	**200.148**	**214.151**	**208.331**	**211.192**	**216.786**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	181.309	164.702	177.168	173.367	179.319	181.676
Vốn của dân cư *Capital of households*	66.024	35.446	36.983	34.964	31.873	35.110
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign investment sector	**85.597**	**68.885**	**82.760**	**73.176**	**90.132**	**91.713**

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,9**	**80,6**	**108,9**	**101,4**	**109,7**	**107,1**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlay*	101,5	73,0	108,1	108,0	90,4	121,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	92,9	66,1	140,2	93,2	126,3	102,1
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	189,9	103,6	133,7	123,8	113,1	97,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	56,4	302,1	42,0	64,5	264,1	53,1
Vốn đầu tư khác - *Others*	58,4	75,6	85,0	79,6	68,9	235,1
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - State	**123,1**	**79,5**	**102,6**	**132,5**	**118,7**	**121,6**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	121,1	65,9	111,2	147,9	112,3	132,0
Vốn vay - *Loan*	103,7	106,1	91,4	74,9	226,0	60,8
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State- owned enterprises*	56,5	260,0	106,4	113,7	145,3	111,3
Vốn huy động khác - *Others*	231,0	92,3	72,8	97,9	93,9	98,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**94,9**	**80,9**	**107,0**	**97,3**	**101,4**	**102,6**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	93,4	90,8	107,6	97,9	103,4	101,3
Vốn của dân cư *Capital of households*	99,2	53,7	104,3	94,5	91,2	110,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**85,8**	**80,5**	**120,1**	**88,4**	**123,2**	**101,8**

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	580.481	489.675	535.510	573.940	622.543	674.592
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	2.256	2.433	2.680	2.768	3.151	2.725
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4.318	6.340	4.402	5.928	8.468	11.566
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	174.943	179.131	182.526	173.992	159.405	171.349
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	12.428	11.159	14.631	17.730	20.732	17.833
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11.167	9.712	9.838	12.126	14.737	15.441
Xây dựng - *Construction*	31.756	20.382	24.867	30.903	26.286	20.073
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	74.158	64.312	67.218	70.815	64.126	60.781
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	57.557	45.537	56.148	64.435	114.633	137.722
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	12.012	6.629	7.271	7.778	10.318	10.887
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.935	2.528	2.933	4.884	7.410	8.961
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.663	5.056	5.559	7.339	9.267	10.846
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	72.624	54.916	59.916	67.364	79.804	100.931
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	4.082	3.296	4.076	6.870	10.136	12.499

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.741	2.852	3.548	4.030	4.084	6.065
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	6.796	7.021	7.003	7.377	6.722	6.946
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	9.760	9.665	11.653	13.044	16.162	14.119
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.831	12.362	12.387	14.637	17.632	12.397
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.217	1.900	1.845	1.638	2.158	2.210
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.837	1.424	1.136	1.781	644	814
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	79.400	43.022	55.871	58.502	46.667	50.426
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,7	1,3	0,8	1,0	1,4	1,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	30,1	36,5	34,2	30,2	25,6	25,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,1	2,3	2,7	3,1	3,3	2,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1,9	2,0	1,8	2,1	2,4	2,3
Xây dựng - *Construction*	5,5	4,2	4,6	5,4	4,2	3,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12,8	13,1	12,6	12,3	10,3	9,0
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	9,9	9,3	10,5	11,2	18,4	20,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	2,1	1,4	1,4	1,4	1,7	1,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	0,5	0,5	0,9	1,2	1,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1,5	1,0	1,0	1,3	1,5	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12,5	11,2	11,2	11,7	12,8	15,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,7	0,7	0,8	1,2	1,6	1,9

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	1,2	1,4	1,3	1,3	1,1	1,0
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1,7	2,0	2,2	2,3	2,6	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,2	2,5	2,3	2,6	2,8	1,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	13,7	8,8	10,4	10,2	7,5	7,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-		-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**410.057**	**330.364**	**359.837**	**364.865**	**400.277**	**428.807**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1.594	1.641	1.801	1.760	2.026	1.732
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.050	4.278	2.958	3.768	5.445	7.352
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	123.581	120.852	122.649	110.610	102.493	108.918
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8.780	7.529	9.831	11.271	13.330	11.335
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7.889	6.552	6.611	7.709	9.476	9.815
Xây dựng - *Construction*	22.433	13.750	16.709	19.646	16.901	12.759
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	52.386	43.389	45.167	45.018	41.231	38.636
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	40.659	30.722	37.729	40.963	73.706	87.544
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	8.486	4.472	4.886	4.945	6.635	6.921
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.073	1.706	1.971	3.105	4.764	5.696
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6.119	3.411	3.736	4.666	5.958	6.894
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	51.302	37.049	40.261	42.824	51.312	64.157
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2.884	2.223	2.739	4.367	6.517	7.945

55 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.643	1.924	2.384	2.562	2.626	3.855
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	4.800	4.737	4.706	4.690	4.322	4.416
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.894	6.521	7.830	8.292	10.391	8.975
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.825	8.340	8.323	9.305	11.337	7.880
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.273	1.282	1.240	1.042	1.387	1.405
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.297	961	763	1.132	414	518
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	56.089	29.025	37.543	37.190	30.006	32.054
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-		-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,9**	**80,6**	**108,9**	**101,4**	**109,7**	**107,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	78,7	103,0	109,8	97,7	115,1	85,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	65,9	140,3	69,1	127,4	144,5	135,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	106,5	97,8	101,5	90,2	92,7	106,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	107,6	85,8	130,6	114,6	118,3	85,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	92,7	83,1	100,9	116,6	122,9	103,6
Xây dựng - *Construction*	106,2	61,3	121,5	117,6	86,0	75,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	90,6	82,8	104,1	99,7	91,6	93,7
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	122,2	75,6	122,8	108,6	179,9	118,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	71,7	52,7	109,3	101,2	134,2	104,3
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	72,4	82,3	115,5	157,5	153,5	119,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	80,1	55,7	109,5	124,9	127,7	115,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	78,9	72,2	108,7	106,4	119,8	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	51,3	77,1	123,2	159,4	149,2	121,9

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	94,6	72,8	123,9	107,5	102,5	146,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	102,9	98,7	99,3	99,7	92,2	102,2
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	111,8	94,6	120,1	105,9	125,3	86,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	110,0	172,8	99,8	111,8	121,8	69,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	91,0	56,4	96,7	84,0	133,1	101,3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	95,3	74,1	79,4	148,4	36,6	125,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	99,0	51,7	129,3	99,1	80,7	106,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-		-

57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment projects

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital* (*) *(Mill. USD)*
1988	2	9
1989	5	55
1990	4	48
1991	21	524
1992	24	313
1993	45	697
1994	67	704
1995	74	1.563
1996	69	1.271
1997	63	390
1998	60	1.078
1999	75	487
2000	94	426
2001	141	1.691
2002	191	659
2003	187	729
2004	221	843
2005	280	1.134
2006	282	4.147
2007	409	2.569
2008	447	7.612
2009	336	1.212
2010	323	2.536
2011	385	3.922
2012	389	1.925

57 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
(Cont.) Foreign direct investment projects

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital* (*) *(Mill. USD)*
2013	452	2.360
2014	443	3.531
2015	548	5.731
2016	728	384.702
2017	823	7.870
2018	876	8.185
2019	1.103	10.070
2020	1.178	5.894
2021	757	8.514
2022	898	5.394
2023	1.193	5.607
2024	1.438	13.591
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.808	4.838

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital* (*) *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.439**	**502.830**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	15	219
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8	147
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2.899	47.112
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18	1.375
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11	673
Xây dựng - *Construction*	628	3.891
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.438	22.056
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	792	1.957
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	193	1.474
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.095	3.131
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	38	388
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	436	403.531
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3.208	10.253

58 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**

(Cont.) Foreign direct investment projects lby kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	185	426
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	90	1.543
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	321	4.308
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	21	186
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	43	160
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Tổng số - *Total*	**16.439**	**502.830**
Singapore - *Singapore*	2.335	404.289
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	2.603	23.478
Nhật Bản - *Japan*	2.046	12.528
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	343	10.676
Hà Lan - *Netherlands*	227	6.877
Malaysia - *Malaysia*	419	6.343
Đài Loan - *Taiwan*	949	6.144
Hồng Kông - *HongKong*	1.084	5.759
Quần đảo Cayman - *Cayman Islands*	61	5.681
Hoa Kỳ - *United States*	794	3.124
Trung Quốc - *China*	1.588	3.014
Thái Lan - *Thailand*	321	1.757
Australia - *Australia*	380	1.201
Pháp - *France*	385	1.143
Canada - *Canada*	165	972
CHLB Đức - *F.R Germany*	285	912
Thổ Nhĩ Kỳ- *Turkey*	32	745
Luxembourg - *Luxembourg*	35	533

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**
(Cont.) Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Seychelles - *Seychelles*	84	508
Thụy Điển - *Sweden*	47	445
Thụy Sỹ - *Switzerland*	153	405
Ấn Độ - *India*	322	350
Ý - *Italia*	82	274
Philippines - *Philippines*	66	249
Quần đảo Marshall - *Marshall Islands*	5	246
Inđônêxia - *Indonesia*	110	162
Liên bang Nga - *The Russian Federation*	90	150
Đan Mạch - *Denmark*	77	136
Nauy - *Norway*	38	135
Khác - *Others*	1.313	4.595

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activitiy

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) *(Triệu đô la Mỹ) Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.808**	**4.838**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0	5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	98	1.317
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0	313
Xây dựng - *Construction*	23	158
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	998	826
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	102	140
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	28	46
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	153	100
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	67
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15	778
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	331	917

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activitiy

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) *(Triệu đô la Mỹ) Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	26	50
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	28	37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2	71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0	1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) *(Nghìn đô la Mỹ)* *Total registered capital(*)* *(Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.808**	**4.838.356**
Singapore - *Singapore*	225	1.557.107
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	145	582.149
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	10	522.228
Nhật Bản - *Japan*	120	407.661
Trung Quốc - *China*	571	296.408
Thái Lan - *Thailand*	27	225.193
Hoa Kỳ - *United States*	77	155.919
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	21	140.250
Ý - *Italia*	6	124.275
Hồng Kông - *HongKong*	138	103.775
Đài Loan - *Taiwan*	73	99.691
Hà Lan - *Netherlands*	12	97.495
Malaysia - *Malaysia*	30	90.812
Thụy Sỹ - *Switzerland*	13	71.160
Quần đảo Cayman - *Cayman Islands*	1	54.650
Samoa - *Samoa*	11	44.186
CHLB Đức - *F.R Germany*	22	26.390
Pháp - *France*	30	25.917

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Cont.) Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) *(Nghìn đô la Mỹ)* *Total registered capital(*)* *(Thous. USD)*
Bỉ - *Belgium*	6	25.771
Ấn Độ - *India*	42	21.889
Thụy Điển - *Sweden*	1	20.648
Philippines - *Philippines*	9	17.301
Australia - *Australia*	44	17.085
Canada - *Canada*	17	13.908
Nigeria - *Nigeria*	2	9.634
Tây Ban Nha - *Spain*	4	6.166
Inđônêxia - *Indonesia*	20	5.734
Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất *United Arab Emirates*	7	5.223
Khác - *Others*	124	69.733

62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Nghìn m^2 - *Thous. m^2*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.743**	**1.627**	**1.886**	**1.427**	**1.226**	**1.145**
Phân theo loại nhà – *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**2.689**	**1.620**	**1.859**	**1.344**	**1.212**	**1.131**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.586	1.177	1.359	1.039	794	782
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	1.053	429	474	287	383	331
Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent*	49	14	21	18	34	18
Nhà đơn sơ - *Simple*	2	-	6	-	1	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**48**	**-**	**24**	**77**	**9**	**8**
Nhà biệt thự - *Villa*	**6**	**7**	**3**	**6**	**5**	**6**
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Phân theo loại nhà – *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**98,1**	**99,6**	**98,5**	**94,1**	**98,9**	**98,8**
Nhà kiên cố - *Permanent*	57,8	72,3	72,0	72,7	64,8	68,3
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	38,4	26,4	25,1	20,1	31,2	28,9
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	1,8	0,9	1,1	1,3	2,8	1,6
Nhà đơn sơ - *Simple*	0,1	-	0,3	-	0,1	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**1,7**	**-**	**1,3**	**5,4**	**0,7**	**0,7**
Nhà biệt thự - *Villa*	**0,2**	**0,4**	**0,2**	**0,5**	**0,4**	**0,5**

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

Đơn vị tính: Nghìn m^2 – *Unit: Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.779**	**5.005**	**5.259**	**3.806**	**3.845**	**3.961**
Phân theo loại nhà – *By type of house*						
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	**4.352**	**2.627**	**2.825**	**1.742**	**1.951**	**2.025**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	161	-	3	22	15	8
Từ 6-8 tầng - 6-*8 floors*	89	1	11	2	28	29
Từ 9-15 tầng - 9-15 *floors*	1.761	757	13	222	375	393
Từ 16-20 tầng - 16-20 *floors*	693	200	98	168	262	273
Từ 21-25 tầng - 21-25 *floors*	825	634	2.382	204	644	663
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	824	1.035	318	1.124	627	659
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*	**5.426**	**2.378**	**2.434**	**2.063**	**1.895**	**1.936**
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	4.205	2.169	2.210	1.689	1.796	1.835
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	607	40	87	225	47	49
Nhà biệt thự - *Villa*	615	169	137	149	51	52

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
64	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	227
65	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	229
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	230
67	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	236
68	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	238
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	239
70	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	245
71	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	247
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	248

Biểu *Table*		Trang *Page*
73	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	254
74	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	256
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*	258
76	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	264
77	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	266
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	267
79	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	274
80	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	276
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*	278

Biểu *Table*		Trang *Page*
82	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise*	285
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity*	289
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune*	292
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise*	311
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity*	313
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune*	316
88	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	333
89	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	335
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	336
91	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	343

Biểu *Table*		Trang *Page*
92	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	344
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	345
94	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	352
95	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	354
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*	355
97	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	362
98	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	363
99	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*	364
100	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	371
101	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	372

Biểu *Table*		Trang *Page*
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune*	373
103	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	380
104	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	387
105	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	394
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	395
107	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	402
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	403
109	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	410
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	411

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vố SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ + Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất,

kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise *is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.*

Acting enterprise *is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.*

Acting enterprise having business out comes is an *enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…*

State-owned enterprises sector *includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.*

Non-State enterprises sector *includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.*

Foreign direct investment sector *includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.*

Employees of the enterprise *reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.*

For private enterprises, *they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.*

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise *is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.*

Net turnover of the enterprise *is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...*

Total income of employees in the enterprise *is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:*

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise *is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.*

Profit rate per net turnover *(return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.*

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise *is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.*

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives *in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.*

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in

production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

***Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.*

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

***An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.*

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 301.070 doanh nghiệp, tăng 6,7% so với năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 288.143 doanh nghiệp, tăng 6,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 12.606 doanh nghiệp, tăng 11,2%; doanh nghiệp Nhà nước có 321 doanh nghiệp, giảm 2,7%. Xét theo quy mô lao động, số doanh nghiệp dưới 5 lao động đạt 222.058 doanh nghiệp, chiếm 73,8% tổng số doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Số lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2024 là 4.356.965 người, tăng 4,0%. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước là 2.639.585 người, tăng 3,2%; lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.559.870 người, tăng 6,1%; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 157.510 người, giảm 2,9% so cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2024 đạt 15.648 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2023. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,0%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,2%.

Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 11.416 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2023, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 7.108 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.468 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 841 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động năm 2024 là 14,5 triệu đồng. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 18,8 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 12,4 triệu đồng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,6 triệu đồng.

2. Cá thể

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2025 là 661.462 cơ sở, tăng 6,2% so với năm 2024. Các ngành có nhiều cơ sở nhất: bán buôn, bán lẻ có 214.138 cơ sở, chiếm 32,4%; hoạt động kinh doanh bất động sản 183.785 cơ sở, chiếm 27,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 138.240 cơ sở, chiếm 20,9%.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 1.082.616 người; trong đó, lao động nữ là 589.512 người, chiếm 54,5%. Lao động tập trung ở các ngành: bán buôn, bán lẻ 350.437 người, chiếm 32,4%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 275.416 người, chiếm 25,4%; hoạt động kinh doanh bất động sản 212.010 người, chiếm 19,6%.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

As of December 31, 2024, the number of active enterprises with production and business activities reached 301,070 enterprises, an increase of 6.7% compared to 2023. Of which, non-state enterprises accounted for 288,143 enterprises, up 6.5%; foreign direct investment (FDI) enterprises totaled 12,606 enterprises, up 11.2%; and state-owned enterprises numbered 321, down 2.7%. By employment size, enterprises with fewer than five employees reached 222,058 enterprises, accounting for 73.8% of the total number of enterprises, most of which were non-state enterprises.

The number of persons employed in the enterprise sector as of December 31, 2024 reached 4,356,965 persons, an increase of 4.0% compared to 2023. Of the total, employment in non-state enterprises reached 2,639,585 persons, up 3.2%; employment in FDI enterprises reached 1,559,870 persons, up 6.1%; while employment in state-owned enterprises reached 157,510 persons, down 2.9% compared to 2023.

The average business capital of the enterprise sector in 2024 was estimated at VND 15,648 trillion, an increase of 4.8% compared to 2023. Business capital of non-state enterprises increased by 3.1%; FDI enterprises increased by 9.0%; and state-owned enterprises increased by 2.2%.

In 2024, net turnover from production and business activities of the enterprise sector reached VND 11,416 trillion, up 7.3% compared to 2023. Of which, non-state enterprises generated VND 7,108 trillion, up 5.1%; FDI enterprises generated VND 3,468 trillion, up 13.2%; and state-owned enterprises generated VND 841 trillion, up 3.3%.

The average monthly income of employees in 2024 was VND 14.5 million. Of which, the average monthly income in state-owned enterprises was VND 18.8 million; in non-state enterprises, VND 12.4 million; and in FDI enterprises, VND 17.6 million.

2. Individual trading establishments

In 2025, the number of non-farm individual business establishments was 661,462, up 6.2% compared to 2024. The sectors with the largest numbers of establishments were wholesale and retail trade with 214,138 establishments, accounting for 32.4%; real estate activities with 183,785 establishments, accounting for 27.8%; and accommodation and food service activities with 138,240 establishments, accounting for 20.9%.

The number of employees working in non-farm individual business establishments was 1,082,616, of whom 589,512 were female, accounting for 54.5%. Employment was mainly concentrated in wholesale and retail trade with 350,437 employees, accounting for 32.4%; accommodation and food service activities with 275,416 employees, accounting for 25.4%; and real estate activities with 212,010 employees, accounting for 19.6%.

64 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**253.379**	**255.219**	**264.954**	**282.174**	**301.070**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**348**	**341**	**337**	**330**	**321**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	141	136	139	133	134
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	207	205	198	197	187
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**243.081**	**244.938**	**254.168**	**270.512**	**288.143**
Tư nhân - *Private*	6.738	6.123	5.691	5.465	5.281
Công ty hợp danh - Partnership	309	199	258	275	278
Công ty TNHH - *Limited Co.*	203.052	208.204	217.287	232.431	248.827
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	527	291	254	250	240
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	32.455	30.121	30.678	32.091	33.517
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**9.950**	**9.940**	**10.449**	**11.332**	**12.606**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	8.472	8.623	8.930	9.575	10.559
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.478	1.317	1.519	1.757	2.047

64 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	95,9	96,0	95,9	95,9	95,7
Tư nhân - *Private*	2,7	2,4	2,2	1,9	1,8
Công ty hợp danh - Partnership	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	80,1	81,6	82,0	82,4	82,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	12,8	11,8	11,5	11,4	11,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	3,9	3,8	3,9	3,9	4,2
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	3,3	3,4	3,4	3,4	3,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,6	0,4	0,5	0,5	0,7

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**253.379**	**255.219**	**264.954**	**282.174**	**301.070**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	855	810	537	544	462
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	412	261	242	242	243
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	40.092	39.579	40.356	41.734	44.294
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	541	1.027	1.162	1.175	1.229
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	845	935	952	1.029	1.127
F. Xây dựng - *Construction*	28.095	29.095	29.824	29.859	31.296
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	99.411	99.640	106.299	115.254	122.789
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	14.192	14.404	15.495	16.563	17.370
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8.996	8.625	9.600	10.258	10.823
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.884	7.990	7.503	8.035	8.913
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1.472	1.515	1.490	1.558	1.698
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.717	8.988	8.762	9.125	9.454
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	22.910	23.630	23.253	25.028	27.373
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	10.221	10.066	10.819	12.025	12.845
P. Giáo dục và đào tạo – *Education and training*	3.916	3.820	3.762	4.364	5.054
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.248	1.265	1.530	1.787	2.132
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.415	1.346	1.385	1.512	1.782
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.157	2.223	1.983	2.082	2.186

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	2.200
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4.005
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	2.849
Phường Phú An - *Phu An ward*	596
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.020
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	148
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	60
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	68
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	53
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	1.058
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	112
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	510
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	414
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	414
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	581
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1.215
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	839
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	189
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	62
Xã An Long - *An Long commune*	68
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	294
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1.009
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2.640
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	323
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	113
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	890

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	661
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2.428
Phường Dĩ An - *Di An ward*	3.903
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2.561
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2.040
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.509
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2.646
Phường An Phú - *An Phu ward*	3.392
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	748
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	1.728
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1.811
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	1.782
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1.595
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	977
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	92
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	640
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	197
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	339
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	289
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	42
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	63
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	52
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	110
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	141
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	353
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	95
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	27

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	71
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	25
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	80
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	242
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	407
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	167
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	92
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	1.978
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	133
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	493
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	258
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	279
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	100
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4.998
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	7.147
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	3.642
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	2.019
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2.871
Phường Thới An - *Thoi An ward*	3.284
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	2.953
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	2.826
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	3.399
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	2.978
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	3.093
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	8.588
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	2.564
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	1.417

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	3.676
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3.927
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	909
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2.664
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	2.391
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	2.640
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	3.800
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	3.471
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	3.376
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3.634
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3.663
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	494
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3.297
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	3.933
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	5.913
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2.837
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	3.850
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	3.266
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1.246
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	3.263
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	2.070
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2.818
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3.767
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	4.040
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2.870
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	1.782
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2.221

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	2.213
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	2.687
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	5.891
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	4.683
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2.195
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	5.132
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	2.194
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	2.955
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	3.128
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1.592
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.553
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	725
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	966
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	874
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	870
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	1.758
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1.099
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	595
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	888
Phường An Đông - *An Dong ward*	928
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	1.243
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	1.206
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	1.540
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	230
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1.042
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	3.479
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	1.294

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	1.739
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	4.085
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	3.146
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	3.248
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1.926
Phường An Lạc - *An Lac ward*	3.850
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.422
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	2.461
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1.188
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	2.438
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	578
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	128
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	236
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	180
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	561
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	764
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.084
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.452
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	2.840
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.702
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	3.484
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.389
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1.974
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2.687
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	807
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.127
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	523
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	689
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	2.751
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1.325
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	216
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	168
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	60
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	9

67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.183.249**	**3.970.473**	**4.160.367**	**4.190.886**	**4.356.965**
Doanh nghiệp Nhà nước *State - owned enterprise*	**170.068**	**165.866**	**165.407**	**162.277**	**157.510**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	92.527	84.795	88.011	85.951	85.582
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	77.541	81.071	77.396	76.326	71.928
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**2.548.184**	**2.380.399**	**2.531.534**	**2.558.925**	**2.639.585**
Tư nhân - *Private*	30.239	22.656	25.627	19.938	20.428
Công ty hợp danh - Partnership	3.216	1.951	2.845	2.993	3.068
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.589.822	1.469.776	1.557.264	1.616.853	1.699.769
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	90.809	75.141	57.533	56.896	49.183
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	834.098	810.875	888.265	862.245	867.137
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**1.464.997**	**1.424.208**	**1.463.426**	**1.469.684**	**1.559.870**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	1.331.807	1.267.980	1.283.533	1.256.265	1.305.662
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	133.190	156.228	179.893	213.419	254.208

67 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**4,1**	**4,1**	**4,0**	**3,9**	**3,6**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	2,2	2,1	2,1	2,1	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	1,9	2,0	1,9	1,8	1,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**60,9**	**60,0**	**60,9**	**61,0**	**60,6**
Tư nhân - *Private*	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
Công ty hợp danh - Partnership	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	38	37	37,4	38,4	39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,2	1,9	1,4	1,4	1,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	19,9	20,4	21,4	20,6	19,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**35,0**	**35,9**	**35,1**	**35,1**	**35,8**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	31,8	31,9	30,9	30	30
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,2	3,9	4,2	5,1	5,8

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.183.249**	**3.970.473**	**4.160.367**	**4.190.886**	**4.356.965**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	25.127	23.415	27.056	25.031	26.791
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	16.582	15.388	13.297	13.235	13.892
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.985.717	1.834.967	1.830.523	1.753.193	1.831.545
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	32.777	33.215	33.578	33.895	33.922
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.307	21.612	22.663	24.387	24.397
F. Xây dựng - *Construction*	257.852	230.854	223.766	212.579	218.696
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	724.241	720.597	769.002	774.634	797.815
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	235.428	238.128	254.665	279.624	296.741
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	103.610	91.293	115.181	136.145	141.774
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	105.933	123.402	140.107	144.678	147.130
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	69.111	70.741	75.517	69.553	75.155
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	87.005	84.271	84.878	87.620	81.391
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	158.182	153.198	169.023	181.171	187.396
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	223.837	212.489	258.147	294.465	305.640
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	60.225	48.337	60.954	71.402	76.333
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	37.264	35.879	41.435	48.922	53.660
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	23.372	18.345	21.694	21.413	24.884
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	17.679	14.342	18.881	18.939	19.803

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.356.965**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	15.655
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	54.675
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	78.408
Phường Phú An - *Phu An ward*	5.529
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	7.155
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	5.340
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	956
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	3.177
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	1.636
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	58.683
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	2.861
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	34.629
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	17.072
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	17.915
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	46.975
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	54.215
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	18.886
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1.136
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	565
Xã An Long - *An Long commune*	480
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	5.249
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	40.411
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	34.510
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	10.973
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.486
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	59.723

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	25.947
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	76.733
Phường Dĩ An - *Di An ward*	134.991
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	39.657
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	16.788
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	15.930
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	60.117
Phường An Phú - *An Phu ward*	52.811
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	13.788
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	123.271
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	25.327
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	23.514
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	39.758
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	8.412
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1.903
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	8.787
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2.295
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.782
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	9.139
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.200
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	637
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	243
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	521
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	9.663
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	5.756
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	740
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	232

69 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.109
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	278
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	752
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3.895
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	2.444
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	6.335
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.043
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	50.944
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	970
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	18.280
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2.485
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	5.551
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1.127
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	153.196
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	283.719
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	81.905
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	32.736
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	19.274
Phường Thới An - *Thoi An ward*	22.218
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	26.815
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	24.258
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	29.350
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	50.168
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	34.038
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	46.980
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	16.079
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	15.213

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	70.286
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	23.901
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	5.768
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	11.464
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	18.047
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	11.864
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	20.544
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	20.037
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	17.353
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	24.762
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	29.078
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	2.363
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	54.082
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	97.953
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	77.966
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	39.110
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	71.014
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	31.363
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	9.402
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	58.013
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	10.508
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	38.234
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	25.858
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	24.224
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	16.824
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	18.180
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	35.272

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính*:* Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	25.942
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	40.316
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	80.385
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	35.897
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	20.474
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	103.544
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	18.247
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	33.066
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	47.595
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	13.629
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	12.147
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	3.881
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	15.188
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	6.418
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	6.463
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	39.837
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	9.468
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	11.944
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	10.234
Phường An Đông - *An Dong ward*	17.852
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	20.988
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	12.305
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	11.144
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	3.371
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	6.278
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	24.977
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	6.378

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	10.980
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	22.489
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	23.783
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	15.802
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	70.570
Phường An Lạc - *An Lac ward*	32.560
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	49.976
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	83.868
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	9.224
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	43.918
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	19.023
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	653
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3.030
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.137
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	12.057
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	34.513
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	27.944
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	10.026
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	15.082
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	20.327
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	22.391
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	13.738
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	18.166
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	15.537
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	8.589
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	19.595
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4.056
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	4.942
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	13.312
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	13.700
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1.162
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	708
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	234
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	31

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.861.689**	**1.785.323**	**1.890.569**	**1.844.206**	**1.933.086**
Doanh nghiệp Nhà nước *State - owned enterprise*	**46.194**	**49.048**	**48.804**	**48.122**	**47.168**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	25.364	23.111	25.272	24.616	24.579
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	20.830	25.937	23.532	23.506	22.589
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**999.184**	**944.832**	**1.026.554**	**994.575**	**1.041.626**
Tư nhân - *Private*	12.341	9.505	12.598	8.250	8.520
Công ty hợp danh - Partnership	1.682	989	1.488	1.581	1.600
Công ty TNHH - *Limited Co.*	602.586	569.416	608.517	610.617	647.818
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	35.606	29.088	20.425	19.712	17.337
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	346.969	335.834	383.526	354.415	366.351
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**816.311**	**791.443**	**815.211**	**801.509**	**844.292**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	57.794	722.528	728.593	697.810	721.521
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	58.517	68.915	86.618	103.699	122.771

70 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**2,5**	**2,8**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	1,1	1,5	1,2	1,3	1,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**53,7**	**52,9**	**54,3**	**53,9**	**53,9**
Tư nhân - *Private*	0,7	0,5	0,7	0,5	0,4
Công ty hợp danh - Partnership	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,4	31,9	32,2	33,1	33,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,9	1,6	1,1	1,1	0,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	18,6	18,8	20,3	19,2	19,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**43,8**	**44,3**	**43,1**	**43,5**	**43,7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	40,7	40,5	38,5	37,9	37,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,1	3,8	4,6	5,6	6,4

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.861.689**	**1.785.323**	**1.890.569**	**1.844.206**	**1.933.086**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.769	9.366	10.889	9.228	10.282
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.082	2.322	2.071	2.061	2.100
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.037.239	961.762	960.305	892.390	926.086
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5.540	5.673	5.863	5.867	6.032
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4.680	5.546	5.847	6.091	6.059
F. Xây dựng - *Construction*	47.423	42.722	40.932	37.274	40.448
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	306.026	312.086	341.937	334.804	350.257
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	65.919	75.064	78.190	76.484	81.256
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	49.276	44.376	57.363	66.711	71.351
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4.763	41.931	47.619	48.525	49.025
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	39.573	41.168	43.088	39.868	43.200
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	32.864	32.608	33.893	34.279	32.300
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- *Professional, scientific and technical activities*	62.388	63.019	73.173	76.281	82.123
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	88.900	82.114	107.909	120.653	130.731
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	34.353	29.760	38.854	45.803	48.688
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	23.293	22.927	26.168	31.428	34.165
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	10.716	8.615	9.980	9.610	12.038
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.885	4.264	6.488	6.849	6.945

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.933.086**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	5.197
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	21.520
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	34.969
Phường Phú An - *Phu An ward*	2.154
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	2.796
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	1.964
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	335
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1.332
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	749
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	28.846
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1.256
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	15.662
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	6.153
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	8.734
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	21.228
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	24.228
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	9.073
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	351
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	221
Xã An Long - *An Long commune*	118
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1.986
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	18.559
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	14.082
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	3.932
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	412

72 (Tiếp theo)Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	25.818
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	10.602
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	32.811
Phường Dĩ An - *Di An ward*	74.040
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	18.122
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	5.491
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	6.244
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	30.097
Phường An Phú - *An Phu ward*	22.879
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	7.590
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	62.609
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	7.623
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	7.793
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	16.656
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	3.223
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	385
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	3.373
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	558
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	848
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	5.240
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.561
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	305
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	82
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	217
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	6.150
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.381
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	427
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	148
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	553
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	125

72 (Tiếp theo)Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	288
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2.401
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	1.161
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	3.207
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	795
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	19.082
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	335
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	6.708
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.310
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	3.727
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	419
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	67.157
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	140.553
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	39.324
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	14.238
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	7.757
Phường Thới An - *Thoi An ward*	9.308
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	14.426
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	8.493
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	13.285
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	27.162
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	17.833
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	17.402
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	5.582
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	5.863
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	32.339
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	9.175
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2.488
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	3.984
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	7.254

72 (Tiếp theo)Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	4.098
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	7.715
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	7.824
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	6.038
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	7.720
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	12.220
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	767
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	17.737
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	31.686
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	32.361
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	15.225
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	29.805
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	12.001
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	3.543
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	23.038
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	3.848
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	17.983
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	12.488
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	10.817
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	6.416
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	7.486
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	14.888
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	10.794
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	18.319
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	35.546
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	13.872
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	6.919
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	53.699
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	7.374
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	13.940

72 (Tiếp theo)Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	22.568
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	6.001
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	5.082
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	1.519
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	6.792
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	2.861
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	2.966
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	19.050
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	4.262
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	5.248
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	4.096
Phường An Đông - *An Dong ward*	8.916
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	8.543
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	5.958
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	4.766
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	1.199
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	2.369
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	9.807
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	2.332
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	5.043
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	6.840
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	9.959
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	5.701
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	45.949
Phường An Lạc - *An Lac ward*	14.479
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	21.417
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	42.092
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	2.744
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	18.316
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	11.791

72 (Tiếp theo)Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	189
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.418
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	310
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	6.672
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	22.978
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	12.399
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	4.354
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	6.397
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	10.896
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	10.063
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	5.416
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	7.161
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	4.634
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	3.239
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	6.578
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1.434
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1.540
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	4.419
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	4.532
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	429
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	256
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	83
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	13

73 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.156.861**	**12.474.830**	**13.512.695**	**14.937.302**	**15.647.564**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**750.011**	**651.506**	**699.100**	**733.128**	**749.391**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	337.167	233.676	248.508	262.514	274.283
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	412.844	417.830	450.592	470.614	475.108
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**8.244.429**	**8.383.036**	**8.895.019**	**9.900.491**	**10.205.149**
Tư nhân - *Private*	38.706	36.135	46.307	38.183	46.726
Công ty hợp danh - Partnership	1.554	1.356	1.507	2.465	20.036
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.283.281	3.678.047	3.926.213	4.549.228	4.691.774
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	296.414	274.804	242.547	227.695	226.868
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	4.624.474	4.392.694	4.678.445	5.082.920	5.219.745
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**3.162.421**	**3.440.288**	**3.918.576**	**4.303.683**	**4.693.024**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign - owned capital*	2.602.165	2.751.509	3.122.736	3.413.936	3.620.770
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	560.256	688.779	795.840	889.747	1.072.254

73 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**6,2**	**5,2**	**5,2**	**4,9**	**4,8**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	2,8	1,9	1,8	1,8	1,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	3,4	3,3	3,4	3,1	3,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**67,8**	**67,2**	**65,8**	**66,3**	**65,2**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Công ty hợp danh - Partnership	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,0	29,5	29,1	30,5	30,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,4	2,2	1,8	1,5	1,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	38,0	35,2	34,6	34,0	33,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**26,0**	**27,6**	**29,0**	**28,8**	**30,0**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	21,4	22,1	23,1	22,8	23,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,6	5,5	5,9	6,0	6,9

74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.156.861**	**12.474.830**	**13.512.695**	**14.937.302**	**15.647.564**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	61.834	56.669	55.701	54.061	61.834
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	345.592	231.355	285.164	310.784	345.592
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.375.525	2.568.451	2.765.440	2.836.375	2.375.525
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	189.511	220.753	275.979	259.461	189.511
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	58.551	66.636	71.989	75.951	58.551
F. Xây dựng - *Construction*	968.553	1.199.110	1.081.227	1.006.975	968.553
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.112.206	2.363.730	2.683.574	3.095.084	2.112.206
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	462.980	516.862	580.152	617.810	462.980
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	273.283	247.164	212.333	228.750	273.283
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	94.539	115.186	120.243	141.701	94.539
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.317.889	1.504.221	1.672.288	1.844.962	1.317.889

74 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.101.763	2.723.004	2.952.307	3.626.672	3.772.313
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	497.620	353.551	376.700	451.524	533.565
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	130.779	124.377	173.453	189.300	192.108
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	54.937	76.416	91.726	85.461	83.667
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	48.929	45.470	51.237	55.058	62.032
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	49.445	49.954	52.271	46.705	63.377
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12.927	11.920	10.913	10.673	9.771

75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.647.564**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	76.519
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	196.369
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	220.472
Phường Phú An - *Phu An ward*	23.680
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	12.648
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	6.645
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1.895
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	7.540
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2.756
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	101.086
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	5.017
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	91.014
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	20.395
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	17.022
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	70.790
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	94.732
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	22.497
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	10.059
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	2.255
Xã An Long - *An Long commune*	1.925
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	16.913
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	55.165
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	53.723
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	23.347
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	6.092
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	124.669
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	42.241
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	111.394
Phường Dĩ An - *Di An ward*	238.152

75 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	42.722
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	38.862
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	38.759
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	82.393
Phường An Phú - *An Phu ward*	74.796
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	15.791
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	184.647
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	214.466
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	56.129
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	48.336
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	19.425
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	129.628
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	9.258
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	6.134
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	4.583
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	17.636
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.300
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.150
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	424
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.277
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	14.193
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	28.085
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.243
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	759
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.657
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	288
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	15.348
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6.288
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	8.111
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	12.480

75 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	3.304
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	285.568
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1.834
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	203.435
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	3.046
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	7.812
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1.871
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	402.548
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	2.701.597
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	478.394
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	174.780
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	40.253
Phường Thới An - *Thoi An ward*	41.239
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	30.158
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	45.063
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	55.277
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	79.314
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	53.387
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	135.730
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	47.932
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	54.172
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	221.413
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	68.313
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	17.639
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	52.805
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	50.492
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	32.307
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	48.886
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	52.468
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	58.487

75 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	63.557
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	78.926
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	10.862
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	90.611
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	178.499
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	583.963
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	168.947
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	270.562
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	72.848
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	22.077
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	120.526
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	27.404
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	82.017
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	91.354
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	60.130
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	47.920
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	41.180
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	108.239
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	65.031
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	190.072
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	938.242
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	167.086
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	102.436
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	842.646
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	63.400
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	111.026
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	94.664
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	105.869
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	46.124
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	11.611

75 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	59.581
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	14.342
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	20.971
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	165.441
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	32.137
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	64.553
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	46.706
Phường An Đông - *An Dong ward*	90.482
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	97.444
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	35.634
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	40.929
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	10.469
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	16.696
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	60.209
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	21.970
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	26.041
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	38.500
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	46.742
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	39.075
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	88.455
Phường An Lạc - *An Lac ward*	112.936
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	303.360
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	163.280
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	49.354
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	314.930
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	32.076
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.448
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5.762
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	2.383
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	11.899

75 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	72.609
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	41.634
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	21.310
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	28.164
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	25.494
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	41.897
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	43.018
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	33.165
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	33.895
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	24.437
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	69.451
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	11.368
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	18.056
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	86.617
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	46.014
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	8.385
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	3.635
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	901
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	128

76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tỷ đồng - *Tril. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.329**	**4.419**	**4.614**	**4.875**	**4.987**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**370**	**320**	**346**	**362**	**361**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	183	127	140	147	141
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	187	193	206	215	220
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.958**	**2.986**	**3.039**	**3.251**	**3.209**
Tư nhân - *Private*	11	11	17	11	11
Công ty hợp danh - Partnership	0	0	0	0	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	908	930	912	1.055	1.068
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	143	134	107	109	110
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.896	1.911	2.003	2.076	2.018
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.001**	**1.113**	**1.229**	**1.262**	**1.417**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	830	873	950	1.001	1.013
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	171	240	279	261	404

76 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**8,5**	**7,3**	**7,5**	**7,4**	**7,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	4,2	2,9	3,0	3,0	2,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	4,3	4,4	4,5	4,4	4,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**68,3**	**67,4**	**65,9**	**66,6**	**64,3**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,2	0,4	0,2	0,2
Công ty hợp danh - Partnership	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	21,0	21,0	19,8	21,6	21,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	3,2	3,0	2,3	2,2	2,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	43,8	43,2	43,4	42,6	40,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**23,2**	**25,3**	**26,6**	**26,0**	**28,5**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	19,2	19,8	20,6	20,5	20,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,0	5,5	6,0	5,5	8,2

77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcome as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn Tỷ đồng - *Unit: Tril.VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.329**	**4.419**	**4.614**	**4.875**	**4.987**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	31	29	31	27	28
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	75	139	165	136	173
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	952	992	1.057	1.065	1.103
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	139	166	204	178	166
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	36	39	43	47	49
F. Xây dựng - *Construction*	231	303	225	176	164
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	396	420	478	529	509
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	208	209	241	271	286
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	151	126	125	127	115
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	26	29	27	34	84
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	159	217	194	224	237
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.512	1.485	1.522	1.743	1.656
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	287	127	138	165	254
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	41	41	55	57	56
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	29	40	44	38	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	28	26	30	30	35
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	26	27	32	26	40
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2	4	3	2	2

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.986.828**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	32.504
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	95.721
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	78.607
Phường Phú An - *Phu An ward*	8.101
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	2.521
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	4.153
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	387
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	3.428
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	1.050
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	38.144
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	940
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	59.045
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	8.088
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	5.769
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	35.713
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	35.975
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	4.750
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	6.394
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	854
Xã An Long - *An Long commune*	279
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	6.005
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	16.715
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	11.373

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	7.699
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.572
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	50.231
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	21.919
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	36.036
Phường Dĩ An - *Di An ward*	85.381
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	10.234
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	7.493
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	11.976
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	21.803
Phường An Phú - *An Phu ward*	16.917
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	4.258
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	53.965
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	148.520
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	18.229
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	13.561
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	5.514
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	123.613
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	2.043
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2.870
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.083
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	8.194
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	519
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	987

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	47
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	125
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	10.336
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	12.447
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	225
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	54
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	898
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	32
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	4.061
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	1.753
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	3.422
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7.602
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.786
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	95.508
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	320
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	96.221
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	543
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	2.645
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1.195
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	127.001
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	807.407
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	136.538
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	74.975
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	6.358

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Thới An - *Thoi An ward*	7.375
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	4.191
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	13.650
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	11.159
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	20.729
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	8.073
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	27.182
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	9.382
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	11.242
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	60.439
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	14.436
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	3.964
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	4.742
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	11.511
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	3.847
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	7.165
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	7.215
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	8.629
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	10.712
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	15.912
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	2.557
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	26.900
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	43.336
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	211.921

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	31.896
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	107.828
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	13.714
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	5.236
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	38.363
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	2.643
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	19.337
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	31.498
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	6.803
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	7.520
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	12.542
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	26.113
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	17.488
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	28.456
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	256.448
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	46.382
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	26.927
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	393.696
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	11.441
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	28.170
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	18.977
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	43.172
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	12.465
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	2.238

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	14.168
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	3.091
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	3.884
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	39.360
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	15.690
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	21.291
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	14.601
Phường An Đông - *An Dong ward*	17.679
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	29.959
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	15.701
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	13.358
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	3.421
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	4.093
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	10.467
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	3.302
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	4.130
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	4.011
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	7.741
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	6.045
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	28.611
Phường An Lạc - *An Lac ward*	32.619
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	106.844
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	45.169
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	9.400

78 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	121.533
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	8.619
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	239
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.032
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	630
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2.343
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	36.065
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	16.155
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	4.357
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	4.019
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	4.076
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	6.054
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	10.984
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	5.973
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	6.995
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	4.847
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	13.705
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1.722
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	3.341
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	24.349
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	15.756
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	648
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	319
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	162
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	16

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.117.725**	**9.000.704**	**10.781.840**	**10.642.608**	**11.416.370**
Doanh nghiệp Nhà nước *State - owned enterprise*	**618.053**	**599.502**	**792.426**	**814.031**	**840.523**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	398.970	307.954	385.948	398.764	430.791
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	219.083	291.548	406.478	415.267	409.732
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**5.163.855**	**5.684.872**	**6.792.844**	**6.764.027**	**7.107.767**
Tư nhân - *Private*	35.562	25.755	33.371	29.270	33.007
Công ty hợp danh - *Partnership*	1.715	76	1.096	1.111	1.100
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.904.510	3.259.704	3.924.048	4.013.934	4.224.427
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	283.349	186.940	225.959	201.624	205.608
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.938.719	2.211.797	2.608.370	2.518.088	2.643.625
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**2.335.817**	**2.716.330**	**3.196.570**	**3.064.550**	**3.468.080**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	1.878.529	2.119.166	2.429.812	2.402.531	2.680.343
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	457.288	597.164	766.758	662.019	787.737

79 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Const.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**7,6**	**6,6**	**7,4**	**7,7**	**7,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	4,9	3,4	3,6	3,8	3,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	2,7	3,2	3,8	3,9	3,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**63,6**	**63,2**	**63,0**	**63,6**	**62,3**
Tư nhân - *Private*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	35,8	36,2	36,4	37,7	37,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	3,5	2,1	2,1	1,9	1,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	23,9	24,6	24,2	23,7	23,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**28,8**	**30,2**	**29,6**	**28,7**	**30,3**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	23,1	23,5	22,5	22,6	23,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,7	6,7	7,1	6,1	6,8

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.117.725**	**9.000.704**	**10.781.840**	**10.642.608**	**11.416.370**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	25.974	23.423	43.113	31.690	36.208
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	134.809	166.292	225.134	210.118	179.105
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.565.662	2.794.275	3.146.591	2.972.040	3.225.431
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	251.081	254.037	291.959	317.799	332.066
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	26.437	28.687	32.827	33.396	34.285
F. Xây dựng - *Construction*	452.984	450.661	525.205	508.250	491.043
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.407.776	3.734.806	4.652.249	4.745.111	5.081.629
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	408.819	666.299	725.258	570.251	699.611
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	58.562	47.912	87.074	100.841	106.602
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	75.456	84.860	112.392	134.695	147.798

80 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	146.631	150.465	187.960	211.547	217.994
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	240.267	285.585	310.216	313.230	359.019
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- *Professional, scientific and technical activities*	158.458	158.313	208.704	235.253	234.381
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	83.921	75.031	119.262	129.003	131.980
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	23.222	25.871	33.915	40.927	46.094
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	20.458	21.954	30.737	35.648	40.035
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	28.773	25.214	38.877	42.961	44.545
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.435	7.019	10.367	9.848	8.544

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill.VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.416.370**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	68.461
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	105.081
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	158.094
Phường Phú An - *Phu An ward*	11.130
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	13.490
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	3.919
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	3.228
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	12.071
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2.814
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	113.345
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	5.947
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	74.882
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	23.569
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	17.565
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	61.088
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	108.750
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	31.781
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	6.842
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	3.582
Xã An Long - *An Long commune*	7.607
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	15.506
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	60.411
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	54.263

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill.VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	28.234
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	9.234
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	136.182
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	41.205
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	126.710
Phường Dĩ An - *Di An ward*	299.683
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	49.218
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	54.103
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	45.446
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	85.409
Phường An Phú - *An Phu ward*	88.226
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	11.747
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	221.294
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	58.031
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	46.120
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	52.624
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	14.462
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	10.973
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	39.604
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	4.312
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	3.724
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	20.446
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.650
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.648

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill.VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	698
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	4.268
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	7.041
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	7.208
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.034
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	306
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	736
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	167
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.527
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	4.492
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	4.851
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7.716
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.770
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	240.762
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2.361
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	189.068
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2.914
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	7.433
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	782
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	361.386
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	1.347.352
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	270.147
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	96.162
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	38.109

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill.VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Thới An - *Thoi An ward*	41.178
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	32.882
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	33.673
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	44.694
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	82.491
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	50.898
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	123.899
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	45.477
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	49.805
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	277.807
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	57.556
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	13.273
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	56.310
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	54.075
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	33.014
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	47.273
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	46.782
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	57.381
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	60.798
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	65.046
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	5.232
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	81.151
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	135.543
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	220.391

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	116.365
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	211.969
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	70.179
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	21.105
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	107.048
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	27.550
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	79.343
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	62.535
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	66.484
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	45.065
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	36.204
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	129.120
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	75.243
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	85.615
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	355.183
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	141.925
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	74.300
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	329.006
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	41.532
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	123.432
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	112.561
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	44.228
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	48.994
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	11.324

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	88.257
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	13.324
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	17.995
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	114.603
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	31.556
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	48.460
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	28.074
Phường An Đông - *An Dong ward*	35.468
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	115.262
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	22.180
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	28.787
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	12.318
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	21.359
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	49.182
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	17.479
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	32.013
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	42.457
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	52.760
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	38.697
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	88.541
Phường An Lạc - *An Lac ward*	90.134
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	223.256
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	184.713
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	52.890

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	206.560
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	48.127
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	716
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5.202
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	2.216
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	12.764
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	62.831
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	35.081
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	20.334
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	22.187
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	25.556
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	47.608
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	43.293
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	42.424
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	37.174
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	25.341
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	45.612
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	5.921
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	17.595
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	48.490
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	50.402
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	8.282
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	3.955
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	833
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	161

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**222.058**	**34.315**	**34.396**	**7.383**	**1.039**	**771**	**609**	**444**	**55**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	321	6	8	57	105	43	36	30	33	3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	134	1	3	18	47	18	15	13	17	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	187	5	5	39	58	25	21	17	16	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	288.143	217.439	32.806	31.290	5.233	562	377	258	157	21
Tư nhân - *Private*	5.281	4.485	430	322	39	4	1	-	-	-

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Công ty hợp danh - *Collective name*	278	83	54	137	4	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248.827	191.880	28.022	24.686	3.533	309	205	127	58	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	240	13	15	78	77	11	22	18	5	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	33.517	20.978	4.285	6.067	1.580	238	149	113	94	13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	12.606	4.613	1.501	3.049	2.045	434	358	321	254	31
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	10.559	3.948	1.221	2.467	1.717	375	311	274	222	24
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2.047	665	280	582	328	59	47	47	32	7

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	0,1	0,0	0,0	0,2	1,4	4,1	4,7	4,9	7,4	5,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,7	1,9	2,1	3,8	3,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	0,8	2,4	2,7	2,8	3,6	1,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	95,7	97,8	95,7	90,9	70,9	54,1	48,9	42,5	35,4	38,1
Tư nhân - *Private*	1,8	2,0	1,3	0,9	0,5	0,4	0,1	-	-	-

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,0	0,2	0,4	0,1	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	82,6	86,4	81,7	71,8	47,9	29,7	26,6	20,9	13,1	12,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,0	0,2	1,0	1,1	2,9	3,0	1,1	1,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,1	9,4	12,5	17,6	21,4	22,9	19,3	18,6	21,2	23,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	4,2	2,2	4,3	8,9	27,7	41,8	46,5	52,6	57,2	56,5
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	3,5	1,8	3,6	7,2	23,3	36,1	40,3	45,0	50,0	43,6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,7	0,4	0,7	1,7	4,4	5,7	6,2	7,6	7,2	12,9

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người 1000 - 4999 *pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**222.058**	**34.315**	**34.396**	**7.383**	**1.039**	**771**	**609**	**444**	**55**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	462	303	52	66	20	4	5	4	8	-
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	243	123	38	55	19	2	2	1	2	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	44.294	25.610	5.794	8.345	2.949	520	416	365	267	28
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.229	1.026	94	85	18	2	1	-	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	1.127	796	130	131	36	14	11	4	5	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
F. Xây dựng - *Construction*	31.296	23.866	3.364	3.433	523	53	25	25	7	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	122.789	97.829	13.390	10.102	1.202	119	65	43	32	7
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	17.370	11.630	2.563	2.556	454	67	41	37	18	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	10.823	8.257	1.099	1.104	260	38	26	18	21	-
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	8.913	6.130	958	1.354	375	34	28	18	15	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.698	1.235	160	184	67	11	16	14	7	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.454	7.305	939	943	219	17	19	8	4	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	27.373	20.783	3.027	3.004	481	33	27	13	5	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	12.845	9.396	1.366	1.514	378	71	49	28	36	7
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.054	3.411	629	763	190	28	20	7	6	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.132	1.263	284	405	129	19	12	15	5	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.782	1.352	197	178	32	4	7	7	5	-
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.186	1.743	231	174	31	3	1	2	-	1

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**222.058**	**34.315**	**34.396**	**7.383**	**1.039**	**771**	**609**	**444**	**55**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	2.200	1.668	264	227	29	6	4	2	-	-
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4.005	2.943	507	398	116	17	10	6	8	-
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	2.849	1.921	365	325	154	31	26	14	13	-
Phường Phú An - *Phu An ward*	596	438	74	62	18	2	2	-	-	-
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.020	780	129	97	7	4	2	1	-	-
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	148	83	28	29	7	-	-	-	1	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	60	40	6	10	3	-	1	-	-	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	68	44	8	11	4	-	-	-	1	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	53	33	5	11	3	-	-	1	-	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	1.058	626	180	127	70	14	12	18	11	-
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	112	62	23	13	10	1	2	1	-	-
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	510	238	98	82	51	15	10	7	9	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	414	235	68	60	30	5	7	7	2	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	414	230	59	84	25	3	6	4	3	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	581	257	74	111	75	21	18	20	5	-
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1.215	745	181	160	81	20	7	13	7	1
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	839	544	121	117	44	4	4	2	3	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	189	133	34	19	3	-	-	-	-	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	62	37	14	10	-	1	-	-	-	-
Xã An Long - *An Long commune*	68	50	12	4	2	-	-	-	-	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	294	156	75	52	9	-	1	-	1	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1.009	606	126	148	85	17	7	12	8	-
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2.640	1.690	415	402	101	17	8	6	1	-
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	323	154	33	92	32	4	4	4	-	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	113	46	24	39	4	-	-	-	-	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	890	478	93	135	103	27	28	14	12	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	661	437	77	88	39	7	3	4	6	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2.428	1.504	273	372	194	31	27	20	6	1
Phường Dĩ An - *Di An ward*	3.903	2.711	498	482	125	26	23	18	14	6
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2.561	1.836	378	274	47	5	7	8	5	1
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2.040	1.492	279	221	40	4	2	1	1	-
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.509	1.078	238	156	23	5	4	3	2	-
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2.646	1.736	370	363	123	24	14	10	5	1
Phường An Phú - *An Phu ward*	3.392	2.366	515	365	102	11	13	13	7	-
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	748	534	119	77	16	-	-	-	1	1

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	1.728	1.076	209	224	121	24	22	21	29	2
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1.811	1.282	252	206	53	7	6	3	1	1
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	1.782	1.128	302	286	48	8	5	3	2	-
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1.595	1.066	239	216	44	10	8	7	4	1
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	977	635	126	186	30	-	-	-	-	-
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	92	65	14	10	1	-	1	-	1	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	640	372	125	114	21	3	2	3	-	-
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	197	105	34	51	6	1	-	-	-	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	339	219	59	53	8	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	289	180	40	45	18	-	2	1	3	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	42	25	5	8	1	-	2	-	1	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	63	45	3	11	4	-	-	-	-	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	52	37	11	4	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	110	78	21	10	1	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	141	86	10	23	15	3	2	1	-	1
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	353	278	26	35	10	2	1	-	1	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	95	71	8	15	-	-	1	-	-	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	27	23	1	2	1	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	71	56	7	6	-	1	-	1	-	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	25	20	-	4	1	-	-	-	-	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	80	67	6	5	1	-	1	-	-	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	242	156	49	30	6	-	-	-	1	-
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	407	289	71	40	7	-	-	-	-	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	167	87	29	26	18	2	1	3	1	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	92	53	20	10	5	3	1	-	-	-
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	1.978	1.248	334	255	89	11	18	17	6	-
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	133	92	23	14	4	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	493	293	96	60	25	7	5	4	3	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	258	193	37	22	2	2	2	-	-	-
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	279	196	43	30	8	1	-	-	1	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	100	69	15	11	4	1	-	-	-	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4.998	3.398	625	755	162	13	21	12	8	4
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	7.147	4.432	897	1.256	400	52	44	32	27	7
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	3.642	2.420	443	578	140	19	16	13	12	1
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	2.019	1.436	233	265	63	5	6	4	7	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2.871	2.191	332	300	40	3	1	2	2	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Thới An - *Thoi An ward*	3.284	2.520	391	319	46	3	2	2	1	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	2.953	2.312	305	279	43	6	-	4	4	-
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	2.826	2.166	303	285	58	5	4	2	3	-
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	3.399	2.542	400	376	57	12	8	2	2	-
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	2.978	2.395	260	231	57	11	8	9	6	1
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	3.093	2.537	256	246	35	8	4	4	2	1
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	8.588	7.032	766	693	80	7	4	1	5	-
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	2.564	2.098	220	204	33	5	1	2	1	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	1.417	1.178	119	99	11	4	2	2	1	1
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	3.676	2.896	370	319	62	5	6	5	11	2
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3.927	3.169	390	328	27	6	4	-	3	-
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	909	744	70	84	7	2	1	1	-	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2.664	2.219	215	201	24	5	-	-	-	-
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	2.391	1.933	229	196	23	3	2	2	3	-
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	2.640	2.193	249	171	23	2	1	1	-	-
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	3.800	3.081	370	295	44	4	3	3	-	-
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	3.471	2.770	349	299	45	3	2	1	2	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	3.376	2.669	364	304	31	3	4	1	-	-
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3.634	2.909	376	299	30	9	5	4	2	-
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3.663	2.732	436	416	64	8	5	1	1	-
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	494	386	52	52	3	1	-	-	-	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3.297	2.411	401	395	70	10	6	-	3	1
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	3.933	2.866	468	470	102	8	6	5	5	3
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	5.913	4.099	710	851	196	27	15	9	6	-
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2.837	1.983	318	428	81	9	5	10	3	-
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	3.850	2.671	374	623	131	18	14	13	5	1

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	3.266	2.377	343	451	82	6	2	3	2	-
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1.246	968	135	123	15	2	1	1	1	-
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	3.263	2.386	341	423	79	15	7	4	7	1
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	2.070	1.626	221	204	16	2	1	-	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2.818	2.162	307	266	59	11	6	4	1	2
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3.767	3.064	355	298	41	3	1	4	-	1
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	4.040	3.318	371	308	38	3	1	-	-	1
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2.870	2.244	287	291	42	4	1	1	-	-
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	1.782	1.402	196	146	26	2	4	2	4	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2.221	1.591	243	305	56	12	4	5	4	1
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	2.213	1.592	263	289	49	9	4	4	3	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	2.687	1.861	353	366	79	10	9	6	3	-
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	5.891	4.296	599	803	147	14	7	17	6	2
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	4.683	3.604	472	524	65	5	5	5	3	-
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2.195	1.608	236	288	49	6	5	2	1	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	5.132	3.385	672	766	240	29	18	9	12	1
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	2.194	1.708	235	190	45	5	9	2	-	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	2.955	2.251	293	325	63	6	8	4	5	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	3.128	2.256	366	386	81	16	8	8	7	-
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1.592	1.211	170	160	43	3	2	3	-	-
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.553	1.221	151	145	29	2	1	3	1	-
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	725	556	97	63	8	-	-	1	-	-
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	966	636	119	154	41	8	4	4	-	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	874	650	105	98	18	1	2	-	-	-
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	870	644	106	98	19	2	1	-	-	-
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	1.758	1.161	335	181	56	8	9	4	3	1
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1.099	801	139	133	19	4	-	3	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	595	413	69	86	17	4	3	2	1	-
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	888	589	128	127	38	2	3	1	-	-
Phường An Đông - *An Dong ward*	928	679	112	103	21	5	4	2	2	-
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	1.243	922	141	129	35	5	5	3	3	-
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	1.206	976	118	92	16	2	-	1	-	1
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	1.540	1.168	201	143	22	2	2	1	1	-
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	230	168	29	26	4	-	1	1	1	-
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1.042	836	124	69	10	1	-	1	1	-
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	3.479	2.860	279	280	46	4	5	3	2	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	1.294	1.046	110	120	16	1	1	-	-	-
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	1.739	1.479	116	124	13	2	2	2	1	-
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	4.085	3.244	437	370	26	1	3	2	2	-
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	3.146	2.377	357	360	39	4	2	5	2	-
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	3.248	2.502	362	345	38	-	-	1	-	-
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1.926	1.328	217	279	77	10	5	4	5	1
Phường An Lạc - *An Lac ward*	3.850	2.901	447	418	76	1	3	1	3	-
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.422	3.995	608	661	130	13	6	6	3	-
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	2.461	1.691	263	303	119	26	23	20	15	1

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1.188	893	130	133	27	3	1	1	-	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	2.438	1.623	303	370	104	16	12	6	3	1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	578	429	44	68	24	5	2	1	4	1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	128	109	12	6	-	1	-	-	-	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	236	179	24	21	9	1	1	1	-	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	180	146	6	25	2	1	-	-	-	-
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	561	429	49	57	16	5	1	-	4	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	764	555	80	95	24	3	1	3	1	2
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.084	752	110	140	60	9	4	4	5	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.452	1.126	155	141	25	2	1	2	-	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	2.840	2.357	234	212	29	5	2	1	-	-
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.702	1.318	164	157	44	6	7	4	2	-
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	3.484	2.757	379	289	51	3	1	2	2	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.389	927	161	263	29	3	4	1	1	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1.974	1.494	177	273	21	1	3	2	3	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2.687	2.042	234	385	19	5	1	-	1	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	807	517	100	159	25	5	-	1	-	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.127	2.318	382	385	38	1	-	2	1	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	523	355	66	94	5	2	1	-	-	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	689	494	82	104	5	1	3	-	-	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	2.751	2.313	199	212	24	1	-	1	1	-
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1.325	1.022	127	125	38	5	6	2	-	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	216	105	108	2	1	-	-	-	-	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	168	90	71	7	-	-	-	-	-	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	60	39	19	2	-	-	-	-	-	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	9	7	2	-	-	-	-	-	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**21.936**	**22.200**	**111.218**	**55.302**	**65.410**	**17.371**	**3.990**	**3.643**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	321	-	1	7	4	40	70	71	128
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	134	-	1	3	-	12	34	26	58
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	187	-	-	4	4	28	36	45	70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**288.143**	**21.167**	**21.721**	**108.683**	**53.848**	**62.276**	**15.030**	**2.942**	**2.476**
Tư nhân - *Private*	5.281	992	531	1.945	899	791	103	13	7
Công ty hợp danh - *Collective name*	278	57	22	115	43	36	3	1	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248.827	18.748	19.871	98.005	47.324	51.280	10.870	1.715	1.014
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	240	-	-	3	5	44	63	65	60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	33.517	1.370	1.297	8.615	5.577	10.125	3.991	1.148	1.394
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**12.606**	**769**	**478**	**2.528**	**1.450**	**3.094**	**2.271**	**977**	**1.039**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	10.559	674	407	2.137	1.208	2.530	1.939	847	817
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2.047	95	71	391	242	564	332	130	222

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**0,4**	**1,8**	**3,5**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,1	1,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**95,7**	**96,5**	**97,8**	**97,7**	**97,4**	**95,2**	**86,5**	**73,7**	**68,0**
Tư nhân - *Private*	1,8	4,5	2,4	1,7	1,6	1,2	0,6	0,3	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	82,6	85,5	89,5	88,1	85,6	78,4	62,6	43,0	27,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,4	1,6	1,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	11,1	6,2	5,8	7,7	10,1	15,5	23,0	28,8	38,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4,2**	**3,5**	**2,2**	**2,3**	**2,6**	**4,7**	**13,1**	**24,5**	**28,5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3,5	3,1	1,8	1,9	2,2	3,9	11,2	21,2	22,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,7	0,4	0,3	0,4	0,4	0,9	1,9	3,3	6,1

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill.* VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**21.936**	**22.200**	**111.218**	**55.302**	**65.410**	**17.371**	**3.990**	**3.643**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	462	22	22	104	84	153	41	17	19
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	243	5	5	47	26	77	45	19	19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	44.294	2.413	3.133	16.073	7.248	9.960	3.508	1.066	893
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.229	38	33	190	157	612	125	30	44

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	1.127	145	98	399	182	188	67	22	26
F. Xây dựng - *Construction*	31.296	720	1.108	10.472	6.482	10.106	1.808	358	242
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	122.789	6.407	7.949	43.837	27.552	27.765	7.293	1.276	710
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	17.370	807	1.038	8.044	3.115	3.247	744	193	182
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	10.823	1.496	1.453	4.732	1.468	1.146	373	77	78
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	8.913	1.158	950	3.707	1.144	1.378	422	90	64
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.698	457	198	439	126	168	103	51	156

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.454	532	367	1.124	669	3.702	1.575	517	968
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	27.373	3.792	2.741	11.940	3.785	4.123	739	137	116
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	12.845	1.221	1.468	5.971	2.148	1.662	270	66	39
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.054	1.487	831	1.677	453	445	99	31	31
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.132	301	261	821	280	326	90	27	26
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.782	297	184	763	218	234	47	11	28
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.186	638	361	878	165	118	22	2	2

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**301.070**	**21.922**	**22.210**	**111.222**	**55.302**	**65.410**	**17.371**	**3.990**	**3.643**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	2.200	152	207	738	412	555	99	24	13
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4.005	253	348	1.367	760	940	243	50	44
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	2.849	142	169	818	570	751	253	92	54
Phường Phú An - *Phu An ward*	596	27	42	233	111	139	38	3	3
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.020	59	62	390	223	239	40	6	1
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	148	3	5	56	30	41	10	2	1
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	60	1	1	18	12	22	5	0	1
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	68	1	2	21	14	22	5	1	2
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	53	1	1	16	13	15	3	3	1

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	1.058	47	59	351	181	248	105	30	37
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	112	5	6	21	19	41	12	8	0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	510	16	24	135	80	125	65	35	30
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	414	12	25	113	75	111	50	21	7
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	414	18	13	117	64	129	56	14	3
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	581	12	16	134	69	147	117	54	32
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1.215	51	76	414	219	270	111	40	34
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	839	31	53	291	158	219	67	12	8
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	189	13	6	61	35	53	10	6	5
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	62	1	4	14	13	15	12	3	0

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã An Long - *An Long commune*	68	0	3	16	20	21	7	0	1
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	294	13	15	63	59	100	36	3	5
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1.009	39	53	227	135	353	141	38	23
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2.640	94	116	869	583	781	161	28	8
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	323	14	10	74	42	88	68	18	9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	113	1	8	31	15	37	16	3	2
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	890	40	37	219	132	215	126	68	53
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	661	28	38	165	110	220	71	16	13
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2.428	89	85	580	420	847	309	66	32
Phường Dĩ An - *Di An ward*	3.903	204	259	1.425	836	835	210	69	65

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2.561	105	146	1.044	547	587	100	18	14
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2.040	103	147	796	459	438	65	16	16
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.509	97	136	576	268	349	51	16	16
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2.646	119	145	947	546	661	167	39	22
Phường An Phú - *An Phu ward*	3.392	142	220	1.216	730	856	172	31	25
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	748	47	44	292	164	154	40	3	4
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	1.728	95	100	578	306	356	153	63	77
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1.811	120	159	719	295	376	83	36	23
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	1.782	126	113	622	365	439	77	22	18
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1.595	72	92	624	355	336	80	14	22

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	977	54	59	387	201	210	58	5	3
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	92	4	7	39	19	14	5	1	3
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	640	47	46	252	112	146	30	7	0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	197	8	15	75	37	45	13	2	2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	339	20	22	138	67	74	17	0	1
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	289	18	13	104	49	72	18	7	8
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	42	4	2	15	9	8	2	1	1
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	63	3	4	28	8	12	5	3	0
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	52	6	6	21	12	6	1	0	0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	110	6	6	50	23	19	6	0	0

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	141	6	8	31	27	33	19	8	9
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	353	24	22	106	92	73	22	7	7
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	95	3	5	35	27	21	3	1	0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	27	3	1	7	5	9	1	1	0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	71	4	5	30	10	18	3	0	1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	25	0	1	10	6	8	0	0	0
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	80	6	6	37	20	8	1	0	2
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	242	17	16	84	54	60	6	3	2
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	407	34	28	163	75	89	14	3	1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	167	11	9	56	25	32	18	9	7

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	92	6	10	31	9	21	9	5	1
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	1.978	100	94	700	407	441	110	54	72
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	133	11	6	40	31	36	8	1	0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	493	14	22	159	116	94	41	12	35
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	258	18	22	91	65	48	13	1	0
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	279	9	11	91	56	85	20	5	2
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	100	12	13	40	17	11	5	2	0
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4.998	554	387	1.673	751	1.033	392	90	118
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	7.147	707	474	2.096	958	1.552	691	225	444
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	3.642	331	314	1.217	530	762	312	86	90

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	2.019	225	180	672	322	398	122	45	55
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2.871	193	255	1.153	573	575	95	17	10
Phường Thới An - *Thoi An ward*	3.284	240	304	1.322	645	643	112	14	4
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	2.953	240	264	1.232	600	517	83	14	3
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	2.826	205	258	1.168	551	527	94	15	8
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	3.399	264	277	1.306	635	750	138	20	9
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	2.978	153	245	1.217	582	602	125	33	21
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	3.093	172	218	1.297	637	632	103	19	15
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	8.588	546	616	3.519	1.727	1.783	319	49	29

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	2.564	206	184	1.027	515	484	117	22	9
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	1.417	85	103	582	277	285	65	6	14
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	3.676	197	275	1.403	764	764	197	35	41
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3.927	273	251	1.584	821	815	143	28	12
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	909	59	54	330	201	207	43	10	5
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2.664	185	175	1.028	570	559	114	20	13
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	2.391	184	182	977	416	493	110	17	12
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	2.640	223	212	1.059	508	521	99	13	5
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	3.800	260	288	1.614	737	732	144	16	9
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	3.471	322	244	1.376	643	691	159	29	7

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	3.376	290	250	1.363	605	667	166	19	16
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3.634	278	318	1.509	652	698	146	21	12
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3.663	327	305	1.326	630	808	212	31	24
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	494	41	38	203	81	90	33	5	3
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3.297	296	279	1.156	552	734	212	40	28
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	3.933	344	324	1.430	657	847	237	44	50
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	5.913	498	415	1.969	987	1.357	436	119	132
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2.837	221	205	1.007	469	655	179	57	44
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	3.850	293	266	1.307	607	909	314	86	68
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	3.266	243	245	1.164	586	786	185	33	24

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1.246	105	106	480	225	251	62	12	5
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	3.263	253	243	1.127	602	754	201	50	33
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	2.070	153	167	802	444	415	73	12	4
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2.818	182	191	996	564	674	169	22	20
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3.767	234	284	1.479	718	824	191	32	5
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	4.040	223	299	1.565	849	897	171	26	10
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2.870	205	197	1.108	553	631	149	20	7
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	1.782	130	110	695	354	389	72	17	15
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2.221	219	178	760	380	492	135	19	38
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	2.213	234	195	805	368	434	123	30	24

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Num Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	2.687	266	233	907	406	597	195	48	35
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	5.891	563	389	1.998	912	1.349	455	93	132
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	4.683	316	308	1.729	864	1.067	287	69	43
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2.195	138	117	747	406	557	160	30	40
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	5.132	395	303	1.572	844	1.185	487	147	199
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	2.194	232	173	824	389	420	100	31	25
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	2.955	287	243	1.089	465	602	179	53	37
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	3.128	281	261	1.147	461	663	227	58	30
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1.592	136	143	616	263	291	98	21	24
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.553	182	159	595	260	261	71	12	13

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	725	70	64	288	109	156	31	6	1
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	966	74	68	294	153	248	89	26	14
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	874	74	86	327	141	198	37	8	3
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	870	82	53	365	145	156	52	12	5
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	1.758	110	114	551	362	437	120	31	33
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1.099	125	89	404	185	215	62	10	9
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	595	44	45	202	82	151	38	14	19
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	888	99	73	309	148	168	58	16	17
Phường An Đông - *An Dong ward*	928	112	102	301	120	213	51	17	12
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	1.243	117	112	419	212	250	82	23	28

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	1.206	91	98	515	211	218	52	13	8
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	1.540	118	99	531	334	344	89	17	8
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	230	19	14	82	42	53	12	5	3
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1.042	85	91	443	170	194	47	6	6
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	3.479	280	296	1.452	630	618	169	20	14
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	1.294	70	90	543	256	262	57	9	7
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	1.739	128	130	721	336	332	76	10	6
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	4.085	268	361	1.817	790	723	111	10	5
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	3.146	186	268	1.258	622	641	139	22	10
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	3.248	223	267	1.400	625	617	97	14	5

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1.926	107	109	667	339	486	166	27	25
Phường An Lạc - *An Lac ward*	3.850	263	296	1.403	780	840	203	32	33
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.422	496	402	1.920	941	1.144	376	61	82
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	2.461	189	177	844	417	516	181	65	72
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1.188	121	84	392	225	247	88	22	9
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	2.438	193	186	732	351	605	219	58	94
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	578	72	52	215	87	111	27	5	9
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	128	14	13	50	29	18	3	0	1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	236	19	17	91	33	56	13	5	2
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	180	18	17	75	29	34	6	0	1

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	561	49	59	216	95	99	27	12	4
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	764	47	62	316	143	130	46	10	10
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.084	82	65	370	203	247	80	25	12
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.452	94	106	574	288	316	61	8	5
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	2.840	146	217	1.267	575	544	79	8	4
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.702	109	131	711	312	347	79	10	3
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	3.484	204	298	1.461	680	698	121	14	8
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.389	87	84	486	275	351	77	17	12
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1.974	153	181	907	355	299	61	7	11
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2.687	185	234	1.221	472	482	79	9	5

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	807	37	58	282	154	198	59	13	6
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.127	246	252	1.137	588	699	159	25	21
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	523	29	43	196	110	120	20	3	2
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	689	51	47	231	126	172	45	12	5
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	2.751	209	190	1.141	547	501	110	31	22
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1.325	71	81	476	258	311	88	23	17
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	216	6	6	32	31	106	27	7	1
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	168	16	10	38	30	56	15	3	0
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	60	4	4	11	14	24	3	0	0
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	9	0	1	0	2	6	0	0	0

88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**527.212**	**552.113**	**650.341**	**675.176**	**736.245**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**31.537**	**26.884**	**34.288**	**35.875**	**35.728**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	18.515	13.463	16.725	17.888	18.099
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	13.022	13.421	17.563	17.986	17.629
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**272.611**	**289.060**	**341.430**	**351.800**	**379.700**
Tư nhân - *Private*	2.060	1.977	2.725	2.030	2.153
Công ty hợp danh - Partnership	316	419	401	513	405
Công ty TNHH - *Limited Co.*	146.417	158.248	188.553	199.462	218.955
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	14.949	12.836	12.005	11.583	10.241
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	108.868	115.580	137.746	138.212	147.946
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**223.065**	**236.169**	**274.623**	**287.502**	**320.817**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	194.504	204.787	235.294	240.584	262.378
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	28.561	31.382	39.329	46.918	58.439

88 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**6,0**	**4,8**	**5,3**	**5,3**	**4,8**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	3,5	2,4	2,6	2,7	2,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	2,5	2,4	2,7	2,7	2,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**51,7**	**52,4**	**52,5**	**52,1**	**51,4**
Tư nhân - *Private*	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Công ty hợp danh - Partnership	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,8	28,7	29,0	29,5	29,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,8	2,3	1,9	1,7	1,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	20,6	20,9	21,0	20,4	20,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**42,3**	**42,8**	**42,2**	**42,6**	**43,8**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	36,9	37,1	36,2	35,6	35,6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,4	5,7	6,1	7,0	8,2

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**527.212**	**552.113**	**650.341**	**675.176**	**736.245**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.144	2.172	2.996	2.353	3.153
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6.448	5.202	5.162	5.806	5.987
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	237.418	237.308	265.377	255.512	280.227
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8.190	6.170	8.579	9.802	9.829
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	2.886	3.368	3.811	4.133	4.396
F. Xây dựng - *Construction*	27.763	30.171	35.643	30.237	32.247
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	82.265	97.124	113.964	118.814	128.245
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	32.239	35.506	42.023	48.867	55.957
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8.989	7.778	10.974	14.943	16.667
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	21.271	27.436	38.133	43.108	47.159
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	17.836	17.082	18.393	22.983	24.180
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	13.033	14.009	17.225	16.907	16.388
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	25.666	27.429	35.710	42.711	44.883
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	22.150	22.264	26.877	30.298	32.753
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.001	8.714	10.285	13.109	14.825
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.150	6.354	8.558	9.304	11.960
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	3.075	3.034	4.198	3.698	4.411
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.688	992	2.433	2.591	2.978

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**736.245**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	2.186
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	8.002
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	12.558
Phường Phú An - *Phu An ward*	728
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	845
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	646
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	97
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	744
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	211
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	9.607
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	365
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	5.151
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	2.347
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	2.227
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	6.388
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	8.331
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2.448
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	124
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	63
Xã An Long - *An Long commune*	58
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	387
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	5.239
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	4.193

90 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1.415
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	203
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	9.370
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3.284
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	10.739
Phường Dĩ An - *Di An ward*	19.358
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	5.086
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	1.953
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.954
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	8.098
Phường An Phú - *An Phu ward*	7.861
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	1.689
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	21.071
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	6.534
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	3.653
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	6.819
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	933
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	826
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	978
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	306
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	322
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.166
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	190

90 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	85
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	21
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	68
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.195
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	906
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	73
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	19
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	130
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	33
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	102
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	448
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	243
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	835
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	218
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	9.114
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	94
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	3.720
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	287
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	672
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	158
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	29.114
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	73.436
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	16.745
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	5.899

90 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2.371
Phường Thới An - *Thoi An ward*	2.674
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	3.497
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	4.028
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	3.767
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	7.899
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	4.893
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	5.895
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	2.397
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.950
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	14.915
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	2.579
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	797
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1.395
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	2.406
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	1.364
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	2.564
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	2.689
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	2.249
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3.174
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3.552
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	285
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	8.299
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	14.980

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	14.799
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	6.465
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	17.469
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	4.747
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1.407
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	12.629
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	1.208
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	6.515
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3.424
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	2.845
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2.479
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	2.253
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	6.965
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	5.358
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	6.567
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	18.328
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	5.681
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	3.730
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	21.102
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	3.106
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	5.912
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	9.883
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	2.121
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.901

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	579
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	2.908
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	859
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	910
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	9.708
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1.348
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	2.089
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	1.549
Phường An Đông - *An Dong ward*	2.186
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	3.861
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	1.811
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	1.403
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	661
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	835
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	3.470
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	771
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	1.534
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	2.921
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	3.100
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	1.857
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	10.365
Phường An Lạc - *An Lac ward*	4.319
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	9.606
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	15.363

90 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1.506
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	11.877
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	3.341
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	72
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	474
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	144
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1.386
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	5.079
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	4.639
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.216
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	1.731
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2.580
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	2.585
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.863
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	2.921
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2.172
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1.149
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	2.673
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	601
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	584
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	2.113
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2.420
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	126
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	74
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	23
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	2

91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.642**	**11.399**	**13.428**	**13.523**	**14.486**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**15.163**	**13.428**	**17.329**	**18.291**	**18.832**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	16.200	13.043	15.926	17.113	17.578
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	13.899	13.837	18.916	19.635	20.319
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**9.116**	**9.970**	**11.681**	**11.665**	**12.386**
Tư nhân - *Private*	5.767	7.028	8.904	8.534	9.016
Công ty hợp danh - Partnership	8.442	17.802	12.261	14.212	11.094
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7.962	8.830	10.521	10.569	11.224
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	13.102	13.205	17.099	16.728	17.113
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	10.908	11.803	13.418	13.393	14.399
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**12.707**	**13.541**	**15.942**	**16.145**	**17.560**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	12.230	13.141	15.565	15.761	17.172
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	17.300	16.898	18.646	18.452	19.542

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.642**	**11.399**	**13.428**	**13.523**	**14.486**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	6.980	7.625	9.593	7.893	9.882
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	32.036	28.228	32.119	36.345	35.995
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	9.986	10.470	12.220	11.983	13.057
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	21.020	15.461	21.349	24.175	24.142
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	12.414	12.851	14.118	13.361	14.994
F. Xây dựng - *Construction*	9.103	10.555	13.567	12.078	12.780
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9.737	11.242	12.868	12.883	13.783
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.852	12.518	14.046	14.990	16.485
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7.082	7.036	8.617	9.538	10.105
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17.208	19.789	24.094	25.298	27.165
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	21.636	20.674	21.051	26.618	28.554
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12.740	13.661	17.076	15.590	16.806
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	13.937	15.090	18.496	20.338	20.731
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.384	8.370	9.434	9.150	9.223
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	11.746	13.805	15.590	16.552	16.812
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	14.468	14.686	18.195	16.815	19.386
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	11.575	12.167	17.551	14.661	15.096
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.134	5.757	11.626	11.859	12.476

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.486**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	11.633
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	12.072
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	13.701
Phường Phú An - *Phu An ward*	10.478
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	9.964
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	10.087
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	8.608
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	21.485
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	10.991
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	13.875
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	10.948
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	13.314
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	12.656
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	10.540
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	11.939
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	13.639
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	11.228
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	9.200
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	9.793
Xã An Long - *An Long commune*	10.171
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	6.393
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	11.180
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	10.412
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	11.836
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	11.329

93 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	13.767
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	11.137
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	12.211
Phường Dĩ An - *Di An ward*	12.194
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	11.029
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	10.174
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	10.644
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	11.191
Phường An Phú - *An Phu ward*	12.558
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	10.812
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	14.687
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	21.658
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	13.477
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	14.657
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	9.571
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	38.759
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	9.791
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	11.828
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	10.012
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	11.219
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	8.406
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	11.174
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	8.142
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	10.710
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	10.784
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	13.379

93 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	6.971
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	7.742
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	9.979
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10.311
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10.980
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	9.853
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	8.467
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	11.721
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	9.142
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	15.220
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	8.396
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	18.614
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	9.900
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	10.326
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	11.983
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	15.996
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	21.981
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	17.346
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	15.351
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	10.628
Phường Thới An - *Thoi An ward*	10.590
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	11.365
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	14.103
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	11.002
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	13.067
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	12.054

93 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	10.953
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	12.869
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	15.818
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	18.448
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	9.662
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	11.665
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	10.835
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	11.844
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	10.137
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	10.651
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	11.788
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	11.056
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	10.906
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	10.682
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	10.228
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	13.141
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	13.626
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	16.410
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	14.432
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	20.880
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	13.051
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	13.053
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	18.450
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	10.306
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	14.244
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	11.380

93 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	10.329
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	12.460
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	11.121
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	16.661
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	17.537
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	13.600
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	20.300
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	13.465
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	15.132
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	17.579
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	14.073
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	14.836
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	17.719
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	12.285
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	13.288
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	12.569
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	15.670
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	11.431
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	11.713
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	21.269
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	12.183
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	14.052
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	13.079
Phường An Đông - *An Dong ward*	9.952
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	15.086
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	11.673

93 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	10.721
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	16.494
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	11.164
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	12.071
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	10.263
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	11.398
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	11.577
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	11.498
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	10.176
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	12.604
Phường An Lạc - *An Lac ward*	11.729
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	16.338
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	15.292
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	13.954
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	23.079
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	14.587
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	9.519
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	13.143
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	11.004
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	9.705
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	13.037
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	14.329
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	10.938
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	9.976
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	10.693
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	10.402

93 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.)Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	11.423
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	14.028
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	12.302
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	11.327
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	11.546
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	12.090
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	10.243
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	13.147
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	15.091
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	9.772
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	9.813
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	9.332
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	7.416

94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**283.233**	**301.564**	**390.331**	**308.720**	**360.947**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**40.482**	**40.986**	**74.572**	**57.517**	**60.589**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	23.588	10.179	16.793	16.814	15.992
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	16.894	30.807	57.779	40.703	44.597
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**102.529**	**129.517**	**124.594**	**73.930**	**95.556**
Tư nhân - *Private*	109	197	-864	286	-585
Công ty hợp danh - Partnership	67	82	205	77	181
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.384	21.253	36.138	15.243	160
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	29.979	22.580	21.236	18.514	17.802
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	52.990	85.405	67.879	39.810	77.998
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**140.222**	**131.061**	**191.165**	**177.273**	**204.802**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	92.698	88.045	113.200	111.171	127.803
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	47.524	43.016	77.965	66.102	76.999

94 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**14,3**	**13,6**	**19,1**	**18,7**	**16,8**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	8,3	3,4	4,3	5,5	4,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	6,0	10,2	14,8	13,2	12,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**36,1**	**43,0**	**31,9**	**23,9**	**26,4**
Tư nhân - *Private*	0,0	0,1	-0,2	0,1	-0,2
Công ty hợp danh - Partnership	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6,8	7,1	9,3	4,9	0,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	10,6	7,5	5,4	6,0	4,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	18,7	28,3	17,3	12,9	21,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**49,6**	**43,4**	**49,0**	**57,4**	**56,8**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	32,7	29,2	29,0	36,0	35,4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	16,9	14,2	20,0	21,4	21,4

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**283.233**	**301.564**	**390.331**	**308.720**	**360.947**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.670	431	4.375	-484	4.134
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	18.795	13.415	34.825	27.720	27.227
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	130.467	120.758	123.452	106.415	149.035
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.727	8.982	7.967	7.357	-20.286
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	2.819	3.991	4.403	4.400	5.057
F. Xây dựng - *Construction*	5.310	8.496	-30	2.359	9.293
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	38.773	55.831	59.669	29.279	34.280
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	14.398	28.662	51.039	33.841	55.374
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-6.682	-9.536	-910	-1.196	-760
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-3.735	-490	521	5.545	9.535
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	20.626	15.796	29.762	35.373	48.694
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	52.619	52.572	53.358	45.653	29.412
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	3.429	-379	10.548	4.074	6.203
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	9	1.069	2.251	-1.385	-3.204
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-818	3.998	4.919	4.200	6.246
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-163	-1.126	1.989	1.343	1.183
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.494	-788	1.971	2.086	-418
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-505	-118	222	140	-58

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**360.947**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	163
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4.713
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	11.062
Phường Phú An - *Phu An ward*	-233
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	294
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	466
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	77
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1.152
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	-166
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	9.112
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	17
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2.109
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	599
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	687
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.511
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	7.363
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	691
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	75
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	-25
Xã An Long - *An Long commune*	20
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	199
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	636
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1.187
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1.101

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	326
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	7.162
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	-297
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3.258
Phường Dĩ An - *Di An ward*	12.460
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	1.668
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	1.268
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1.537
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	1.699
Phường An Phú - *An Phu ward*	3.456
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	233
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	13.537
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	9.248
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	-23.785
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	2.491
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	103
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	-6.041
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	139
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	123
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	-8
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	123
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	80
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	-3
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	200

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	126
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	131
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	-12
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	64
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	158
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	35
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	-61
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	-230
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	-217
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	383
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	-19
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	10.846
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	80
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	467
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	-82
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	7.853
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	59.566
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	20.880
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	607
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	202
Phường Thới An - *Thoi An ward*	908
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	95
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	-790

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	-69
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	2.993
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	278
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	-184
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	643
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	3.255
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	20.074
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	225
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	326
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	-528
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	1.753
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	68
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	204
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	-563
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	-754
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	1.267
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	259
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	-16
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	604
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	7.473
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	9.911
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	3.399
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	23.808
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	281
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	-159

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	4.882
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	-27
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	4.900
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	3.239
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	-1.198
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	403
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	585
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	4.123
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	-2.548
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	2.786
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	4.995
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	1.280
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1.704
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	13.427
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	-248
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	-148
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	1.795
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	652
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	185
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	483
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	-1.198
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	255
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	-181
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	4.646
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	748

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	-73
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	-215
Phường An Đông - *An Dong ward*	2.445
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	7.360
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	751
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	816
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	1.395
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	45
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	1.062
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	-336
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	92
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	-456
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	1.045
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	-213
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1.240
Phường An Lạc - *An Lac ward*	3.306
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	4.135
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	4.016
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	-313
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	21.340
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	6.752
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	41
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	-23
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	7
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	132

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. VND*

	Sơ bộ - *Prel*. 2024
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	6.728
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	321
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	783
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	-19
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	740
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	-34
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	-90
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1.365
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	176
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	655
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	640
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	143
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	-108
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	449
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1.050
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	-291
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	-11
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	-8
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	1

97 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,5**	**3,4**	**3,6**	**2,9**	**3,2**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**6,6**	**6,8**	**9,4**	**7,1**	**7,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	5,9	3,3	4,4	4,2	3,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	7,7	10,6	14,2	9,8	10,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2,0**	**2,3**	**1,8**	**1,1**	**1,3**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,8	-2,6	1,0	-1,8
Công ty hợp danh - Partnership	3,9	12,1	18,8	6,9	16,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,7	0,7	0,9	0,4	0,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	10,6	12,1	9,4	9,2	8,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	2,7	3,9	2,6	1,6	3,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,0**	**4,8**	**6,0**	**5,8**	**5,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	4,9	4,2	4,7	4,6	4,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	10,4	7,2	10,2	10	9,8

98 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,5**	**3,4**	**3,6**	**2,9**	**3,2**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	6,4	1,8	10,2	-1,5	11,4
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	13,9	8,1	15,5	14,1	15,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5,1	4,3	3,9	3,6	4,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,9	3,5	2,7	2,3	-6,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	10,7	13,9	13,4	13,2	14,8
F. Xây dựng - *Construction*	1,2	1,9	0,0	0,5	1,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1,1	1,5	1,3	0,6	0,7
H. Vận tải, kho bãi -*Transportation and storage*	3,5	4,3	7,0	5,9	7,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-11,4	-19,9	-1,1	-1,2	-0,7
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-5,0	-0,6	0,5	4,1	6,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	14,1	10,5	15,8	16,7	22,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	21,9	18,4	17,2	14,6	8,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,2	-0,2	5,1	1,7	2,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,0	1,4	1,9	-1,1	-2,4
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-3,5	15,5	14,5	10,3	13,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-0,8	-5,1	6,5	3,8	3,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	5,2	-3,1	5,1	4,9	-0,9
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-6,0	-1,7	2,1	1,4	-0,7

99 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,2**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0,2
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4,5
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	7,0
Phường Phú An - *Phu An ward*	-2,1
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	2,2
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	11,9
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	2,4
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	9,5
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	-5,9
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	8,0
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,3
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2,8
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	2,6
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	3,9
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2,5
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	6,7
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2,2
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1,1
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	-0,7
Xã An Long - *An Long commune*	0,3
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1,3
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2,2

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	3,9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	3,5
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5,3
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	-0,7
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2,6
Phường Dĩ An - *Di An ward*	4,2
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	3,4
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2,3
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	3,4
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2,0
Phường An Phú - *An Phu ward*	3,9
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	2,0
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	6,1
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	15,9
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	-51,6
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	4,7
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	0,7
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	-55,1
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	0,4
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2,8
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	-0,2
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	0,6
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	0,2
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	3,0
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	-0,5

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	4,7
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1,8
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1,8
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	0,4
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	-4,0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	8,7
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	6,0
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10,4
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	0,8
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	-1,3
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	-3,0
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	-7,9
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,2
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	-0,8
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	5,7
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2,7
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	6,3
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	-10,5
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	2,2
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	4,4
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	7,7
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	0,6
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,5
Phường Thới An - *Thoi An ward*	2,2
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	0,3

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	-2,4
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	-0,2
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	3,6
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	0,6
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	-0,2
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	1,4
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	6,5
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	7,2
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	0,4
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2,5
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	-0,9
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	3,2
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	0,2
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	0,4
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	-1,2
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	-1,3
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	2,1
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	0,4
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	-0,3
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	0,7
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	5,5
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	4,5
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2,9
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	11,2
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	0,4

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	-0,8
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	4,6
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	-0,1
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	6,2
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	5,2
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	-1,4
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	0,9
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	1,6
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	3,2
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	-3,4
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	3,3
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	1,4
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	0,9
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2,3
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	4,1
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	-0,6
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	-0,1
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	1,6
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1,5
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	0,4
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	4,3
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	-1,4
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	1,9
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	-1,0
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	4,1

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	2,4
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	-0,2
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	-0,8
Phường An Đông - *An Dong ward*	6,9
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	6,4
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	3,4
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	2,8
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	11,3
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	0,2
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	2,2
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	-1,9
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	0,3
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	-1,1
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	2,0
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	-0,6
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1,4
Phường An Lạc - *An Lac ward*	3,7
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	1,9
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	2,2
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	-0,6
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	10,3
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	14,0
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	5,7
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	-0,4
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	0,3

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	10,7
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	0,9
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	3,8
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	-0,1
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2,9
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	-0,1
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	-0,2
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	3,2
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	0,5
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	2,6
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	1,4
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	2,4
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	-0,6
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	0,9
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2,1
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	-3,5
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	-0,3
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	-0,9
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	0,5

100 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**303**	**339**	**356**	**359**	**376**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**1.154**	**882**	**876**	**674**	**1.006**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State - owned capital*	893	766	807	419	1.013
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State - owned capital*	1.472	1.005	954	966	998
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**220**	**269**	**282**	**285**	**281**
Tư nhân - *Private*	190	266	430	347	321
Công ty hợp danh - Partnership	20	41	32	37	40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	163	191	205	214	213
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	424	444	527	494	538
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	303	395	397	400	395
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**343**	**393**	**422**	**449**	**470**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign - owned capital*	328	357	391	429	448
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	481	690	648	565	583

101 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**303**	**339**	**356**	**359**	**376**
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	361	371	450	533	391
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	2230	5058	5459	5243	5335
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	296	326	365	397	418
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3452	3509	3367	2148	3418
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	918	924	1067	993	1165
F. Xây dựng - *Construction*	169	208	207	205	201
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	171	186	186	185	196
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	517	511	515	523	531
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	473	479	436	452	361
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	91	109	88	87	91
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	124	107	118	127	130
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	970	1125	1193	1358	1340
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- *Professional, scientific and technical activities*	68	93	92	94	123
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	63	59	81	68	63
P. Giáo dục và đào tạo – *Education and training*	187	229	259	237	189
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	334	359	361	347	365
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	403	608	707	435	717
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	52	44	66	46	46

102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	319
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	381
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	351
Phường Phú An - *Phu An ward*	429
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	217
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	268
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	356
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	453
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	557
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	487
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	233
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	1.041
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	390
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	214
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	541
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	508
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	162
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	612
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	1.227
Xã An Long - *An Long commune*	607
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	619
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	255
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	215
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	495

102 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcome by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	826
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	637
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	232
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	291
Phường Dĩ An - *Di An ward*	254
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	133
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	202
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	257
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	185
Phường An Phú - *An Phu ward*	212
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	237
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	248
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	2.202
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	360
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	203
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	186
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	51.365
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	142
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	327
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	316
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	633
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	104
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.583
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	240
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	156

102 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	792
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.425
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	260
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	210
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	368
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	114
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.628
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	325
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	270
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	721
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	694
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	1.399
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	260
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	4.240
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	142
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	373
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	838
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	339
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	500
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	271
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	558
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	147
Phường Thới An - *Thoi An ward*	97
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	94
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	133

102 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanhphân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	121
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	247
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	103
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	173
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	183
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	388
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	647
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	203
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	399
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	199
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	188
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	123
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	96
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	158
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	194
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	152
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	167
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	327
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	133
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	128
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	465
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	248
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	444
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	152
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	149

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	126
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	129
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	209
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	231
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	146
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	254
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	304
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	234
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	178
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	136
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	781
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	471
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	284
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	355
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	257
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	204
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	137
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	323
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	203
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	309
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	325
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	130
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	427
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	268
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	87

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	136
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	267
Phường An Đông - *An Dong ward*	253
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	328
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	227
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	375
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	416
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	381
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	137
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	227
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	183
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	124
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	202
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	167
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	173
Phường An Lạc - *An Lac ward*	327
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	358
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	242
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	412
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	507
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	241
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	252
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	248
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	424
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	147

102 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	729
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	248
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	200
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	129
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	100
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	153
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	235
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	210
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	226
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	295
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	178
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	208
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	280
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	215
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	695
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	237
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	256
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	718
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	367

103 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**711**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	12
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	14
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5
Phường Phú An - *Phu An ward*	4
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	6
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	1
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	3
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	1
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	2
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	3
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	3
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	3
Xã An Long - *An Long commune*	3
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	5
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	4
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	5
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	5

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	5
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	3
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3
Phường Dĩ An - *Di An ward*	10
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	4
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	5
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	4
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2
Phường An Phú - *An Phu ward*	3
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	3
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	6
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	12
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	1
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	4
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	4
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	4
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	6
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	4
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	3
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	2
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	2

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	6
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	2
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	2
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	7
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	4
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	5
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	5
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	5
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	4
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	2
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	4
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	5
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	2
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	5
Phường Thới An - *Thoi An ward*	3
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	4
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	5

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	2
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	1
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	6
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	9
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	3
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	11
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	6
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	5
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	4
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	9
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	4
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	5
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	5
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	6
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	0
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	13
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	11
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	3
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	5
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	3
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	5

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	8
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	4
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	11
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	8
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	4
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	9
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	3
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	1
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	1
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	6
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	3
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	5
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	13
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	7
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	11
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	4
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	9
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	1
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	6
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	3
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	6
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	5
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	3

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	2
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	0
Phường An Đông - *An Dong ward*	7
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	3
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	2
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	5
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	2
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	10
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	11
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	6
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	4
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	4
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	2
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	1
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	3
Phường An Lạc - *An Lac ward*	10
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	3
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	8
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	2
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	2
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	9
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	6
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	8
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	3
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	6

103 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	6
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	6
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	3
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	5
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	6
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	5
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	4
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	4
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	7
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	3
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	4
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	2
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	3
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	1

104 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.004**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	82
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	178
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	10
Phường Phú An - *Phu An ward*	61
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	14
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	10
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	3
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	10
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	40
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	3
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	7
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	27
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	2
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	10
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	46
Xã An Long - *An Long commune*	6
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	35
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	20

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	87
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	11
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	71
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	53
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	34
Phường Dĩ An - *Di An ward*	339
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	11
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	16
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	44
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	42
Phường An Phú - *An Phu ward*	5
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	28
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	34
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	57
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	2
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	321
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	7
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	27
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	78
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	67
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	7
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	16

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	26
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	2
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	2
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	13
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	22
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	7
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	25
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	47
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	18
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	19
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	11
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	14
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	3
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	3
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	12
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	39
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	14
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	15
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	3.725

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	18
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	20
Phường Thới An - *Thoi An ward*	15
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	23
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	120
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	13
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	1
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	253
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	283
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	286
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	3
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	149
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	33
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	566
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	3
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	16
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	28
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	25
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	187
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	20
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	121
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	29
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	0
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	1.066

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	236
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	27
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	220
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	18
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	388
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	632
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	57
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	14
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	7
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	54
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	77
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	11
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	64
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	25
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	1
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	3
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	526
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	15
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	9
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	22
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	189
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	59
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	1.381
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	12

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	299
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	8
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	131
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	33
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	72
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	91
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	56
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	12
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	0
Phường An Đông - *An Dong ward*	1.396
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	4
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	4
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	11
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	297
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	116
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	84
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	612
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	12
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	79
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	62
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	1
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	3
Phường An Lạc - *An Lac ward*	238
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	30

104 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2024
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	55
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	9
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	7
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	128
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	59
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	16
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	14
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	25
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	39
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	16
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	13
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	16
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1024
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	25
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	229
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	2
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	12
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	12
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	8
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	25
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	207
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	43
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	26
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	27
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	24
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	7
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	5

105 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	**658.310**	**576.701**	**619.943**	**606.640**	**622.900**	**661.462**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***						
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	519	601	646	591	606	376
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	41.115	34.164	36.612	35.903	37.218	28.855
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	196	223	247	238	246	251
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	226	232	251	242	245	32
Xây dựng - *Construction*	985	673	800	898	894	22
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*						
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	257.030	229.675	245.767	240.680	248.082	214.138
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	14.141	9.601	10.063	9.934	10.226	5.173
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	127.270	109.252	117.270	114.214	117.238	138.240
Thông tin truyền thông *Information and communication*	3.349	2.069	2.088	2.119	2.156	895
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.741	2.453	2.583	2.566	2.625	2.455
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	156.013	139.050	151.342	148.216	151.123	183.785
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.952	1.914	2.106	1.992	2.037	2.248
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.169	3.550	3.785	3.687	3.745	3.902
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.567	1.991	2.212	2.108	2.164	4.662
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	5.259	4.489	4.830	4.694	4.807	4.499
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.487	2.441	2.597	2.545	2.608	3.749
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	37.291	34.323	36.744	36.013	36.880	68.180

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**661.462**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	4.938
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	5.418
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5.551
Phường Phú An - *Phu An ward*	2.792
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.911
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	2.194
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1.065
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	860
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	764
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	5.830
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1.420
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2.640
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	2.651
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	2.253
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	3.284
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	6.273
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	3.426
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	2.264
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	505
Xã An Long - *An Long commune*	696
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1.751
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.592
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	4.771
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1.273

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	895
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1.688
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3.056
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	4.602
Phường Dĩ An - *Di An ward*	17.067
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	6.291
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	6.376
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	5.509
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	8.179
Phường An Phú - *An Phu ward*	9.209
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	3.714
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	8.126
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	5.906
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	4.488
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	3.881
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	1.780
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	890
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	6.055
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.979
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.529
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	3.082
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.007
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.171
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	1.028
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.580

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.065
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.727
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	722
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	818
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.191
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.096
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.117
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2.352
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	3.936
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.723
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.684
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	6.180
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1.606
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	2.189
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.359
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	931
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1.141
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4.308
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	3.609
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	5.979
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	3.702
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	5.977
Phường Thới An - *Thoi An ward*	6.701
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	8.861
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	4.863

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	10.132
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	6.741
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	6.859
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	7.081
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	4.492
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.927
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	5.902
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	6.495
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1.321
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2.290
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	4.412
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	4.311
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	6.222
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	5.607
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	5.673
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	5.565
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3.176
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	1.458
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	4.656
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	5.031
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	8.195
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	5.184
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	4.623
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	5.399
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	7.336

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	5.316
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	3.106
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	3.050
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	6.209
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	5.921
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	4.455
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	3.621
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2.689
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	3.184
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	2.683
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	5.084
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	7.460
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1.758
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	2.460
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	4.289
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	4.791
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	3.521
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	3.584
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	3.839
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	1.959
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	2.363
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	2.781
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	3.820
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	3.746
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	4.192

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	2.286
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	2.906
Phường An Đông - *An Dong ward*	4.938
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	6.039
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	3.680
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	3.237
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	3.230
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	2.181
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	7.292
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	6.349
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	4.203
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	8.623
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	4.842
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	5.724
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	3.318
Phường An Lạc - *An Lac ward*	6.201
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.851
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	5.637
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	2.959
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	3.255
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	3.834
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.669
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.556
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.468
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3.550

106 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	3.223
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	6.308
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	4.624
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	7.562
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	6.111
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	10.320
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	4.613
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	4.153
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	3.991
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	2.189
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.468
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	2.561
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	2.042
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	7.481
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	3.205
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1.521
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	1.667
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	1.067
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	512

107 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	**1.110.912**	**1.017.657**	**1.165.443**	**1.198.943**	**1.226.571**	**1.082.616**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***						
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.318	1.297	1.237	1.053	1.246	810
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	107.510	88.524	111.979	110.357	129.953	68.424
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	611	651	836	802	763	615
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	772	815	902	901	1.188	92
Xây dựng - *Construction*	3.226	2.466	3.178	1.885	1.783	47
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*						
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	431.968	400.565	456.514	454.763	468.388	350.437
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	18.088	13.197	14.993	14.792	15.898	8.447
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	250.558	221.955	258.340	264.446	266.657	275.416
Thông tin truyền thông *Information and communication*	5.716	3.645	4.180	4.469	4.259	1.732
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4.697	4.326	4.855	4.865	4.897	3.930
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	183.134	187.117	196.883	227.687	218.020	212.010
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	3.811	3.837	4.411	4.264	4.651	4.531
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7.612	6.736	7.838	8.100	8.114	7.009
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.771	6.644	8.972	8.164	8.425	12.544
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	11.178	10.287	12.235	12.350	13.108	10.545
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.963	6.156	7.270	7.300	6.907	9.160
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	63.979	59.439	70.820	72.745	72.314	116.867

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.082.616**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	9.549
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	8.227
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	8.427
Phường Phú An - *Phu An ward*	3.847
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	3.062
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	3.772
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1.634
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1.365
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	1.151
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	8.093
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	2.371
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4.685
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	3.524
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	3.317
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	4.564
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	8.343
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	5.311
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	3.530
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	803
Xã An Long - *An Long commune*	1.035
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	2.570
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	4.148
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	7.222

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	2.042
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.330
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2.227
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	5.549
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	7.192
Phường Dĩ An - *Di An ward*	25.706
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	9.372
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	8.725
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	8.170
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	12.649
Phường An Phú - *An Phu ward*	14.670
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	6.239
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	9.501
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	11.947
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	7.571
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	6.013
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	2.531
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1.469
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	10.549
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	3.205
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	4.529
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	4.705
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.460
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.571

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	1.290
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	2.127
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.528
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	4.607
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.036
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.209
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.765
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.489
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.621
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3.670
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	7.310
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	2.581
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.689
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	9.071
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2.390
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	3.024
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.998
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1.557
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	2.006
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	7.600
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	5.603
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	10.969
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	7.294
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	9.251

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Thới An - *Thoi An ward*	9.562
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	13.498
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	10.407
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	14.911
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	9.962
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	10.878
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	10.754
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	7.426
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	4.708
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	8.886
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	8.877
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2.120
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	3.454
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	7.538
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	6.407
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	10.023
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	8.173
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	11.877
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	8.749
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	5.043
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	2.741
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	9.009
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	9.504
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	13.079

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	8.528
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	7.257
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	9.749
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	10.770
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	7.397
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	4.847
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	5.247
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	10.749
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	10.770
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	7.540
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	6.696
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	4.575
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	7.169
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	5.217
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	5.828
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	9.422
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2.979
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	4.466
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	7.864
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	8.436
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	7.381
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	6.055
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	7.170
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	3.164

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	3.921
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	5.228
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	7.154
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	8.522
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	6.171
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	3.079
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	6.339
Phường An Đông - *An Dong ward*	10.242
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	10.966
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	6.957
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	5.929
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	7.626
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	4.714
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	11.037
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	12.667
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	6.103
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	17.706
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	8.876
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	10.729
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	5.835
Phường An Lạc - *An Lac ward*	10.181
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	10.018
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	8.714
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	4.071

108 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	4.415
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	6.447
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	2.541
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	2.442
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	2.159
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	5.645
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	5.237
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	9.665
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	7.399
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	12.251
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	10.013
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	17.378
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	6.873
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	7.218
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	9.049
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	3.146
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	6.326
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4.243
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	3.607
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	10.935
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	5.185
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	2.535
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	2.620
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	1.653
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	830

109 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	**607.499**	**537.766**	**619.327**	**650.003**	**674.192**	**589.512**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***						
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	344	393	501	241	444	273
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	46.074	35.952	46.179	45.816	62.200	29.471
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	162	179	196	219	191	159
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	306	267	271	329	470	28
Xây dựng - *Construction*	236	120	381	291	232	5
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*						
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	243.852	215.534	249.431	252.599	262.684	201.679
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	3.272	2.266	2.684	2.921	3.297	1.916
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	157.380	136.136	156.358	162.400	165.059	168.707
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.290	1.376	1.579	1.694	1.855	611
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1.915	1.637	1.849	1.941	2.037	1.427
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	91.222	90.422	95.892	115.783	109.515	104.397
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.375	1.337	1.542	1.578	1.812	1.767
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.537	2.821	3.365	3.562	3.733	2.883
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	7.046	5.398	7.228	6.572	6.925	9.230
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	6.112	5.522	6.652	6.791	7.066	5.470
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.680	2.672	3.287	3.331	3.198	3.731
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	38.696	35.366	41.932	43.935	43.474	57.758

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**589.512**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	5.543
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	4.553
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	4.160
Phường Phú An - *Phu An ward*	2.248
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.624
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	2.069
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	856
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	720
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	651
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4.165
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1.198
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2.374
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1.759
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	1.687
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.399
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	4.001
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2.791
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1.875
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	424
Xã An Long - *An Long commune*	527
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1.415
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.259
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	3.838

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1.108
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	727
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1.102
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	2.819
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3.552
Phường Dĩ An - *Di An ward*	13.126
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	4.604
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	4.867
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	4.330
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	5.881
Phường An Phú - *An Phu ward*	6.550
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	2.881
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	4.411
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	7.554
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	4.805
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	3.738
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	1.515
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	882
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	5.970
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.793
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.545
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	2.844
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	834
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	930

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	777
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.180
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	870
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.724
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	612
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	834
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.055
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	945
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.082
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2.352
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	4.244
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.607
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.751
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	4.996
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1.407
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	1.794
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.118
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	930
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1.196
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4.666
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	3.267
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	6.706
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	4.314
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	4.896

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Thới An - *Thoi An ward*	5.170
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	7.151
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	6.834
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	8.175
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	5.307
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	5.462
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	5.964
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	4.206
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2.458
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	5.004
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	4.836
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1.162
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1.803
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	3.975
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	3.595
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	5.474
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	4.493
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	5.969
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	4.907
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	2.825
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	1.456
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	4.754
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	5.322
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	7.331

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	4.204
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	3.661
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	5.306
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	6.213
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	4.052
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	2.741
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2.905
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	5.835
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	5.722
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	4.011
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	3.327
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2.708
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	3.958
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	3.270
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	3.468
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	5.283
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1.664
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	2.633
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	4.797
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	5.642
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	4.243
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	3.395
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	3.875
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	1.751

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	2.364
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	2.809
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	3.543
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	4.421
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	3.632
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	1.887
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	3.324
Phường An Đông - *An Dong ward*	6.155
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	5.108
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	3.665
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	3.144
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	3.969
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	2.671
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	6.020
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	6.136
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	3.499
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	8.618
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	4.696
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	5.021
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	2.855
Phường An Lạc - *An Lac ward*	5.806
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.778
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	4.856

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	2.298
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	2.567
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	3.575
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.472
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.372
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.251
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3.001
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	2.834
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	5.238
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	4.240
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	6.494
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	5.129
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	9.247
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	3.547
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	3.845
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	4.995
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1.732
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3.253
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	2.119
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	2.021
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	5.952
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2.720
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1.661
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	1.559
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	857
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	432

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
111	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture*	437
112	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms by commune*	438
113	Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*	440
114	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	442
115	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	443
116	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cereals by commune*	444
117	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*	447
118	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*	450
119	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Rice area*	453
120	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Rice yield*	453
121	Sản lượng lúa cả năm *Rice production*	454
122	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice area by commune*	455
123	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice yield by commune*	457
124	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice production by commune*	459
125	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of spring paddy rice by commune*	461

Biểu *Table*		Trang *Page*
126	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of spring paddy rice by commune*	463
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring paddy rice by commune*	465
128	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of autumn paddy rice by commune*	467
129	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính xã *Yield of Autumn paddy rice by commune*	469
130	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of Autumn paddy rice by by commune*	471
131	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of winter paddy rice by commune*	473
132	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of Winter paddy rice by commune*	475
133	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of winter paddy rice by commune*	477
134	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of maize by commune*	479
135	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*	481
136	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*	483
137	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Area, yield and production of some annual crops*	485
138	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of annual crops by commune*	486
139	Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of orchids by commune*	490
140	Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of orchids by commune*	491
141	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Area, area with product, and production of some perennial crops*	492
142	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of perennial industrial crops by commune*	494
143	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of rubber by commune*	498
144	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of rubber by commune*	300

Biểu *Table*		Trang *Page*
145	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rubber by commune*	502
146	Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of pepper by commune*	504
147	Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of pepper by commune*	506
148	Sản lượng cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of pepper by commune*	508
149	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of fruit crops by commune*	510
150	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of mango by commune*	513
151	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of mango by commune*	516
152	Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of mango by commune*	519
153	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of banana by commune*	522
154	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of banana by commune*	526
155	Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of banana by commune*	530
156	Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of durian by commune*	534
157	Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of durian by commune*	536
158	Sản lượng cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of durian by commune*	538
159	Chăn nuôi - *Livestock*	540
160	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of buffaloes as of 1st January by commune*	541
161	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of cattle as of 1st January by commune*	545
162	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pigs as of 1st January by commune*	553
163	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of poultry as of 1st January by commune*	561
164	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of goats and sheeps as of 1st January by commune*	568

Biểu *Table*		Trang *Page*
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of pig by commune*	573
166	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of pouldtry by commune*	581
167	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm *Area of forest as of 31st December*	588
168	Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*	589
169	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	591
170	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership*	592
171	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted forest by commune*	593
172	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Production of wood and non-timber products by type of forest product*	595
173	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Water surface area of aquaculture*	596
174	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Water surface area of aquaculture by commune*	597
175	Diện tích thu hoạch thủy sản *Harvested area of aquaculture*	601
176	Sản lượng thuỷ sản *Production of fisheries*	601
177	Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fisheries by commune*	602
178	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	606

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó :

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)[2]

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

[2] Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trang trại Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hằng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây

lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi, ...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đổ bồ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ,

khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc*: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.*

Tổng số gia cầm*: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác*: Số thỏ, chó, đàn ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[3] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

[3] Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ươm nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn....

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural land and aquaculture land *is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.*

Calculation formula:

$$\text{Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural production land and aquaculture land} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/ aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by-products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms *are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.*

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- For specialized farms*: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[4] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:*

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg) [5];

---

[4] *Including physical products and services.*

[5] *According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.*

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.*

***Land for annual crops:** Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.*

***Land for prennial plants** is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.*

***Land for aquaculture** is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.*

***Annual crop** is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

The area of perennial plants *includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m^2 or more dedicated to growing perennial plants.*

Productive area of perennial plants/trees *is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.*

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops *refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.*

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial plants: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops *is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.*

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include *output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..*

Production of rice *(also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).*

Production of maize *is the production of clean and dried maize harvested during the year.*

Production of starchy root crops *refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.*

The number of livestock, poultry and other domestic animals *is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:*

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production *is the volume of primary r livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:*

Live weight production: refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[6] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests*: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.*

Planted forests*: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.*

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests*: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.*

Special-use forests*: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.*

[6] *Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths*

***Production forests**: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.*

***Forested area is** the area of forested land including planted forests with open canopy.*

***Forest area** refers to the total forest area at a given time.*

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

***Production of timber and non-timber forest products** including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.*

FISHING

***Aquaculture water surface area** is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds, nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.*

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food....

***Aquaculture area** is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.*

***Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of havested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.*

The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

***Number of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes*

of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production *refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:*

- *Capture fisheries production includes production of caputre from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.*

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Sản xuất nông nghiệp

Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2025 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững.

Hoạt động trồng trọt

Diện tích cây trồng hàng năm đạt 97.506 ha, giảm 1% so với năm 2024. Diện tích trồng cây có hạt năm 2024 trên địa bàn Thành phố đạt 53.964 ha, tăng 0,3% so với năm 2024, trong đó diện tích trồng lúa đạt 46.867 ha, tương đương năm trước. Sản lượng cây có hạt đạt 309.624 tấn, giảm 0,2% so với năm 2024, trong đó lúa đạt 269.451 tấn, giảm 0,8%. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm đạt 167.689 ha, tăng 6,8% so với năm trước; sản lượng đạt 583.209 tấn, tăng 2,6%.

Hoạt động chăn nuôi

Sản lượng chăn nuôi năm 2025 ước giảm so với năm trước do tốc độ đô thị hóa cao, chi phí chăn nuôi tăng, ô nhiễm môi trường khiến người dân ngần ngại trong việc tái đàn. Đàn trâu hiện có gần 6 nghìn con, giảm 6,3% so với năm 2024; đàn bò có 136,1 nghìn con, giảm 15%; đàn lợn có 1.409,3 nghìn con, tăng 3,5%; đàn gia cầm có 25,4 triệu con, tăng 6,5%.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 963 tấn, giảm 1,8%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 16.551 tấn, giảm 4,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 301.987 tấn, giảm 3,0%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 105.455 tấn, tăng 7,3%; trứng gia cầm đạt 657.586 nghìn quả, tăng 8,8%; sữa tươi đạt 229.959 nghìn lít, giảm 3,6%.

Hoạt động lâm nghiệp

Trong năm 2025 diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 1.353,5 ha, tăng 0,3% so với năm 2024. Sản lượng gỗ khai thác đạt 124.892 m^3, tăng 13,6%; sản lượng củi khai thác đạt 25.636 ste, tăng 2,8%.

Hoạt động thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 ước tính đạt 13.921 ha, giảm 0,3% so với năm 2024. Sản lượng thủy sản năm 2025 ước đạt 404.150 tấn, tăng 2,8%; trong đó sản lượng khai thác đạt 322.883 tấn, tăng 1,6% và sản lượng nuôi trồng đạt 81.267 tấn, tăng 8,3%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2025

Agricultural production

In Ho Chi Minh City in 2025 will continue to be stable, with a shift in the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promoting the application of science and technology, the manufacture of safe, sustaintable products.

Crop Production

The area of annual crops reached 97,506 hectares, down 1%. The are of cereals production in 2024 in the City đạt 53,964 hectares, up 0.3% compared to 2024, of which, paddy area reached 46,867 hectares. Output of cereals reached 309,624 tons, down 0.2% compared to that in 2024, of which paddy output reached 269.451 tons, down 0.2%. The gethering area of perennial crops reached 167,689 hectares, up 6.8% compared to the previous year; with an output of 583,209 tons, up 2.6%.

Livestock Production

In 2025, livestock production was estimated to decline compared to the previous year due to the high rate of urbanization, rising farming costs and environmental pollution, which have made farmers hesitant to restock. The buffalo population reached 6 thousand heads, down 6.1% compared to 2024; the cattle population reached 136.1 thousand heads, down 15%; the pig herd reached 1,409.3 thousand heads, down 3.5%; the poultry population reached 25.4 million heads, up 6.5%.

Production of living weght of buffaloes reached 963 tons, down 1.8%; production of living weght of cattle reached 16,551 tons, down 4.3%; production of living weight of pig reached 301,987 tons, down 3%; production of living weight of livestock reached 105,455 tons, up 7.3%; poultry eggs reached 657,586 up 8.8%; fresh milk reached 229,959 thousand liters, down 3.6%.

Forestry

The area of newly concentrated forest in 2024 in City was estimated to reach 1,353.5 hectares, up 0.3% compared to that in 2024. The wood production reached 124,892 m^3, up 13.6%; the firewood production reached 25,636 ste, up 2.8%.

Fishery

The fishery aquaculture area in 2025 was estimated to reach 13,921 hectares, down 0.3% compared to that in 2024. The fishery production reached 404,150 tons, up 2.8%; of which capturing fisheries production reached 322,883 tons, up 1.6% and aquaculture production reached 81,267 tons, up 8.3%.

111 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

Đơn vị tính: Triệu đồng – *Unit: Mill. VND*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Land for aquaculture*
2020	87,8	459,7
2021	96,4	395,0
2022	101,4	459,9
2023	103,0	584,1
2024	91,3	546,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,9	599,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2020	102,8	100,7
2021	109,7	85,9
2022	105,2	116,4
2023	101,6	127,0
2024	88,7	93,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	110,5	109,6

112 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms by commune

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.066**	**1.120**	**1.179**	**1.172**	**1.208**	**1.101**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã ***By commune***						
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	17	17	17	17	17	16
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	65	68	68	68	66	55
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	106	116	116	116	101	105
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	22	22	22	22	22	17
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	15	15	15	15	15	15
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	46	48	48	48	47	65
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	36	41	41	41	42	43
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	2	2	2	2	2	2
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	107	127	126	119	114	133
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1	1	1	1	1	1
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	58	74	74	73	81	63
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	22	22	22	22	22	22
Xã An Long - *An Long commune*	48	52	52	52	53	43
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	59	61	61	61	61	51
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	8	8	8	8	8	8
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	3	3	3	3	3	3
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	43	48	48	48	49	48
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	71	76	76	76	76	75
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3	3	3	3	3	3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	32	30	34	34	37	38

112 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms by commune

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	39	37	48	50	53	61
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	13	13	13	13	13	5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	31	32	40	40	37	22
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	34	33	43	43	54	22
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	22	22	22	22	22	7
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	70	69	90	90	85	81
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	16	12	19	19	19	15
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	9	10	10	10	10	1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	12	10	10	10	10	4
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	6	6	6	5	5	3
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	6	4	4	4	4	3
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	12	14	12	12	12	8
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3	3	3	3	3	2
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	3	3	3	3	3	2
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	4	1	1	1	1	3
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	3	3	2	2	2	2
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	7	5	7	7	15	13
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	12	9	9	9	23	23
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	0	0	0	0	17	18

113 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.101**	**192**	**834**	**36**
Phân theo đơn vị cấp xã				
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	16	4	12	
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	55	6	49	
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	105	3	102	
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	17	2	15	
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	15		15	
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	65		65	
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	43		43	
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	2		2	
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	133	27	105	1
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1		1	
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	63	11	52	
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	22	0	22	
Xã An Long - *An Long commune*	43	0	43	
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	51	11	40	
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	8	2	6	
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	3		3	
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	48	17	31	
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	75	34	41	
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3	1	2	

113 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of farms in 2025 by kinds of activity and by commune

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	38	13	12	12
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	61	26	30	5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	5	3	2	
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	22	7	15	
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	22	19	2	
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7		7	
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	81	3	78	
Phường Tân Thành - Tan Thanh ward	15		15	
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1		1	
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	4		4	
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	3		3	
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3		3	
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	8		8	
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2		2	
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2		2	
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	3	3		
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2		1	
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	13			13
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	23			23
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	18			0

114 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Area of Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Area of Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2020	322.313	114.123	61.477	4.060	208.190	184.817	20.376
2021	312.561	108.933	57.332	4.421	203.628	181.406	19.893
2022	303.200	102.430	52.904	4.829	200.770	176.869	22.172
2023	298.068	100.317	52.795	3.728	197.751	174.132	21.614
2024	295.200	98.476	53.780	3.322	196.724	171.529	23.353
Sơ bộ - *Prel.* 2025	295.629	97.506	53.964	3.357	198.123	172.245	24.012
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2020	98,0	96,0	98,8	92,4	99,1	97,8	105,2
2021	97,0	95,5	93,3	108,9	97,8	98,2	97,6
2022	97,0	94,0	92,3	109,2	98,6	97,5	111,5
2023	98,3	97,9	99,8	77,2	98,5	98,5	97,5
2024	99,0	98,2	101,9	89,1	99,5	98,5	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,1	99,0	100,3	101,1	100,7	100,4	102,8

Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: Hoa mai, bonsai… chuyển về cây lâu năm

According to Circular 01/2019/TT-BKHĐT dated January 4, 2019, perennial ornamental plants such as apricot blossoms and bonsai are classified as perennial plants.

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2020	61.477	46.229	15.248	317.822	239.026	78.796
2021	57.332	46.596	10.736	311.345	249.358	61.987
2022	52.904	44.830	8.074	296.445	248.412	48.033
2023	52.795	46.320	6.475	301.160	258.744	42.416
2024	53.780	46.847	6.933	310.396	271.529	38.867
Sơ bộ - *Prel.* 2025	53.964	46.867	7.097	309.624	269.451	40.173
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2020	98,2	96,4	104,3	99,5	97,4	106,6
2021	93,3	100,8	70,4	98,0	104,3	78,7
2022	92,3	96,2	75,2	95,2	99,6	77,5
2023	99,8	103,3	80,2	101,6	104,2	88,3
2024	101,9	101,1	107,1	103,1	104,9	91,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,3	100,0	102,4	99,8	99,2	103,4

116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53.964**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,1
Phường Phú An - *Phu An ward*	120,5
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	60,2
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	23,0
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	21,4
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	63,2
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,9
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	9,2
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.268,4
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	14,3
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	52,7
Xã An Long - *An Long commune*	2,7
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	35,9
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	482,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1.350,4
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	12,3
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.218,7
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	56,2
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	667,5

116 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	4,2
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	21,1
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	114,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	978,2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.383,8
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	838,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.678,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	3.348,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	268,2
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.335,8
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.191,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	256,7
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	50,1
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	370,8
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	189,6
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	70,2
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3.023,3
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	10.444,1
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.091,2
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	70,3
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	52,3
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	72,1

116 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	324,7
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	43,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	20,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1.157,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	747,9
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	2.335,3
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	5.058,2
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1.183,1
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	130,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.702,1
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	548,9
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	984,3
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	51,9
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2.608,6
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	47,0
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2,0
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	355,8
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	866,6
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	337,0
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	44,9
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	6,1
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	14,5
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	71,0

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**309.624,5**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	20,1
Phường Phú An - *Phu An ward*	599,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	287,0
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	116,0
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	103,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	327,0
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4,0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	16,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	39,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	7.393,9
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	65,0
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	236,0
Xã An Long - *An Long commune*	13,0
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	160,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.427,4
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	7.763,6
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	61,0
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	6.433,0
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	202,0
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	12,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3.621,0

117 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	16,8
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	85,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	628,7
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	5.271,2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	7.815,6
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	4.506,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	9.447,7
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	13.525,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.488,9
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	13.655,2
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	13.247,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.410,4
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	290,0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	2.134,8
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.099,5
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	404,1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	20.109,7
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	67.480,7
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	13.812,7
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	385,9
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	289,3
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	404,4

117 (Tiếp theo) Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1.838,2
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	187,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	80,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	7.018,8
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	4.495,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	13.993,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	29.804,6
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	7.054,7
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	733,0
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	10.017,0
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.875,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2.386,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	125,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	13.602,5
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	243,1
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	10,4
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1.718,4
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4.535,2
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1.771,1
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	253,0
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	40,0
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	82,2
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	352,9

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính – *Unit: Kg*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22,43**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,2
Phường Phú An - *Phu An ward*	11,2
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	7,9
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	4,4
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	4,6
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	14,2
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,2
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	0,4
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	0,7
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	118,9
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1,6
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	14,7
Xã An Long - *An Long commune*	0,7
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	3,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	31,7
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	48,0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	2,0
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	298,1
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	3,9
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	0,2
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	22,5

118 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính – *Unit: Kg*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	0,1
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	1,4
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	13,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	164,8
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	210,7
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	123,4
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	444,1
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	545,8
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	57,3
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	698,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	341,9
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	67,6
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	16,7
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	79,9
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	54,1
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	18,8
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	493,8
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.770,3
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	359,6
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	13,6
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	9,7
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	14,4
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	76,5

118 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính – *Unit: Kg*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	4,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	0,7
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	92,1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	111,8
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	348,1
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	600,1
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	70,6
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	7,4
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	82,6
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	21,3
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	23,7
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,6
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	116,9
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1,5
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	0,1
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	31,6
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	58,4
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	22,6
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	3,3
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1,8
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	2,9
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	17,1

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Rice area

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2020	46.229	14.129	14.182	17.918
2021	46.596	13.574	15.301	17.721
2022	44.830	13.632	15.309	15.889
2023	46.320	13.581	15.018	17.721
2024	46.847	13.620	15.951	17.276
Sơ bộ - *Prel.* 2025	46.867	13.642	16.249	16.976
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	96,4	98,5	92,5	98,0
2021	100,8	96,1	107,9	98,9
2022	96,2	100,4	100,0	89,7
2023	103,3	99,6	98,1	111,5
2024	101,1	100,3	106,2	97,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	100,2	101,9	98,3

120 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Rice yield

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tạ/ha - *Quintal/ha*		
2020	51,7	56,0	52,8	47,4
2021	53,5	58,7	51,6	51,3
2022	55,4	61,2	54,5	51,3
2023	55,9	61,9	55,9	51,3
2024	58,0	61,5	56,3	56,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	57,5	62,5	56,5	54,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	101,0	100,3	107,1	96,6
2021	103,5	104,7	97,8	108,0
2022	103,5	104,3	105,7	100,2
2023	100,8	101,2	102,4	99,8
2024	103,8	99,3	100,7	110,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,2	101,6	100,5	95,9

121 Sản lượng lúa cả năm
Rice production

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tấn - *Ton*			
2020	239.026	79.183	74.827	85.016
2021	249.358	79.616	78.920	90.822
2022	248.412	83.368	83.472	81.572
2023	258.744	84.033	83.889	90.822
2024	271.529	83.726	89.729	98.074
Sơ bộ - *Prel.* 2025	269.451	85.203	91.869	92.379
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2020	97,4	98,8	99,1	94,6
2021	104,3	100,5	105,5	106,8
2022	99,6	104,7	105,8	89,8
2023	104,2	100,8	100,5	111,3
2024	104,9	99,6	107,0	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,2	101,8	102,4	94,2

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice area by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46.867,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	3,9
Phường Phú An - *Phu An ward*	120,5
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	55,7
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	52,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.198,6
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	462,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1.337,8
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.216,2
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	60,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	663,5
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	114,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	978,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.222,0
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	257,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	889,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.940,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	130,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.181,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.054,8
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	7,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	26,2
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	149,3
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	78,7
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	17,5
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2.915,2
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	8.817,2

122 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Rice area by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.999,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	68,5
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	49,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	16,4
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	277,5
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	43,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	20,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1.146,1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	747,9
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	2.296,8
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	4.623,9
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1.182,4
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	130,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.702,1
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	529,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.404,2
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	341,1
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2.607,9
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	45,7
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	354,6
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	865,8
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	337,1
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	44,9
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	14,5
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	71,0

123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice yield by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57,5**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	38,7
Phường Phú An - *Phu An ward*	49,7
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	47,6
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	51,5
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	61,7
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	50,8
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	57,7
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	52,8
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	40,2
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	54,3
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	55,1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	53,9
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	57,3
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	54,7
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	56,2
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	34,4
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	53,5
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	59,6
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	62,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	52,5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	57,5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	58,8
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	56,3
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	58,8
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	68,6
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	59,6

123 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ- *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	62,3
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	54,8
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	55,1
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	50,1
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	56,4
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	43,5
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	40,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	60,7
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	60,1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	60,7
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	59,9
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	59,6
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	56,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	58,9
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	56,5
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	50,8
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	40,9
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	52,1
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	51,7
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	48,3
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	52,3
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	52,5
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	56,4
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	56,7
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	49,7

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice production by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**269.451,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	15,1
Phường Phú An - *Phu An ward*	599,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	265,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	268,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	7.393,3
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.345,5
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	7.712,9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	6.419,6
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	241,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3.605,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	628,7
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	5.270,4
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	7.007,9
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.406,5
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	4.999,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6.680,1
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	696,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	7.036,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	12.730,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	38,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	150,6
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	877,7
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	443,5
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	102,9
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	20.005,2
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	52.541,2

124 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Rice production by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	12.457,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	375,1
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	272,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	82,2
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1.565,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	187,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	80,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	6.956,8
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	4.495,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	13.952,7
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	27.690,1
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	7.051,2
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	733,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	10.016,9
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	2.988,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	7.137,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	1.394,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	13.598,9
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	236,3
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1.712,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4.531,0
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1.771,1
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	253,3
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	82,2
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	352,9

125 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.642,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,3
Phường Phú An - *Phu An ward*	40,5
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	15,7
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	27,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	442,6
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	122,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	296,9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	458,3
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	33,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	204,5
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	38,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	263,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	378,1
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	25,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	150,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	342,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	14,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	356,7
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	765,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	2,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	3,5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	47,7
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	34,0
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	6,1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	943,1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	2.787,6

125 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	758,6
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	9,5
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	16,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	5,6
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	93,5
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	22,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	8,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	391,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	277,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.130,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.146,0
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	450,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	67,5
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	591,8
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	306,4
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	386,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	22,8
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	33,9
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	10,0
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	117,8

126 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**62,5**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	38,5
Phường Phú An - *Phu An ward*	48,1
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	45,9
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	51,9
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	57,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	57,9
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	53,8
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	53,9
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	28,8
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	50,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	57,5
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	56,7
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	60,8
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	54,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	58,3
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	63,9
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	60,7
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	62,1
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	62,5
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	40,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	60,0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	60,9
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	54,5
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	63,9
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	69,4
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	66,1

126 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	68,4
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	56,0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	56,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	55,4
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	60,1
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	41,8
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	37,5
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	64,8
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	63,2
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	63,3
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	62,5
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	63,6
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	57,2
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	60,3
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	61,2
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	61,8
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	54,8
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	41,9
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	45,2
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	40,7

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85.203,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,0
Phường Phú An - *Phu An ward*	195,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	72,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	140,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.555,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	706,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1.597,9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.468,0
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	95,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	1.023,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	218,5
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.491,2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.298,2
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	135,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	875,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.186,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	85,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.215,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	4.783,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	8,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	21,0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	290,6
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	185,0
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	39,0
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6.541,0
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	18.456,0

127 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	5.186,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	53,2
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	92,4
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	31,0
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	562,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	92,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	30,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2.536,0
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.750,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	7.152,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	7.163,0
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2.863,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	386,0
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3.568,0
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.875,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	2.386,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	125,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	142,0
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	45,2
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	480,0

128 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of autumn rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.249,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,3
Phường Phú An - *Phu An ward*	39,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	15,7
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	15,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	385,0
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	135,6
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	247,0
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	274,9
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	14,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	119,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	38,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	353,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	420,0
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	108,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	372,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	799,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	70,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	419,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	711,8
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	12,7
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	49,9
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	35,8
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	5,7
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	1.010,4
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	2.884,9

128 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of autumn rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	697,4
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	26,5
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	14,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	4,6
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	90,5
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	10,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	6,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	401,3
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	198,8
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	709,8
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.842,4
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	488,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	24,6
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	532,8
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	222,6
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	381,4
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	22,3
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.303,0
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	19,3
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	119,0
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	423,9
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	141,6
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	31,0

129 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of autumn rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**56,5**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	38,5
Phường Phú An - *Phu An ward*	50,8
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	46,5
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	50,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	58,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	47,4
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	60,0
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	48,7
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	54,3
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	57,6
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	53,9
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	52,5
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	55,6
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	54,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	56,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	52,5
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	50,7
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	48,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	53,1
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	53,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	56,8
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	57,4
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	57,6
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	55,7
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	66,8
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	70,1

129 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of autumn rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	61,3
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	54,0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	54,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	45,0
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	54,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	45,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	41,7
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	58,9
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	57,8
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	53,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	57,5
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	56,7
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	56,9
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	59,8
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	50,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	45,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	45,3
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	50,4
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	50,7
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	50,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	46,0
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	50,7
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	40,7

130 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of autumn rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91.869,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,0
Phường Phú An - *Phu An ward*	198,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	73,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	75,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.263,1
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	642,4
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1.482,6
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.339,0
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	76,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	686,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	205,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.853,3
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.335,2
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	583,2
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.106,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.194,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	355,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.025,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	3.782,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	5,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	72,1
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	286,6
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	206,2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	31,7
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6.749,1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	20.220,0

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of autumn rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	4.276,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	143,1
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	78,3
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	20,7
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	488,7
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	45,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	25,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2.365,0
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.149,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3.763,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	10.588,1
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2.765,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	140,0
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3.186,0
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.113,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.718,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	101,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	6.566,2
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	97,9
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	597,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1.949,2
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	717,7
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	126,1

131 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.976**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,3
Phường Phú An - *Phu An ward*	41,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	24,3
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	10,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	371,0
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	204,5
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	793,9
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	482,9
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	13,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	340,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	38,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	362,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	424,0
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	124,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	367,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	799,0
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	46,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	405,5
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	578,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	4,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	10,0
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	51,7
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	9,0
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	5,7
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	961,7
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	3.144,6

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	543,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	32,5
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	18,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	6,2
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	93,5
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	11,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	6,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	353,4
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	272,1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	457,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.635,5
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	244,4
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	38,2
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	577,5
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	636,8
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	296,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.271,0
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	16,4
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	117,8
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	441,9
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	195,5
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	44,9
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	14,5
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	40,0

132 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54,4**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	39,2
Phường Phú An - *Phu An ward*	50,2
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	49,4
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	53,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	69,4
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	48,8
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	58,3
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	54,1
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	53,8
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	55,8
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	54,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	53,2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	56,0
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	55,5
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	55,0
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	28,8
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	55,7
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	69,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	72,1
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	58,1
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	57,5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	58,1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	58,1
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	56,5
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	69,8
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	44,1

132 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	55,2
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	55,0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	55,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	49,2
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	55,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	45,5
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	41,7
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	58,2
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	58,7
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	66,5
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	60,8
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	58,2
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	54,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	56,5
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	47,6
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	39,5
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	54,2
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	56,8
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	53,9
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	58,4
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	53,9
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	56,4
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	56,7
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	56,7

133 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**92.379,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,1
Phường Phú An - *Phu An ward*	206,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	120,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	53,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.574,4
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	997,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	4.632,4
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.612,6
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	70,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	1.896,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	205,2
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.925,9
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.374,5
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	688,3
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.018,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.300,1
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	256,0
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.796,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	4.165,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	25,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	57,5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	300,5
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	52,3
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	32,2
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6.715,1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	13.865,2

133 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter paddy rice by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.995,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	178,8
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	101,8
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	30,5
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	514,3
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	50,0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	25,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2.055,8
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.596,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3.037,7
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	9.939,0
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1.423,2
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	207,3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3.262,9
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	3.033,0
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	1.168,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	6.890,7
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	93,2
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	635,0
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	2.581,8
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1.053,4
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	253,3
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	82,2
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	226,8

134 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of maize by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.096,8**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,2
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	4,5
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	23,0
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	21,4
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	11,2
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,9
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	9,2
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	14,3
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	52,7
Xã An Long - *An Long commune*	2,7
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	35,9
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	20,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	12,5
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	12,3
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2,4
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	8,2
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	4,0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	4,2
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	21,1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	0,2
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	161,8
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	581,0
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	789,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.237,0

134 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	138,2
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.154,5
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	85,8
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	249,5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	23,9
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	221,5
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	110,8
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	52,7
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	18,1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.448,1
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	42,2
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1,8
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	2,8
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	55,7
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	47,2
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	11,4
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	7,5
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	374,0
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	0,7
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	0,7
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1,3
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	2,0
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	0,8
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	6,1

135 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of maize by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**56,6**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	41,7
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	48,9
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	50,4
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	48,1
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	52,7
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	44,4
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	40,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	42,4
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	45,5
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	44,8
Xã An Long - *An Long commune*	48,1
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	44,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	41,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	40,0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	49,6
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	54,2
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	45,1
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	40,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	40,0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	40,0
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	40,3
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	45,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	49,9
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	53,3
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	56,3
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	55,3

135 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	57,4
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	57,3
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	60,3
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	55,0
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	58,3
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	56,8
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	59,2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	57,2
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	57,8
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	61,0
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	60,6
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	60,0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	60,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	57,8
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	57,9
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	54,2
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	53,9
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	56,5
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	52,9
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	51,4
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	52,3
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	52,0
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	51,7
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	52,5
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	65,6

136 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of maize by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**40.173,4**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,0
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	22,0
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	116,0
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	103,0
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	59,0
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4,0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	16,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	39,0
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	65,0
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	236,0
Xã An Long - *An Long commune*	13,0
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	160,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	82,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	50,0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	61,0
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	13,0
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	37,0
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	12,0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	16,0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	16,8
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	85,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	0,9
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	807,8
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	3.099,6
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	4.448,2
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6.844,9

136 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	792,9
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	6.619,2
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	517,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.372,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	139,4
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.257,1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	655,8
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	301,3
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	104,6
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	8.830,5
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	255,7
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	10,8
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	16,8
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	322,2
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	273,2
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	61,8
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	40,4
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	2.114,5
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3,7
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	3,6
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	6,8
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	10,4
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	6,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4,2
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	40,0

137 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Diện tích - *Area (Ha)*						
Mía – *Sugar cane*	867,0	827,0	799,0	791,0	782,0	768,4
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	92,4	90,6	88,2	87,3	87,0	86,0
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	2.837,0	2.806,4	2.783,0	2.731,0	2.635,0	2.589,0
Rau, đậu các loại *Vegetables*	16.162,0	16.048,0	15.937,0	15.806,0	15.679,6	15.586,9
Hoa các loại Flowers	2.873,0	2.926,0	2.869,0	2.822,0	2.626,4	2.512,8
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	4.697,0	4.607,0	4.593,0	4.509,7	4.394,0	4.337,0
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***						
Mía – *Sugar cane*	33.209,0	32.994,0	32.864,0	32.626,0	32.486,0	32.171,7
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	282,9	280,8	279,4	272,8	270,6	262,3
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	4.706,0	4.697,0	4.674,0	4.608,0	4.578,0	4.519,8
Rau, đậu các loại *Vegetables*	361.506,0	361.207,0	361.027,0	360.187,0	359.903,0	359.375,2
Hoa các loại – *Flowers* (1.000 cành/chậu/giỏ - *1,000 branches/pots/baskets*)	83.625,0	83.974,0	83.764,0	83.408,0	71.236,0	70.128,0
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	154.368,0	154.216,0	154.038,0	153.967,0	153.802,0	153.288,6

138 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of annual crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97.505,6**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	15,6
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	17,9
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	99,6
Phường Phú An - *Phu An ward*	293,8
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	73,4
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	664,9
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1.659,5
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	853,9
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	785,1
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	298,7
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	327,3
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	185,0
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	56,7
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	432,0
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.937,0
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	40,9
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	70,3
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	554,7
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	947,7
Xã An Long - *An Long commune*	439,1
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	497,8
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1.170,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	3.142,8
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	266,7
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.669,8
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	447,5

138 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	175,2
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	1.228,6
Phường Dĩ An - *Di An ward*	3,0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	213,6
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	4,1
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	2,1
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	90,2
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	56,1
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	145,7
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.453,8
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.888,7
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.593,9
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.607,6
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	4.832,2
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	608,4
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	4.991,5
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.733,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.421,5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	469,2
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	724,3
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.436,2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	448,4
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3.327,7
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	46,8

138 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of annual crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	13.116,9
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	2.659,0
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	17,5
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	410,3
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	39,7
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	267,5
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	618,5
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	16,8
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,9
Phường Thới An - *Thoi An ward*	127,0
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	21,4
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	9,1
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	6,0
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	1,0
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	1,0
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	3,0
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	1,5
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	1,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	0,9
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	17,2
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	42,3
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1.740,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	2.663,7

138 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of annual crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	2.753,6
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	6.514,0
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2.654,8
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	2.435,9
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3.115,9
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	876,8
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	775,0
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1.472,2
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	450,0
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2.757,5
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	178,0
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	269,1
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	692,2
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	83,2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1.705,3
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1.358,8
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	2,0
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	13,6
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	56,9
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	35,1
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	73,4

139 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of orchids by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**486,4**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	3,9
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	5,6
Xã An Long - *An Long commune*	0,2
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	0,1
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	4,5
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	4,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1,1
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1,3
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	0,1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	0,1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2,5
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	11,7
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1,4
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	35,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	114,3
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	43,8
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	54,2
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	27,9
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	77,2
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	68,1
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	5,1
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	0,7
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	1,7
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	3,2
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	11,0
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	0,8
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1,4

140 Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of orchids by commune

Đơn vị tính: 1.000 cành/chậu/giỏ *Unit: 1,000 branches/pots/baskets*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.556,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	30,0
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	60,0
Xã An Long - *An Long commune*	2,0
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1,0
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	60,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	12,0
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	12,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	3,0
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	2,9
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	0,2
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	0,2
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2,0
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	100,0
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	5,0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1.279,1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	4.117,0
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.577,2
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.951,2
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1.003,0
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	2.778,5
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	2.452,7
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	7,1
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	2,3
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	2,6
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4,3
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	86,0
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	1,3
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2,2
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	1,2

141 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area, area with product, and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Diện tích hiện có ***Area (Ha)***	210.326	203.628	200.769	197.751	196.724	198.123
Cây ăn quả - *Fruit crops*	21.457	19.893	22.172	21.614	23.353	23.088
Nho - *Grape*	1	1	1	1	23	31
Xoài - *Mango*	1.372	1.145	1.175	957	1.085	943
Cam - *Organe*	2.000	2.053	2.216	2.177	1.850	1.64
Táo - *Apple*	13	12	16	12	14	12
Nhãn - *Longan*	1.754	1.777	1.859	1.941	2.030	2.084
Chôm chôm - *Rambutan*	580	557	561	528	558	539
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	186.957	181.406	176.869	174.132	171.529	**173.170**
Dừa - *Coconut*	804	754	766	899	933	915
Điều - Cashewnut	9.984	9.103	7.532	7.465	7.241	6.899
Hồ tiêu - *Pepper*	11.062	13.246	10.928	9.820	9.422	9.477
Cao su - *Rubber*	158.218	154.093	154.555	152.980	151.256	153.102
Cà phê - *Coffee*	6.832	4.176	3.061	2.932	2.643	2.744
Chè - *Tea*	56	31	27	19	25	23
Diện tích cho sản phẩm ***Area with product (Ha)***	**163.303**	**162.876**	**160.784**	**158.334**	**156.943**	**167.689**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	15.275	16.269	18.345	17.964	18.836	19.386
Nho - *Grape*	1	1	1	1	1	1
Xoài - *Mango*	1.072	1.031	1.078	885	839	943
Cam - *Organe*	1.208	1.524	1.860	1.986	1.771	1.538
Táo - *Apple*	11	8	13	10	12	11
Nhãn - *Longan*	1.498	1.606	1.619	1.683	1.836	1.990
Chôm chôm - *Rambutan*	537	511	495	479	502	482

141 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) Area, area with product, and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	148.028	146.607	142.439	140.370	138.107	148.303
Dừa - *Coconut*	603	619	588	480	792	805
Điều - Cashewnut	9.201	8.582	6.931	6.997	6.607	6.488
Hồ tiêu - *Pepper*	10.254	12.448	10.270	9.049	8.582	8.812
Cao su - *Rubber*	121.567	120.863	121.690	121.143	119.746	124.940
Cà phê - *Coffee*	6.358	4.065	2.935	2.674	2.346	2.431
Chè - *Tea*	45	26	26	16	24	22
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***	**445.477**	**457.246**	**519.317**	**543.113**	**568.212**	**583.209**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	175.155	187.206	252.595	268.894	283.840	299.392
Nho - *Grape*	1	1	1	1	1	150
Xoài - *Mango*	10.045	9.495	9.675	8.559	8.243	8.920
Cam - *Organe*	31.044	37.642	53.434	62.918	54.836	54.750
Táo - *Apple*	69	48	88	70	93	80
Nhãn - *Longan*	19.865	20.862	20.489	15.471	21.105	24.493
Chôm chôm - *Rambutan*	4.834	4.809	4.809	4.691	4.993	2.743
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	270.322	270.040	266.722	274.219	284.372	293.817
Dừa - *Coconut*	7.944	7.975	7.367	6.781	12.142	10.056
Điều - Cashewnut	11.430	10.829	9.525	12.280	10.358	10.632
Hồ tiêu - *Pepper*	20.305	23.869	20.979	21.773	25.755	30.694
Cao su - *Rubber*	218.784	218.011	221.936	228.930	230.004	235.136
Cà phê - *Coffee*	11.739	9.247	6.846	4.397	6.028	7.226
Chè - *Tea*	116	67	68	42	65	51

142 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198.123,34**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	2,88
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	4,49
Phường Phú An - *Phu An ward*	107,10
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	13,06
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	29.130,95
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	7.254,60
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	5.121,90
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	3.043,50
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	2.246,10
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	5.053,30
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	5.215,50
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	1.970,40
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	4.634,80
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1.745,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	55,00
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	785,10
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	9.484,60
Xã An Long - *An Long commune*	7.424,20
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	5.560,10
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	32.202,40
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2.369,70
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	52,00
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	9.318,80
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	3.048,00

142 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1.758,20
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	5.132,80
Phường Dĩ An - *Di An ward*	836,00
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	5,30
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	1,00
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	2,50
Phường An Phú - *An Phu ward*	12,50
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	6,00
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	27,20
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2.522,87
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2,00
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	118,27
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	9.543,80
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.332,57
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	2.349,40
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.888,45
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	4.861,70
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.753,60
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	2.569,10
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.997,55
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	4.446,63
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	6.973,39
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	3.658,16
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	711,40
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	16,76
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7,20
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	934,61

142 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	254,98
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	14,10
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	74,40
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	18,60
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	2.203,80
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	157,80
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	12,24
Phường Thới An - *Thoi An ward*	18,44
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	14,10
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	3,35
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	1,39
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	0,02
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	3,69
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	2,73
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	24,38
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	2,20
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	4,00
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	1,42
Phường An Lạc - *An Lac ward*	0,40
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	0,35
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	32,58
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.935,50
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	463,63

142 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	131,05
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	100,29
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	440,70
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	53,95
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	73,10
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	7,72
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	7,37
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	266,99
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	5,22
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	251,36
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	767,63
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	92,05
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	84,46
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	20,32
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	30,78
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	224,02
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	9,79

143 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of rubber tree by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**153.101,73**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1,03
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	3,50
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	105,30
Phường Phú An - *Phu An ward*	73.9
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	8,36
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	24.005,60
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	7.214,80
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	5.119,40
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	3.041,50
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	2.242,00
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	5.045,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	5.200,00
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1.967,00
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	4.627,00
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.711,00
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	55,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	782,00
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	8.969,40
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	7.301,70
Xã An Long - *An Long commune*	5.528,20
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	27.040,46
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.356,20
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	47,00
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	9.295,00
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.933,20
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1.754,00
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	5.130,00

143 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of rubber tree by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	832,00
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	3,50
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	12,50
Phường An Phú - *An Phu ward*	6,00
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	1.552,38
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	84,02
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	8.135,80
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	48,01
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	56,90
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	201,30
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	383,00
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	54,00
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.419,90
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	180,20
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	779,00
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	5.285,10
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	440,70
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	12,50
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	397,00
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	108,80
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	22,50
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	27,78
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.261,90
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	172,60
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	68,40
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	54,94
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	9,10
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	8,25

144 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of rubber tree by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124.939,76**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1,03
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	3,50
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	100,40
Phường Phú An - *Phu An ward*	67.5
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	8,36
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	20.056,70
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	5.194,20
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	4.677,10
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2.827,20
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	2.112,00
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4.705,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	5.100,00
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1.961,00
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	4.274,00
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1.465,00
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	41,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	647,00
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	6.221,50
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	5.665,50
Xã An Long - *An Long commune*	4.462,80
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	17.676,21
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2.309,80
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	47,00
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	8.281,30
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.668,70
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1.681,00
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	4.984,20
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	826,00

144 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area with product of rubber tree by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	3,50
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	10,50
Phường An Phú - *An Phu ward*	5,00
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	1.270,02
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	82,02
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	6.405,80
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	47,01
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	54,70
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	194,80
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	378,20
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	54,00
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.419,90
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	179,70
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	754,50
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	4.089,90
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	412,70
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	12,50
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	397,00
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	92,40
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	21,60
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	18,78
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	771,80
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	134,80
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	67,05
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	46,73
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	9,10
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	8,25

145 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of rubber tree by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**235.136,02**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1,96
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	6,67
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	191,36
Phường Phú An - *Phu An ward*	128,66
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	15,93
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	38.057,40
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	9.900,15
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	8.914,55
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	5.388,64
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4.025,47
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	8.967,73
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	9.720,60
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	3.737,67
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	8.146,24
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.792,29
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	78,15
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1.233,18
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	11.858,18
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	10.798,44
Xã An Long - *An Long commune*	8.506,10
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	33.690,86
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	4.402,48
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	89,58
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	15.784,16
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	5.086,54
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	3.203,99
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	9.499,89
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	1.574,36

145 (Tiếp theo) Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of rubber tree by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	6,67
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	20,01
Phường An Phú - *An Phu ward*	9,53
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	2.146,33
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	138,61
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	10.825,80
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	79,45
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	92,44
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	329,21
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	639,16
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	91,26
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.399,63
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	303,69
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.275,11
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	6.910,83
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	697,46
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	21,13
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	670,93
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	156,16
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	36,50
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	30,05
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	2.029,34
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	215,68
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	107,28
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	74,77
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	14,56
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	13,20

146 Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of pepper by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.477,18**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Phú An - *Phu An ward*	0,70
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,40
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	0,90
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,90
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	7,00
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	0,40
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	4,40
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1,10
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	213,30
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	28,46
Xã An Long - *An Long commune*	19,10
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	6,90
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2,00
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	5,00
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1,50
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2,00
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2,00
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3,00
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	11,95
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	327,90

146 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of pepper by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.022,58
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.431,10
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	268,05
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.403,00
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	452,00
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	84,50
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	128,20
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	907,50
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	531,00
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	2.329,24
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	10,00
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	73,00
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	196,70
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1,00
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	0,10
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	0,20
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	0,10

147 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of pepper by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.811,9**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Phú An - *Phu An ward*	0,70
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,40
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	0,90
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,90
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	7,00
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	0,40
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	4,40
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1,10
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	207,08
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	28,45
Xã An Long - *An Long commune*	19,10
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	5,90
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2,00
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	5,00
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1,50
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2,00
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2,00
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3,00
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	11,05
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	326,00

147 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area with product of pepper by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.018,58
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.245,60
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	263,50
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.384,00
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	452,00
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	84,50
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	114,80
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	897,80
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	521,30
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.946,04
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	8,00
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	73,00
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	172,90
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1,00

148 Sản lượng cây cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of pepper by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.915,77**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Phú An - *Phu An ward*	2,0
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1,1
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	2,6
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	2,6
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	19,8
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	1,1
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	12,5
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	3,1
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	585,2
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	80,5
Xã An Long - *An Long commune*	54,1
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	16,7
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	5,7
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	14,2
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	4,3
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	5,7
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5,7
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	8,5
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	36,4
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.074,8

148 (Tiếp theo) Sản lượng cây cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of pepper by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	3.358,3
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	4.106,7
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	868,8
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	4.563,1
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.490,2
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	278,6
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	378,5
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	2.960,1
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.718,7
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	6.416,1
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	26,4
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	240,7
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	570,1
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	3,3

149 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.087,76**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0,03
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,01
Phường Phú An - *Phu An ward*	248,10
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	0,19
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	118,95
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	277,74
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	89,00
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	177,09
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	18,24
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	147,80
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	109,80
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	10,70
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	139,60
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	476,60
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	8,10
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	474,64
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	2.713,07
Xã An Long - *An Long commune*	129,61
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	306,44
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	42,50
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	31,00
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	868,80
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.531,40
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	4,90
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	26,60
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	8,00
Phường Dĩ An - *Di An ward*	0,40
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	40,80

149 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	6,00
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	103,70
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	592,85
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	287,95
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	52,90
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	175,35
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	526,20
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	516,60
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	329,40
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	698,49
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.163,10
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	968,60
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	580,10
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.317,96
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.327,20
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	321,30
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	892,00
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	524,40
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	5,06
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	6,70
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	405,91
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	185,72
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,90
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	63,00
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	7,00
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	875,40
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	57,50
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	6,59
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2,09
Phường Thới An - *Thoi An ward*	3,35
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	0,13

149 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	0,20
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	0,90
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	20,68
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2,20
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	1,80
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	0,03
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	0,40
Phường An Lạc - *An Lac ward*	0,20
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	12,10
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	593,31
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	146,00
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	47,20
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	40,60
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	398,10
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	31,32
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	38,00
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	0,91
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	2,68
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	65,99
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	4,95
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	248,36
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	17,80
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	81,05
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	65,85
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	21,19
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	18,10
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	220,91
Xã Bình Khánh - Binh Khanh commune	2,37

150 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**942,58**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1,65
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,99
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,79
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	4,30
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	0,70
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	3,10
Xã An Long - *An Long commune*	0,40
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1,20
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2,50
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2,50
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	8,30
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	25,04
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1,50
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1,00
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2,50
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	0,50
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	0,26
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	0,20
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	0,10
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	0,10
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	0,95
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1,22
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	0,11
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	8,65
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	5,80
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	64,10

150 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	9,00
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	0,70
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	34,60
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	51,90
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	117,50
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	27,10
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	29,50
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	4,50
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10,60
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	12,00
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	4,65
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	4,50
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	25,31
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	28,60
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,30
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	30,60
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	1,30
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	9,50
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	12,50
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1,73
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,36
Phường Thới An - *Thoi An ward*	1,07
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	0,20
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2,79
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1,50

150 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	1,40
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	5,80
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	5,20
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	7,30
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	4,00
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	5,60
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	18,10
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	0,50
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	6,50
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	0,06
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,01
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2,50
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	0,50
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	44,40
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	28,19
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	9,61
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	5,60
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	234,68
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	0,86

151 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**889,55**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	1,60
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,96
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,70
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	3,80
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	0,70
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	3,10
Xã An Long - *An Long commune*	0,40
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1,20
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2,50
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2,50
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	6,00
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	12,50
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1,50
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1,00
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2,00
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	0,30
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	0,26
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	0,20
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	0,10
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	0,10
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	0,60

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area with product of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1,20
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	0,11
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	7,75
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	4,70
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	64,10
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	8,00
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	0,70
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	34,60
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	50,60
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	117,50
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	27,10
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	29,50
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	4,00
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	10,60
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	12,00
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	4,65
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	3,00
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	19,70
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	24,10
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,30
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	27,80
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	1,30
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	7,50

151 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area with product of mango by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	10,60
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	1,43
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,36
Phường Thới An - *Thoi An ward*	1,07
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	0,20
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	2,65
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1,30
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	1,20
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	5,18
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	5,00
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3,70
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	2,00
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	5,60
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	18,00
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	0,20
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	6,50
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	0,06
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,01
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2,30
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	0,20
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	44,10
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	27,54
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	6,25
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	5,60
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	233,81
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	0,86

152 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of mango by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.919,53**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	14,16
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	8,50
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	15,05
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	33,63
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	6,20
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	27,44
Xã An Long - *An Long commune*	3,54
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	10,62
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	22,13
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	22,13
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	63,11
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	100,63
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	13,28
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	8,85
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	17,70
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2,66
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	2,30
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1,96
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	0,98
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	0,98
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	5,89

152 (Tiếp theo) **Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of mango by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	11,78
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	1,08
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	76,10
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	46,15
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	629,40
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	78,55
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6,87
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	339,74
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	496,84
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1.153,73
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	266,09
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	289,66
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	39,28
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	104,08
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	117,83
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	45,66
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	29,46
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	193,43
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	236,64
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	2,95
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	272,97
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	12,76
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	73,64

152 (Tiếp theo) Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of mango by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	104,08
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	14,04
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	3,74
Phường Thới An - *Thoi An ward*	11,13
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	2,08
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	27,56
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	13,52
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	12,48
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	62,47
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	52,00
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	38,48
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	20,80
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	58,24
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	187,20
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	2,08
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	67,60
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	0,62
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,10
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	23,92
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	2,08
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	458,64
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	286,42
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	65,00
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	58,24
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	2.431,62
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	8,94

153 Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.504,24**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0,25
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,50
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,12
Phường Phú An - *Phu An ward*	16,20
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	0,76
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	23,00
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,05
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1,00
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	6,50
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4,13
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	8,50
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	0,20
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	0,30
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	19,50
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	0,30
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	18,00
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	873,02
Xã An Long - *An Long commune*	36,20
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	17,40
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	11,00

153 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	19,30
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	198,00
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	295,50
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2,00
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3,60
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2,00
Phường Dĩ An - *Di An ward*	0,40
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	5,80
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	3,00
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	30,00
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	40,93
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	0,10
Phường Phước Thắng - Phuoc Thang *ward*	0,30
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	0,25
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	180,45
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	33,00
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	58,32
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	87,30
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	40,50
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	91,40
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	45,60
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	130,60
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	190,10

153 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	56,50
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	42,50
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	240,00
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	17,20
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	48,50
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	20,00
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	0,07
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	0,30
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	30,60
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	9,62
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,20
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2,30
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	0,40
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	34,50
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	10,70
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3,29
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,94
Phường Thới An - *Thoi An ward*	0,78
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1,40
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	0,20
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	0,40
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1,90
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	319,59

153 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	12,70
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	3,60
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	4,20
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	48,20
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	11,00
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	4,00
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1,49
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,19
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	33,09
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1,60
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	13,40
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	21,11
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	1,67
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	4,17
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1,04
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	1,51

154 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.121,27**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0,25
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,50
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,12
Phường Phú An - *Phu An ward*	12,70
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	0,53
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	24,00
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,05
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1,00
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	6,50
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4,13
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	9,00
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	0,20
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	0,30
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	18,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	0,30
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	18,00
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	633,87
Xã An Long - *An Long commune*	36,20
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	17,40
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	9,60
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	19,30

154 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	198,00
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	295,50
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2,00
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3,60
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	2,00
Phường Dĩ An - *Di An ward*	0,30
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	4,50
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2,00
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	23,00
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	38,50
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	0,10
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	0,30
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	0,25
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	180,45
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	29,20
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	55,02
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	87,30
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	34,70
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	50,40
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	44,30
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	123,00
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	188,20

154 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	56,50
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	40,80
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	230,90
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	11,20
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	27,40
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	20,00
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	0,07
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	0,30
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	22,90
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	6,52
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	0,20
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2,30
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	0,40
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	32,60
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	9,50
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3,29
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,94
Phường Thới An - *Thoi An ward*	0,78
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1,40
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	0,20
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	0,40
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1,90
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	309,23

154 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	12,70
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	3,60
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	4,20
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	48,20
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	11,00
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	4,00
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1,49
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	0,19
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	33,09
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1,60
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	13,40
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	21,11
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	1,67
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	4,17
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1,04
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	1,51

155 Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of banana by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.892,27**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	3,85
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	7,69
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1,85
Phường Phú An - *Phu An ward*	195,39
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	8,15
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	369,24
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,77
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	15,39
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	100,00
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	63,54
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	61,54
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	138,47
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	3,08
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	20,00
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	276,93
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	4,62
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	289,24
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	10.498,77
Xã An Long - *An Long commune*	556,94
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	269,24
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	147,70
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	296,93

155 (Tiếp theo) Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	2.771,79
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	4.044,76
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	30,77
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	55,39
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	30,77
Phường Dĩ An - *Di An ward*	4,62
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	69,23
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	30,77
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	353,86
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	592,32
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1,92
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	5,75
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	4,79
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	3.456,70
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	559,36
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.053,96
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.672,32
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	664,71
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	965,46
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	848,61
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	2.356,19
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	3.605,16
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.082,31
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	781,56

155 (Tiếp theo) Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	4.422,67
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	214,55
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	524,87
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	383,12
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	1,34
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	5,75
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	438,67
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	124,90
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	3,83
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	44,06
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	7,66
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	624,49
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	181,98
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	63,02
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	20,59
Phường Thới An - *Thoi An ward*	17,08
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	26,28
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	4,38
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	8,76
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	40,52
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	6.709,81
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	278,13
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	74,46

155 (Tiếp theo) **Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of banana by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	13,14
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	1.350,72
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	216,81
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	87,60
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	32,63
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	4,16
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	657,00
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	35,04
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	293,46
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	429,46
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	36,57
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	91,32
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	20,59
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	30,44

156 Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of durian by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.932,57**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0,71
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,17
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,65
Phường Phú An - *Phu An ward*	27,40
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	0,91
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	22,00
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	105,83
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	37,20
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	72,60
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	2,50
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	18,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	16,00
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1,50
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	22,40
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	119,50
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	0,30
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1,40
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	92,51
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	67,80
Xã An Long - *An Long commune*	40,57
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	79,55
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	19,40
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1,50
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	120,10

156 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of durian by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	387,20
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	0,40
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	5,40
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	0,80
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	2,00
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	19,75
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	59,33
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	28,40
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	45,10
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	133,40
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	3,30
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	24,00
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	631,20
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	11,10
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	225,79
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1,50
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	35,70
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	371,40
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	2,10
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,05
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1,50
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	29,80
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	9,90
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	4,55
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3,50
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	21,90
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	3,00

157 Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of durian by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.858,01**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - Thu Dau Mot ward	0,67
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	0,14
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0,65
Phường Phú An - *Phu An ward*	22,00
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	0,84
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	12,00
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	60,83
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	24,40
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	49,90
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	1,00
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	15,00
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	15,00
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1,50
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	13,90
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	101,00
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	0,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	0,90
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	55,60
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	30,10
Xã An Long - *An Long commune*	17,95
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	19,00
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	10,20
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1,50
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	39,20
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	165,04
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	0,30

157 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of durian by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	4,60
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	0,80
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	2,00
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	19,75
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	48,71
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	33,61
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	56,01
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	58,61
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	5,36
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	35,72
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	436,43
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	12,01
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	93,20
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	2,43
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	46,11
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	289,98
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	3,41
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,05
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1,50
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	17,30
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3,30
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	3,20
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	3,00
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	19,30
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	3,00

158 Sản lượng cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of durian by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.238,67**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	5,67
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	1,18
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5,50
Phường Phú An - *Phu An ward*	186,03
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	7,10
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	101,47
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	737,84
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	206,33
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	421,95
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	8,46
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	126,84
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	126,84
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	12,68
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	117,54
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	754,60
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	0,00
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	7,61
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	439,27
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	254,53
Xã An Long - *An Long commune*	151,79
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	160,66
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	86,25
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	12,68
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	331,48
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1.302,57
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2,54

158 (Tiếp theo) **Sản lượng cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of durian by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	38,90
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	6,76
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	16,91
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	167,01
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	438,00
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	302,22
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	503,64
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	527,02
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	48,20
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	321,19
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	3.924,38
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	107,99
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	838,05
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	21,85
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	414,62
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2.607,50
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	30,66
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0,35
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	10,08
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	124,52
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	22,77
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	22,08
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	20,70
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	133,17
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	20,70

159 Chăn nuôi
Livestock

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) ***Number of head as of 01/01 (Thous. heads)***						
Trâu - *Buffaloes*	10,2	9,8	8,7	7,5	6,4	6,0
Bò - *Cattles*	203,7	175,5	173,7	167,3	160,1	136,1
Lợn - *Pig*	1.253,9	1.266,1	1.280,3	1.317,1	1.361,9	1.409,3
Gia cầm (Triệu con) – *Poultry (Mill. Heads)*	19,0	19,7	20,9	22,3	23,9	25,4
Dê – *Goat*	94,7	100,9	104,7	107,5	110,2	113,9
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***						
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weght of buffaloes*	1.257	1.189	1.101	1.084	981	963
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weght of cattle*	19.781	20.549	20.301	17.593	17.305	16.551
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	265.781	271.821	279.126	285.763	293.115	301.987
Thịt dê hơi xuất chuồng *Living weight of Goat*	1.084	1.122	1.187	1.245	1.290	1.324
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Living weight of livestock*	77.167	81.359	86.301	91.945	98.241	105.455
Trong đó: Thịt gà hơi *Of which: Chicken*	70.561	74.274	77.675	81.301	87.472	93.984
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	428.490	470.125	514.144	557.055	604.512	657.586
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	273.754	260.371	259.040	255.272	238.476	229.959
Mật ong (Nghìn lít) *Honey (Thous. litre)*)	1.014	1.017	916	791	695	651
Yến (Tấn) *Swallow nest(Ton)*	13,7	16,3	19,4	21,6	22,9	24,4

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(*) *Including chicken, duck, geese*

160 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of buffaloes as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.248**	**9.818**	**8.719**	**7.506**	**6.427**	**5.981**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	55	48	43	37	26	18
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	936	922	851	789	677	669
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	175	166	137	125	94	83
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	299	284	244	230	215	209
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	773	761	729	688	618	610
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	28	24	20	18	15	12
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	213	189	158	147	122	119
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	160	152	136	119	85	72
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	130	125	88	69	46	37
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	349	338	282	233	171	165
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	260	254	201	149	112	107

160 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã An Long - *An Long commune*	239	226	174	126	88	75
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	141	137	125	101	75	63
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	195	181	152	134	119	109
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	33	30	25	21	15	11
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	272	260	244	212	187	179
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	252	245	224	203	182	177
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	164	157	129	102	79	64
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	168	153	130	108	84	77
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	135	128	122	85	59	43
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	0	0	0	0	15	7
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	0	0	0	0	90	8
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	79	105	152	160	132	121
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	140	135	119	87	65	58

160 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	0	0	0	0	21	15
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	63	46	38	29	26	23
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	280	276	229	131	101	97
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	0	0	0	0	12	9
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	0	0	0	0	24	18
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	29	25	20	14	8	4
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	54	46	38	32	27	19
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	30	26	21	16	13	10
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	55	46	42	36	33	30
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	611	589	552	519	486	471
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	884	876	773	669	514	503
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	776	752	692	571	468	446

160 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of buffaloes as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	318	283	256	223	176	166
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	28	23	32	36	48	36
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	34	30	33	27	31	28
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	641	622	573	459	392	384
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	196	175	164	137	98	84
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	45	42	40	38	36	35
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	66	51	44	36	24	17
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	267	238	204	173	134	126
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	9	3	8	6	8	6
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	602	594	464	411	376	361
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	40	39	0	0	0	0
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	24	16	11	0	0	0

161 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**203.737**	**175.527**	**173.664**	**167.254**	**160.052**	**136.057**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	329	295	259	226	164	129
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	79	67	51	44	35	29
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	681	668	587	496	351	281
Phường Phú An - *Phu An ward*	651	615	562	527	449	351
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	410	389	357	312	264	210
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	2.950	2.810	2.883	2.840	2.675	2.584
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	2.990	2.852	2.793	2.807	2.969	3.058
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	2.976	2.870	2.733	2.611	2.497	2.369
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2.956	2.876	2.659	2.418	2.015	1.846
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	849	755	639	512	449	327
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	422	401	386	347	295	264

161 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	367	327	286	237	201	167
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	192	162	141	118	92	62
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	669	627	581	503	449	369
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	178	164	149	131	102	78
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	140	125	101	76	57	40
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	278	244	213	186	142	98
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1.374	1.288	1.175	1.065	862	679
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	648	584	527	479	403	348
Xã An Long - *An Long commune*	795	707	616	537	391	273
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	406	381	335	286	234	206
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	414	387	362	337	286	186
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	892	812	762	701	643	559
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	528	497	451	403	364	328

161 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	578	537	504	466	421	378
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	474	436	401	364	306	274
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	230	202	172	141	117	81
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	590	527	469	403	375	301
Phường Dĩ An - *Di An ward*	190	174	136	118	96	74
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	172	151	133	112	76	49
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	57	44	27	22	17	12
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	80	72	61	47	32	20
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	250	237	214	186	160	142
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	170	153	137	119	86	70
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	331	305	276	241	208	131
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	228	201	166	122	76	44
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	249	214	167	124	87	49

161 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	2.841	2.431	2.771	3.029	3.257	3.258
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	1.890	2.212	2.536	2.768	2.904	2.633
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	4.576	4.492	4.837	5.201	5.528	5.175
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.714	1.689	1.733	1.749	1.804	1.637
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	1.695	1.406	1.435	1.473	1.510	1.542
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	758	679	714	742	765	781
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	4.756	4.189	4.215	4.267	4.303	4.058
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	3.000	3.065	3.112	3.178	3.226	3.240
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	3.587	3.125	3.186	3.208	3.267	3.091
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.626	1.599	1.618	1.634	1.658	1.580
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.540	1.588	1.627	1.653	1.682	1.501
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	314	289	257	221	164	114
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	933	967	1.026	1.071	1.093	1.105

161 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	684	594	563	527	469	384
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	350	312	281	255	217	183
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7.567	7.601	8.289	8.763	9.807	9.168
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.633	1.671	1.688	1.722	1.759	1.618
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	123	101	73	51	39	23
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	510	479	434	367	316	210
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2.137	2.248	2.441	2.210	1.972	1.557
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	6.200	6.258	6.359	6.477	6.548	6.590
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	161	145	121	175	126	84
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	497	422	354	289	240	219
Phường Thới An - *Thoi An ward*	676	537	473	360	291	230
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	1.603	1.426	1.249	996	735	377
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	1.434	1.157	863	641	429	233

161 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	438	368	272	201	169	133
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	282	199	126	0	0	0
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	253	214	173	141	127	110
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	130	116	75	60	42	35
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	70	78	63	50	41	31
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	90	89	66	52	47	45
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	537	476	497	400	367	349
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	541	476	395	288	218	149
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	233	286	253	237	212	185
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	70	64	56	43	35	25
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	116	94	75	63	51	36
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	20	29	33	45	64	86
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	152	135	112	91	76	57

161 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	133	114	87	66	41	25
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	488	452	415	348	249	156
Phường An Lạc - *An Lac ward*	52	44	37	31	25	21
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	5.394	5.472	6.086	7.212	7.929	6.342
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	13.749	12.016	14.216	15.941	17.216	12.516
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5.471	4.875	4.654	3.976	3.865	3.321
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	13.710	10.601	9.967	9.870	9.327	8.225
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	42.735	34.349	33.378	30.987	26.440	19.035
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	9.672	6.836	6.400	5.023	4.102	3.552
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	8.878	6.619	5.976	4.694	4.276	3.545
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	1.428	958	800	679	588	527
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	5.389	4.085	4.053	3.759	3.353	2.756
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	3.176	2.288	2.038	1.795	1.438	1.073

161 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	5.408	4.305	4.244	3.902	4.218	4.427
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	538	492	448	401	366	246
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	3.548	2.567	2.379	1.832	1.379	943
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	386	307	270	231	170	120
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	54	47	30	0	0	0
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	494	382	329	312	289	243
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	712	596	473	436	413	399
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	215	156	139	86	79	65
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	224	170	133	128	123	98
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	209	182	151	149	131	107
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	139	130	24	21	19	17
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	25	22	15	13	12	0

162 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.253.930**	**1.266.123**	**1.280.285**	**1.317.083**	**1.361.942**	**1.409.277**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	25	16	11	7	6	5
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	57	50	42	35	30	26
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	24	21	18	15	13	12
Phường Phú An - *Phu An ward*	350	322	296	272	268	261
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	36	24	16	11	8	6
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	58.500	59.800	61.200	63.600	64.503	66.803
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	47.475	49.644	50.932	51.346	52.475	53.644
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	72.687	74.473	76.319	78.228	81.687	85.377
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	139.058	141.298	143.250	149.629	155.058	163.410
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	20.985	16.467	9.973	9.503	9.285	9.167
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	68.854	70.819	72.840	74.918	78.854	82.819

162 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	31.300	32.100	33.900	35.400	38.800	42.100
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1.510	1.478	1.448	1.418	1.380	1.340
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	96.550	99.589	102.661	104.778	108.550	111.239
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	160	153	147	141	138	134
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	25	16	11	7	6	5
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	66	51	39	30	27	24
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	149.893	153.888	159.394	164.446	168.893	172.888
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	120.469	122.350	124.303	129.472	135.499	137.158
Xã An Long - *An Long commune*	91.457	93.539	95.801	103.285	112.457	122.998
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	59.829	62.943	68.707	76.209	82.782	90.781
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	720	691	625	0	0	0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	2.853	2.953	3.078	3.266	3.553	3.895
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2.592	2.830	3.030	3.141	3.292	3.440

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	50	44	39	0	0	0
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	2.250	2.168	2.088	0	0	0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	123	111	100	0	0	0
Phường Dĩ An - *Di An ward*	14	8	0	0	0	0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	15	11	0	0	0	0
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	56	50	46	41	35	27
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	35	30	27	0	0	0
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	180	165	151	147	135	121
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	39	36	34	32	31	30
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	990	830	683	551	400	330
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	510	449	399	348	310	289
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	369	342	268	238	229	212
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	14.334	15.046	15.784	16.149	16.534	16.946
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	15.302	15.603	16.127	16.676	17.202	17.903

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	12.534	12.935	13.547	14.070	14.534	14.935
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	12.824	13.279	13.846	14.326	15.024	15.779
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	13.719	14.039	14.578	15.038	15.619	16.239
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	12.282	12.503	12.932	13.470	14.082	15.003
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	10.364	11.003	11.453	12.065	12.564	13.153
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.984	1.927	2.005	2.102	2.164	2.247
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	2.915	3.281	3.492	3.656	3.915	4.081
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	2.353	2.301	2.250	2.200	2.253	2.301
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.207	1.408	1.537	1.600	1.700	1.808
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1.559	1.458	1.363	1.275	1.559	1.458
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.649	1.754	1.865	1.984	1.949	1.754
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	95	89	85	84	81	79
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	626	573	482	452	426	373

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.200	1.290	1.385	1.486	1.602	1.690
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	448	362	372	376	378	362
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	410	409	397	402	410	420
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	769	738	748	759	769	738
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	53	51	50	48	43	37
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2.900	2.844	2.889	2.912	2.740	2.634
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	5.030	5.531	5.937	6.648	7.530	8.231
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	110	95	82	70	61	55
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	296	288	261	252	231	192
Phường Thới An - *Thoi An ward*	1.979	2.016	90	73	72	70
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	588	355	261	189	122	79
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	119	100	0	0	0	0
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	179	61	0	0	0	0

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	503	434	271	244	191	174
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	84	52	0	0	0	0
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	244	236	226	219	210	207
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	172	155	125	91	66	47
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	133	95	0	0	0	0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	293	194	142	125	112	95
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	707	539	331	222	152	106
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	355	346	333	289	220	181
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	245	237	219	144	79	36
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	88	61	0	0	0	0
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	54	42	0	0	0	0
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	28	25	0	0	0	0
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	289	179	151	131	123	110

162 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường An Lạc - *An Lac ward*	39	33	0	0	0	0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	7.666	7.906	8.150	8.519	8.950	9.299
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	47.263	44.078	41.097	40.117	36.176	34.150
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	56.048	54.894	53.172	51.861	50.172	47.861
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	9.362	8.701	9.133	9.465	9.933	10.465
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	19.409	17.911	15.249	13.083	12.249	11.083
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	5.493	4.285	3.285	2.611	2.285	1.811
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	5.127	4.751	4.503	4.186	3.403	2.186
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	356	301	259	205	159	105
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	4.913	3.554	3.086	2.697	2.086	1.797
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	879	716	608	491	348	291
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	1.381	1.167	1.125	965	825	665
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	647	529	408	336	208	136

162 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con – *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	558	484	359	274	219	174
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	376	301	235	197	156	138
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	820	730	610	550	450	370
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	315	262	207	155	127	100
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	357	327	225	208	135	81
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	342	322	307	257	207	167
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	203	103	81	61	41	31
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	376	364	348	288	260	238
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	407	321	209	149	95	52
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	419	346	137	67	37	13
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	45	44	0	0	0	0

163 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.014,0**	**19.694,6**	**20.876,7**	**22.303,2**	**23.876,5**	**25.436,1**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	3,0	2,7	2,4	2,1	2,0	2,0
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	3,0	2,9	2,9	2,8	2,5	2,4
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	9,3	9,1	8,9	8,7	8,1	8,0
Phường Phú An - *Phu An ward*	7,1	6,8	6,6	6,3	6,1	5,6
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	3,0	2,9	2,8	2,7	2,5	2,4
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	2.685,5	2.885,6	3.018,6	3.121,3	3.303,0	3.496,1
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	2.029,0	2.123,7	2.322,8	2.549,9	2.729,0	2.928,3
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	2.657,0	2.718,4	2.779,9	2.928,1	3.057,0	3.189,4
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2.141,0	2.183,3	2.217,8	2.266,9	2.371,0	2.483,3
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	145,6	148,2	150,9	153,6	157,6	161,8
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	540,9	520,4	481,5	454,3	430,9	410,4

163 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	201,9	217,7	225,9	235,4	243,9	257,7
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	23,0	22,8	22,5	22,2	22,3	22,5
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	883,2	943,0	1.026,2	1.122,8	1.243,2	1.353,3
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1,8	1,7	1,6	1,6	1,4	1,4
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2,5	2,6	2,7	2,9	3,4	3,9
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	2.435,1	2.503,4	2.738,2	3.059,9	3.385,1	3.713,4
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	569,0	599,2	681,1	764,6	899,0	969,9
Xã An Long - *An Long commune*	1.103,9	1.142,3	1.282,1	1.423,2	1.523,9	1.651,9
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	852,2	881,1	981,0	1.081,9	1.202,2	1.294,5
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	80,5	79,9	79,3	78,8	76,5	74,6
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	16,0	16,2	16,5	16,8	17,1	17,4
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	210,1	206,1	202,2	198,3	203,1	211,4

163 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	2,8	3,1	3,6	4,1	4,8	5,4
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5,0	4,7	4,5	4,2	4,1	3,9
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	15,0	14,4	13,8	13,2	12,2	11,8
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	9,5	9,2	8,9	8,7	7,7	7,2
Phường Dĩ An - *Di An ward*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	1,6	1,5	1,4	1,3	1,2	1,0
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	2,3	2,2	2,1	2,0	2,0	1,6
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	6,0	5,9	5,7	5,6	5,0	4,9
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	7,5	7,6	7,7	7,8	8,0	8,2
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	4,5	4,4	4,2	4,1	4,1	4,0
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	3,1	2,8	2,5	2,3	2,2	2,1
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	17,3	16,4	15,6	14,8	17,3	16,4

163 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,4
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	122,3	124,4	136,5	148,7	156,3	164,4
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	139,2	142,3	155,5	168,7	183,2	202,3
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	137,5	140,8	148,4	159,4	171,5	184,8
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	120,9	122,2	133,5	146,8	159,9	171,2
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	144,1	148,4	162,9	180,5	196,1	209,4
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	127,4	132,4	139,6	148,0	157,4	169,4
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	123,9	127,4	130,9	134,5	136,9	138,4
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	142,9	147,4	162,1	182,9	199,9	217,4
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	26,6	27,8	30,2	33,8	36,6	39,8
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	26,7	27,8	30,0	32,1	36,4	39,7
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	22,3	22,6	24,1	26,1	28,3	30,6
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	10,9	12,2	12,7	13,4	13,9	14,2

163 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	13,6	14,0	14,5	14,9	15,6	16,2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	25,1	33,8	37,8	39,2	41,1	43,8
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	112,5	113,1	113,6	114,2	112,5	113,1
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	3,4	3,2	2,9	2,7	2,4	2,2
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	51,4	52,2	53,1	53,9	54,4	55,2
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	144,1	147,6	151,1	154,8	161,1	167,6
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	9,0	9,4	10,1	10,4	10,8	11,4
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	16,0	17,4	19,0	20,7	22,0	23,4
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	15,2	15,4	15,7	15,9	16,2	16,4
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	92,5	94,5	96,5	99,5	106,5	113,5
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	422,5	440,7	479,7	529,4	592,5	650,7
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	2,8	2,6	2,4	2,3	2,2	2,0
Phường Thới An - *Thoi An ward*	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0

163 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	0,8	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	1,5	2,0	1,8	1,2	1,0	0,9
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	2,4	2,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1,8	1,6	1,4	1,1	0,9	0,8
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1,1	1,1	0,9	0,9	1,0	1,1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2,6	3,5	4,5	5,1	6,1	7,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	189,7	196,8	203,0	208,3	213,0	217,3
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	12,4	11,1	12,2	13,3	15,6	18,0
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	23,0	20,4	22,6	23,9	24,6	25,3
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	9,8	8,0	10,3	12,5	12,8	14,5
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	1,3	1,3	1,4	1,5	1,6	1,7
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1,3	1,2	1,1	1,1	0,9	0,8

163 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	6,5	6,3	6,1	5,9	5,3	4,9
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	4,1	3,7	3,5	3,3	2,9	2,8
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	4,6	4,1	3,6	3,5	3,4	3,3
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1,4	1,4	1,3	1,3	1,2	1,1
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	8,0	7,1	6,6	5,9	5,1	3,9
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	3,9	3,9	3,8	3,7	3,6	3,1
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	3,2	2,6	2,2	1,8	1,7	1,6
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	0,0	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4

164 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of goat, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**94.723**	**100.944**	**104.717**	**107.452**	**110.175**	**113.919**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	0	0	0	11	14	12
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	0	0	0	10	8	5
Phường Phú An - *Phu An ward*	86	78	70	60	50	52
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	132	157	190	201	182	165
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	255	201	218	255	205	193
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	241	205	160	135	85	77
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	272	226	225	201	151	139
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	144	119	126	117	67	52
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	178	149	156	134	84	58
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	60	47	36	20	15	9
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	263	218	176	154	122	76
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	81	61	44	36	25	12

164 (Tiếp theo) Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	314	286	261	257	211	191
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	155	126	124	122	114	107
Xã An Long - *An Long commune*	252	227	206	186	179	159
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	244	211	207	197	190	181
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	142	120	98	86	55	22
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	86	54	33	24	19	16
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	45	31	20	19	6	5
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	139	115	87	59	38	24
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	66	51	43	29	15	9
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	115	109	97	83	76	59
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	86	72	60	36	15	9
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.562	1.610	1.721	1.839	2.066	2.144
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	7.533	8.014	8.836	9.581	10.529	10.975

164 (Tiếp theo) Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	25.120	28.854	30.101	31.250	31.530	32.155
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	3.847	4.195	4.635	4.871	5.026	5.319
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	3.612	4.010	4.211	4.338	4.498	4.658
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	4.653	6.385	6.641	6.947	7.120	7.226
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.573	2.914	3.567	3.752	3.901	4.211
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	269	297	326	385	443	450
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.965	2.010	2.086	2.173	2.251	2.361
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	8.550	9.115	9.750	9.951	11.389	12.963
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	3.150	3.553	4.069	4.322	4.407	4.617
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	9.255	9.766	10.433	11.920	12.449	13.421
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	200	216	231	249	265	301
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	40	34	29	23	17	12
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	356	314	284	235	149	86

164 (Tiếp theo) Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	3.215	3.057	2.849	2.617	2.417	2.126
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.642	1.476	1.273	828	732	569
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	369	325	226	132	0	0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	425	386	249	175	0	0
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	350	286	135	65	0	0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	4.986	4.352	4.074	3.614	3.580	3.496
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	5.026	4.397	4.008	3.456	3.272	3.109
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	0	0	0	51	43	30
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	212	176	155	124	105	79
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	66	42	29	18	11	6
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	311	286	179	146	113	66
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	641	588	501	439	320	300
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	51	43	36	29	24	20

164 (Tiếp theo) Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	63	47	33	26	16	10
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	145	129	111	86	52	45
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	44	32	24	19	14	9
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	144	175	207	224	230	195
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	265	218	176	157	142	136
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	256	245	236	214	206	185
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	179	155	141	134	119	101
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	110	122	236	301	351	405
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	0	83	112	156	202	220
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	0	0	0	0	82	95
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	170	158	147	142	140	139
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	12	16	23	31	38	47

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**265.781**	**271.821**	**279.126**	**285.763**	**293.115**	**301.987**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	4	3	2	1	1	1
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	8	8	7	6	5	5
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	3	3	3	3	2	2
Phường Phú An - *Phu An ward*	49	52	50	47	48	48
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	5	4	3	2	1	1
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	9.307	9.615	9.979	10.453	10.670	11.083
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	7.652	7.982	8.105	8.439	8.626	9.423
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	10.885	11.344	11.710	12.858	13.895	14.165
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	20.824	22.723	23.479	24.999	26.076	27.112
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	3.141	2.648	1.530	1.562	1.579	1.521
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	10.310	11.389	11.177	12.317	13.280	13.741

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4.688	4.555	5.002	5.819	6.100	6.985
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	212	238	236	233	235	222
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	13.554	14.133	15.151	16.726	18.264	19.543
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	23	25	25	25	25	25
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	4	3	2	1	1	1
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	9	8	7	5	5	5
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	21.046	21.838	24.457	25.843	26.266	26.998
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	16.915	17.362	19.073	20.232	21.073	21.419
Xã An Long - *An Long commune*	12.842	13.273	14.200	15.480	17.289	19.207
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	8.400	8.932	10.542	11.791	12.874	14.176
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	101	111	105	0	0	0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	668	698	738	790	863	950
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	607	669	726	759	800	839

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	7	7	7	0	0	0
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	316	349	350	0	0	0
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	17	18	17	0	0	0
Phường Dĩ An - *Di An ward*	2	1	0	0	0	0
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2	2	0	0	0	0
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	8	8	8	7	6	5
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	5	5	5	0	0	0
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	25	27	25	26	24	22
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	6	6	6	6	6	6
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	510	471	328	266	194	161
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	263	255	191	168	151	141
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	190	194	129	115	111	104
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	7.379	7.540	7.768	7.808	7.936	8.070

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	8.722	8.856	9.233	8.263	8.360	8.627
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	7.153	7.342	7.496	7.003	7.064	7.288
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6.902	7.037	7.139	7.127	7.302	7.700
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	7.463	7.507	7.690	7.771	7.891	7.925
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	6.923	7.097	7.301	6.513	6.644	7.322
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	6.035	6.245	6.492	6.033	6.106	6.419
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	1.021	1.094	1.061	1.026	1.052	1.097
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1.501	1.862	1.724	1.768	1.903	1.992
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1.211	1.306	1.279	1.064	1.095	923
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	621	799	837	774	626	782
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	803	828	854	717	758	712
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	849	996	1.094	959	947	856
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	49	51	41	41	39	39

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	322	325	231	219	207	182
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	618	732	714	719	779	825
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	231	206	178	182	184	177
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	211	232	190	194	199	205
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	396	419	359	367	374	360
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	27	29	24	23	21	18
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.493	1.614	1.585	1.408	1.332	1.285
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	2.589	3.139	3.070	3.214	3.360	4.017
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	57	54	39	34	30	27
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	83	82	75	73	67	56
Phường Thới An - *Thoi An ward*	556	572	26	21	21	21
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	165	101	75	55	36	23
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	17	28	0	0	0	0

165 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	25	17	0	0	0	0
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	71	123	78	71	56	51
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	12	15	0	0	0	0
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	34	67	65	64	61	61
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	24	44	36	26	19	14
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	19	27	0	0	0	0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	41	55	41	36	33	28
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	99	153	95	64	44	31
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	50	56	56	50	40	34
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	34	38	37	25	14	7
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	12	10	0	0	0	0
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	8	7	0	0	0	0
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	4	4	0	0	0	0

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	41	29	25	23	22	20
Phường An Lạc - *An Lac ward*	6	5	0	0	0	0
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2.798	2.917	3.126	3.336	3.480	3.630
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	17.253	16.221	15.795	15.233	14.065	12.842
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	20.460	20.253	20.397	20.311	19.507	18.685
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	3.418	3.210	3.503	3.707	3.862	4.086
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	7.085	6.608	5.850	5.124	4.762	4.327
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	2.005	1.581	1.260	1.023	888	707
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.872	1.753	1.727	1.639	1.323	853
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	133	114	99	80	62	41
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	1.839	1.345	1.184	1.056	811	702
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	329	271	233	192	135	114
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	517	442	432	378	321	260

165 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pigs by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	242	200	157	132	81	53
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	209	183	138	107	85	68
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	141	114	90	77	61	54
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	307	276	234	215	175	144
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	118	99	79	61	49	39
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	134	124	86	82	53	32
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	83	82	82	71	81	65
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	49	26	22	17	16	12
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	92	93	93	79	101	93
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	99	82	56	41	37	20
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	102	114	100	88	68	55
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	11	11	0	0	0	0

166 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77.167**	**81.359**	**86.301**	**91.945**	**98.241**	**105.455**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	12	11	9	8	8	8
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	12	12	11	11	10	10
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	37	37	35	35	33	33
Phường Phú An - *Phu An ward*	28	27	26	25	25	23
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	12	12	11	11	10	10
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	7.838	7.999	8.044	8.054	8.258	8.743
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	5.036	5.379	6.114	6.556	6.868	7.430
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	7.523	7.982	8.109	8.277	8.456	8.794
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	5.479	5.820	6.003	6.118	6.261	6.794
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	577	598	612	618	642	658
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1.642	1.601	1.390	1.327	1.256	1.171

166 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	1.300	1.380	1.436	1.447	1.494	1.549
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	91	92	91	91	90	89
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	2.497	2.810	3.127	3.216	3.366	4.216
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	7	7	6	6	6	6
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	2	2	2	2	2	2
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	10	11	11	12	14	16
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	4.643	5.114	5.862	7.307	8.794	10.129
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	1.753	1.921	2.173	2.575	3.164	3.452
Xã An Long - *An Long commune*	5.181	5.425	6.228	6.534	7.020	7.540
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	3.875	4.060	4.620	4.802	5.369	5.774
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	319	323	311	317	312	304
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	63	66	66	67	70	71
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	832	833	844	848	858	861

166 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	11	13	14	16	19	22
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	20	19	18	17	17	16
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	59	58	54	53	50	48
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	38	37	35	35	31	29
Phường Dĩ An - *Di An ward*	1	1	1	1	1	1
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	6	6	6	5	5	4
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	9	9	8	8	8	7
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	3	3	2	2	2	2
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	24	24	23	23	20	20
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	30	31	30	31	33	33
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	18	18	17	17	17	16
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	12	11	10	9	9	9
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	68	66	61	60	70	67

166 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	3	3	2	2	2	2
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	876	904	954	1.047	1.105	1.155
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	977	1.012	1.065	1.168	1.270	1.386
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	2.234	2.306	2.447	2.524	2.697	2.859
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2.036	2.081	2.222	2.372	2.455	2.693
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	2.611	2.699	2.868	3.078	3.197	3.460
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	2.414	2.505	2.592	2.686	2.825	2.971
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	2.372	2.444	2.471	2.523	2.574	2.591
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2.598	2.687	2.908	3.107	3.244	3.358
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	158	169	178	204	224	243
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	458	469	476	494	522	543
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	133	137	152	158	173	187
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	65	74	78	81	85	87

166 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	81	85	85	90	96	99
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	149	205	223	237	251	268
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	668	685	669	689	688	691
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	20	19	17	16	15	13
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	605	617	612	625	633	638
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.959	2.016	2.059	2.076	2.152	2.211
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	54	57	59	63	66	69
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	95	106	112	125	134	143
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	90	94	92	96	99	101
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	849	873	888	900	951	994
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	3.110	3.421	3.574	3.944	4.272	4.327
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	11	11	10	9	9	8
Phường Thới An - *Thoi An ward*	6	5	0	0	0	0

166 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	1	1	0	0	0	0
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	13	10	0	0	0	0
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	23	32	29	20	17	4
Phường Phước Long - Phuoc Long ward	38	36	0	0	0	0
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	29	26	23	17	15	3
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	9	9	7	8	8	4
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	114	176	235	281	348	441
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	1.018	1.723	1.747	2.405	2.888	3.165
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	488	420	466	556	717	873
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	260	119	221	338	406	449
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	422	319	449	603	637	744
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	41	43	44	48	51	55
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	41	39	35	35	30	27

166 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of goats, sheep as of 1st January by commune

Đơn vị tính: Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	13	12	11	10	9	8
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	206	204	192	190	173	160
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	130	120	110	107	95	91
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	146	133	111	112	111	108
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	44	44	41	41	39	36
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	193	169	147	131	106	68
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	13	11	10	10	10	10
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	124	125	119	119	117	101
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	101	84	69	57	55	52
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	0	2	2	2	2	2

167 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
	Ha			
2020	68.778,1	31.624,4	37.153,7	10,15
2021	68.860,7	31.782,0	37.078,7	10,16
2022	68.694,2	31.900,9	36.793,3	10,13
2023	68.895,7	31.944,3	36.951,4	10,16
2024	69.210,5	32.053,1	37.157,4	10,21
Sơ bộ *Prel.*2025	72.720,2	35.202,5	37.517,7	10,74

168 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72.720,3**	**35.202,5**	**37.517,8**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*			
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	1.554,4	1.335,0	219,4
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1.924,4	0,0	1.924,4
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	204,0	97,8	106,2
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	185,5	0,0	185,5
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	5.472,5	376,0	5.096,5
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	193,0	0,0	193,0
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	63,7	0,0	63,7
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	585,9	0,0	585,9
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	255,6	186,0	69,6
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	12,9	3,9	9,0
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	88,2	69,0	19,2
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	552,0	549,8	2,2
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	319,2	234,7	84,5
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	323,9	0,0	323,9
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	25,6	22,0	3,6
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.198,9	1.992,6	206,3
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	5.058,0	3.987,1	1.070,9
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	2.134,4	0,0	2.134,4

168 (Tiếp theo) Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	489,2	0,0	489,2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	4.981,7	2.534,6	2.447,1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	352,8	277,4	75,4
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	469,3	407,4	61,9
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.150,9	1.077,8	73,1
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	184,0	68,0	116,0
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1.528,7	1.066,2	462,5
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	796,8	293,6	503,2
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1.300,4	550,3	750,1
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	6.114,4	6.075,9	38,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	55,6	18,1	37,5
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	37,3	0,0	37,3
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	283,2	0,0	283,2
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	187,0	0,0	187,0
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	343,6	0,2	343,4
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	8.607,4	3.537,2	5.070,2
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	7.983,9	3.540,5	4.443,4
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	10.224,1	4.251,6	5.972,5
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	6.477,9	2.649,8	3.828,1

169 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2020	1.216,9	1.098,0	108,8	10,1
2021	1.355,2	1.340,2	10,0	5,0
2022	1.347,4	1.332,0	10,4	5,0
2023	1.442,0	1.426,7	10,1	5,2
2024	1.348,8	1.333,5	10,1	5,2
Sơ bộ - *Prel*. 2025	1.353,5	1.337,8	10,2	5,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	89,6	92,2	121,9	12,9
2021	111,4	122,1	9,2	49,7
2022	99,4	99,4	104,2	100,6
2023	107,0	107,1	96,9	103,3
2024	93,5	93,5	100,0	100,0
Sơ bộ - *Prel*. 2025	100,3	100,3	100,8	105,8

170 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign - invested*
		Ha		
2020	1.216,9	650,0	566,9	-
2021	1.355,2	561,7	793,5	-
2022	1.347,5	551,2	796,3	-
2023	1.442,0	627,2	814,8	-
2024	1.348,8	596,6	752,2	-
Sơ bộ - *Prel.*2025	1.353,5	581,5	772,0	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	89,6	90,9	88,1	-
2021	111,4	86,4	140	-
2022	99,4	98,1	100,4	-
2023	107	113,8	102,3	-
2024	93,5	95,1	92,3	-
Sơ bộ - *Prel.*2025	100,3	97,5	102,6	-

171 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of newly concentrated planted forest by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.216,9**	**1.355,2**	**1.347,4**	**1.442,0**	**1.348,8**	**1.353,5**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,9	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	9,4	10,2	10,5	11,1	10,5	10,5
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	5,4	5,9	6,0	6,5	6,0	6,0
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	5,7	6,1	6,2	6,2	6,0	6,4
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	2,1	2,2	2,3	2,3	2,2	2,3
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	55,1	60,7	61,0	63,5	64,1	61,3
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	1,0	1,0	1,1	1,2	1,1	1,1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1,0	1,0	1,1	1,2	1,1	1,1
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	22,2	24,2	24,4	26,3	24,7	24,7
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	49,6	57,6	54,9	58,4	54,8	55,2
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	225,8	249,8	250,0	268,5	245,2	251,2
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	36,7	39,7	42,5	44,9	45,0	40,8
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	262,4	292,2	290,5	311,9	290,9	291,9
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	56,6	62,0	62,7	64,1	64,7	62,9
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	24,1	27,6	26,6	28,7	26,1	26,8
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3,8	4,1	4,2	4,5	4,5	4,2
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	334,1	376,1	368,3	399,8	368,2	371,5
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	40,3	44,2	44,6	45,7	43,6	44,8
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	5,4	6,1	6,0	6,4	5,9	6,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	4,5	5,0	5,0	5,0	4,8	5,0
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	6,7	7,1	7,5	7,6	7,7	7,5
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	62,9	70,1	69,7	75,7	69,3	70,0

171 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - TOTAL	**89,6**	**111,4**	**99,4**	**107**	**93,5**	**100,3**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	100,9	110,0	101,0	107,1	95,2	98,0
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	81,0	108,3	102,3	106,1	94,3	100,4
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	81,5	110,2	100,5	108,0	92,7	100,3
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen precinct*	82,4	107,0	101,8	99,2	97,4	105,7
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh precinct*	91,2	105,8	104,6	98,7	99,1	102,7
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	88,4	110,2	100,5	104,1	100,9	95,7
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep precinct*	84,6	103,0	104,9	107,5	93,9	101,9
Phường Long Hương - *Long Huong precinct*	93,1	107,4	103,5	106,7	90,6	103,5
Phường Tam Long - *Tam Long precinct*	83,2	104,0	106,8	108,2	93,3	99,1
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	89,4	109,1	100,7	107,7	94,1	100,0
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	95,2	116,1	95,4	106,3	93,8	100,7
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	89,8	110,6	100,1	107,4	91,3	102,4
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	100,8	108,3	107,0	105,6	100,4	90,5
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	89,4	111,3	99,5	107,4	93,2	100,4
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	89,5	109,6	101,0	102,2	101,0	97,3
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	90,4	114,7	96,6	107,8	90,9	102,6
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	88,5	108,7	101,7	106,9	100,5	93,5
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	88,3	112,6	98,0	108,6	92,1	100,9
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	86,1	109,9	100,8	102,5	95,4	102,7
Phường Tân Hải - *Tan Hai precinct*	82,8	113,4	97,7	107,0	92,0	102,0
Phường Tân Thành - *Tan Thanh precinct*	102,7	111,3	99,4	100,8	95,2	104,6
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	104,5	105,5	105,1	101,6	100,9	97,9
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	96,5	113,3	98,0	107,2	98,9	94,3
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	90,5	111,4	99,4	108,7	91,5	101,1

172 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Production of wood and non-timber products by type of forest product

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ - *Wood*	M^3	121.693	92.517	98.703	103.274	109.941	124.892
Gỗ tròn - Round Wood	M^3	121.693	92.517	98.703	103.274	109.941	124.892
Củi - *Firewood*	Ste	24.558	25.310	25.386	24.133	24.942	25.636
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Tre - *Bamboo*	1000 cây *Thous.trees*	10.927	11.135	11.211	11.392	11.422	11.446
Lá dừa nước - *Nipa leaf*	1000 lá *Thous.leaves*	819	810	800	899	1.014	1.025
Lá dong - *La dong*	1000 lá *Thous.leaves*	1.970	1.860	1.770	1.725	1.706	1.701
Măng tươi *Fresh Bamboo shot*	Tấn - *Ton*	763	722	685	698	660	668

173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Water surface area of aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.133,6**	**13.986,2**	**14.132,5**	**13.798,3**	**13.968,5**	**13.921,0**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of activity economic***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	6.543,0	6.222,0	3.413,7	2.988,7	2.982,2	2.967,2
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	7.590,6	7.764,2	10.718,8	10.809,6	10.986,3	10.953,8
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	9.346,1	8.906,4	9.274,3	8.924,6	9.130,8	9.139,2
Cá - *Fish*	3.407,3	3.299,2	3.219,0	3.173,7	3.149,9	3.135,4
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.380,2	1.780,6	1.639,2	1.700,0	1.687,8	1.646,4

174 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Water surface area of aquaculture by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.133,6**	**13.986,2**	**14.132,5**	**13.798,3**	**13.968,5**	**13.921,0**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Phú An - *Phu An ward*	3,7	3,8	3,8	3,8	3,7	3,8
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1,5	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	7,1	7,3	7,4	7,6	7,6	7,6
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4,4	4,6	4,7	4,7	4,7	4,8
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	8,7	8,6	8,8	9,2	9,1	9,5
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	55,2	55,4	55,2	55,7	57,2	59,9
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	28,0	28,7	28,6	28,3	28,3	29,5
Xã An Long - *An Long commune*	11,9	12,1	12,3	12,5	12,4	12,4
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	6,5	6,7	6,6	6,5	6,4	6,6
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1,9	1,9	1,9	2,0	2,0	2,0
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	9,6	9,5	9,7	9,8	9,7	9,8
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	6,0	6,3	6,2	6,2	6,2	6,4
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	48,3	52,2	51,6	51,1	52,3	53,8
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	37,3	36,6	37,3	38,0	38,5	38,5
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	103,9	102,8	101,8	101,7	102,4	103,6

174 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	7,1	7,0	7,1	7,9	7,9	7,9
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	1.124,3	1.110,7	1.114,1	1.063,1	1.071,4	1.067,8
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	872,1	860,8	870,0	840,0	845,7	834,0
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	140,6	139,6	142,9	143,3	147,8	146,4
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	829,9	798,5	807,5	790,9	796,5	787,7
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	28,0	27,7	27,7	28,2	28,7	30,2
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	46,2	47,5	48,4	50,9	50,9	52,1
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	522,2	511,7	525,4	510,3	513,5	509,1
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6,8	6,9	7,0	7,2	7,3	7,5
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	56,0	56,3	56,2	56,0	56,7	56,3
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	45,7	46,6	46,8	46,1	46,2	47,4
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	156,6	159,6	162,8	160,4	163,1	170,8
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	438,9	427,5	445,0	426,2	431,7	432,9
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	14,5	14,9	14,9	14,9	14,9	15,1
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	21,9	22,5	22,6	22,3	22,1	22,2
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	11,9	12,3	11,9	11,5	11,4	11,1
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	294,0	287,7	293,3	275,1	284,4	291,4
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	793,3	778,9	787,0	759,3	768,3	769,0
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	2,5	2,5	2,4	2,4	2,4	2,4
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	68,4	68,2	68,1	66,5	65,5	65,8
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	351,0	343,3	346,6	325,9	334,4	334,2
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	298,2	298,8	308,2	292,0	302,6	304,9

174 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	662,1	643,2	653,9	626,7	636,2	637,3
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	42,9	43,3	43,2	42,8	43,3	44,5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	31,3	31,6	31,5	31,4	31,5	31,1
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	14,7	14,6	14,4	14,8	14,8	15,0
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	2,4	2,4	2,3	2,4	2,3	2,3
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	5,6	5,7	5,7	6,3	6,2	6,2
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,9
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	6,2	6,1	5,9	6,3	6,1	6,1
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	15,9	16,1	16,2	16,1	15,9	15,9
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	3,7	3,7	3,6	3,6	3,6	3,8
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	3,8	3,8	3,7	3,8	3,7	3,7
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,7
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	1,2	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	10,2	10,5	10,3	10,2	9,9	10,0
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,4
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	70,1	69,0	65,6	65,2	67,9	70,8

174 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	4,4	4,4	4,3	4,0	3,9	3,8
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	36,2	36,4	36,2	36,0	35,4	35,4
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	220,7	218,0	225,1	219,2	218,6	217,5
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	140,1	142,7	139,0	133,9	132,7	132,2
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	16,4	16,3	15,9	15,7	15,2	15,1
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	32,5	32,1	30,5	30,1	29,6	29,2
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	292,2	294,8	297,1	291,2	298,0	285,2
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1.343,3	1.324,6	1.330,4	1.309,2	1.327,1	1.294,6
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	742,1	733,9	739,0	720,2	733,5	732,3
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	3.380,9	3.376,2	3.408,3	3.381,1	3.423,2	3.424,0
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	575,3	572,6	580,6	572,3	577,7	572,0

175 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2021	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.731,6**	**13.730,2**	**13.885,3**	**13.445,3**	**13.476,5**	**13.921,0**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	500,0	766,0	3.413,7	2.988,7	2.982,2	2.967,2
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	13.231,6	12.964,2	10.471,6	10.456,6	10.494,3	10.953,8
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	8.944,1	8.650,4	9.028,3	8.571,6	8.638,9	9.139,2
Cá - *Fish*	3.407,3	3.299,2	3.219,0	3.173,6	3.149,9	3.135,4
Thủy sản khác *Other aquatic*	1.380,2	1.780,6	1.638,0	1.700,1	1.687,7	1.646,4

176 Sản lượng thủy sản
Production of fisheries

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.021**	**428.380**	**417.945**	**399.235**	**392.963**	**404.150**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***						
Khai thác - *Catch*	368.320	365.846	350.597	326.689	317.932	322.883
Nuôi trồng - *Aquaculture*	65.701	62.534	67.348	72.546	75.031	81.267
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	30.501	28.432	30.704	32.053	33.316	35.709
Cá - *Fish*	320.954	316.928	300.057	265.174	266.604	270.902
Thủy sản khác - *Other aquatic*	82.566	83.020	87.184	102.008	93.043	97.539

177 Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fisheries by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.021**	**428.380**	**417.945**	**399.235**	**392.963**	**404.150**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Phú An - *Phu An ward*	45,7	41,7	40,9	39,0	38,5	38,8
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	10,1	10,1	10,1	10,2	10,3	10,7
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	18,8	18,0	17,3	15,6	15,1	15,5
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	16,2	14,6	13,3	13,3	13,4	13,9
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	88,3	75,5	68,2	54,9	48,0	48,5
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	8,2	7,4	6,8	5,9	5,9	6,1
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	56,9	57,6	53,1	52,3	48,9	50,0
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	103,2	93,1	77,7	67,9	68,3	68,5
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	5,6	4,8	4,2	3,4	3,0	3,0
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	701,4	705,1	708,6	709,3	713,3	731,8
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	359,1	295,6	252,7	208,5	198,6	207,0
Xã An Long - *An Long commune*	148,5	148,8	149,4	151,0	151,6	156,7
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	80,2	72,6	69,0	69,1	69,5	72,3
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	24,0	19,8	16,8	13,5	11,9	12,1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	116,1	113,2	91,8	76,7	66,9	67,6
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	76,0	76,3	76,3	76,4	78,0	80,5
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	624,6	632,1	640,0	642,4	651,1	671,7
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	466,6	374,4	307,8	263,4	240,1	240,3
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	1.352,7	1.346,3	1.357,7	1.361,6	1.363,6	1.364,6

177 (Tiếp theo) **Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fisheries by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	88,0	78,8	69,4	56,1	47,8	46,9
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	54.982,1	54.669,4	54.773,8	54.808,7	54.058,5	55.099,6
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	5.963,8	6.016,9	6.024,1	6.071,7	6.142,1	6.261,9
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	3.158,4	3.175,1	3.214,2	3.236,4	3.260,7	3.346,1
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	14.718,8	15.047,0	14.680,9	14.861,5	14.929,4	15.389,2
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	23.670,2	23.513,5	23.928,2	23.533,6	24.016,0	25.060,7
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	381,3	394,6	400,3	402,2	406,7	418,0
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2.204,5	2.272,6	2.277,8	2.309,2	2.334,1	2.444,3
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	75,3	77,1	78,3	77,1	77,3	79,4
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	112,4	112,7	108,8	105,8	104,9	106,8
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1.440,5	1.487,0	1.517,6	1.528,5	1.564,4	1.619,5
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	17,1	17,3	16,6	16,2	15,9	16,3
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	152,0	156,4	158,1	146,3	147,9	152,7
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	118,0	120,6	116,0	111,6	112,5	115,4
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	387,4	393,6	383,6	384,4	380,0	392,4
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	15.588,7	15.490,9	15.071,5	14.740,3	14.563,1	15.106,3
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	3.457,6	3.501,2	3.554,4	3.574,3	3.469,6	3.641,3
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	59,7	61,6	63,5	64,4	66,0	69,1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	32,1	33,3	32,7	33,0	33,5	34,4
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	50.970,2	51.106,8	51.209,0	48.763,1	48.458,2	49.430,4
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	2.221,4	2.312,9	2.360,3	2.410,6	2.486,5	2.594,7
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	105.046,8	101.584,7	93.632,3	84.280,5	80.535,7	82.684,3

177 (Tiếp theo) **Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fisheries by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	187,5	194,8	198,7	200,9	205,0	214,8
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	76.053,9	74.244,0	74.172,1	69.580,0	69.034,2	70.801,5
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	770,3	783,8	764,2	652,4	593,2	596,5
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1.831,0	1.910,3	1.952,9	1.975,6	2.025,4	2.137,6
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	114,7	118,6	121,1	121,7	124,0	126,9
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1,7	1,7	1,7	1,5	1,4	1,4
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	86,6	88,7	79,9	73,1	73,8	76,4
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3.884,9	3.893,8	3.925,7	3.946,1	3.883,4	3.944,4
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	15,7	15,7	15,9	15,9	16,0	16,2
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	35,3	35,0	35,7	34,8	34,9	35,7
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	10,9	10,4	9,6	8,7	8,3	8,3
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	20,7	20,1	20,1	18,2	18,4	18,8
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	38,2	35,3	34,0	27,7	25,7	26,1
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	100,3	100,5	101,0	92,5	88,1	92,4
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	23,4	23,3	23,5	23,1	21,5	21,8
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	22,9	22,5	22,8	22,9	21,6	22,1
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	11,5	11,6	11,7	11,8	11,9	12,3
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	7,7	7,3	6,7	5,4	4,9	4,9
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	66,2	64,8	65,0	56,0	56,7	58,5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	0,7	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	3,0	3,0	3,0	2,8	2,7	2,7
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	6,9	6,9	6,6	6,0	6,0	6,2

177 (Tiếp theo) **Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fisheries by commune

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	7,2	6,7	5,9	4,7	4,3	4,4
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	8,2	8,0	7,3	7,3	7,1	7,3
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	447,4	452,9	466,0	472,2	481,9	503,4
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	28,3	28,6	28,6	28,6	29,0	29,7
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	230,4	228,7	223,1	212,9	210,2	217,7
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	1.374,8	1.378,6	1.397,2	1.403,1	1.419,1	1.488,1
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	870,9	847,8	765,7	698,5	658,2	676,5
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	100,5	100,9	101,3	99,5	99,7	102,5
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	209,2	214,5	221,1	226,0	229,3	236,6
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1.915,3	1.953,2	1.976,6	1.987,7	2.024,3	2.124,5
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	18.178,4	18.622,0	18.003,8	17.277,5	16.926,1	17.362,1
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	4.727,5	4.791,3	4.851,7	4.905,1	4.511,5	4.691,1
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	20.617,8	19.819,9	19.043,9	19.073,4	18.933,9	19.952,5
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	12.860,2	12.600,7	11.644,8	10.608,7	10.161,7	10.556,0

178 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – *Unit: Piece*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.501**	**5.380**	**5.438**	**5.439**	**5.614**	**4.540**
Phân theo chiều dài tàu - *By length*						
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	226	68	36	35	31	19
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	2.065	2.138	2.233	2.232	2.231	1.690
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 10 meter to under 14 meter*	689	769	714	705	750	595
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	2.217	2.210	2.264	2.283	2.418	1.995
Từ 24 m trở lên - *Over 14 meter*	304	195	191	184	184	241
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*						
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	2.961	2.945	2.953	2.789	2.834	1.806
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	2.540	2.435	2.485	2.650	2.780	2.734

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
179	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	615
180	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	616
181	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	618
182	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm *Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December*	619
183	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by type of ownership*	620
184	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist arrivals*	621

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh

doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services *are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.*

Turnover from retail sales of goods *comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.*

Turnover from accommodation services *consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).*

Turnover from catering services *is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).*

Turnover from travelling *is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guidingtourist including acting as travel agents*

Other service turnover *includes: turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.*

Market *is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types:* ***Type 1*** *(with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services);* ***Type 2*** *(with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure,*

located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** *(under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).*

Supermarket *is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.*

Commercial center *is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.*

TOURISM

Domestic tourists *are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.*

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn Thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, hệ thống phân phối được bảo đảm thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân. Các chương trình kích cầu tiêu dùng, khuyến mại tập trung, kết nối cung cầu và phát triển thương mại điện tử tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy sức mua trên thị trường.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 1.894.451 tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 903.565 tỷ đồng, chiếm 47,7% tổng mức và tăng 12,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 217.215 tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 24,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 35.831 tỷ đồng, tăng 23,7%; doanh thu các dịch vụ khác đạt 737.840 tỷ đồng, tăng 38,9%.

Mạng lưới thương mại trên địa bàn tiếp tục được mở rộng theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng đa dạng của người dân và du khách. Đến cuối năm 2025, Thành phố có 405 chợ, 300 siêu thị và 66 trung tâm thương mại đang hoạt động. Bên cạnh việc phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại, Thành phố cũng đẩy mạnh nâng cấp, cải tạo chợ truyền thống nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, bảo đảm văn minh thương mại và an toàn thực phẩm.

TRADE AND TOURISM IN 2025

Trade and service activities in the city continued to maintain positive growth momentum. The supply of goods remained abundant, and the distribution system operated smoothly, ensuring timely fulfillment of production, business, and consumer demands. Consumer stimulus programs, concentrated promotional campaigns, supply-demand linkage activities, and the development of e-commerce continued to prove effective, contributing to stronger market demand.

Retail sales of goods and services 2025 reached VND 1,894,451 billion, up 13.4% compared to the previous year. Of this total, retail sales amounted to VND 903,565 billion, accounting for 47.7% of the total and increasing by 12.4%; accommodation and catering services revenue reached VND 217,215 billion, accounting for 11.5% and rising by 24.2%; travel service revenue totaled VND 35,831 billion, up 23.7%; and revenue from other services reached VND 737,840 billion, increasing by 38.9% over the previous year.

The city's commercial infrastructure network continued to expand and modernize, meeting the increasingly diverse shopping needs of residents and visitors. By the end of 2025, the city had 405 markets, 300 supermarkets, and 66 commercial centers in operation. In addition to promoting the development of modern retail formats, the City also intensified the renovation and upgrading of traditional markets to improve service quality and ensure commercial civility and food safety.

179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and catering services*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
2015	857.568	529.049	110.764	15.187	202.568
2016	963.143	582.726	118.804	16.988	244.625
2017	1.086.026	652.583	135.064	20.833	277.546
2018	1.205.834	684.633	146.599	29.605	344.997
2019	1.379.339	750.305	148.975	32.286	447.773
2020	1.245.487	725.427	108.198	8.602	403.260
2021	1.114.044	561.896	82.444	4.178	465.526
2022	1.424.546	704.734	139.850	19.002	560.960
2023	1.498.085	738.721	161.074	26.253	572.037
2024	1.671.028	804.112	174.886	28.968	663.062
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.894.451	903.565	217.215	35.831	737.840
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2015	100,0	61,7	12,9	1,8	23,6
2016	100,0	60,5	12,3	1,8	25,4
2017	100,0	60,1	12,4	1,9	25,6
2018	100,0	56,8	12,2	2,5	28,5
2019	100,0	54,4	10,8	2,3	32,5
2020	100,0	58,2	8,7	0,7	32,4
2021	100,0	50,4	7,4	0,4	41,8
2022	100,0	49,5	9,8	1,3	39,4
2023	100,0	49,3	10,8	1,8	38,1
2024	100,0	48,1	10,5	1,7	39,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	47,7	11,5	1,9	38,9

180 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**725.427**	**561.896**	**704.734**	**738.721**	**804.112**	**903.565**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	231.254	171.095	222.093	243.902	248.742	269.734
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	43.310	28.083	41.222	43.373	46.052	49.564
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	188.694	118.588	145.230	158.624	182.828	198.814
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	12.876	9.172	12.106	14.448	14.596	15.405
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	28.467	28.256	35.468	35.367	38.145	48.230
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	39.854	38.836	35.492	33.187	36.136	43.972
Phương tiện đi lại *Means of transport*	36.078	24.391	27.815	23.753	26.698	31.410
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	31.045	36.750	48.137	62.440	63.754	72.123
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	3.474	2.728	3.586	3.193	3.358	4.548
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones and precious metals*	45.916	27.395	45.970	39.627	44.257	52.720
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles*	17.404	15.552	20.049	20.866	26.585	33.313
Hàng hóa khác - *Other goods*	47.055	61.050	67.566	59.941	72.961	83.732

180 (Tiếp theo) **Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng**
(Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	31,9	30,5	31,5	33,0	30,9	29,9
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	6,0	5,0	5,9	5,9	5,7	5,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	26,0	21,1	20,6	21,5	22,8	22,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,8	1,6	1,7	2,0	1,8	1,7
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	3,9	5,0	5,0	4,8	4,8	5,3
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	5,4	6,9	5,0	4,5	4,5	4,8
Phương tiện đi lại *Means of transport*	5,0	4,3	4,0	3,2	3,3	3,5
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	4,3	6,5	6,8	8,4	7,9	8,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones and precious metals*	6,3	4,9	6,5	5,4	5,5	5,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	2,4	2,8	2,9	2,8	3,3	3,7
Hàng hóa khác - *Other goods*	6,5	10,9	9,6	8,1	9,1	9,3

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**108.198**	**82.444**	**139.850**	**161.074**	**174.886**	**217.215**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	1.375	536	766	2.684	2.670	3.415
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	99.518	73.550	128.738	142.325	151.713	186.840
Tập thể - *Collective*	88	37	11	15	19	23
Tư nhân - *Private*	37.125	37.825	59.473	77.343	80.742	99.972
Cá thể - *Household*	62.305	35.688	69.254	64.967	70.952	86.845
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	7.305	8.358	10.346	16.065	20.503	26.960
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú *Accommodation services*	9.697	6.600	14.316	17.249	18.009	21.685
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	98.501	75.844	125.534	143.825	156.877	195.530
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	1,3	0,7	0,5	1,7	1,5	1,6
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	92,0	89,2	92,1	88,4	86,7	86,0
Tập thể - *Collective*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tư nhân - *Private*	34,3	45,9	42,5	48,0	46,2	46,0
Cá thể - *Household*	57,6	43,3	49,5	40,3	40,6	40,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	6,7	10,1	7,4	9,9	11,8	12,4
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***						
Dịch vụ lưu trú *Accommodation services*	9,0	8,0	10,2	10,7	10,3	10,0
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	91,0	92,0	89,8	89,3	89,7	90,0

182 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm

Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December by class

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishments*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chợ - *Maket*	**425**	**416**	**412**	**408**	**406**	**405**
Hạng 1 - *Class 1*	22	22	22	22	22	22
Hạng 2 - *Class 2*	80	82	83	84	83	80
Hạng 3 - *Class 3*	323	312	307	302	301	303
Siêu thị - *Supermarket*	**260**	**261**	**265**	**297**	**300**	**300**
Trung tâm thương mại ***Commercial center***	**54**	**58**	**58**	**58**	**64**	**66**

183 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng – *Bill.* VND			
Tổng số - *Total*	**8.602**	**4.178**	**19.002**	**26.253**	**28.968**	**35.831**
Nhà nước - *State*	683	175	979	1.319	1.838	2.350
Ngoài nhà nước - *Non-State*	7.093	3.840	17.510	22.369	24.010	29.341
Tập thể - *Collective*						
Tư nhân - *Private*	7.093	3.840	17.510	22.369	24.010	29.341
Cá thể - *Household*						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	826	163	513	2.565	3.120	4.140
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	7,9	4,2	5,2	5,0	6,3	6,6
Ngoài nhà nước - *Non-State*	82,5	91,9	92,1	85,2	82,9	81,9
Tập thể - *Collective*						
Tư nhân - *Private*	82,5	91,9	92,1	85,2	82,9	81,9
Cá thể - *Household*						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	9,6	3,9	2,7	9,8	10,8	11,5

184 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

Đơn vị tính: Nghìn lượt người – *Unit: Tourist arrival*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Tourists served by accommodation establishments***	**11.765**	**12.494**	**21.594**	**23.710**	**24.470**	**27.022**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Tourists staying overnight*	6.427	7.618	13.444	15.425	15.851	17.464
Khách trong ngày - *Tourists in day*	5.338	4.876	8.150	8.285	8.619	9.558
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Tourists served by travel agencies***	**9.004**	**5.044**	**6.670**	**8.816**	**9.623**	**10.874**

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
185	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	631
186	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month*	632
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month*	634
188	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month*	636
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024*	638
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*	640
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020*	642
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	644
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year*	645
194	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in locality*	646

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) *là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.*

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ *là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.*

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price *mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.*

Consumer Price Index (CPI) *is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.*

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0: Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index *are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.*

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 của Thành phố tăng 3,92% so với bình quân năm 2024. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 15,45% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế, tiếp đến là nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,44% và giáo dục tăng 6,09%. Ngược lại, giao thông giảm 1% và bưu chính viễn thông giảm 0,89%, là hai nhóm duy nhất có chỉ số giá giảm so với năm trước..

Mặt bằng giá năm 2025 chịu tác động bởi diễn biến giá nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới, biến động tỷ giá, điều chỉnh giá một số dịch vụ do Nhà nước quản lý, cùng với sự phục hồi của hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn Thành phố.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 45,21% so với bình quân năm 2024. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2025 tăng 3,77% so với năm trước. Diễn biến giá vàng và tỷ giá USD chịu tác động từ những biến động của thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế và các yếu tố cung cầu trong nước.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2025

The average consumer price index (CPI) of the city in 2025 increased by 3.92% compared to the average level in 2024. Among the 11 main groups of consumer goods and services, medicine and health care services recorded the highest increase, at 15.45%, mainly due to the adjustment of medical service prices under Circular No. 21/2024/TT-BYT dated 17 October 2024 of the Ministry of Health. This was followed by housing and construction materials, up 6.44%, and education, up 6.09%. In contrast, transport decreased by 1.00% and post and communication decreased by 0.89%, being the only two groups whose price indices declined compared to the previous year.

The general price level in 2025 was affected by fluctuations in prices of raw materials and fuels in the world market, exchange rate movements, adjustments to prices of a number of State-managed services, together with the recovery of production, business and consumption activities in the City.

Domestic gold prices moved in line with world gold prices. On average, in 2025, the gold price index increased by 45.21% compared to the average level in 2024. The average USD price index in 2025 rose by 3.77% over the previous year. Movements in gold prices and the USD exchange rate were influenced by fluctuations in international financial and monetary markets as well as domestic supply and demand factors.

185 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 ***Previous month = 100***					
Tháng 1 - *Jan.*	100,27	100,22	100,41	100,43	100,90
Tháng 2 - *Feb.*	101,13	100,82	100,38	100,83	100,41
Tháng 3 - *Mar.*	99,74	100,69	100,03	99,82	100,23
Tháng 4 - *Apr.*	100,01	100,33	99,90	100,41	100,25
Tháng 5 - *May*	100,30	100,23	99,92	100,12	100,34
Tháng 6 - *Jun.*	100,27	100,84	100,19	99,86	100,54
Tháng 7 - *Jul.*	100,91	100,40	100,21	100,25	99,58
Tháng 8 - *Aug.*	100,44	99,69	100,81	100,07	100,01
Tháng 9 - *Sep.*	99,00	100,96	100,56	100,35	100,34
Tháng 10 - *Oct.*	99,31	101,05	100,30	100,63	100,14
Tháng 11 – *Nov.*	99,84	101,26	100,12	100,44	100,45
Tháng 12 - *Dec.*	99,69	100,19	99,97	100,29	100,21
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,07	100,56	100,23	100,29	100,28
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - *December of reported year compared to December of previous year*	100,90	106,89	102,84	103,55	103,45
Năm trước =100 *Previous year =100*	102,34	102,72	104,96	103,23	103,92
Năm 2020 =100 *Year 2020 = 100*	105,95	108,83	114,23	117,91	122,54

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Montly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,90**	**100,41**	**100,23**	**100,25**	**100,34**	**100,54**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,54	100,41	100,36	100,35	100,29	100,25
Lương thực - *Food*	100,28	100,00	99,71	99,55	100,16	100,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,85	100,56	100,45	100,24	100,29	100,21
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,12	100,25	100,35	100,70	100,31	100,28
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,54	100,09	100,00	100,20	99,84	100,30
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,44	99,92	99,99	100,54	99,94	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,40	100,73	100,86	101,02	100,77	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,53	100,06	100,41	100,10	100,49	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,12	100,05	99,98	100,04	100,04	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,94	100,05	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,91	101,04	98,57	98,96	99,53	101,76
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,95	99,80	100,61	99,39	100,68	99,87
Giáo dục - *Education*	99,81	100,06	100,01	100,02	100,03	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	99,77	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,43	99,83	100,07	99,79	100,61	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,25	100,50	100,39	99,85	101,16	100,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,83**	**105,05**	**103,72**	**112,08**	**112,24**	**98,65**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**99,84**	**100,84**	**100,93**	**100,78**	**100,21**

186 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,58**	**100,01**	**100,34**	**100,14**	**100,45**	**100,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,70	99,90	100,43	100,48	101,08	100,94
Lương thực - *Food*	99,83	100,26	100,17	99,96	100,42	100,61
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,20	99,70	100,41	100,47	101,70	101,28
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,43	100,13	100,52	100,61	100,33	100,52
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,04	100,28	100,27	99,99	100,18	99,67
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,90	100,35	99,68	100,07	99,79	99,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,03	100,15	100,16	100,05	99,97	100,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	99,41	99,98	100,17	100,46	100,15	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,06	100,04	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,51	99,84	100,38	98,98	101,16	98,79
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,32	99,87	100,15	100,33	99,62	100,50
Giáo dục - *Education*	100,00	100,18	101,78	100,03	100,06	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,16	101,86	100,02	100,07	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,94	99,98	99,68	100,01	99,67	99,94
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,13	99,89	100,40	100,73	100,44	99,85
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,98**	**101,66**	**106,37**	**111,23**	**102,88**	**103,38**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,40**	**100,36**	**100,29**	**99,41**	**99,97**	**100,13**

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,93**	**100,42**	**100,31**	**100,28**	**100,35**	**100,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,54	100,36	100,56	100,42	100,32	100,22
Lương thực - *Food*	100,35	99,91	100,02	99,85	100,18	100,31
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,86	100,42	100,70	100,23	100,34	100,14
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,13	100,35	100,47	100,81	100,33	100,31
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,64	100,19	100,08	100,24	99,81	100,38
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,27	99,77	99,90	100,78	99,80	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,44	100,82	100,92	101,04	100,78	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,54	100,05	100,38	100,08	100,54	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,98	100,01	99,98	100,05	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	119,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,81	101,13	98,65	99,03	99,58	101,73
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,61	99,76	100,32	99,05	100,48	99,75
Giáo dục - *Education*	99,79	100,06	100,02	100,02	100,03	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	99,77	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,49	99,82	100,05	99,77	100,63	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,24	100,48	100,34	99,67	101,05	100,19
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,83**	**105,05**	**103,72**	**112,08**	**112,24**	**98,65**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**99,84**	**100,84**	**100,93**	**100,78**	**100,21**

187 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,53**	**99,98**	**100,32**	**100,17**	**100,36**	**100,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,70	99,79	100,48	100,53	100,95	100,90
Lương thực - *Food*	99,87	100,14	100,17	100,38	100,52	100,60
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,15	99,64	100,44	100,48	101,49	101,26
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,46	99,93	100,61	100,63	100,29	100,46
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,04	100,23	100,25	99,95	100,20	99,59
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,87	100,30	99,69	100,00	99,80	99,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,91	100,20	100,08	100,11	99,93	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	99,32	99,93	100,10	100,53	100,12	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,04	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,52	99,81	100,28	99,01	100,95	98,81
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,20	99,86	100,10	100,38	99,55	100,59
Giáo dục - *Education*	100,00	100,15	101,88	100,02	100,08	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,14	101,97	100,00	100,09	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,93	100,03	99,61	100,03	99,56	99,93
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,07	99,81	100,29	100,69	100,32	99,83
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,98**	**101,66**	**106,37**	**111,23**	**102,88**	**103,38**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,40**	**100,36**	**100,29**	**99,41**	**99,97**	**100,13**

188 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,75**	**100,36**	**99,81**	**100,05**	**100,28**	**100,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,51	100,61	99,49	100,05	100,13	100,37
Lương thực - *Food*	100,06	100,31	98,69	98,58	100,12	100,42
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,79	101,12	99,49	100,27	100,13	100,52
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,10	99,72	99,74	100,08	100,16	100,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,12	99,70	99,70	100,02	99,99	99,99
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,26	100,65	100,42	99,41	100,58	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	100,00	100,37	100,84	100,71	101,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,43	100,15	100,55	100,21	100,19	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,41	100,34	100,00	100,02	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	112,11	100,44	100,00	100,02	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,42	100,57	98,14	98,58	99,29	101,89
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	101,86	100,01	102,22	101,31	101,77	100,57
Giáo dục - *Education*	99,95	100,02	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	99,80	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,10	99,90	100,17	99,92	100,54	100,53
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,29	100,60	100,61	100,87	101,72	99,75

188 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,83**	**100,19**	**100,43**	**100,00**	**100,91**	**100,23**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,69	100,39	100,19	100,28	101,70	101,13
Lương thực - *Food*	99,70	100,65	100,17	98,57	100,05	100,65
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,40	99,91	100,27	100,44	102,59	101,37
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,26	101,24	100,03	100,52	100,57	100,84
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,06	100,45	100,34	100,17	100,13	99,95
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,05	100,63	99,64	100,41	99,76	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	99,76	100,86	99,56	100,22	99,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	99,88	100,22	100,54	100,10	100,29	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,00	100,01	100,15	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,44	99,97	100,93	98,87	102,05	98,68
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	99,96	100,43	100,06	100,04	100,02
Giáo dục - *Education*	100,00	100,38	101,10	100,16	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,29	101,09	100,14	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	99,70	100,01	99,94	100,14	99,95
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,50	100,31	100,99	100,93	101,02	99,95

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,90**	**101,31**	**101,55**	**101,80**	**102,14**	**102,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,54	100,94	101,31	101,67	101,96	102,21
Lương thực - *Food*	100,28	100,29	100,00	99,55	99,71	100,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,85	101,41	101,88	102,12	102,42	102,64
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,12	100,38	100,73	101,44	101,75	102,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,54	100,63	100,63	100,83	100,67	100,98
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,44	100,36	100,34	100,89	100,82	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,40	101,13	102,00	103,04	103,83	105,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,53	100,59	101,00	101,10	101,59	101,63
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,12	115,18	115,16	115,20	115,25	115,29
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,94	119,01	119,01	119,01	119,01	119,01
Giao thông - *Transport*	100,91	101,96	100,50	99,46	98,99	100,73
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,95	99,75	100,35	99,75	100,42	100,30
Giáo dục - *Education*	99,81	99,87	99,88	99,90	99,94	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,43	100,26	100,33	100,13	100,74	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,25	100,75	101,14	100,99	102,16	102,28
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,83**	**105,91**	**109,85**	**123,13**	**138,20**	**136,34**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**100,05**	**100,89**	**101,82**	**102,62**	**102,84**

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,26**	**102,27**	**102,62**	**102,76**	**103,23**	**103,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,90	101,80	102,24	102,73	103,84	104,82
Lương thực - *Food*	99,87	100,13	100,30	100,25	100,67	101,28
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,82	101,51	101,92	102,40	104,13	105,47
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,47	102,60	103,13	103,76	104,11	104,65
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,02	101,30	101,57	101,56	101,74	101,41
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,78	101,13	100,82	100,89	100,67	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,02	104,18	104,35	104,40	104,37	104,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,03	101,00	101,17	101,64	101,79	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,29	115,29	115,30	115,37	115,40	115,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	119,01	119,01	119,01	119,02	119,02	119,02
Giao thông - *Transport*	100,23	100,07	100,45	99,43	100,59	99,37
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,61	99,49	99,64	99,97	99,59	100,09
Giáo dục - *Education*	99,98	100,17	101,95	101,98	102,05	102,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	99,77	99,93	101,79	101,80	101,88	101,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,92	100,90	100,57	100,58	100,25	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,41	102,30	102,71	103,46	103,91	103,76
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**137,67**	**139,95**	**148,85**	**165,58**	**170,34**	**176,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,25**	**103,62**	**103,93**	**103,31**	**103,27**	**103,41**

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,03**	**103,60**	**104,02**	**103,86**	**104,08**	**104,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,13	103,34	104,19	104,49	104,31	104,16
Lương thực - *Food*	103,17	102,28	102,26	101,85	101,86	102,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,19	103,09	104,72	105,14	104,71	104,50
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	104,26	103,93	103,79	104,06	104,23	104,09
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,27	102,12	102,00	102,09	101,87	102,17
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,22	99,91	99,85	100,21	100,21	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,91	105,45	106,52	106,64	107,13	108,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,32	102,15	102,47	102,48	102,80	102,75
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,41	115,47	115,45	115,50	115,56	115,51
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,94	119,01	119,01	119,01	119,01	119,01
Giao thông - *Transport*	101,33	99,13	97,78	94,69	95,58	99,81
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,26	98,74	99,24	99,10	100,11	100,13
Giáo dục - *Education*	107,51	107,59	107,60	107,62	107,65	107,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,96	107,96	107,96	107,96	107,96	107,96
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,24	101,10	101,40	102,05	102,32	102,38
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,69	105,65	105,77	105,17	105,76	105,89
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**119,83**	**123,52**	**122,97**	**131,41**	**140,03**	**146,57**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,82**	**103,40**	**103,49**	**102,95**	**102,71**	**102,91**

190 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,09**	**104,03**	**104,01**	**103,51**	**103,52**	**103,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,69	103,41	103,09	103,05	103,82	104,82
Lương thực - *Food*	101,56	101,48	101,24	100,70	100,74	101,28
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,52	103,08	102,86	102,58	104,03	105,47
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	104,41	104,31	103,82	104,28	104,21	104,65
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,30	102,10	102,44	102,16	102,06	101,41
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,51	101,24	100,63	100,98	100,58	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,50	107,40	107,12	106,55	105,28	104,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,12	101,81	101,48	101,73	101,96	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	115,48	115,44	115,34	115,42	115,40	115,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	119,01	119,01	119,01	119,02	119,02	119,02
Giao thông - *Transport*	97,83	98,94	102,33	100,24	101,23	99,37
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,10	98,31	98,31	98,54	99,42	100,09
Giáo dục - *Education*	107,71	107,84	105,39	102,57	102,07	102,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	107,96	108,06	105,43	102,40	101,88	101,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,37	101,76	102,12	101,63	100,70	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,96	103,30	103,27	103,83	104,00	103,76
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**152,55**	**151,56**	**157,86**	**166,23**	**167,63**	**176,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,34**	**104,27**	**106,42**	**105,34**	**103,29**	**103,41**

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**120,92**	**121,42**	**121,69**	**122,00**	**122,41**	**123,07**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	124,21	124,71	125,16	125,60	125,96	126,27
Lương thực - *Food*	129,49	129,49	129,12	128,54	128,75	129,18
Thực phẩm - *Foodstuff*	119,67	120,34	120,89	121,17	121,53	121,79
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	130,27	130,60	131,06	131,98	132,38	132,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	113,90	114,01	114,00	114,23	114,05	114,39
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,60	106,52	106,50	107,08	107,01	107,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	125,97	126,89	127,99	129,29	130,28	131,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	108,80	108,87	109,31	109,42	109,95	110,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	128,84	128,90	128,88	128,94	128,98	129,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	135,21	135,29	135,29	135,29	135,29	135,29
Giao thông - *Transport*	113,64	114,82	113,18	112,00	111,48	113,44
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	90,52	90,34	90,88	90,33	90,95	90,83
Giáo dục - *Education*	139,19	139,27	139,29	139,32	139,36	139,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	141,10	141,10	141,10	141,10	141,10	141,10
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	114,90	114,70	114,79	114,55	115,25	115,53
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	126,14	126,76	127,25	127,07	128,54	128,69
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**221,81**	**233,01**	**241,68**	**270,87**	**304,03**	**299,94**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,69**	**109,52**	**110,44**	**111,46**	**112,33**	**112,57**

191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

Đơn vị tính – *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**122,55**	**122,56**	**122,97**	**123,15**	**123,71**	**123,97**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	125,89	125,76	126,31	126,91	128,29	129,49
Lương thực - *Food*	128,96	129,29	129,51	129,45	129,99	130,78
Thực phẩm - *Foodstuff*	120,81	120,45	120,94	121,51	123,57	125,15
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	133,32	133,49	134,18	135,00	135,45	136,15
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	114,44	114,76	115,07	115,06	115,27	114,89
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,96	107,34	107,00	107,08	106,85	106,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	130,52	130,72	130,93	130,99	130,96	131,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	109,34	109,32	109,50	110,01	110,17	110,19
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	129,03	129,03	129,04	129,12	129,16	129,20
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	135,29	135,29	135,29	135,30	135,30	135,30
Giao thông - *Transport*	112,88	112,69	113,13	111,97	113,27	111,90
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	90,21	90,10	90,24	90,53	90,19	90,64
Giáo dục - *Education*	139,43	139,69	142,17	142,22	142,31	142,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	141,10	141,32	143,95	143,97	144,09	144,09
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	115,46	115,43	115,06	115,08	114,69	114,62
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	128,86	128,72	129,23	130,17	130,75	130,55
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**302,86**	**307,88**	**327,47**	**364,26**	**374,75**	**387,41**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**113,02**	**113,43**	**113,76**	**113,09**	**113,05**	**113,20**

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,34**	**102,72**	**104,96**	**103,23**	**103,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,24	102,43	103,25	102,89	103,87
Lương thực - *Food*	104,18	103,93	105,87	108,99	101,70
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,67	100,36	101,81	101,20	103,99
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,40	105,31	104,93	104,24	104,17
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,36	102,80	103,44	101,35	102,08
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,79	101,14	101,42	100,52	100,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,00	101,43	113,34	104,44	106,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,86	100,97	101,20	100,96	102,16
Thuốc và dịch vụ y tế *Household equipment and supplies*	100,01	100,15	100,20	107,24	115,45
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,03	100,01	100,03	108,78	119,01
Giao thông - *Transport*	111,02	111,59	98,15	102,78	99,00
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,03	99,22	98,27	97,77	99,11
Giáo dục - *Education*	104,93	100,83	110,72	106,94	106,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,10	100,66	111,48	107,41	106,25
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,51	103,37	103,46	101,71	101,69
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,35	103,40	103,91	105,30	104,67
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**111,82**	**111,71**	**103,19**	**123,55**	**145,21**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,98**	**101,68**	**102,18**	**104,91**	**103,77**

193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,90**	**106,89**	**102,84**	**103,55**	**103,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,08	104,14	101,98	103,59	104,82
Lương thực - *Food*	105,44	103,90	110,91	103,64	101,28
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,55	102,49	99,64	102,98	105,47
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	103,40	106,75	103,79	104,51	104,65
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,80	103,81	101,89	101,89	101,41
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,79	101,61	101,20	99,87	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	93,43	119,04	104,45	104,99	104,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	99,97	101,83	100,41	101,91	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	99,99	100,28	100,11	107,36	115,44
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,01	100,01	100,04	108,77	119,02
Giao thông - *Transport*	116,00	99,74	104,57	101,02	99,37
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,19	99,74	97,05	98,24	100,09
Giáo dục - *Education*	97,65	111,77	106,68	107,71	102,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	97,24	112,62	107,07	108,21	101,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,39	105,66	102,40	102,03	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,13	104,27	104,28	105,88	103,76
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,55**	**107,35**	**111,68**	**121,93**	**176,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,58**	**104,14**	**101,62**	**104,25**	**103,41**

194 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in locality

Đơn vị tính: Đồng - *Unit: VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	16.180	16.570	18.438	20.107	20.306
Gạo nếp - *Sticky rice*	Kg	23.141	23.487	23.181	24.483	24.550
Thịt lợn - *Pork*	Kg	147.902	149.911	145.284	143.076	158.303
Thịt bò - *Beef*	Kg	280.861	281.923	274.086	259.959	272.198
Thịt gà - *Chicken*	Kg	102.228	109.217	108.294	107.744	111.681
Cá nước ngọt - *Fish*	Kg	73.292	74.184	76.489	78.064	79.592
Cá biển - *Sea fish*	Kg	272.228	276.229	254.426	251.471	256.573
Đậu phụ - *Soya curd*	Kg	25.096	26.325	27.732	29.337	30.025
Rau muống – *Morning glory*	Kg	14.466	14.997	14.168	14.080	15.420
Bắp cải - *Cabbage*	Kg	19.032	19.048	18.091	17.612	17.504
Cà chua - *Tomato*	Kg	25.684	27.976	26.596	25.428	26.583
Bí xanh – *Winter melon*	Kg	18.962	18.758	18.212	19.843	20.879
Chuối - *Banana*	Kg	15.034	15.280	14.657	14.725	15.255
Dưa hấu - *Watermelon*	Kg	14.860	15.087	15.696	17.250	17.509
Muối - *Salt*	Kg	6.892	6.968	7.063	7.084	7.266
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	38.693	41.493	54.963	56.966	60.021
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	43.851	50.132	51.436	51.725	54.120
Mì chính - *Glutamate*	Kg	70.482	72.548	74.897	76.479	77.027
Đường - *Sugar*	Kg	20.869	22.851	25.353	27.759	28.117

194 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính: Đồng - *Unit: VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	26.065	27.085	29.870	31.736	32.435
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	30.365	30.705	31.558	32.158	32.740
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	29.359	30.134	31.501	32.668	33.969
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc *Piece*	238.346	244.462	255.675	258.717	265.486
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	Chiếc *Piece*	195.419	198.701	205.783	209.089	214.560
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	43.475	44.344	44.349	45.021	44.964
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	13.888	21.025	20.652	21.237	18.516
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	33.702	35.978	34.820	36.982	36.057
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	20.341	23.328	22.437	22.921	20.962
Xi măng - *Cement*	Kg	1.780	1.844	1.890	1.899	1.983
Thép - *Steel*	Kg	17.185	18.181	19.603	20.003	20.897
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.060	2.111	2.242	2.397	2.567
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	9.620	10.012	10.127	10.483	10.547
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	13.580	14.458	14.880	15.062	15.077
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	43.260	45.054	45.763	46.524	47.824
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần - *Times*	35.870	37.691	39.303	39.900	41.016

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
195	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transportation and storage and transportation supporting services*	657
196	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry*	659
197	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry*	660
198	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Freight transported by type of ownership and by transport industry*	661
199	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry*	662
200	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	663
201	Số thuê bao internet *Number of broadband internet subscribers*	664

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services *is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:*

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried *is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.*

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers *is the passengers carried through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.*

Freight transported *is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.*

Freight transported in terms of ton-kilometers *is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance*

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers *is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.*

Number of broadband Internet access subscribers *consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.*

The mobile phone usage rate *is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.*

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The internet usage rate *is the percentage of people using the internet in relation to the total population during the reporting period.*

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025

1. Vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2025 đạt 616.881 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 125.981 tỷ đồng, tăng 9,4%; vận tải đường thủy đạt 42.198 tỷ đồng, tăng 14,7%; vận tải đường hàng không đạt 65.579 tỷ đồng, tăng 9,8%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 362.682 tỷ đồng, tăng 16,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 19.945 tỷ đồng, giảm 1,8%.

Vận tải hành khách đạt 787 triệu lượt khách, tăng 4,4% so với năm 2024 và số lượt hành khách luân chuyển là 21.994 triệu lượt khách.km, tăng 7,6%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 725 triệu lượt khách, tăng 3,1% và đạt 17.956 triệu lượt khách.km, tăng 2,8%; vận tải hành khách đường thủy đạt 46 triệu lượt khách, tăng 2,5% và đạt 220 triệu lượt khách.km, tăng 0,5%; vận tải hành khách đường hàng không đạt 6 triệu lượt khách, tăng 7,0% và đạt 3.373 triệu lượt khách.km, tăng 32,5%.

Vận tải hàng hóa đạt 785 triệu tấn, tăng 8,2% so với năm 2024 và số lượt hàng hóa luân chuyển là 265.839 triệu tấn.km, tăng 12,4%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 655 triệu tấn, tăng 8,0% và đạt 44.104 triệu tấn.km, tăng 0,4%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 129 triệu tấn, tăng 9,0% và đạt 221.735 triệu tấn.km, tăng 15,1%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2025 là 21.848 nghìn thuê bao, tăng 6,5% so với năm 2024, bao gồm: thuê bao di động là 21.077 nghìn thuê bao và thuê bao cố định là 771 nghìn thuê bao. Tổng số thuê bao internet là 22.687 nghìn thuê bao, tăng 9,6% so với năm 2024, bao gồm: Di động là 18.653 nghìn thuê bao và cố định là 4.034 nghìn thuê bao.

TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION IN 2025

1. Transportation

Transport, storage and transportation supporting services revenue in 2025 reached 616,881 billion VND, up 13.6% compared to 2024. Of this, road transport revenue reached 125,981 billion VND, up 9.4%; waterway reaching 42,198 billion VND, up 14.7%; air transport reaching 65,579 billion VND, up 9.8%; warehousing and transport support services reach 362,682 billion VND, up 16.6%; postal and courier services reaching 19,945 billion VND, down 1.8%.

Passenger carriage reached 787 million passengers, up 4.4% compared to 2024 and the number of passengers traffic was 21,994 million passengers-kilometers, up 7.6%. In particular, road passenger transportation reached 725 million passengers, up 3.1% and reached 17,956 million passengers.km, up 2.8%; passenger transportation by waterway reached 46 million passengers, up 2.5% and reached 220 million passengers-kilometers, up 0.5%; Air passenger transportation reached 6 million passengers, up 7.0% and reached 3,373 million passengers-kilometers, up 32.5%.

Freight transport reached 785 million tons, up 8.2% compared to 2024, while freight traffic reached 265,839 million ton-kilometers, up 12.4%. Of the total, road freight transport reached 655 million tons, up 8.0%, with freight traffic of 44,104 million ton-kilometers, up 0.4%; inland waterway freight transport reached 129 million tons, up 9.0%, with freight traffic of 221,735 million ton-kilometers, up 15.1%.

2. Telecommunication

The preliminary number of telephone subscriptions in 2025 was estimated at 21,848 thousand subscriptions, an increase of 6.5% compared to 2024, including 21,077 thousand mobile subscriptions and 771 thousand fixed-line subscriptions.The total number of internet subscriptions reached 22,687 thousand subscriptions, up 9.6% compared to 2024, including 18,653 thousand mobile internet subscriptions and 4,034 thousand fixed broadband subscriptions.

195 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**676.977**	**551.733**	**458.521**	**543.257**	**616.881**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	22.199	58.374	84.587	87.878	99.864
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	92.637	112.459	111.945	124.017	134.390
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	538.438	365.475	245.688	311.058	362.682
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	23.703	15.425	16.301	20.304	19.945
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.288	2.557	2.525	262	496
Đường bộ - *Road*	81.117	101.861	103.089	115.107	125.981
Đường thuỷ - *Inland waterway*	19.342	25.167	30.012	36.802	42.198
Đường hàng không - *Aviation*	13.089	41.248	60.906	59.724	65.579
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	538.438	365.475	245.688	311.058	362.682
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	23.703	15.425	16.301	20.304	19.945
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	3,3	10,6	18,4	16,2	16,2

195 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	13,7	20,4	24,4	22,8	21,8
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	79,5	66,2	53,6	57,3	58,8
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	3,5	2,8	3,6	3,7	3,2
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	0,2	0,5	0,6	0,0	0,1
Đường bộ - *Road*	12,0	18,5	22,5	21,2	20,4
Đường thuỷ - *Inland waterway*	2,9	4,6	6,5	6,8	6,8
Đường hàng không - *Aviation*	1,9	7,5	13,3	11,0	10,6
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	79,5	66,2	53,6	57,3	58,8
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	3,5	2,8	3,6	3,7	3,2

196 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**343.620**	**531.638**	**718.723**	**754.265**	**787.203**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	4.095	6.926	36.458	36.879	47.983
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	320.274	508.860	663.462	698.310	719.492
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	19.251	15.852	18.803	19.076	19.728
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.494	3.850	4.856	495	10.453
Đường bộ - *Road*	337.428	509.811	664.981	703.385	724.872
Đường thuỷ - *Inland waterway*	3.741	15.475	43.637	44.830	45.933
Đường hàng không - *Aviation*	957	2.502	5.249	5.555	5.945
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**64,2**	**154,7**	**135,2**	**104,9**	**104,4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	110,2	169,1	526,4	101,2	130,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	62,2	158,9	130,4	105,3	103,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	117,4	82,3	118,6	101,5	103,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	101,4	257,7	126,1	10,2	2.110,6
Đường bộ - *Road*	67,8	151,1	130,4	105,8	103,1
Đường thuỷ - *Inland waterway*	10,7	413,6	282,0	102,7	102,5
Đường hàng không - *Aviation*	84,2	261,4	209,8	105,8	107,0

197 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.422.819**	**16.017.624**	**22.550.990**	**20.438.312**	**21.994.134**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.254.524	1.870.604	4.397.121	444.573	573.563
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	7.094.396	**12.270.193**	**17.790.925**	**19.625.286**	**21.032.205**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài – *Foreign investment sector*	1.073.899	1.876.827	362.944	368.453	388.366
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.207.379	1.795.366	2.104.915	214.987	445.189
Đường bộ - *Road*	7.499.683	**12.586.248**	**17.257.338**	**17.458.641**	**17.955.555**
Đường thuỷ - *Inland waterway*	6.757	24.796	99.233	219.297	220.454
Đường hàng không *Aviation*	709.000	1.611.214	3.089.504	2.545.387	3.372.936
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82,1**	**170,0**	**140,8**	**90,6**	**107,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	102,6	149,1	235,1	10,1	129,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	75,0	173,0	145,0	110,3	107,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	133,9	174,8	19,3	101,5	105,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	101,9	148,7	117,2	10,2	207,1
Đường bộ - *Road*	77,2	167,8	137,1	101,2	102,8
Đường thủy - *Inland waterway*	12,8	366,9	400,2	221,0	100,5
Đường hàng không - *Aviation*	134,0	227,3	191,8	82,4	132,5

198 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**550.287**	**644.114**	**658.813**	**725.528**	**784.784**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	25.422	25.875	24.813	26.852	27.431
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	510.854	597.994	610.270	672.733	730.005
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	14.011	20.245	23.730	25.943	27.348
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	714	1.119	532	0	0
Đường bộ - *Road*	487.029	566.181	577.416	606.828	655.375
Đường thuỷ - *Inland waterway*	62.542	76.810	80.860	118.700	129.409
Đường hàng không – *Aviation*	2	4	5	0	0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,9**	**117,1**	**102,3**	**110,1**	**108,2**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	87,6	101,8	95,9	108,2	102,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	109,2	117,1	102,1	110,2	108,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài – *Foreign investment sector*	109,4	144,5	117,2	109,3	105,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	82,6	156,7	47,6	0	0
Đường bộ - *Road*	109,6	116,3	102,0	105,1	108,0
Đường thủy - *Inland waterway*	96,6	122,8	105,3	146,8	109,0
Đường hàng không - *Aviation*	55,6	190,0	120,3	2,9	0

199 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**119.819.483**	**145.393.083**	**165.229.220**	**236.573.092**	**265.839.370**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	30.570.323	21.452.173	33.143.007	15.506.267	16.827.189
Ngoài Nhà nước *Non-State*	84.931.945	109.445.155	112.155.606	208.772.617	222.636.711
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	4.317.215	14.495.755	19.930.607	12.294.208	26.375.470
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	847.232	1.407.307	704.091	0	0
Đường bộ - *Road*	29.397.588	34.398.379	33.602.736	43.950.231	44.104.104
Đường thuỷ *Inland waterway*	89.572.407	109.583.220	130.917.732	192.622.702	221.735.266
Đường hàng không *Aviation*	2.256	4.177	4.661	159	0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	98,1	121,3	113,6	143,2	112,4
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	92,2	70,2	154,5	46,8	108,5
Ngoài Nhà nước *Non-State*	97,1	128,9	102,5	186,1	106,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	270,4	335,8	137,5	61,7	214,5
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	77,8	166,1	50,0	0	0
Đường bộ - *Road*	121,3	117,0	97,7	130,8	100,4
Đường thuỷ *Inland waterway*	92,5	122,3	119,5	147,1	115,1
Đường hàng không *Aviation*	80,0	185,2	111,6	3,4	0

200 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) Mobile phone usage rate (%)
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
		Thuê bao - *Subcribers*		
2015	17.728.934	16.458.395	1.270.539	
2016	16.811.519	15.707.545	1.103.974	
2017	17.998.607	17.204.915	793.692	
2018	19.990.781	19.099.497	891.284	
2019	20.793.532	19.986.439	807.093	
2020	20.026.890	19.296.904	729.986	
2021	17.874.484	17.229.689	644.795	
2022	19.772.854	19.210.085	562.769	
2023	18.768.836	18.263.705	505.131	
2024	20.519.704	19.909.501	610.203	
Sơ bộ *Prel.*2025	21.847.631	21.077.079	770.552	92,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	92,5	92,2	95,8	
2016	91,6	92,1	85,5	
2017	112,1	115,2	72,3	
2018	110,9	110,8	114,4	
2019	104,0	104,6	90,6	
2020	96,3	96,6	90,5	
2021	89,3	89,3	88,3	
2022	110,6	111,5	87,3	
2023	94,9	95,1	89,8	
2024	109,3	109,0	120,8	
Sơ bộ *Prel.*2025	106,5	105,9	126,3	

201 Số thuê bao internet
Number of broadband internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng internet (%) *Internet usage rate (%)*
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
	Thuê bao - *Subcribers*			
2015	10.962.749	9.251.889	1.710.860	
2016	12.069.396	9.994.197	2.075.199	
2017	11.125.984	8.790.091	2.335.893	
2018	12.678.892	10.202.839	2.476.053	
2019	16.063.321	13.293.571	2.769.750	
2020	15.056.995	12.036.797	3.020.198	
2021	14.697.680	11.496.416	3.201.264	
2022	17.335.551	13.939.551	3.396.000	
2023	16.757.472	13.232.277	3.525.195	
2024	20.694.283	16.866.852	3.827.431	
Sơ bộ *Prel.*2025	22.687.369	18.653.416	4.033.953	95,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	166,3	177,3	124,7	
2016	110,1	108,0	121,3	
2017	92,2	88,0	112,6	
2018	114,0	116,1	106,0	
2019	126,7	130,3	111,9	
2020	93,7	90,6	109,0	
2021	97,6	95,5	106,0	
2022	117,9	121,3	106,1	
2023	96,7	94,9	103,8	
2024	123,5	127,5	108,6	
Sơ bộ *Prel.*2025	109,6	110,6	105,4	

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
202	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education*	673
203	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-schools by commune*	674
204	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school classes/groups of children by commune*	681
205	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of pre-school education*	687
206	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school teachers by commune*	689
207	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school pupils by commune*	695
208	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	701
209	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	703
210	Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune*	704
211	Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune*	712
212	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	720
213	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	722
214	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education*	723
215	Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune*	724
216	Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune*	732

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
217	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade*	740
218	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and by sex*	741
219	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	742
220	Số học sinh trung cấp *Number of students of professional secondary education*	743
221	Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and number of college teachers*	744
222	Số sinh viên cao đẳng *Number of college students*	745
223	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	746
224	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	747

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school *is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.*

Primary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.*

Lower secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.*

Upper secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.*

Escalator school is *a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.*

Class of general education *refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.*

Teachers of general education school *refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.*

Pupils of general education school *are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.*

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms *are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.*

Rate of graduates of upper secondary education *is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.*

Public school *refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.*

Non-public school *includes private and independent schools. Independent schools*

are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

***Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.*

***Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.*

SCIENCE, TECHNOLOGY

***Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.*

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

***Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.*

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

Năm học 2025-2026, Thành phố có 3.438 trường, giảm 6 trường (-0,2%) so với năm học 2024-2025. Trong đó, hệ mầm non có 1.832 trường, giảm 29 trường (-1,6%) so với năm học trước và 1.606 trường phổ thông, tăng 23 trường (+1,5%), cụ thể: Thành phố có 822 trường tiểu học, tăng 7 trường (+0,9%); 457 trường trung học cơ sở, tăng 2 trường (+0,4%); 180 trường trung học phổ thông; 37 trường tiểu học và trung học cơ sở, tăng 06 trường (+19,4%); 51 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, giảm 12 trường (-19%) và 59 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, tăng 20 trường (51,3%).

Thời điểm đầu năm học 2025-2026, toàn Thành phố có 120,2 giáo viên, tăng 1.915 giáo viên (+1,6%) so với thời điểm đầu năm học trước. Trong đó, giáo viên mầm non chiếm 33,2% tổng số giáo viên toàn Thành phố với 39.864 giáo viên, tăng 231 giáo viên (+0,6%) và giáo viên trung học phổ thông chiếm 66,8% Thành phố với 80.345 giáo viên, tăng 1.684 giáo viên (+2,1%), cụ thể: Cấp tiểu học có 35.105 giáo viên, tăng 537 giáo viên (+1,6%); cấp trung học cơ sở có 27.920 giáo viên, tăng 884 giáo viên (+3,3%) và cấp trung học phổ thông có 17.320 giáo viên, tăng 263 giáo viên (+1,5%).

Trong năm học 2025-2026, toàn Thành phố có 2.524,8 nghìn học sinh, tăng 21,7 nghìn học sinh (0,9%) so với năm học 2024-2025. Trong đó, mầm non có 469,8 nghìn học sinh, giảm 15,7 nghìn học sinh (-3,2%) so năm học trước và phổ thông các cấp có 2.054,9 nghìn học sinh, tăng 37,4 nghìn học sinh (+1,9%), cụ thể: Cấp tiểu học có 951,3 nghìn học sinh, tăng 1,9 nghìn học sinh (+0,2%); trung học cơ sở có 762,1 nghìn học sinh, tăng 44,6 nghìn học sinh (+6,2%) và 341,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, giảm 9,2 nghìn học sinh (-2,6%).

Trong năm học này, ở cấp mầm non bình quân mỗi lớp học có 19,9 học sinh (năm trước 21 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 11,8 học sinh (năm trước 12,3 học sinh/giáo viên). Ở cấp giáo dục phổ thông, bình quân mỗi lớp học có 39,2 học sinh (năm trước 39 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 25,6 học sinh, tương đương năm trước, cụ thể: Cấp tiểu học bình quân mỗi lớp học có 37,5 học sinh (năm trước 37,5 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 27,1 học sinh (năm trước 27,5 học sinh/giáo viên); cấp trung học cơ sở bình quân mỗi lớp học có 41,7 học sinh (năm trước 41,1 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 27,3 học sinh (năm trước 26,5 học sinh/giáo viên); cấp trung học phổ thông bình quân mỗi lớp học có 39,3 học sinh (năm trước 39,4 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 19,7 học sinh (năm trước 20,6 học sinh/giáo viên).

EDUCATION AND TRAINING IN 2025

In the 2025-2026 school year, Ho Chi Minh City had 3,438 schools, decreasing by 6 schools (-0.2%) compared to the 2024-2025 school year. Of these, the preschool system had 1,832 schools, decreasing by 29 schools (-1.6%) compared to the previous school year, and 1,606 general education schools, increasing by 23 schools (+1.5%). Specifically, the city had 822 primary schools, up 7 schools (+0.9%); 457 lower secondary schools, up 2 schools (+0.4%); 180 upper secondary schools, unchanged from the previous school year; 37 primary and lower secondary schools, up 6 schools (+19.4%); 51 lower and upper secondary schools, down 12 schools (-19.0%); and 59 primary, lower and upper secondary schools, up 20 schools (+51.3%).

At the beginning of the 2025-2026 school year, the whole city had 120.2 thousand teachers, increasing by 1,915 teachers (+1.6%) compared to the beginning of the previous school year. In particular, preschool teachers accounted for 33.2% of the total number of teachers in the city, with 39,864 teachers, an increase of 231 teachers (+0.6%). Teachers in the general education system accounted for 66.8% of the total, with 80,345 teachers, an increase of 1,684 teachers (+2.1%). Specifically, there were 35,105 primary school teachers, an increase of 537 teachers (+1.6%); 27,920 lower secondary school teachers, an increase of 884 teachers (+3.3%); and 17,320 upper secondary school teachers, an increase of 263 teachers (+1.5%).

In the 2025-2026 school year, the entire city had 2,524.8 thousand pupils, an increase of 21.7 thousand pupils (+0.9%) compared to the previous school year. Of these, preschool enrollment reached 469.8 thousand pupils, a decrease of 15.7 thousand pupils (-3.2%) compared to the previous school year, while general education enrollment totaled 2,054.9 thousand pupils, up 37.4 thousand pupils (+1.9%). Specifically, there were 951.3 thousand primary school pupils, an increase of 1.9 thousand pupils (+0.2%); 762.1 thousand lower secondary school pupils, an increase of 44.6 thousand pupils (+6.2%); and 341.5 thousand upper secondary school pupils, a decrease of 9.2 thousand pupils (-2.6%).

In the 2025-2026 school year, there were 19.9 pupils per class at the preschool level, compared to 21.0 pupils per class in the previous school year, and an average of 11.8 pupils per teacher, compared to 12.3 pupils per teacher a year earlier. At the general education level, each class had an average of 39.2 pupils, compared to 39.0 pupils per class in the previous school year, while the average number of pupils per teacher remained unchanged at 25.6. Specifically, at the primary level, there were on average 37.5 pupils per class, unchanged from the previous school year, and 27.1 pupils per teacher, compared to 27.5 pupils per teacher in the previous year. At the lower secondary level, there were 41.7 pupils per class on average, compared to 41.1 pupils per class in the previous school year, and 27.3 pupils per teacher, compared to 26.5 pupils per teacher a year earlier. At the upper secondary level, the average class size was 39.3 pupils, slightly lower than the 39.4 pupils per class recorded in the previous school year, while the average number of pupils per teacher decreased from 20.6 to 19.7.

202 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025-2026
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**1.982**	**1.979**	**1.937**	**1.899**	**1.861**	**1.832**
Công lập - *Public*	702	701	702	700	698	693
Ngoài công lập - *Non-public*	1.280	1.278	1.235	1.199	1.163	1.139
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**22.276**	**21.461**	**21.695**	**22.508**	**23.149**	**23.642**
Công lập - *Public*	7.654	7.645	7.714	7.706	7.714	7.703
Ngoài công lập - *Non-public*	14.622	13.816	13.981	14.802	15.435	15.939
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**23.830**	**20.965**	**21.721**	**22.982**	**23.386**	**21.315**
Công lập - *Public*	8.103	8.222	8.303	8.270	8.352	8.311
Ngoài công lập - *Non-public*	15.727	12.743	13.418	14.712	15.034	13.004
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*	**102,3**	**99,8**	**97,9**	**98,0**	**98,0**	**98,4**
Công lập - *Public*	99,6	99,9	100,1	99,7	99,7	99,3
Ngoài công lập - *Non-public*	103,8	99,8	96,6	97,1	97,0	97,9
Lớp /nhóm trẻ - *Class/group of children*	**100,0**	**96,3**	**101,1**	**103,7**	**102,8**	**102,1**
Công lập - *Public*	101,3	99,9	100,9	99,9	100,1	99,9
Ngoài công lập - *Non-public*	99,4	94,5	101,2	105,9	104,3	103,3
Phòng học - *Classroom*	**102,0**	**88,0**	**103,6**	**105,8**	**101,8**	**91,1**
Công lập - *Public*	101,2	101,5	101,0	99,6	101,0	99,5
Ngoài công lập - *Non-public*	102,4	81,0	105,3	109,6	102,2	86,5

203 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.832**	**693**	**1.139**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	13	6	7
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	27	5	22
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	20	4	16
Phường Phú An - *Phu An ward*	5	3	2
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	8	2	6
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	6	5	1
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	3	3	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	2	2	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	3	3	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	17	4	13
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	5	2	3
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	6	2	4
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	6	2	4
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	5	2	3
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	7	3	4
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	17	1	16
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	12	2	10
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	5	3	2
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	3	3	-
Xã An Long - *An Long commune*	3	3	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	6	2	4
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	7	4	3
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	13	4	9

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	3	3	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	3	3	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5	2	3
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	5	2	3
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	10	2	8
Phường Dĩ An - *Di An ward*	57	4	53
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	32	3	29
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	30	3	27
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	19	3	16
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	24	1	23
Phường An Phú - *An Phu ward*	39	2	37
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	10	3	7
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	17	3	14
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	16	10	6
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	14	6	8
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	14	7	7
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	9	5	4
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	3	2	1
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	10	5	5
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	6	3	3
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	5	4	1
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	6	4	2
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	4	3	1
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	5	3	2

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	3	3	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	3	3	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	2	2	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	8	6	2
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	4	3	1
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	2	2	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	6	6	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	3	1	2
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	3	2	1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6	5	1
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	11	8	3
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	5	5	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	6	5	1
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	14	2	12
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2	2	-
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	7	2	5
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	3	2	1
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	4	3	1
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3	3	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	5	4	1
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	5	3	2
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	5	5	-
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	4	4	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	8	4	4

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Thới An - *Thoi An ward*	14	6	8
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	13	5	8
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	11	2	9
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	18	6	12
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	25	8	17
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	25	5	20
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	40	7	33
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	21	5	16
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	12	5	7
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	22	8	14
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	23	4	19
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	5	3	2
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	8	2	6
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	7	3	4
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	19	5	14
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	8	2	6
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	15	3	12
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	13	6	7
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	14	3	11
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	12	5	7
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	6	2	4
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	12	5	7
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	17	8	9
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	13	6	7

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	10	6	4
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	10	4	6
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	13	6	7
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	5	4	1
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	15	3	12
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	5	1	4
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	6	1	5
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	11	3	8
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	19	6	13
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	10	2	8
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	6	3	3
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	10	4	6
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	12	4	8
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	15	6	9
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	40	5	35
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	31	8	23
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	17	5	12
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	19	8	11
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	10	6	4
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	5	5	0
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	17	5	12
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	14	7	7
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	9	7	2
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	3	2	1

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	7	4	3
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	14	5	9
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	11	6	5
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	7	5	2
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	5	4	1
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	7	3	4
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	6	5	1
Phường An Đông - *An Dong ward*	6	4	2
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	12	7	5
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	9	3	6
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	14	4	10
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	6	5	1
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	8	5	3
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	13	8	5
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	8	4	4
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	11	7	4
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	17	5	12
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	14	3	11
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	12	2	10
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	17	7	10
Phường An Lạc - *An Lac ward*	27	9	18
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	22	5	17
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	18	4	14
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	9	2	7

203 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	18	3	15
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	12	7	5
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	3	3	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5	4	1
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	5	3	2
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	7	4	3
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	7	4	3
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	12	7	5
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	8	7	1
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	5	4	1
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	6	5	1
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	8	4	4
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	8	4	4
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	7	3	4
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	12	6	6
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	5	4	1
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	15	6	9
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4	4	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	12	5	7
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	23	9	14
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	7	4	3
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	4	4	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	3	3	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	3	3	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	1	1	-

204 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
		Chia ra - *Of which*	
	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.642**	**7.703**	**15.939**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	157	58	99
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	310	47	263
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	251	50	201
Phường Phú An - *Phu An ward*	59	27	32
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	86	20	66
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	53	46	7
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	37	34	3
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	24	24	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	26	26	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	205	51	154
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	49	25	24
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	91	30	61
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	88	19	69
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	78	34	44
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	76	25	51
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	220	13	207
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	148	20	128
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	59	42	17
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	22	22	-
Xã An Long - *An Long commune*	26	26	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	61	34	27
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	87	37	50
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	215	35	180
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	50	30	20
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	35	23	12
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	104	19	85
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	81	23	58

204 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	159	18	141
Phường Dĩ An - *Di An ward*	633	69	564
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	253	32	221
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	287	39	248
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	206	34	172
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	242	9	233
Phường An Phú - *An Phu ward*	344	22	322
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	109	29	80
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	276	32	244
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	200	93	107
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	204	66	138
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	229	77	152
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	129	56	73
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	28	21	7
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	156	78	78
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	53	37	16
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	56	46	10
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	95	55	40
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	34	21	13
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	53	30	23
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	49	40	9
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	42	41	1
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	35	24	11
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	97	67	30
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	39	25	14
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	27	23	4
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	67	48	19
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	35	16	19

204 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	39	27	12
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	76	47	29
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	149	82	67
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	72	53	19
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	66	54	12
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	249	32	217
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	35	15	20
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	66	11	55
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	71	22	49
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	51	24	27
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	42	42	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	72	48	24
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	62	30	32
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	56	50	6
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	45	42	3
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	283	54	229
Phường Thới An - *Thoi An ward*	308	68	240
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	346	69	277
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	221	16	205
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	344	46	298
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	223	84	139
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	254	62	192
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	430	75	355
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	211	49	162
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	208	52	156
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	230	71	159
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	325	46	279
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	88	30	58

204 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	208	23	185
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	84	31	53
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	209	50	159
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	141	29	112
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	135	38	97
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	137	73	64
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	183	45	138
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	137	64	73
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	55	24	31
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	171	64	107
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	159	86	73
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	192	55	137
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	116	54	62
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	116	32	84
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	175	67	108
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	46	40	6
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	182	48	134
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	123	12	111
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	120	12	108
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	171	31	140
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	235	77	158
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	176	33	143
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	129	48	81
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	89	34	55
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	85	35	50
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	104	54	50
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	296	38	258
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	343	78	265

204 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	179	45	134
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	171	91	80
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	88	45	43
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	54	48	6
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	135	67	68
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	120	65	55
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	71	56	15
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	32	18	14
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	68	33	35
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	129	57	72
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	73	46	27
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	74	58	16
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	48	31	17
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	76	38	38
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	70	51	19
Phường An Đông - *An Dong ward*	58	44	14
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	107	77	30
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	88	31	57
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	188	57	131
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	68	55	13
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	68	51	17
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	176	88	88
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	203	75	128
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	150	71	79
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	305	66	239
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	364	45	319
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	204	27	177
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	229	63	166

204 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2025 - 2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường An Lạc - *An Lac ward*	383	105	278
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	268	76	192
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	180	53	127
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	127	39	88
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	191	43	148
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	136	88	48
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	36	35	1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	58	46	12
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	52	38	14
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	98	57	41
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	150	52	98
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	175	85	90
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	156	93	63
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	254	69	185
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	174	78	96
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	236	59	177
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	133	46	87
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	208	36	172
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	199	65	134
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	66	36	30
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	283	80	203
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	54	40	14
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	124	56	68
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	312	102	210
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	112	59	53
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	33	33	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	37	34	3
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	30	30	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	7	7	-

205 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**38.738**	**37.864**	**37.045**	**38.423**	**39.633**	**39.864**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	37.703	35.730	35.168	34.708	36.500	37.016
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	15.775	15.558	15.450	15.445	15.766	16.043
Ngoài công lập - *Non-public*	22.963	22.306	21.595	22.978	23.867	23.821
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	…	…	…	…	…	74
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…	39.790
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**522.103**	**396.263**	**490.530**	**492.848**	**485.535**	**469.846**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	227.320	189.466	224.002	221.863	211.651	201.549
Ngoài công lập - *Non-public*	294.783	206.797	266.528	270.985	273.884	268.297
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	…	…	…	…	…	242.723
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…	227.123
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	77.312	49.585	72.757	70.043	62.261	82.290
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	444.791	346.678	417.773	422.805	423.274	387.556
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	23,4	18,5	22,6	21,9	21,0	19,9
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	*13,5*	10,5	13,2	12,8	12,3	11,8

205 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**100,1**	**97,7**	**97,8**	**103,7**	**103,1**	**100,6**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,1	94,8	98,4	98,7	105,2	101,4
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	100,5	98,6	99,3	100,0	102,1	101,8
Ngoài công lập - *Non-public*	99,9	97,1	96,8	106,4	103,9	99,8
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	…	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…	…
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**93,1**	**75,9**	**123,8**	**100,5**	**98,5**	**96,8**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	95,2	83,3	118,2	99,0	95,4	95,2
Ngoài công lập - *Non-public*	91,4	70,2	128,9	101,7	101,1	98,0
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	…	…	…	…	…	…
Nữ - *Female*	…	…	…	…	…	…
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	88,8	64,1	146,7	96,3	88,9	132,2
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	93,8	77,9	120,5	101,2	100,1	91,6
Học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**93,0**	**78,8**	**122,5**	**96,8**	**95,8**	**94,8**
Học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of children per teacher***	**92,9**	**77,6**	**126,5**	**96,9**	**95,5**	**96,2**

206 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
		Chia ra - *Of which*	
	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.864**	**16.043**	**23.821**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	305	131	174
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	531	97	434
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	409	100	309
Phường Phú An - *Phu An ward*	89	53	36
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	155	40	115
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	110	102	8
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	74	69	5
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	43	43	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	55	55	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	290	109	181
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	102	57	45
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	149	63	86
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	113	41	72
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	123	64	59
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	104	52	52
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	283	24	259
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	202	36	166
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	133	99	34
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	51	51	-
Xã An Long - *An Long commune*	60	60	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	124	76	48
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	140	76	64
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	317	70	247
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	67	49	18
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	56	42	14
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	133	37	96
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	131	46	85

206 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	182	31	151
Phường Dĩ An - *Di An ward*	923	154	769
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	353	69	284
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	400	92	308
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	293	63	230
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	282	18	264
Phường An Phú - *An Phu ward*	461	45	416
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	159	61	98
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	344	67	277
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	383	172	211
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	409	135	274
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	459	149	310
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	263	111	152
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	52	39	13
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	311	156	155
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	103	72	31
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	101	95	6
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	179	116	63
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	71	45	26
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	104	59	45
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	107	90	17
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	87	85	2
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	62	49	13
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	205	151	54
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	82	57	25
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	52	44	8
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	130	101	29
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	75	35	40

206 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	83	59	24
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	151	100	51
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	261	159	102
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	128	104	24
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	117	103	14
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	396	67	329
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	67	29	38
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	122	24	98
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	123	40	83
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	87	49	38
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	82	82	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	126	103	23
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	125	61	64
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	114	104	10
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	92	87	5
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	392	111	281
Phường Thới An - *Thoi An ward*	458	142	316
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	513	149	364
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	331	35	296
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	554	89	465
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	417	177	240
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	437	129	308
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	669	159	510
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	409	103	306
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	341	107	234
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	407	142	265
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	550	97	453

206 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	152	60	92
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	297	51	246
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	134	69	65
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	378	109	269
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	218	61	157
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	205	79	126
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	246	155	91
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	283	99	184
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	244	128	116
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	90	49	41
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	274	121	153
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	283	166	117
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	354	102	252
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	254	125	129
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	200	64	136
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	320	139	181
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	87	75	12
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	327	99	228
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	192	26	166
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	215	27	188
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	229	67	162
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	415	174	241
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	266	74	192
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	241	105	136
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	175	80	95
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	144	78	66
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	165	112	53
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	468	80	388

206 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	526	151	375
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	273	92	181
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	391	211	180
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	166	86	80
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	128	113	15
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	242	149	93
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	229	128	101
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	149	118	31
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	62	42	20
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	129	78	51
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	217	128	89
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	136	100	36
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	147	127	20
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	89	64	25
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	137	79	58
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	152	116	36
Phường An Đông - *An Dong ward*	116	91	25
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	219	163	56
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	127	66	61
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	280	127	153
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	128	116	12
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	118	105	13
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	343	180	163
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	396	158	238
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	280	146	134
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	480	138	342
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	470	95	375
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	314	60	254

206 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	378	141	237
Phường An Lạc - *An Lac ward*	569	217	352
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	468	166	302
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	286	119	167
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	212	87	125
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	307	100	207
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	248	173	75
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	76	72	4
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	106	90	16
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	102	74	28
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	182	116	66
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	263	97	166
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	301	172	129
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	335	210	125
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	486	150	336
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	349	162	187
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	474	127	347
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	213	87	126
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	357	71	286
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	366	121	245
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	105	66	39
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	487	158	329
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	101	79	22
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	207	111	96
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	607	213	394
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	221	128	93
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	72	72	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	86	82	4
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	55	55	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	12	12	-

207 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
		Chia ra - *Of which*	
	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**469.846**	**201.549**	**268.297**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	3.443	1.591	1.852
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	6.393	1.307	5.086
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	5.611	1.384	4.227
Phường Phú An - *Phu An ward*	1.408	856	552
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	1.821	484	1.337
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	1.415	1.191	224
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	989	946	43
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	684	684	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	691	691	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	4.754	1.518	3.236
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1.227	722	505
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2.272	1.003	1.269
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1.911	575	1.336
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	1.988	985	1.003
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2.008	860	1.148
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	5.294	388	4.906
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	3.269	704	2.565
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	1.617	1.297	320
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	598	598	-
Xã An Long - *An Long commune*	639	639	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1.422	823	599
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	1.894	929	965
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	4.662	908	3.754
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	1.167	908	259
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	751	529	222
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	2.119	575	1.544

207 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1.803	579	1.224
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3.124	503	2.621
Phường Dĩ An - *Di An ward*	12.640	2.085	10.555
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	5.714	948	4.766
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	5.571	1.290	4.281
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	4.456	1.036	3.420
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	5.246	230	5.016
Phường An Phú - *An Phu ward*	7.905	542	7.363
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	2.419	802	1.617
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	5.794	785	5.009
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	4.589	2.759	1.830
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	3.997	1.969	2.028
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	5.622	2.492	3.130
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	3.302	1.851	1.451
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	724	621	103
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	3.516	1.903	1.613
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	1.374	973	401
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.409	1.259	150
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	2.296	1.516	780
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	878	515	363
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1.259	718	541
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	1.225	1.048	177
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1.102	1.087	15
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	941	718	223
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2.396	1.799	597
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	980	656	324
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	709	624	85
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1.470	1.170	300
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	980	440	540

207 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1.074	768	306
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	1.742	1.283	459
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	3.903	2.354	1.549
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1.796	1.496	300
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1.602	1.436	166
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	5.395	1.052	4.343
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	838	463	375
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	1.548	306	1.242
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1.673	625	1.048
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1.213	652	561
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	894	894	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	1.135	906	229
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	1.368	498	870
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	992	890	102
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	866	833	33
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	4.105	1.502	2.603
Phường Thới An - *Thoi An ward*	5.019	1.782	3.237
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	5.854	2.001	3.853
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	3.362	523	2.839
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	5.826	1.203	4.623
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	4.430	1.864	2.566
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	5.224	1.623	3.601
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	8.025	2.311	5.714
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	4.408	1.204	3.204
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	4.427	1.639	2.788
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	4.945	2.124	2.821
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	5.240	1.420	3.820
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1.826	695	1.131

207 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	3.085	691	2.394
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	1.600	884	716
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	5.256	1.253	4.003
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	2.649	964	1.685
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	2.355	1.152	1.203
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	2.832	1.926	906
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	3.330	1.444	1.886
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	2.745	1.321	1.424
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	1.070	586	484
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3.044	1.570	1.474
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	2.694	1.570	1.124
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	3.371	1.166	2.205
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	2.317	1.185	1.132
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	1.528	651	877
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	3.130	1.650	1.480
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1.005	915	90
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	3.235	1.390	1.845
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	1.835	463	1.372
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	2.142	309	1.833
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	2.725	841	1.884
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	4.690	2.057	2.633
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2.806	812	1.994
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	2.309	1.236	1.073
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	1.616	780	836
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	1.233	699	534
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	1.650	1.085	565
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	3.965	838	3.127
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	5.278	1.837	3.441

207 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	2.625	1.057	1.568
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	3.216	1.938	1.278
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	1.528	809	719
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	851	794	57
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	2.333	1.524	809
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	2.378	1.362	1.016
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.290	1.097	193
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	744	423	321
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	1.048	635	413
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	2.242	1.364	878
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	1.331	914	417
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	1.610	1.396	214
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	974	726	248
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	1.388	912	476
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	1.668	1.178	490
Phường An Đông - *An Dong ward*	1.164	1.001	163
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	1.928	1.513	415
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	1.819	837	982
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	3.432	1.810	1.622
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	1.260	1.074	186
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1.508	1.283	225
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	3.479	2.151	1.328
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	3.871	2.058	1.813
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	2.739	1.802	937
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	5.616	1.919	3.697
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	5.955	1.355	4.600
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	3.806	1.036	2.770
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	3.880	1.418	2.462

207 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường An Lạc - *An Lac ward*	6.748	3.120	3.628
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	5.473	2.395	3.078
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	2.980	1.385	1.595
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	2.576	1.283	1.293
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	3.094	1.297	1.797
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	2.677	2.010	667
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	921	916	5
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1.222	1.116	106
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1.359	999	360
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	2.301	1.649	652
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	2.789	1.208	1.581
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	3.690	2.319	1.371
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	3.583	2.463	1.120
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	5.406	2.225	3.181
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	4.094	2.011	2.083
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	5.440	1.642	3.798
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	2.622	1.298	1.324
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	4.521	904	3.617
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	4.135	1.585	2.550
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1.118	761	357
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	5.142	2.494	2.648
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1.310	1.093	217
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	2.751	1.522	1.229
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	5.518	2.728	2.790
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	2.308	1.486	822
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	775	775	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	994	941	53
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	757	757	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	146	146	-

208 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025-2026
	Trường - *School*					
Tiểu học - *Primary school*	**799**	**813**	**815**	**815**	**815**	**822**
Công lập - *Public*	771	781	783	780	779	783
Ngoài công lập - *Non-public*	28	32	32	35	36	39
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**444**	**448**	**451**	**453**	**455**	**457**
Công lập - *Public*	442	446	450	448	448	448
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	1	5	7	9
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**179**	**182**	**181**	**181**	**180**	**180**
Công lập - *Public*	154	156	157	157	155	156
Ngoài công lập - *Non-public*	25	26	24	24	25	24
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**12**	**14**	**15**	**19**	**31**	**37**
Công lập - *Public*	3	3	4	4	10	14
Ngoài công lập - *Non-public*	9	11	11	15	21	23
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**61**	**61**	**60**	**59**	**63**	**51**
Công lập - *Public*	17	16	15	15	18	18
Ngoài công lập - *Non-public*	44	45	45	44	45	33
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**35**	**36**	**38**	**41**	**39**	**59**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	34	35	37	40	38	58

208 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025 - 2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
	Index (Previous year = 100)					
Tiểu học - *Primary school*	**101,7**	**101,8**	**100,2**	**100,0**	**100,0**	**100,9**
Công lập - *Public*	100,7	101,3	100,3	99,6	99,9	100,5
Ngoài công lập - *Non-public*	140,0	114,3	100,0	109,4	102,9	108,3
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**101,1**	**100,9**	**100,7**	**100,4**	**100,4**	**100,4**
Công lập - *Public*	101,4	100,9	100,9	99,6	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	66,7	100,0	50,0	500,0	140,0	128,6
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**101,1**	**101,7**	**99,5**	**100,0**	**99,4**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,7	101,3	100,6	100,0	98,7	100,6
Ngoài công lập - *Non-public*	104,2	104,0	92,3	100,0	104,2	96,0
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**109,1**	**116,7**	**107,1**	**126,7**	**163,2**	**119,4**
Công lập - *Public*	150,0	100,0	133,3	100,0	250,0	140,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	122,2	100,0	136,4	140,0	109,5
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**96,8**	**100,0**	**98,4**	**98,3**	**106,8**	**81,0**
Công lập - *Public*	100,0	94,1	93,8	100,0	120,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	95,7	102,3	100,0	97,8	102,3	73,3
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**112,9**	**102,9**	**105,6**	**107,9**	**95,1**	**151,3**
Công lập - *Public*	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	109,7	102,9	105,7	108,1	95,0	152,6

209 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025 - 2026
	Lớp - *Class*					
Tiểu học - *Primary*	**25.105**	**25.928**	**25.855**	**25.394**	**25.315**	**25.398**
Công lập - *Public*	23.531	24.201	24.033	23.537	23.465	23.517
Ngoài công lập - *Non-public*	1.574	1.727	1.822	1.857	1.850	1.881
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**16.236**	**16.240**	**16.418**	**17.209**	**17.466**	**18.271**
Công lập - *Public*	15.120	15.149	15.223	15.853	16.051	16.735
Ngoài công lập - *Non-public*	1.116	1.091	1.195	1.356	1.415	1.536
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**7.822**	**7.807**	**8.077**	**8.490**	**8.902**	**8.698**
Công lập - *Public*	6.096	6.092	6.188	6.425	6.750	6.790
Ngoài công lập - *Non-public*	1.726	1.715	1.889	2.065	2.152	1.908
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Tiểu học - *Primary*	**101,4**	**103,3**	**99,7**	**98,2**	**99,7**	**100,3**
Công lập - *Public*	100,7	102,8	99,3	97,9	99,7	100,2
Ngoài công lập - *Non-public*	113,6	109,7	105,5	101,9	99,6	101,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**104,2**	**100,0**	**101,1**	**104,8**	**101,5**	**104,6**
Công lập - *Public*	104,0	100,2	100,5	104,1	101,2	104,3
Ngoài công lập - *Non-public*	107,3	97,8	109,5	113,5	104,4	108,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**102,2**	**99,8**	**103,5**	**105,1**	**104,9**	**97,7**
Công lập - *Public*	101,2	99,9	101,6	103,8	105,1	100,6
Ngoài công lập - *Non-public*	105,8	99,4	110,1	109,3	104,2	88,7

210 Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of schools of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.606**	**822**	**457**	**180**	**37**	**51**	**59**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	15	7	5	2	-	-	1
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	11	6	2	1	-	-	2
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	13	5	3	1	1	1	2
Phường Phú An - *Phu An ward*	9	5	3	1	-	-	-
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	8	4	2	1	-	-	1
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	6	3	1	1	1	-	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	7	4	2	-	-	1	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	4	1	1	1	1	-	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	8	5	3	-	-	-	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	13	8	4	1	-	-	-
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	4	1	1	-	1	-	1
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	4	2	1	1	-	-	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	4	2	2	-	-	-	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	7	4	2	-	1	-	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	4	3	-	-	-	1	-
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	5	3	2	-	-	-	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	5	4	1	-	-	-	-
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	9	4	3	1	1	-	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	4	3	-	-	-	1	-
Xã An Long - *An Long commune*	4	2	-	-	1	1	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	7	4	2	1	-	-	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	7	3	1	1	2	-	-
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	12	7	3	2	-	-	-
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	5	2	1	1	1	-	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	4	2	-	-	1	1	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5	2	2	1	-	-	-
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3	2	1	-	-	-	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	4	2	2	-	-	-	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	20	10	5	2	1	-	2
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	10	6	2	1	-	-	1
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	13	7	4	1	-	-	1
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	12	6	4	1	1	-	-
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	13	8	3	1	-	-	1
Phường An Phú - *An Phu ward*	7	5	1	1	-	-	-
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	11	7	3	1	-	-	-
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	3	2	1	-	-	-	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	18	9	6	2	-	-	1
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	17	7	4	3	-	-	3
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	8	6	-	1	-	-	1
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	11	5	4	2	-	-	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	3	2	1	-	-	-	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	13	5	5	2	-	-	1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	7	4	3	-	-	-	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	8	4	3	1	-	-	-
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	10	4	4	2	-	-	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	6	2	2	1	1	-	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	6	3	3	-	-	-	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	6	4	2	-	-	-	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	8	3	2	1	1	1	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	6	3	2	1	-	-	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	12	6	4	2	-	-	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	7	3	3	1	-	-	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	5	3	2	-	-	-	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	11	6	3	2	-	-	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	4	3	1	-	-	-	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	4	3	1	-	-	-	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	9	4	4	1	-	-	-
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	24	14	7	3	-	-	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	9	4	4	1	-	-	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	12	7	4	1	-	-	-
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	11	6	4	1	-	-	-
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	7	4	2	1	-	-	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in school year 2025 - 2026 by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	5	3	2	-	-	-	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	7	4	2	1	-	-	-
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	5	3	2	-	-	-	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	3	1	1	1	-	-	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	8	3	3	-	-	1	1
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	5	2	1	1	-	1	-
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	10	6	2	2	-	-	-
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	9	4	3	-	-	2	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	8	3	2	2	-	1	-
Phường Thới An - *Thoi An ward*	9	5	3	-	1	-	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	9	4	3	2	-	-	-
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	8	5	2	-	-	1	-
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	26	12	5	2	1	4	2
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	13	7	3	2	-	1	-
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	12	6	4	2	-	-	-
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	15	8	3	2	-	1	1
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	13	5	5	3	-	-	-
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	8	4	2	2	-	-	-
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	16	7	6	1	1	1	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in school year 2025 - 2026 by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	11	6	3	1	-	-	1
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	4	2	2	-	-	-	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	5	2	2	1	-	-	-
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	7	2	2	2	-	-	1
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	10	6	3	1	-	-	-
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	9	4	2	-	-	-	3
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	4	2	1	-	-	1	0
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	13	5	4	2	-	1	1
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	10	5	3	1	1	-	-
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	9	4	3	2	-	-	-
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	5	2	3	-	-	-	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	11	7	2	2	-	-	-
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	14	8	4	2	-	-	-
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	13	6	3	1	-	-	3
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	7	4	2	1	-	-	-
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	5	3	1	-	-	-	1
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	15	7	4	-	-	2	2
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	13	5	6	1	-	1	-
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	10	6	1	1	-	1	1
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	3	3	-	-	-	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	7	1	1	2	-	3	-
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	13	3	3	4	-	2	1

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in school year 2025 - 2026 by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	10	4	4	2	-	-	-
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	12	5	3	1	1	1	1
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	11	4	3	0	1	1	2
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	8	4	2	2	-	-	-
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	5	3	2	-	-	-	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	9	5	2	1	-	-	1
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	12	5	2	-	2	1	2
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	11	5	3	2	1	-	-
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	10	4	5	-	1	-	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	19	7	4	5	2	-	1
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	9	6	3	-	-	-	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	9	5	4	-	-	-	-
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	16	5	4	2	3	1	1
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	9	5	2	-	-	1	1
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	9	6	1	1	-	1	-
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	7	3	2	1	-	-	1
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	6	4	2	-	-	-	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	14	8	3	3	-	-	-
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	10	6	3	1	-	-	-
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	13	8	3	2	-	-	-
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	4	3	1	-	-	-	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	7	5	2	-	-	-	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in school year 2025 - 2026 by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	10	5	2	2	-	1	-
Phường An Đông - *An Dong ward*	11	5	2	2	-	2	-
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	14	7	3	3	-	-	1
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	10	5	2	2	-	1	-
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	9	3	4	2	-	-	-
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	11	6	3	0	1	1	-
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	10	6	3	1	-	-	-
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	17	10	6	1	-	-	-
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	12	6	4	2	-	-	-
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	15	7	3	2	2	1	-
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	14	9	3	1	-	-	1
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	14	6	5	2	-	-	1
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	11	6	3	2	-	-	-
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	6	4	1	1	-	-	-
Phường An Lạc - *An Lac ward*	22	10	5	3	1	2	1
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	15	5	3	2	-	2	3
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	9	5	2	-	-	1	1
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	6	3	3	-	-	-	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	10	5	2	1	-	1	1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	13	8	3	2	-	-	-
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	9	5	3	1	-	-	-

210 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in school year 2025 - 2026 by commune

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở, trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	8	5	3	-	-	-	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	9	4	3	2	-	-	-
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	12	6	3	2	1	-	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	7	4	3	-	-	-	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	14	8	5	1	-	-	-
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	11	6	4	1	-	-	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	14	8	4	2	-	-	-
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	13	7	3	1	1	-	1
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	14	6	5	3	-	-	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	12	7	4	1	-	-	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	8	6	2	-	-	-	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	10	6	3	1	-	-	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	10	5	3	1	-	1	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	14	6	4	1	1	-	2
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	8	4	3	1	-	-	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	11	7	3	1	-	-	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	19	10	6	2	-	-	1
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	8	5	2	1	-	-	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	8	5	2	1	-	-	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	10	6	2	2	-	-	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	7	4	3	-	-	-	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	2	1	-	-	-	1	-

211 Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**52.367**	**25.398**	**18.271**	**8.698**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	512	259	177	76
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	512	259	179	74
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	647	246	221	180
Phường Phú An - *Phu An ward*	239	108	98	33
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	259	138	67	54
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	163	76	60	27
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	137	69	50	18
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	95	44	37	14
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	91	57	34	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	499	242	166	91
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	101	56	43	2
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	152	64	43	45
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	135	78	57	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	159	94	65	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	132	91	26	15
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	269	153	116	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	200	145	55	-
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	223	108	79	36
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	65	36	17	12
Xã An Long - *An Long commune*	88	40	35	13

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	148	79	50	19
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	226	116	77	33
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	559	274	223	62
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	128	65	45	18
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	91	50	30	11
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	151	65	66	20
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	110	79	31	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	245	151	94	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	984	511	369	104
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	504	314	121	69
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	472	250	188	34
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	460	245	174	41
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	630	339	238	53
Phường An Phú - *An Phu ward*	380	232	103	45
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	322	151	132	39
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	196	116	80	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	474	248	167	59
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	528	250	155	123
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	251	186	-	65
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	411	169	159	83
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	66	43	23	-

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	332	149	112	71
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	118	70	48	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	181	85	64	32
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	248	115	81	52
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	123	60	41	22
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	119	69	50	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	110	63	47	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	144	64	50	30
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	119	55	39	25
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	236	113	77	46
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	114	52	40	22
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	79	46	33	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	179	77	57	45
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	105	60	45	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	101	62	39	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	190	96	67	27
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	524	266	180	78
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	198	100	68	30
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	192	100	68	24
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	443	232	158	53
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	147	56	50	41

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	113	72	41	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	175	82	52	41
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	83	49	34	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	78	38	24	16
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	419	165	190	64
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	190	68	59	63
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	304	156	58	90
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	278	105	137	36
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	322	144	110	68
Phường Thới An - *Thoi An ward*	351	217	134	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	538	261	205	72
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	369	176	140	53
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	716	359	235	122
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	480	250	126	104
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	544	262	198	84
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	544	290	162	92
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	479	177	178	124
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	321	147	80	94
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	608	261	256	91
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	475	252	129	94
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	133	78	55	-

211 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	153	67	46	40
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	304	108	109	87
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	469	255	161	53
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	300	149	123	28
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	181	73	71	37
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	348	159	122	67
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	365	178	129	58
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	254	78	84	92
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	120	61	59	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	316	184	83	49
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	455	180	159	116
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	780	370	272	138
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	229	104	76	49
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	146	83	59	4
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	422	195	195	32
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	332	114	162	56
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	268	138	71	59
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	100	100	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	309	61	101	147
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	535	159	150	226
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	468	175	220	73

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	482	210	158	114
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	432	176	183	73
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	240	110	66	64
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	111	61	50	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	221	93	81	47
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	311	157	109	45
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	378	198	105	75
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	249	128	121	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	622	176	190	256
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	214	133	81	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	201	124	77	-
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	382	146	117	119
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	583	277	217	89
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	224	96	63	65
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	235	79	72	84
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	165	95	70	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	294	151	84	59
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	254	117	88	49
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	299	119	90	90
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	94	58	36	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	130	83	47	-

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông - *Upper secondary*
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	329	110	113	106
Phường An Đông - *An Dong ward*	304	94	86	124
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	514	206	172	136
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	266	147	30	89
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	360	97	162	101
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	241	136	97	8
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	284	124	108	52
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	423	212	163	48
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	374	195	101	78
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	435	193	122	120
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	606	323	224	59
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	719	360	255	104
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	439	192	187	60
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	250	178	71	1
Phường An Lạc - *An Lac ward*	607	311	185	111
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	643	276	236	131
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	347	179	128	40
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	242	95	147	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	440	191	162	87
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	330	187	87	56
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	205	101	58	46

211 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	157	106	51	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	230	89	77	64
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	420	194	142	84
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	200	114	86	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	467	225	202	40
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	409	193	171	45
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	610	341	194	75
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	511	259	162	90
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	682	274	283	125
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	378	194	138	46
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	436	284	152	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	500	268	183	49
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	249	108	62	79
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	381	206	133	42
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	245	120	90	35
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	358	189	122	47
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	576	286	199	91
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	270	167	75	28
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	133	54	38	41
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	179	87	50	42
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	80	45	35	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	27	15	8	4

212 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
	Người - *Person*					
Tiểu học - *Primary school*	**33.272**	**33.283**	**33.538**	**34.057**	**34.568**	**35.105**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	33.220	32.077	30.191	31.291	31.913	30.875
Công lập - *Public*	30.635	30.569	30.701	31.019	31.367	31.798
Ngoài công lập - *Non-public*	2.637	2.714	2.837	3.038	3.201	3.307
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**25.698**	**25.642**	**25.866**	**26.364**	**27.036**	**27.920**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	25.675	25.461	23.789	24.767	25.349	24.832
Công lập - *Public*	24.549	24.477	24.693	25.014	25.575	26.336
Ngoài công lập - *Non-public*	1.149	1.165	1.173	1.350	1.461	1.584
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**16.081**	**15.980**	**15.920**	**16.312**	**17.057**	**17.320**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	16.045	15.942	15.214	16.312	17.057	15.342
Công lập - *Public*	12.655	12.458	12.570	12.626	12.833	12.913
Ngoài công lập - *Non-public*	3.426	3.522	3.350	3.686	4.224	4.407
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Tiểu học - *Primary school*	**102,9**	**100,0**	**100,8**	**101,5**	**101,5**	**101,6**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	103,0	96,6	94,1	103,6	102,0	96,7

212 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
Công lập - *Public*	101,4	99,8	100,4	101,0	101,1	101,4
Ngoài công lập - *Non-public*	124,5	102,9	104,5	107,1	105,4	103,3
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**102,1**	**99,8**	**100,9**	**101,9**	**102,5**	**103,3**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,2	99,2	93,4	104,1	102,3	98,0
Công lập - *Public*	101,5	99,7	100,9	101,3	102,2	103,0
Ngoài công lập - *Non-public*	115,7	101,4	100,7	115,1	108,2	108,4
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**99,7**	**99,4**	**99,6**	**102,5**	**104,6**	**101,5**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,9	99,4	95,4	107,2	104,6	89,9
Công lập - *Public*	99,3	98,4	100,9	100,4	101,6	100,6
Ngoài công lập - *Non-public*	101,2	102,8	95,1	110,0	114,6	104,3

213 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	Sơ bộ - *Prel.* *2025-2026*
	Người - *Person*					
Tiểu học - *Primary school*	**981.273**	**1.019.529**	**1.005.754**	**962.896**	**949.334**	**951.312**
Công lập - *Public*	947.548	982.973	965.258	923.485	909.714	911.928
Ngoài công lập - *Non-public*	33.725	36.556	40.496	39.411	39.620	39.384
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**656.805**	**646.550**	**658.276**	**704.783**	**717.478**	**762.088**
Công lập - *Public*	630.416	620.701	629.408	673.174	683.490	725.373
Ngoài công lập - *Non-public*	26.389	25.849	28.868	31.609	33.988	36.715
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**303.814**	**302.093**	**314.367**	**331.725**	**350.765**	**341.534**
Công lập - *Public*	248.931	248.652	255.277	269.284	285.758	286.040
Ngoài công lập - *Non-public*	54.883	53.441	59.090	62.441	65.007	55.494
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Tiểu học - *Primary school*	**101,3**	**103,9**	**98,6**	**95,7**	**98,6**	**100,2**
Công lập - *Public*	100,7	103,7	98,2	95,7	98,5	100,2
Ngoài công lập - *Non-public*	123,5	108,4	110,8	97,3	100,5	99,4
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**105,2**	**98,4**	**101,8**	**107,1**	**101,8**	**106,2**
Công lập - *Public*	105,1	98,5	101,4	107,0	101,5	106,1
Ngoài công lập - *Non-public*	107,4	98,0	111,7	109,5	107,5	108,0
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**103,1**	**99,4**	**104,1**	**105,5**	**105,7**	**97,4**
Công lập - *Public*	102,2	99,9	102,7	105,5	106,1	100,1
Ngoài công lập - *Non-public*	107,4	97,4	110,6	105,7	104,1	85,4

214 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	Sơ bộ - *Prel.* *2025-2026*
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**58.499**	**57.617**	**58.072**	**59.328**	**60.560**	**61.735**
Tiểu học - *Primary school*	**28.541**	**28.407**	**28.596**	**29.124**	**29.540**	**29.957**
Công lập - *Public*	26.216	25.979	26.124	26.429	26.737	27.080
Ngoài công lập - *Non-public*	2.325	2.428	2.472	2.695	2.803	2.877
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**19.046**	**19.042**	**19.225**	**19.607**	**20.091**	**20.724**
Công lập - *Public*	18.209	18.197	18.379	18.609	19.033	19.610
Ngoài công lập - *Non-public*	837	845	846	998	1.058	1.114
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**10.912**	**10.168**	**10.251**	**10.597**	**10.929**	**11.054**
Công lập - *Public*	8.549	8.223	8.348	8.473	8.460	8.518
Ngoài công lập - *Non-public*	2.363	1.945	1.903	2.124	2.469	2.536
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupils)***	**946.276**	**961.221**	**965.859**	**977.434**	**1.004.338**	**1.004.057**
Tiểu học - *Primary school*	**470.342**	**491.010**	**484.011**	**464.369**	**458.610**	**460.217**
Công lập - *Public*	454.433	473.854	465.554	445.592	439.813	441.468
Ngoài công lập - *Non-public*	15.909	17.156	18.457	18.777	18.797	18.749
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**317.337**	**312.378**	**318.371**	**341.266**	**346.357**	**368.715**
Công lập - *Public*	306.114	300.955	305.587	326.853	330.942	352.054
Ngoài công lập - *Non-public*	11.223	11.423	12.784	14.413	15.415	16.661
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**158.597**	**157.833**	**163.477**	**171.799**	**199.371**	**175.125**
Công lập - *Public*	134.387	134.331	136.133	143.318	167.510	149.697
Ngoài công lập - *Non-public*	24.210	23.502	27.344	28.481	31.861	25.428

215 Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of teachers of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**80.345**	**35.105**	**27.920**	**17.320**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	917	422	322	173
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	791	391	272	128
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	929	316	286	327
Phường Phú An - *Phu An ward*	351	157	139	55
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	412	193	110	109
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	281	124	104	53
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	220	110	78	32
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	144	68	54	22
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	165	98	67	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	613	314	217	82
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	142	76	59	7
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	217	88	67	62
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	179	100	79	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	227	126	101	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	194	128	38	28
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	345	190	155	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	258	182	76	-
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	392	173	150	69
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	121	65	31	25
Xã An Long - *An Long commune*	157	62	72	23

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	245	129	90	26
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	315	149	100	66
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	710	334	263	113
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	181	89	64	28
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	133	70	42	21
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	207	77	96	34
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	132	95	37	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	284	173	111	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	1379	660	507	212
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	671	397	165	109
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	670	330	267	73
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	602	302	218	82
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	839	415	271	153
Phường An Phú - *An Phu ward*	472	276	125	71
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	471	193	199	79
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	239	138	101	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	723	344	268	111
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	840	369	253	218
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	375	250	-	125
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	644	219	244	181
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	92	53	39	-

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	543	209	189	145
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	184	97	87	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	287	118	109	60
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	430	159	145	126
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	202	78	74	50
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	198	103	95	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	176	93	83	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	272	91	80	101
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	205	73	68	64
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	426	160	144	122
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	198	70	76	52
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	130	65	65	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	322	109	107	106
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	176	90	86	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	157	86	71	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	322	140	124	58
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	860	378	329	153
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	294	125	113	56
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	290	140	105	45
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	628	289	249	90
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	225	71	77	77

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	161	96	65	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	257	102	83	72
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	118	60	58	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	95	46	31	18
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	964	355	368	241
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	291	93	65	133
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	504	237	101	166
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	449	143	176	130
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	458	180	151	127
Phường Thới An - *Thoi An ward*	468	269	199	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	754	315	308	131
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	488	212	220	56
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	1074	504	329	241
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	702	321	201	180
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	798	332	308	158
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	802	370	237	195
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	757	233	272	252
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	469	183	107	179
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	960	357	374	229
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	723	343	202	178
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	177	101	76	-

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	220	84	67	69
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	545	173	172	200
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	728	357	271	100
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	472	219	162	91
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	260	107	84	69
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	553	235	194	124
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	609	258	232	119
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	427	111	150	166
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	189	92	97	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	512	274	135	103
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	758	274	272	212
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	1309	608	319	382
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	399	153	135	111
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	220	110	95	15
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	619	286	290	43
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	506	165	250	91
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	434	197	127	110
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	147	147	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	616	76	117	423
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	907	209	236	462
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	728	223	358	147

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	675	268	228	179
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	746	247	226	273
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	392	158	119	115
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	177	96	81	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	362	131	139	92
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	500	236	111	153
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	583	284	158	141
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	381	190	191	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	1118	262	370	486
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	326	185	141	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	330	182	148	-
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	637	226	201	210
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	911	504	160	247
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	383	152	101	130
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	408	110	126	172
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	269	137	132	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	514	242	167	105
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	413	181	162	70
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	494	176	157	161
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	143	80	63	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	215	122	93	-

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	525	150	108	267
Phường An Đông - *An Dong ward*	477	144	151	182
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	824	295	302	227
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	410	210	52	148
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	587	138	254	195
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	360	196	160	4
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	445	179	183	83
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	654	285	277	92
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	582	265	167	150
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	717	257	213	247
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	863	402	353	108
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	989	441	376	172
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	619	250	276	93
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	344	238	92	14
Phường An Lạc - *An Lac ward*	851	398	276	177
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	1074	431	320	323
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	517	250	172	95
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	354	139	215	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	645	278	172	195
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	507	259	145	103
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	320	149	97	74

215 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	255	157	98	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	361	124	123	114
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	684	268	256	160
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	306	162	144	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	710	315	324	71
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	633	275	272	86
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	911	463	309	139
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	800	374	243	183
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	1008	366	416	226
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	564	259	221	84
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	559	325	234	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	693	334	283	76
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	379	133	89	157
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	563	283	188	92
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	365	160	137	68
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	538	265	192	81
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	886	406	312	168
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	386	231	104	51
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	189	81	68	40
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	302	120	93	89
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	134	64	70	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	47	18	2	27

216 Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.054.934**	**951.312**	**762.088**	**341.534**
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	18.861	8.653	7.403	2.805
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	18.394	9.664	6.427	2.303
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	26.156	9.554	9.095	7.507
Phường Phú An - *Phu An ward*	9.724	4.075	4.298	1.351
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	9.629	4.903	2.653	2.073
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	5.914	2.404	2.439	1.071
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	4.881	2.176	1.962	743
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	3.491	1.500	1.427	564
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	3.029	1.732	1.297	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	19.979	10.688	7.303	1.988
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	3.942	2.146	1.741	55
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	6.425	2.517	1.951	1.957
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	6.057	3.563	2.494	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	6.471	3.807	2.664	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	5.601	3.899	1.077	625
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	13.060	7.752	5.308	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	9.476	6.884	2.592	-
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	8.234	3.520	3.170	1.544
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	2.300	1.134	696	470

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã An Long - *An Long commune*	3.183	1.300	1.397	486
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	5.486	2.629	2.119	738
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	9.140	4.806	3.032	1.302
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	23.641	11.561	9.438	2.642
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	4.696	2.167	1.834	695
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	3.231	1.631	1.199	401
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	6.573	3.041	2.712	820
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	4.954	3.627	1.327	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	10.815	6.888	3.927	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	42.012	21.275	16.780	3.957
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	21.681	13.376	5.863	2.442
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	20.266	10.159	8.690	1.417
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	20.445	11.077	7.558	1.810
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	27.396	14.849	10.364	2.183
Phường An Phú - *An Phu ward*	17.283	10.663	4.660	1.960
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	13.035	5.886	5.668	1.481
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	9.495	5.801	3.694	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	17.885	8.387	7.148	2.350
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	20.533	8.757	6.545	5.231
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	10.296	7.437	-	2.859
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	17.355	6.760	7.422	3.173
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	2.317	1.290	1.027	-

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	12.730	5.329	4.508	2.893
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	4.493	2.508	1.985	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	7.428	3.235	2.813	1.380
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	9.304	4.098	3.193	2.013
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	4.497	2.029	1.563	905
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	4.086	2.342	1.744	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	3.581	1.982	1.599	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	5.121	2.175	1.729	1.217
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	4.502	1.980	1.531	991
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	8.936	3.942	3.066	1.928
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	4.173	1.811	1.466	896
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	2.617	1.446	1.171	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	6.383	2.495	2.015	1.873
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	3.855	2.095	1.760	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	3.715	2.135	1.580	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	6.935	3.186	2.582	1.167
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	19.504	9.116	7.204	3.184
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	7.099	3.132	2.681	1.286
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	6.788	3.175	2.624	989
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	20.359	10.513	7.509	2.337
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	6.263	2.201	2.284	1.778
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	4.762	2.979	1.783	-

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	7.579	3.349	2.402	1.828
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	3.509	2.020	1.489	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	2.201	1.011	813	377
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	10.654	3.638	5.481	1.535
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	7.034	2.287	2.120	2.627
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	10.226	4.235	2.137	3.854
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	9.588	3.326	5.089	1.173
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	14.464	7.031	4.780	2.653
Phường Thới An - *Thoi An ward*	14.825	8.749	6.076	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	24.220	11.979	9.235	3.006
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	15.738	7.463	6.467	1.808
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	26.287	13.361	9.385	3.541
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	20.895	10.203	6.066	4.626
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	25.796	12.123	9.828	3.845
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	23.434	12.299	7.447	3.688
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	20.538	7.181	8.209	5.148
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	13.926	6.435	3.370	4.121
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	24.466	10.629	11.085	2.752
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	19.822	10.032	6.083	3.707
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	5.923	3.507	2.416	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	6.777	2.819	2.134	1.824

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	12.385	3.948	4.764	3.673
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	21.442	10.920	7.822	2.700
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	11.831	5.895	5.225	711
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	7.878	3.331	3.062	1.485
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	14.491	6.534	5.397	2.560
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	16.915	7.706	6.580	2.629
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	10.274	2.714	3.590	3.970
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	4.627	2.197	2.430	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	13.256	7.511	3.771	1.974
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	18.290	5.959	7.113	5.218
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	23.940	10.898	8.799	4.243
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	8.148	3.252	3.102	1.794
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	4.833	2.611	2.202	20
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	14.630	6.650	7.286	694
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	11.218	3.129	5.799	2.290
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	9.799	4.712	2.724	2.363
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	3.973	3.973	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	11.889	2.726	3.945	5.218
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	22.080	6.816	6.367	8.897
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	20.175	7.434	9.813	2.928
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	18.484	8.294	5.817	4.373
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	15.678	6.503	6.831	2.344

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	8.913	3.742	2.612	2.559
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	3.969	2.080	1.889	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	7.608	2.768	3.117	1.723
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	9.846	4.609	3.958	1.279
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	15.940	8.425	4.207	3.308
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	9.387	4.626	4.761	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	22.611	5.140	7.388	10.083
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	6.704	3.784	2.920	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	6.729	4.003	2.726	-
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	12.806	4.097	4.112	4.597
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	14.785	6.753	5.660	2.372
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	7.892	2.633	2.490	2.769
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	8.632	2.382	2.743	3.507
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	6.082	2.990	3.092	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	8.832	4.171	2.955	1.706
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	8.779	3.199	3.345	2.235
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	10.980	3.466	3.558	3.956
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	3.236	1.750	1.486	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	4.584	2.722	1.862	-
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	10.672	3.278	3.924	3.470
Phường An Đông - *An Dong ward*	10.979	2.869	3.424	4.686
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	18.439	6.302	6.950	5.187

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	9.094	4.953	961	3.180
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	14.859	3.764	6.787	4.308
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	8.194	4.167	3.908	119
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	10.237	3.857	4.109	2.271
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	17.192	7.598	7.434	2.160
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	15.846	7.806	4.706	3.334
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	17.192	6.622	5.556	5.014
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	26.025	13.167	10.209	2.649
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	31.168	14.946	11.944	4.278
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	18.487	7.790	8.219	2.478
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	10.336	7.245	3.091	-
Phường An Lạc - *An Lac ward*	23.574	11.496	7.698	4.380
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	23.198	9.223	9.158	4.817
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	12.934	6.664	5.302	968
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	10.282	4.011	6.271	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	16.999	7.020	6.581	3.398
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	12.135	6.122	3.670	2.343
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	7.000	2.749	2.342	1.909
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5.066	3.150	1.916	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	8.774	2.702	3.325	2.747
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	17.136	7.331	6.013	3.792

216 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025 - 2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025 - 2026 school year by commune

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	8.534	4.889	3.645	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	19.069	8.639	8.626	1.804
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	16.862	7.798	7.269	1.795
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	27.179	14.660	9.214	3.305
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	20.157	9.837	7.046	3.274
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	31.347	12.571	13.181	5.595
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	14.659	6.817	5.686	2.156
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	17.805	10.712	7.093	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	20.004	9.783	8.000	2.221
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	8.975	3.136	2.458	3.381
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	13.312	7.144	4.636	1.532
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	9.266	4.147	3.747	1.372
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	13.732	6.235	5.181	2.316
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	22.601	10.242	8.807	3.552
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	10.594	6.114	3.264	1.216
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	3.413	1.414	1.349	650
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	5.796	2.371	1.781	1.644
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	2.322	1.142	1.180	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	563	257	204	102

217 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**25,9**	**26,3**	**26,3**	**26,1**	**25,6**	**25,6**
Tiểu học - *Primary school*	**29,5**	**30,6**	**30,0**	**28,3**	**27,5**	**27,1**
Công lập - *Public*	30,9	32,2	31,4	29,8	29,0	28,7
Ngoài công lập - *Non-public*	12,8	13,5	14,3	13,0	12,4	11,9
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**25,6**	**25,2**	**25,4**	**26,7**	**26,5**	**27,3**
Công lập - *Public*	25,7	25,4	25,5	26,9	26,7	27,5
Ngoài công lập - *Non-public*	23,0	22,2	24,6	23,4	23,3	23,2
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**18,9**	**18,9**	**19,7**	**20,3**	**20,6**	**19,7**
Công lập - *Public*	19,7	20,0	20,3	21,3	22,3	22,2
Ngoài công lập - *Non-public*	16,0	15,2	17,6	16,9	15,4	12,6
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**39,5**	**39,4**	**39,3**	**39,1**	**39,0**	**39,2**
Tiểu học - *Primary school*	**39,1**	**39,3**	**38,9**	**37,9**	**37,5**	**37,5**
Công lập - *Public*	40,3	40,6	40,2	39,2	38,8	38,8
Ngoài công lập - *Non-public*	21,4	21,2	22,2	21,2	21,4	20,9
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**40,5**	**39,8**	**40,1**	**41,0**	**41,1**	**41,7**
Công lập - *Public*	41,7	41,0	41,3	42,5	42,6	43,3
Ngoài công lập - *Non-public*	23,6	23,7	24,2	23,3	24,0	23,9
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**38,8**	**38,7**	**38,9**	**39,1**	**39,4**	**39,3**
Công lập - *Public*	40,8	40,8	41,3	41,9	42,3	42,1
Ngoài công lập - *Non-public*	31,8	31,2	31,3	30,2	30,2	29,1

218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*					
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025-2026
Tỷ lệ đi học chung ***General enrolment rate***	**90,7**	**90,4**	**93,2**	**94,1**	**92,0**	**96,2**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	96,5
Tiểu học - *Primary school*	99,0	98,7	99,5	99,4	97,9	99,1
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	99,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,1	94,4	96,7	96,7	96,0	98,3
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	97,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	76,0	76,1	81,6	84,4	80,3	89,3
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	90,6
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Net enrolment rate***	**89,9**	**89,8**	**93,1**	**93,8**	**91,7**	**95,8**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	96,2
Tiểu học - *Primary school*	98,3	98,1	99,3	99,2	97,5	98,9
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	99,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	94,0	94,1	96,6	96,3	95,6	97,7
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	97,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	75,2	75,2	81,3	83,8	79,9	88,6
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	…	…	…	…	…	90,4

219 Số trường, số giáo viên trung cấp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**80**	**77**	**77**	**75**	**78**	**78**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	33	26	26	26	27	27
Ngoài công lập - *Non-public*	47	51	51	49	51	51
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	33	26	26	26	27	7
Địa phương - *Local*	47	51	51	49	51	71
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**3.255**	**2.454**	**2.684**	**3.085**	**2.733**	**3.402**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	1.974	1.534	1.762	1.955	1.829	2.225
Nữ - *Female*	1.281	920	922	1.130	904	1.177
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	1.072	851	788	975	1.026	1.292
Ngoài công lập - *Non-public*	2.183	1.603	1.896	2.110	1.707	2.110
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	222	94	63	57	95	222
Địa phương - *Local*	3.033	2.360	2.621	3.028	2.638	3.180
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	1.132	926	846	1.001	431	439
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	2.083	1.517	1.725	1.950	2.120	2.769
Trình độ khác - *Other degrees*	40	11	113	134	182	194

220 Số học sinh trung cấp
Number of students of professional secondary education

Đơn vị tính: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số học sinh - *Number of students*	**65.775**	**55.688**	**52.187**	**49.528**	**53.986**	**49.615**
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - *Male*	44.720	38.653	35.353	32.805	36.192	34.630
Nữ - *Female*	21.055	17.035	16.834	16.723	17.794	14.985
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	47.021	39.837	34.470	33.428	34.404	32.814
Ngoài công lập - *Non-public*	18.754	15.851	17.717	16.100	19.582	16.801
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	9.162	7.799	3.847	3.727	5.154	7.834
Địa phương - *Local*	56.613	47.889	48.340	45.801	48.832	41.781
Số học sinh tuyển mới ***Number of new enrolments***	**31.992**	**26.480**	**29.767**	**31.957**	**30.809**	**22.001**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	23.416	19.449	22.599	24.454	22.113	13.940
Ngoài công lập - *Non-public*	8.576	7.031	7.168	7.503	8.696	8.061
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	4.188	3.460	4.552	4.288	5.125	4.281
Địa phương - *Local*	27.804	23.020	25.215	27.669	25.684	17.720
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) ***Number of graduates (Pers.)***	**6.722**	**6.249**	**13.575**	**11.657**	**13.326**	**8.714**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	5.084	4.494	10.115	8.154	9.339	6.739
Ngoài công lập - *Non-public*	1.638	1.755	3.460	3.503	3.987	1.975
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1.370	1.365	1.849	1.338	1.089	710
Địa phương - *Local*	5.352	4.884	11.726	10.319	12.237	8.004

221 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of college teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**70**	**74**	**73**	**75**	**77**	**76**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	37	41	40	38	39	40
Ngoài công lập - *Non-public*	33	33	33	37	38	36
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	23	23	22	20	20	55
Địa phương - *Local*	47	51	51	55	57	21
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**5.187**	**4.686**	**4.863**	**5.512**	**6.640**	**7.742**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3.125	2.671	2.881	3.177	3.813	4.350
Nữ - *Female*	2.062	2.015	1.982	2.335	2.827	3.392
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	3.040	3.282	3.221	3.314	4.159	2.633
Ngoài công lập - *Non-public*	2.147	1.404	1.642	2.198	2.481	5.109
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	980	1.564	1.265	1.586	2.071	2.404
Địa phương - *Local*	4.207	3.122	3.598	3.926	4.569	5.338
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	1.527	1.453	1.406	1.541	2.757	2.974
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	3.650	3.222	3.452	3.963	3.869	4.580
Trình độ khác - *Other degree*	10	11	5	8	14	188

222 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số sinh viên - *Number of students*						**96.597**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*						68.640
Nữ - *Female*						27.957
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*						70.321
Ngoài công lập - *Non-public*						26.276
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*						33.761
Địa phương - *Local*						62.836
Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**41.697**	**37.278**	**41.265**	**39.671**	**40.237**	**46.908**
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*	30.992	28.554	29.791	30.917	29.157	31.520
Ngoài công lập - *Non-public*	10.705	8.724	11.474	8.754	11.080	15.388
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	15.069	13.989	16.037	14.795	14.765	16.329
Địa phương - *Local*	26.628	23.289	25.228	24.876	25.472	30.579
Số sinh viên tốt nghiệp *Number of graduates*	**16.693**	**17.666**	**27.136**	**21.749**	**26.057**	**33.242**
Phân theo loại hình *By type of training*						
Công lập - *Public*	13.658	14.222	21.975	15.831	18.749	17.932
Ngoài công lập - *Non-public*	3.035	3.444	5.161	5.918	7.308	15.310
Phân theo cấp quản lý *By management level*						
Trung ương - *Central*	6.859	7.186	12.210	7.556	9.238	10.133
Địa phương - *Local*	9.834	10.480	14.926	14.193	16.819	23.109

223 Số tổ chức khoa học công nghệ
Number of science and technology organizations

Đơn vị tính: Tổ chức – *Unit: Organization*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**517**
Phân theo loại hình tổ chức ***By area of activity***	
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organizations*	481
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	23
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organization*	13
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	

224 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2021	2023	Sơ bộ *Prel*. 2025
TỔNG CHI - *TOTAL*	**2.675**	**2.301**	**3.219**
Theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***			
Ngân sách nhà nước ***State budget***			
Trung ương - *Center*			
Địa phương - *Local*	2.675	2.301	3.219

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
225	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	765
226	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	766
227	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership*	767
228	Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of health establishments in 2025 by commune*	768
229	Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of hospital beds in 2025 by commune*	777
230	Số nhân lực y tế *Number of health staff*	786
231	Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of medical staff in 2025 by type of ownership*	787
232	Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of health staff in 2025 by commune*	788
233	Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*	797
234	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo Trung tâm y tế khu vực *Percentage of fully vaccinated infant by regional health centers*	806
235	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition*	808
236	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex*	809
237	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of international sport medals*	810

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
238	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	811
239	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune*	812
240	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	813
241	Hoạt động tư pháp *Justice*	814
242	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster include loss*	815
243	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	816

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình

huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì

tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed *is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions*

Doctors include: *doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.*

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated *is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.*

Number of people infected and died of HIV/AIDS*: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.*

SPORTS

Number of sport medals gained in international competitions includes *gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).*

LIVING STANDARD

Human development index - HDI *is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).*

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}*: Index of average life expectancy at birth.*

(2) $I_{education}$*: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.*

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : *Expected years of schooling aged from a to t;*

E_i^t : *Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n) in school year t; n expresses schooling age limit;*

P_i^t : *Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;*

D_l : *Primary education period;*

(3) I_{income}*: Index of GNI per capita (PPP - USD)*

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} *is calculated using the folular below:*

$$I_{income} = \frac{ln(real) - ln(min)}{ln(max) - ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	*Unit*	*Max*	*Min*
Average life expectancy at birth	*Year*	*85,0*	*20,0*
Mean years of schooling	*Year*	*15,0*	*0,0*
Expected years of schooling	*Year*	*18,0*	*0,0*
GNI per capita (PPP)	*USD*	*75,000*	*100*

Monthly average income per capita *is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.*

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income *is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.*

Poverty rate *is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.*

Poverty line *refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.*

• Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: *Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:*

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident *is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.*

Fire and explosion *occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.*

JUSTICE

Number of instituted cases *is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.*

Number of instituted people *is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.*

Number of prosecuted cases *is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.*

Number of prosecuted defendants *is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.*

Number of sentenced cases and offenders *are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.*

Instituted person/accused person *is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.*

Defendant *is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.*

The number of people receiving legal aid *is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.*

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters *are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.*

Damage caused by natural disasters *is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.*

Waste *is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.*

Hazardous Waste *is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.*

The rate of hazardous waste *collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated*

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste *collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.*

The percentage of domestic solid waste collected and treated *is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.*

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} X\ 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2025

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2025, Thành phố có 152 bệnh viện, 168 trạm y tế xã, phường và 43 cơ sở y tế khác. Tổng số giường bệnh do Thành phố quản lý là 41.943 giường bệnh, tại bệnh viện có 39.782 giường, chiếm 94,8%; cơ sở y tế khác có 2.161 giường chiếm 5,2%. Số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 35 giường bệnh.

Nhân lực ngành Y hiện có 17.423 bác sĩ, 1.973 y sĩ, 26.862 điều dưỡng. Số bác sĩ tính trên 10.000 dân đạt 17,9 người. Nhân lực ngành dược có 2.866 dược sĩ; 2.124 dược sĩ cao đẳng, trung cấp; nhân sự y tế khác có 27.479 người.

Trong năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 96,6%.

2. Thể dục thể thaole

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2025 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 240 huy chương vàng, 180 huy chương bạc và 172 huy chương đồng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2.110 vụ tai nạn giao thông, giảm 640 vụ (23,3%) so với năm 2024; làm chết 1.041 người, giảm 68 người (6,1%); bị thương 1.246 người, giảm 491 người (28,3%). Bình quân mỗi ngày có 6 vụ và 3 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Thành phố xảy ra 402 vụ cháy, nổ, giảm 34,2% so với năm 2024; làm 34 người chết, tăng 88,9% và 32 người bị thương, tăng 10%; thiệt hại ước tính 107,4 tỷ đồng, giảm 68,9%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2025

1. Health and Community health care

As of December 31, 2025, the city has 152 hospitals, 168 commune and ward health stations and 43 other healthcare facilities.

The total number of sick beds managed by the City was 41,943 beds, of which 39,782 beds were in hospitals, accounting for 94.8%, and 2,161 beds were in other healthcare facilities, accounting for 5.2%. The number of sick beds per 10,000 population reached 35 beds.

At the same time, the medical workforce currently had 17,423 doctors; 1,973 physicians; 26,862 nurses. The number of doctors per 10,000 population reached 17.9. The pharmaceutical workforce included 2,866 pharmacists; 2,124 pharmacists of middle degree. Other healthcare personnel totaled 27,479 people.

In 2025, the percentage of children under 1 year old who were fully vaccinated reached 96.6%.

2. Sport

The city's physical training and sport activities in 2025 achieved many significant accomplishments in official regional and international tournaments. Specifically, the city earned 240 gold medals, 180 silver medals, and 172 bronze medals.

3. Social order and safety

In 2025, the City recorded 2,110 traffic accidents, a decrease of 640 cases (23.3%) compared to 2024. These accidents resulted in 1,041 fatalities, down by 68 people (6.1%), and 1,246 injuries, down by 491 people (28.3%). On average, there were 6 traffic accidents and 3 traffic-related deaths per day.

The City recorded 402 cases of fires and explosions, a decrease of 34.2% compared to 2024. These incidents caused 34 deaths, an increase of 88.9%, and 32 injuries, up by 10%. The estimated damage was VND 107.4 billion, down by 68.9%.

225 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Number of patient beds per 10.000 inhabitants (Bed)*	35,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)*	17,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Percentage of fully vaccinated infant (%)*	96,6
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people iliving with HIV per 100,000 inhabitants*	472,0
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS related deaths per 100,000 inhabitants*	2,2
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu có bác sỹ (%) *Rate of communes/ward / special zones having doctors (%)*	96,4
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) *Rate of communes/ ward /special zones having midwife (%)*	88,7
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) *Rate of communes/ ward / special zones meeting national health standards (%)*	100

226 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	
Bệnh viện - *Hospital*	152
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	2
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1
Nhà hộ sinh - *Marternity clinics*	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	-
Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes/ wards /special zone*	168
Cơ sở y tế khác - *Others*	43
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	
Bệnh viện - *Hospital*	39.782
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	620
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	120
Nhà hộ sinh - *Marternity clinics*	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	-
Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, ward, special zone*	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.161

227 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***				
Bệnh viện - *Hospital*	152	60	89	3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	2	2		
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1	1		
Nhà hộ sinh - *Marternity clinics*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards, special zones*	168	168	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	43	43	-	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*				
Bệnh viện - *Hospital*	39.782	32.384	7.075	323
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	620	620	-	-
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinics*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards, special zones*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.161	2.161	-	-

228 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards special zone*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**357**	**151**	**2**	**-**	**168**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	7	5	1	-	1
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	3	2	-	-	1
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	1	-	-	-	1
Phường Phú An - *Phu An ward*	1	-	-	-	1
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	4	3	-	-	1
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	2	-	-	-	1
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	1	-	-	-	1
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	1	-	-	-	1
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	1	-	-	-	1
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	3	1	-	-	1
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	1	-	-	-	1
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	2	-	-	-	1
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	1	-	-	-	1
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	1	-	-	-	1
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	1	-	-	-	1
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	1	-	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	1	-	-	-	1
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	2	-	-	-	1
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	1	-	-	-	1
Xã An Long - *An Long commune*	1	-	-	-	1
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	1	-	-	-	1
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	2	-	-	-	1
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	1	-	-	-	1
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	2	-	-	-	1
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	1	-	-	-	1
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1	-	-	-	1
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	3	2	-	-	1
Phường Dĩ An - *Di An ward*	3	1	-	-	1
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	1	-	-	-	1
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	1	-	-	-	1
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	3	1	-	-	1
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	1	-	-	-	1
Phường An Phú - *An Phu ward*	3	2	-	-	1
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	2	1	-	-	1
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	3	2	-	-	1
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	1	-	-	-	1
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	2	-	-	-	1
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1	-	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	2	1	-	-	1
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1	-	-	-	1
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	4	2	-	-	1
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	2	1	-	-	1
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	3	2	-	-	1
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	3	1	-	-	1
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	1	-	-	-	1
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	1	-	-	-	1
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	1	-	-	-	1
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	1	-	-	-	1
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	2	-	-	-	1
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1	-	-	-	1
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1	-	-	-	1
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1	-	-	-	1
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1	-	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	1	-	-	-	1
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	3	1	-	-	1
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	1	-	-	-	1
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	1	-	-	-	1
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	1	-	-	-	1
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	2	-	-	-	1
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	1	-	-	-	1
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	1	-	-	-	1
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	2	-	-	-	1
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	4	2	-	-	1
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	5	4	-	-	1
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	9	8	-	-	1
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	4	3	-	-	1
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	2	1	-	-	1
Phường Thới An - *Thoi An ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	2	-	-	-	1
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	2	1	-	-	1
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	2	1	-	-	1
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	3	2	-	-	1
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	2	1	-	-	1
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	2	1	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	1	-	-	-	1
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	1	-	-	-	1
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	4	2	-	-	1
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	1	-	-	-	1
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	1	-	-	-	1
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	1	-	-	-	1
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	1	-	-	-	1
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	1	-	-	-	1
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	1	-	-	-	1
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	3	1	-	-	1
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	1	-	-	-	1
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	2	1	-	-	1
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	3	1	-	-	1
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	1	-	-	-	1
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	3	2	-	-	1
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	3	2	-	-	1
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	2	1	-	-	1
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	4	3	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	4	3	-	-	1
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	5	3	-	-	1
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	1	-	-	-	1
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	1	-	-	-	1
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	1	-	-	-	1
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	2	1	-	-	1
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	3	1	-	-	1
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	2	1	-	-	1
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	2	1	-	-	1
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	6	4	-	-	1
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	2	1	-	-	1
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	3	2	-	-	1
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	1	-	-	-	1
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	5	4	-	-	1
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	4	2	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	5	4	-	-	1
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	9	7	-	-	1
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	3	2	-	-	1
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	7	6	-	-	1
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	1	-	-	-	1
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	2	1	-	-	1
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	3	1	-	-	1
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	1	-	-	-	1
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	3	1	-	-	1
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	1	-	-	-	1
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	1	-	-	-	1
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	7	6	-	-	1
Phường An Đông - *An Dong ward*	6	5	-	-	1
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	6	4	-	-	1
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	3	1	-	-	1
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	3	2	-	-	1
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	1	-	-	-	1
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	1	-	-	-	1
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	4	3	1	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	2	-	-	-	1
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	1	-	-	-	1
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	2	-	-	-	1
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	1	-	-	-	1
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	2	1	-	-	1
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	2	1	-	-	1
Phường An Lạc - *An Lac ward*	5	4	-	-	1
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	2	1	-	-	1
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	1	-	-	-	1
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	1	-	-	-	1
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	6	4	-	-	1
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	3	1	-	-	1
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	2	1	-	-	1
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	1	-	-	-	1
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	1	-	-	-	1
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	1	-	-	-	1
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	2	1	-	-	1
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	3	1	-	-	1

228 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	1	-	-	-	1
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	1	-	-	-	1
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	1	-	-	-	1
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	5	3	-	-	1
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	1	-	-	-	1
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	2	1	-	-	1
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	1	-	-	-	1
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	3	1	-	-	1
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	1	-	-	-	1
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	1	-	-	-	1
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	2	-	-	-	1
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	1	-	-	-	1
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	1	-	-	-	1

229 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**41.493**	**39.332**	**620**	**-**	**-**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã ***By commune***					
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	574	574	120	-	-
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	1.520	1.520	-	-	-
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	-	-	-	-	-
Phường Phú An - *Phu An ward*	-	-	-	-	-
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	337	337	-	-	-
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	130	-	-	-	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	-	-	-	-	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	-	-	-	-	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	-	-	-	-	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	483	383	-	-	-
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	-	-	-	-	-
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	60	-	-	-	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	-	-	-	-	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	-	-	-	-	-
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	120	-	-	-	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	-	-	-	-	-
Xã An Long - *An Long commune*	-	-	-	-	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	-	-	-	-	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	200	-	-	-	-
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	-	-	-	-	-
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	60	-	-	-	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	-	-	-	-	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	-	-	-	-	-
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	310	310	-	-	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	220	80	-	-	-
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	-	-	-	-	-
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	617	310	-	-	-
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	-	-	-	-	-
Phường An Phú - *An Phu ward*	227	227	-	-	-
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	93	93	-	-	-
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	150	150	-	-	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*		-	-	-	-
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	-	-	-	-	-
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	535	535	-	-	-
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	-	-	-	-	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	124	124	-	-	-
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	25	25	-	-	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	1.264	1.264	-	-	-
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	259	210	-	-	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	-	-	-	-	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	-	-	-	-	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	-	-	-	-	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	220	-	-	-	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	-	-	-	-	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	-	-	-	-	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	-	-	-	-	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	-	-	-	-	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	210	50	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	-	-	-	-	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	-	-	-	-	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	-	-	-	-	-
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	100	-	-	-	-
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	-	-	-	-	-
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	-	-	-	-	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	60	-	-	-	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	127	127	-	-	-
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	1.462	1.462	-	-	-
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	1.760	1.760	-	-	-
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	141	141	-	-	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	215	215	-	-	-
Phường Thới An - *Thoi An ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	-	-	-	-	-
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	220	220	-	-	-
Phường Đông Hưng *Thuận - Dong Hung Thuan ward*	150	150	-	-	-
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	1.100	1.100	-	-	-
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	750	750	-	-	-
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	170	170	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	-	-	-	-	-
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	-	-	-	-	-
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	1.400	1.400	-	-	-
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	-	-	-	-	-
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	-	-	-	-	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	-	-	-	-	-
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	-	-	-	-	-
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	-	-	-	-	-
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	-	-	-	-	-
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	220	220	-	-	-
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	-	-	-	-	-
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	300	300	-	-	-
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	40	40	-	-	-
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	-	-	-	-	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	48	48	-	-	-
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	1.620	1.620	-	-	-
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	90	90	-	-	-

229 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	165	165	-	-	-
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	259	259	-	-	-
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	95	95	-	-	-
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	-	-	-	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	-	-	-	-	-
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	70	70	-	-	-
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	325	325	-	-	-
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	31	31	-	-	-
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	219	219	-	-	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	629	629	-	-	-
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	21	21	-	-	-
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	620	620	-	-	-
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*		-	-	-	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	820	820	-	-	-
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	351	201	-	-	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	952	952	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	2.206	2.126	-	-	-
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	775	775	-	-	-
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.601	1.601	-	-	-
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	-	-	-	-	-
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	20	20	-	-	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	210	210	-	-	-
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*		-	-	-	-
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	145	145	-	-	-
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	-	-	-	-	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	-	-	-	-	-
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	1.712	1.712	-	-	-
Phường An Đông - *An Dong ward*	2.361	2.361	-	-	-
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	2.255	2.180	-	-	-
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	20	20	-	-	-
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	181	181	-	-	-
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	-	-	-	-	-
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	-	-	-	-	-
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	550	550	500	-	-
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*		-	-	-	-
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	-	-	-	-	-
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	--	-	-	-	-
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	700	700	-	-	-
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	116	116	-	-	-
Phường An Lạc - *An Lac ward*	591	591	-	-	-
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	46	46	-	-	-
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	-	-	-	-	-
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	-	-	-	-	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	803	803	-	-	-
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	1.000	1.000	-	-	-
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	300	300	-	-	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	-	-	-	-	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	-	-	-	-	-
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	-	-	-	-	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	800	800	-	-	-
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	700	700	-	-	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, đặc khu *Medical service unit in communes, wards*
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	-	-	-	-	-
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	-	-	-	-	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.575	1.575	-	-	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	-	-	-	-	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	108	108	-	-	-
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	-	-	-	-	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	300	300	-	-	-
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	-	-	-	-	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	-	-	-	-	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	150	-	-	-	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	-	-	-	-	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	-	-	-	-	-

230 Số nhân lực y tế
Number of health staff

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	
Bác sĩ - *Doctor*	17.423
Y sĩ - *Physician*	1.973
Điều dưỡng - *Nurse*	26.862
Hộ sinh - *Midwife*	3.879
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	4.767
Khác - Others	-
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***	
Dược sĩ - *Pharmacist*	2.866
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.124
Dược tá - *Assistant pharmacist*	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-
Khác - *Others*	-
Khác - Others	**27.479**

231 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staff in 2025 by type of ownership

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	17.423	12.750	4.673	-
Y sĩ - *Physician*	1.973	1.866	107	-
Điều dưỡng - *Nurse*	26.862	18.703	8.159	-
Hộ sinh - *Midwife*	3.879	2.980	899	-
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	4.767	3.478	1.289	-
Khác - *Others*	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ - *Pharmacist*	2.866	1.971	895	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.124	1.855	269	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-
Khác - *Others*	27.479	19.277	8.202	-

232 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.622**	**17.330**	**1.967**	**26.692**	**3.879**	**4.754**	**-**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã ***By commune***							
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	644	235	97	163	56	93	-
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	1.241	387	15	653	115	71	-
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	25	7	13	1	4	-	-
Phường Phú An - *Phu An ward*	13	4	5	-	4	-	-
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	167	63	10	61	20	13	-
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	135	43	21	53	11	7	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	18	3	9	2	4	-	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	15	4	7	2	2	-	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	10	3	5	-	2	-	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	456	146	88	142	36	44	-
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	12	4	6	1	1	-	-
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	79	34	12	22	6	5	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	43	5	20	15	3	-	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	15	5	9	1	-	-	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	12	6	3	1	2	-	-
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	27	7	12	5	1	2	-

232 (Tiếp theo) Số nhân ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	15	3	10	-	2	-	-
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	31	9	13	1	6	2	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	17	3	9	2	3	-	-
Xã An Long - *An Long commune*	14	4	6	-	4	-	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	28	5	16	1	5	1	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	261	101	77	51	24	8	-
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	26	7	13	1	5	-	-
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	217	44	87	74	8	4	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	18	3	13	1	1	-	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	5	1	3	-	1	-	-
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	14	4	7	2	1	-	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	88	18	15	45	1	9	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	207	66	68	36	22	15	-
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	20	4	10	1	4	1	-
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	214	174	10	25	4	1	-
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	29	5	14	3	5	2	-
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	159	35	13	84	13	14	-
Phường An Phú - *An Phu ward*	16	5	6	2	2	1	-
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	27	8	12	2	3	2	-
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	22	5	13	1	3	-	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	32	-	16	8	8	-	-
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	72	23	22	11	8	8	-
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	27	5	13	4	4	1	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	438	144	22	200	34	38	-
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	19	2	9	3	4	1	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	123	41	15	61	1	5	-
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	69	21	9	22	12	5	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	798	220	21	413	78	66	-
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	293	65	63	117	37	11	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	10	2	6	2	-	-	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	11	1	8	2	-	-	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	14	2	6	3	3	-	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	14	-	7	3	4	-	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	16	1	7	4	4	-	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	258	44	75	97	34	8	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	13	-	6	5	2	-	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	13	-	8	5	-	-	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	10	1	5	4	-	-	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	14	2	5	4	3	-	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	16	2	8	4	2	-	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	256	49	62	99	31	15	-
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	24	2	9	7	6	-	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	23	5	9	9	-	-	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	24	5	9	10	-	-	-
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	205	39	54	78	26	8	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	17	2	6	6	3	-	-
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	17	2	8	4	3	-	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	13	2	5	6	-	-	-
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	36	3	16	13	4	-	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	44	14	9	13	4	4	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	252	98	6	97	13	38	-
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	3.781	417	2	3.246	2	114	-
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	2.246	507	37	402	1.103	197	-
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	73	22	3	44	-	4	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	184	57	8	88	9	22	-
Phường Thới An - *Thoi An ward*	25	2	2	15	-	6	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	134	48	30	41	12	3	-
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	246	86	5	119	13	23	-
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	23	8	7	7	1	-	-
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	777	313	9	384	21	50	-
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	1.215	375	21	671	44	104	-
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	156	59	3	72	5	17	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	21	5	4	12	-	-	-
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	20	4	4	12	-	-	-
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	1.675	546	21	869	11	228	-
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	22	8	3	11	-	-	-
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	19	8	8	2	1	-	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	15	6	4	4	1	-	-
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	18	8	2	4	3	1	-
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	23	11	4	5	3	-	-
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	18	5	1	8	3	1	-
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	248	73	8	131	12	24	-
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	65	18	9	24	4	10	-
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	17	7	-	6	3	1	-
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	93	30	20	28	5	10	-
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	13	5	1	3	3	1	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	85	36	1	39	1	8	-
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	1.645	514	40	833	95	163	-
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	374	109	3	191	30	41	-
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	237	99	3	101	7	27	-
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	2.147	679	4	1.001	249	214	-
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	21	12	1	6	2	-	-
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	25	12	2	7	1	3	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	388	99	9	119	91	70	-
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	16	6	1	4	3	2	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	16	8	3	5	-	-	-
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	12	4	-	7	1	-	-
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	41	17	7	16	1	-	-
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	152	34	2	94	3	19	-
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	418	145	3	196	17	57	-
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	287	100	11	41	97	38	-
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	522	164	6	284	13	55	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	883	284	11	398	53	137	-
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	49	15	4	22	2	6	-
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	892	313	12	391	57	119	-
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	21	7	1	13	-	-	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	1.208	402	6	674	9	117	-
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	363	112	5	216	1	29	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	1.037	346	5	592	2	92	-

232 (Tiếp theo) **Nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	2.661	1.039	8	1.368	22	224	-
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	1.007	316	15	566	20	90	-
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	1.638	514	3	945	9	167	-
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	18	5	6	3	3	1	-
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	50	18	5	20	3	4	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	477	169	13	227	19	49	-
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	28	9	11	4	3	1	-
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	413	282	2	108	14	7	-
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	201	74	5	90	9	23	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	20	6	1	13	-	-	-
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	1.203	326	6	725	3	143	-
Phường An Đông - *An Dong ward*	2.335	784	10	1.256	57	228	-
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	5.006	2.273	26	1.943	559	205	-
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	191	49	14	106	16	6	-
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	189	78	2	72	15	22	-
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	-	-	-	-	-	-	-
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	16	6	4	6	-	-	-
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	945	384	28	309	55	169	-
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	79	38	11	21	2	7	-
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	45	10	14	20	1	-	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	148	37	5	83	15	8	-
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	-	-	-	-	-	-	-
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	476	168	1	240	16	51	-
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	197	63	4	81	19	30	-
Phường An Lạc - *An Lac ward*	772	212	1	455	14	90	-
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	278	89	2	152	3	32	-
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	22	11	3	7	1	-	-
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	21	9	4	7	1	-	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	1.357	382	6	731	80	158	-
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	937	267	19	556	57	38	-
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	310	96	2	162	14	36	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	21	3	3	12	3	-	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	24	5	1	14	4	-	-
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	6	2	3	-	1	-	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	22	5	-	14	3	-	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	1.069	309	5	606	36	113	-
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	656	201	25	348	42	40	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	33	11	4	15	3	-	-

232 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	27	7	4	14	2	-	-
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	32	7	7	16	2	-	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	1.725	534	13	885	16	277	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	14	3	2	8	1	-	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	15	2	3	9	1	-	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	11	2	3	5	1	-	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	20	4	2	13	1	-	-
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	17	3	3	10	1	-	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	23	4	3	14	2	-	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	258	84	5	138	12	19	-
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	34	8	3	20	3	-	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	22	4	4	11	3	-	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	48	11	9	26	2	-	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	17	3	4	7	3	-	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	11	2	3	5	1	-	-

233 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.974**	**2.866**	**2.108**	**-**	**-**	**-**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
By commune						
Phường Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot ward*	90	36	54	-	-	-
Phường Phú Lợi - *Phu Loi ward*	100	51	49	-	-	-
Phường Bình Dương - *Binh Duong ward*	4	2	2	-	-	-
Phường Phú An - *Phu An ward*	3	1	2	-	-	-
Phường Chánh Hiệp - *Chanh Hiep ward*	22	20	2	-	-	-
Xã Dầu Tiếng - *Dau Tieng commune*	19	3	16	-	-	-
Xã Minh Thạnh - *Minh Thanh commune*	3	-	3	-	-	-
Xã Long Hòa - *Long Hoa commune*	3	3	-	-	-	-
Xã Thanh An - *Thanh An commune*	2	-	2	-	-	-
Phường Bến Cát - *Ben Cat ward*	56	19	37	-	-	-
Xã Trừ Văn Thố - *Tru Van Tho commune*	2	2	-	-	-	-
Xã Bàu Bàng - *Bau Bang commune*	9	6	3	-	-	-
Phường Chánh Phú Hòa - *Chanh Phu Hoa ward*	5	-	5	-	-	-
Phường Long Nguyên - *Long Nguyen ward*	3	3	-	-	-	-
Phường Tây Nam - *Tay Nam ward*	2	-	2	-	-	-
Phường Thới Hòa - *Thoi Hoa ward*	3	-	3	-	-	-
Phường Hòa Lợi - *Hoa Loi ward*	2	-	2	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Xã Phú Giáo - *Phu Giao commune*	5	1	4	-	-	-
Xã Phước Thành - *Phuoc Thanh commune*	4	1	3	-	-	-
Xã An Long - *An Long commune*	4	4	-	-	-	-
Xã Phước Hòa - *Phuoc Hoa commune*	3	1	2	-	-	-
Phường Tân Uyên - *Tan Uyen ward*	36	14	22	-	-	-
Phường Tân Khánh - *Tan Khanh ward*	5	1	4	-	-	-
Xã Bắc Tân Uyên - *Bac Tan Uyen commune*	21	10	11	-	-	-
Xã Thường Tân - *Thuong Tan commune*	3	3	-	-	-	-
Phường Vĩnh Tân - *Vinh Tan ward*	1	-	1	-	-	-
Phường Bình Cơ - *Binh Co ward*	3	3	-	-	-	-
Phường Tân Hiệp - *Tan Hiep ward*	10	8	2	-	-	-
Phường Dĩ An - *Di An ward*	29	15	14	-	-	-
Phường Tân Đông Hiệp - *Tan Dong Hiep ward*	2	1	1	-	-	-
Phường Đông Hòa - *Dong Hoa ward*	42	39	3	-	-	-
Phường Lái Thiêu - *Lai Thieu ward*	7	1	6	-	-	-
Phường Thuận Giao - *Thuan Giao ward*	18	16	2	-	-	-
Phường An Phú - *An Phu ward*	4	1	3	-	-	-
Phường Thuận An - *Thuan An ward*	6	3	3	-	-	-
Phường Bình Hòa - *Binh Hoa ward*	4	2	2	-	-	-
Phường Vũng Tàu - *Vung Tau ward*	-	-	-	-	-	-
Phường Tam Thắng - *Tam Thang ward*	7	1	6	-	-	-
Phường Rạch Dừa - *Rach Dua ward*	1	1	-	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Phước Thắng - *Phuoc Thang ward*	41	8	33	-	-	-
Xã Long Sơn - *Long Son commune*	1	-	1	-	-	-
Phường Bà Rịa - *Ba Ria ward*	11	8	3	-	-	-
Phường Long Hương - *Long Huong ward*	8	4	4	-	-	-
Phường Tam Long - *Tam Long ward*	78	29	49	-	-	-
Xã Ngãi Giao - *Ngai Giao commune*	38	13	25	-	-	-
Xã Xuân Sơn - *Xuan Son commune*	2	2	-	-	-	-
Xã Bình Giã - *Binh Gia commune*	3	3	-	-	-	-
Xã Châu Đức - *Chau Duc commune*	3	-	3	-	-	-
Xã Kim Long - *Kim Long commune*	3	-	3	-	-	-
Xã Nghĩa Thành - *Nghia Thanh commune*	4	1	3	-	-	-
Xã Hồ Tràm - *Ho Tram commune*	22	6	16	-	-	-
Xã Xuyên Mộc - *Xuyen Moc commune*	1	-	1	-	-	-
Xã Bàu Lâm - *Bau Lam commune*	1	1	-	-	-	-
Xã Hòa Hội - *Hoa Hoi commune*	1	1	-	-	-	-
Xã Hòa Hiệp - *Hoa Hiep commune*	1	1	-	-	-	-
Xã Bình Châu - *Binh Chau commune*	-	-	-	-	-	-
Xã Long Điền - *Long Dien commune*	40	10	30	-	-	-
Xã Long Hải - *Long Hai commune*	4	-	4	-	-	-
Xã Đất Đỏ - *Dat Do commune*	5	5	-	-	-	-
Xã Phước Hải - *Phuoc Hai commune*	6	6	-	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Phú Mỹ - *Phu My ward*	21	4	17	-	-	-
Phường Tân Hải - *Tan Hai ward*	2	1	1	-	-	-
Phường Tân Phước - *Tan Phuoc ward*	2	-	2	-	-	-
Phường Tân Thành - *Tan Thanh ward*	2	2	-	-	-	-
Xã Châu Pha - *Chau Pha commune*	4	2	2	-	-	-
Đặc khu Côn Đảo - *Con Dao special zone*	6	1	5	-	-	-
Phường Tân Định - *Tan Dinh ward*	33	14	19	-	-	-
Phường Sài Gòn - *Sai Gon ward*	80	29	51	-	-	-
Phường Bến Thành - *Ben Thanh ward*	125	56	69	-	-	-
Phường Cầu Ông Lãnh - *Cau Ong Lanh ward*	7	6	1	-	-	-
Phường An Phú Đông - *An Phu Dong ward*	19	14	5	-	-	-
Phường Thới An - *Thoi An ward*	2	-	2	-	-	-
Phường Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep ward*	39	22	17	-	-	-
Phường Trung Mỹ Tây - *Trung My Tay ward*	35	19	16	-	-	-
Phường Đông Hưng Thuận - *Dong Hung Thuan ward*	5	5	-	-	-	-
Phường Linh Xuân - *Linh Xuan ward*	67	30	37	-	-	-
Phường Tam Bình - *Tam Binh ward*	90	48	42	-	-	-
Phường Hiệp Bình - *Hiep Binh ward*	12	11	1	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Thủ Đức - *Thu Duc ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Long Bình - *Long Binh ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Tăng Nhơn Phú - *Tang Nhon Phu ward*	98	73	25	-	-	-
Phường Phước Long - *Phuoc Long ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Long Phước - *Long Phuoc ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Long Trường - *Long Truong ward*	2	-	2	-	-	-
Phường An Nhơn - *An Nhon ward*	6	4	2	-	-	-
Phường An Hội Đông - *An Hoi Dong ward*	5	5	-	-	-	-
Phường An Hội Tây - *An Hoi Tay ward*	3	2	1	-	-	-
Phường Gò Vấp - *Go Vap ward*	28	11	17	-	-	-
Phường Hạnh Thông - *Hanh Thong ward*	8	2	6	-	-	-
Phường Thông Tây Hội - *Thong Tay Hoi ward*	4	3	1	-	-	-
Phường Bình Lợi Trung - *Binh Loi Trung ward*	14	9	5	-	-	-
Phường Bình Quới - *Binh Quoi ward*	8	7	1	-	-	-
Phường Bình Thạnh - *Binh Thanh ward*	14	12	2	-	-	-
Phường Gia Định - *Gia Dinh ward*	134	47	87	-	-	-
Phường Thạnh Mỹ Tây - *Thanh My Tay ward*	36	36	-	-	-	-
Phường Tân Sơn Nhất - *Tan Son Nhat ward*	28	16	12	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Tân Sơn Hòa - *Tan Son Hoa ward*	148	96	52	-	-	-
Phường Bảy Hiền - *Bay Hien ward*	4	2	2	-	-	-
Phường Tân Hòa - *Tan Hoa ward*	8	4	4	-	-	-
Phường Tân Bình - *Tan Binh ward*	17	17	-	-	-	-
Phường Tân Sơn - *Tan Son ward*	4	1	3	-	-	-
Phường Tây Thạnh - *Tay Thanh ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Tân Sơn Nhì - *Tan Son Nhi ward*	2	2	-	-	-	-
Phường Phú Thọ Hòa - *Phu Tho Hoa ward*	9	9	-	-	-	-
Phường Phú Thạnh - *Phu Thanh ward*	20	7	13	-	-	-
Phường Tân Phú - *Tan Phu ward*	44	23	21	-	-	-
Phường Đức Nhuận - *Duc Nhuan ward*	38	33	5	-	-	-
Phường Cầu Kiệu - *Cau Kieu ward*	50	41	9	-	-	-
Phường Phú Nhuận - *Phu Nhuan ward*	114	61	53	-	-	-
Phường An Khánh - *An Khanh ward*	6	2	4	-	-	-
Phường Bình Trưng - *Binh Trung ward*	94	56	38	-	-	-
Phường Cát Lái - *Cat Lai ward*	4	4	-	-	-	-
Phường Xuân Hòa - *Xuan Hoa ward*	158	93	65	-	-	-
Phường Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc ward*	47	25	22	-	-	-
Phường Bàn Cờ - *Ban Co ward*	88	52	36	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Hòa Hưng - *Hoa Hung ward*	242	160	82	-	-	-
Phường Diên Hồng - *Dien Hong ward*	61	34	27	-	-	-
Phường Vườn Lài - *Vuon Lai ward*	98	41	57	-	-	-
Phường Hòa Bình - *Hoa Binh ward*	4	1	3	-	-	-
Phường Phú Thọ - *Phu Tho ward*	8	5	3	-	-	-
Phường Bình Thới - *Binh Thoi ward*	54	23	31	-	-	-
Phường Minh Phụng - *Minh Phung ward*	5	1	4	-	-	-
Phường Xóm Chiếu - *Xom Chieu ward*	167	151	16	-	-	-
Phường Khánh Hội - *Khanh Hoi ward*	33	24	9	-	-	-
Phường Vĩnh Hội - *Vinh Hoi ward*	6	6	-	-	-	-
Phường Chợ Quán - *Cho Quan ward*	111	45	66	-	-	-
Phường An Đông - *An Dong ward*	176	94	82	-	-	-
Phường Chợ Lớn - *Cho Lon ward*	291	232	59	-	-	-
Phường Phú Lâm - *Phu Lam ward*	24	8	16	-	-	-
Phường Bình Phú - *Binh Phu ward*	28	18	10	-	-	-
Phường Bình Tây - *Binh Tay ward*	-	-	-	-	-	-
Phường Bình Tiên - *Binh Tien ward*	5	5	-	-	-	-
Phường Chánh Hưng - *Chanh Hung ward*	100	64	36	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Bình Đông - *Binh Dong ward*	13	8	5	-	-	-
Phường Phú Định - *Phu Dinh ward*	6	6	-	-	-	-
Phường Bình Hưng Hòa - *Binh Hung Hoa ward*	36	21	15	-	-	-
Phường Bình Tân - *Binh Tan ward*	-	-	-	-	-	-
Phường Bình Trị Đông - *Binh Tri Dong ward*	57	41	16	-	-	-
Phường Tân Tạo - *Tan Tao ward*	17	9	8	-	-	-
Phường An Lạc - *An Lac ward*	58	32	26	-	-	-
Phường Tân Hưng - *Tan Hung ward*	20	16	4	-	-	-
Phường Tân Thuận - *Tan Thuan ward*	5	5	-	-	-	-
Phường Phú Thuận - *Phu Thuan ward*	3	3	-	-	-	-
Phường Tân Mỹ - *Tan My ward*	133	90	43	-	-	-
Xã Tân An Hội - *Tan An Hoi commune*	125	61	64	-	-	-
Xã An Nhơn Tây - *An Nhon Tay commune*	37	10	27	-	-	-
Xã Nhuận Đức - *Nhuan Duc commune*	5	1	4	-	-	-
Xã Thái Mỹ - *Thai My commune*	4	1	3	-	-	-
Xã Phú Hòa Đông - *Phu Hoa Dong commune*	1	-	1	-	-	-
Xã Bình Mỹ - *Binh My commune*	3	1	2	-	-	-
Xã Củ Chi - *Cu Chi commune*	72	34	38	-	-	-

233 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.)Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacists*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Xã Hóc Môn - *Hoc Mon commune*	86	52	34	-	-	-
Xã Đông Thạnh - *Dong Thanh commune*	4	4	-	-	-	-
Xã Xuân Thới Sơn - *Xuan Thoi Son commune*	5	5	-	-	-	-
Xã Bà Điểm - *Ba Diem commune*	6	6	-	-	-	-
Xã Tân Nhựt - *Tan Nhut commune*	166	80	86	-	-	-
Xã Vĩnh Lộc - *Vinh Loc commune*	3	3	-	-	-	-
Xã Tân Vĩnh Lộc - *Tan Vinh Loc commune*	3	3	-	-	-	-
Xã Bình Lợi - *Binh Loi commune*	4	4	-	-	-	-
Xã Bình Hưng - *Binh Hung commune*	3	3	-	-	-	-
Xã Hưng Long - *Hung Long commune*	4	4	-	-	-	-
Xã Bình Chánh - *Binh Chanh commune*	5	5	-	-	-	-
Xã Nhà Bè - *Nha Be commune*	27	19	8	-	-	-
Xã Hiệp Phước - *Hiep Phuoc commune*	7	7	-	-	-	-
Xã Cần Giờ - *Can Gio commune*	6	6	-	-	-	-
Xã Bình Khánh - *Binh Khanh commune*	3	3	-	-	-	-
Xã An Thới Đông - *An Thoi Dong commune*	2	-	2	-	-	-
Xã Thạnh An - *Thanh An commune*	2	2	-	-	-	-

234 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo Trung tâm y tế khu vực

Percentage of fully vaccinated infant by regional health centers

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**96,6**
Phân theo Trung tâm y tế khu vực ***By regional health centers***						
Sài Gòn - *Sai Gon*	97,8	91,2	91,0	94,1	97,4	94,2
Nhiêu Lộc - *Nhieu Loc*	97,4	93,7	95,2	96,6	96,5	93,7
Xóm Chiếu - *Xom Chieu*	97,1	88,4	91,5	97,0	98,8	96,9
Chợ Lớn - *Cho Lon*	97,5	84,9	92,2	96,9	98,6	95,5
Phú Lâm - *Phu Lam*	97,4	93,8	92,7	97,7	98,1	97,2
Tân Hưng - *Tan Hung*	97,3	93,5	93,0	97,4	95,9	95,8
Bình Đông - *Binh Dong*	96,5	82,1	95,9	96,2	97,7	95,5
Hòa Hưng - *Hoa Hung*	95,9	93,0	91,7	97,4	95,8	96,2
Bình Thới - *Binh Thoi*	97,0	84,2	91,4	98,4	98,6	98,4
Tân Thới Hiệp - *Tan Thoi Hiep*	96,2	75,7	86,7	90,0	96,1	93,5
Bình Tân - *Binh Tan*	96,0	75,8	84,8	96,4	97,1	95,8
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	97,0	79,7	81,4	94,7	96,9	95,3
Gò Vấp - *Go Vap*	96,7	79,5	96,9	96,9	98,3	97,0
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	96,3	86,6	96,3	96,8	97,7	97,0
Tân Bình - *Tan Binh*	96,0	81,7	94,8	97,4	96,4	97,6
Tân Phú - *Tan Phu*	96,8	82,7	93,1	96,8	97,7	96,7
Thủ Đức - *Thu Duc*	96,8	83,2	89,5	94,1	95,3	95,7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	96,5	77,8	87,0	96,5	95,5	94,5
Cần Giờ - *Can Gio*	98,0	98,5	90,0	95,8	97,8	96,7

234 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo Trung tâm y tế khu vực**
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by regional health centers

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2022	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Củ Chi - *Cu Chi*	96,1	80,6	84,0	86,0	97,4	96,8
Hóc Môn - *Hoc Mon*	96,9	84,5	83,2	94,0	98,1	96,4
Nhà Bè - *Nha Be*	96,7	89,6	90,7	96,8	97,0	97,5
Bàu Bàng - *Bau Bang*	100,0	71,4	100,0	99,7	98,5	96,1
Bắc Tân Uyên – *Bac Tan Uyen*	92,3	80,8	93,0	100,0	93,3	95,1
Bến Cát - *Ben Cat*	99,7	56,2	100,0	93,5	100,0	97,8
Dầu Tiếng - *Dau Tieng*	100,0	74,1	96,5	93,4	98,6	96,9
Dĩ An - *Di An*	75,8	24,5	80,4	94,7	99,9	98,3
Phú Giáo - *Phu Giao*	92,5	56,4	90,5	80,7	95,7	89,9
Tân Uyên - *Tan Uyen*	100,0	62,9	100,0	100,0	100,0	98,8
Thủ Dầu Một - *Thu Dau Mot*	94,6	79,7	94,3	91,5	97,8	97,2
Thuận An - *Thuan An*	100,0	47,7	98,6	99,9	95,9	98,7
Bà Rịa - *Ba Ria*	99,5	92,4	100,0	90,2	100,0	98,3
Châu Đức - *Chau Duc*	99,9	77,3	82,3	82,5	98,4	98,9
Hồ Tràm - *Ho Tram*	98,5	87,9	90,5	60,9	99,4	98,0
Long Đất - *Long Dat*	99,8	96,9	99,7	77,7	100,0	97,2
Phú Mỹ - *Phu My*	90,5	73,4	80,3	68,8	98,4	98,8
Vũng Tàu - *Vung Tau*	99,3	82,1	98,9	93,6	98,2	98,8
Quân dân y đặc khu Côn Đảo *Con Dao Special Zone Military*	100,0	100,0	72,7	92,7	100,0	95,5

235 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five childen by sex and by kind of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**4,4**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	…
Nữ - *Female*	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**6,5**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	…
Nữ - *Female*	…
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**3,1**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	…
Nữ - *Female*	…

236 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 *Number of new people living with HIV/AIDS in 2025*	4.320	3.824	496
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of people living with HIV alive as of 31st December 2025*	64.095	49.995	14.100
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 1/12/2025(*) *Number of AIDS patients alive as of 31st December 2025*(*)			
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân *Number of people living with HIV detected as of 31st December 2025 per 100,000 inhabitants*	472	748	205
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS related deaths***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025*	297	248	49
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31st December 2025*	17.995	15.002	2.993
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*	2,2	3,7	0,7

* Theo Quyết định 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, không còn định nghĩa Bệnh nhân AIDS mà người nhiễm HIV tiến triển giai đoạn lâm sàng 3 hoặc 4, vì vậy không có số liệu báo cáo số bệnh nhân AIDS

** According to Decision 5968/QD-BYT dated December 31, 2021 by the Ministry of Health, there is no longer a definition for AIDS patients; instead, individuals infected with HIV in clinical stage 3 or 4 are identified. Therefore, there is no reported data on the number of AIDS patients.*

237 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of international sports medals

Đơn vị tính: Huy chương – *Unit: Medal*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Huy chương Vàng ***Gold medal***	**10**	**2**	**180**	**159**	**138**	**240**
Thế giới - *World*	10	2	21	16	20	17
Châu Á - *Asia*	-	-	32	17	22	31
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	127	126	96	192
Huy chương Bạc ***Silver medal***	**3**	**5**	**154**	**121**	**86**	**180**
Thế giới - *World*	3	5	13	11	19	22
Châu Á - *Asia*	-	-	24	16	19	30
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	117	94	48	128
Huy chương Đồng ***Bronze medal***	**-**	**-**	**134**	**147**	**81**	**172**
Thế giới - *World*	-	-	14	13	18	11
Châu Á - *Asia*	-	-	22	16	22	22
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	98	118	41	139

238 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,783	0,787	0,801	0,804	0,807	0,829
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)*	6.475	6.090	6.621	6.776	7.368	8.064
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,24	1,18	0,94	0,44	0,18	0,10
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*	…	…	…	…	…	…
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	…	…	…	…	…	99,7
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	…	…	…	…	…	72,5
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	…	…	…	…	…	…

239 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã

Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

Đơn vị tính: Nghìn đồng – *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**6.475**	**6.090**	**6.621**	**6.776**	**7.368**	**8.064**
Phân theo nguồn thu - *By income source*						
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	…	…	…	…	…	5.648
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	…	…	…	…	…	110
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	…	…	…	…	…	1.645
Thu từ nguồn khác - *Others*	…	…	…	…	…	661
Phân theo đơn vị cấp xã - *By commune*	…	…	…	…	…	…

240 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tai nạn giao thông ***Traffic accidents***						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	4.687	2.819	3.710	3.118	2.750	2.110
Đường sắt - Railway	4	3	4	3	0	1
Đường bộ - Road	4.674	2.813	3.703	3.114	2.747	2.106
Đường thuỷ - Inland waterway	9	3	3	1	3	3
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	1.050	879	1.809	1.422	1.109	1.041
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	3.658	1.893	2.317	2.057	1.737	1.246
Cháy, nổ ***- Fire, explosion***						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	709	700	763	638	611	402
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	16	30	41	11	18	34
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	28	41	40	14	29	32
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. VND)*	505	300	101	152	345	107

241 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	14.144	11.619	12.888	14.585	16.031	13.874
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	15.584	12.935	14.911	18.201	24.241	25.741
Trong đó - *Of which* Nữ - *Female*	1.531	1.145	1.433	1.703	2.631	2.697
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	8.148	7.376	7.191	8.663	10.115	10.219
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	14.691	13.785	13.233	16.353	19.365	22.674
Trong đó - *Of which* Nữ - *Female*	…	….	…	….	...	1.687
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	7.602	7.767	7.058	11.738	10.727	8.376
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of accused people (Person)*	20.890	19.491	22.281	24.650	27.478	23.723
Trong đó - *Of which* Nữ - *Female*	217	683	1.042	1.065	1.204	1.061
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	1.265	1.106	2.098	2.353	3.453	2.370
Trong đó - *Of which* Nữ - *Female*	484	830	899	1.023	1.469	786

242 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster-induced loss

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***						
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	2	-	1	2	5	3
Số người bị thương *Number of injuries*	2	3	3	6	8	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of houses collaped and washed away*	-	9	3	2	6	2
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of houses flooded, hit by landslides or unroofed*	96	767	131	149	104	114
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***						
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy area*	1.055	76	63	88	1.048	164
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	54	1	205	19	36	22
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) *Total disaster damage in money (Bill. VND)*	…	…	…	…	…	…

243 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste collected and treated (%)*						
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*						
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*						

PHỤ LỤC 01. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET HOCHIMINH CITY (*)

Biểu *Table*		Trang *Page*
244	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	819
245	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	820
246	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	821
247	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	822
248	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	824
249	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	826
250	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	828
251	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	830
252	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	831
253	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	833
254	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	835
255	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	837

(*) Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập

Data are calculated for pre-merger provinces and cities.

244 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	1.371.510	1.338.284	1.498.104	1.597.555	1.762.335
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. VND*	148.631	145.992	159.547	168.934	184.661
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency - USD (at central exchange rate)*	6.404	6.304	6.856	7.099	7.642
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	990.358	950.667	1.038.628	1.081.423	1.159.231
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	101,16	95,99	109,25	104,12	107,19
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % ***As percent of GRDP (At current prices) - %***					
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	37,66	40,29	38,10	35,12	35,23
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	9,27	10,00	10,50	10,35	9,71

245 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	919.024	6.726	229.744	189.612	566.671	115.883
2016	1.005.537	7.222	250.139	203.865	615.756	132.420
2017	1.114.597	7.335	275.886	222.018	685.429	145.947
2018	1.227.062	8.128	303.103	241.813	756.640	159.191
2019	1.343.674	8.732	324.442	261.361	836.125	174.375
2020	1.371.510	9.818	327.902	266.374	857.745	176.045
2021	1.338.284	7.924	293.254	242.964	858.954	178.152
2022	1.498.104	8.109	335.161	278.096	958.029	196.805
2023	1.597.555	8.108	342.855	285.278	1.043.660	202.932
2024	1.762.335	8.203	366.542	306.454	1.168.912	218.678
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	0,73	25,00	20,63	61,66	12,61
2016	100,00	0,72	24,88	20,27	61,23	13,17
2017	100,00	0,66	24,75	19,92	61,50	13,09
2018	100,00	0,66	24,70	19,71	61,67	12,97
2019	100,00	0,65	24,15	19,45	62,22	12,98
2020	100,00	0,72	23,91	19,42	62,53	12,84
2021	100,00	0,59	21,91	18,15	64,19	13,31
2022	100,00	0,54	22,37	18,56	63,95	13,14
2023	100,00	0,51	21,46	17,86	65,33	12,70
2024	100,00	0,47	20,80	17,39	66,32	12,41

246 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	726.141	4.462	183.806	149.955	443.394	94.479
2016	779.232	4.695	198.696	160.047	474.749	101.092
2017	840.726	4.974	215.520	173.411	511.504	108.728
2018	906.820	5.232	233.104	187.646	553.124	115.360
2019	978.955	5.268	247.969	202.226	602.126	123.592
2020	990.358	5.192	247.822	202.376	614.766	122.578
2021	950.667	4.408	219.639	184.614	604.502	122.118
2022	1.038.628	4.523	243.525	206.704	658.215	132.365
2023	1.081.423	4.527	245.293	208.109	697.647	133.956
2024	1.159.231	4.501	258.168	219.146	755.736	140.826
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	107,88	105,31	106,48	106,07	108,00	110,25
2016	107,31	105,22	108,10	106,73	107,07	107,00
2017	107,89	105,94	108,47	108,35	107,74	107,55
2018	107,86	105,19	108,16	108,21	108,14	106,10
2019	107,95	100,69	106,38	107,77	108,86	107,14
2020	101,16	98,56	99,94	100,07	102,10	99,18
2021	95,99	84,90	88,63	91,22	98,33	99,62
2022	109,25	102,61	110,88	111,97	108,89	108,39
2023	104,12	100,09	100,73	100,68	105,99	101,20
2024	107,19	99,43	105,25	105,30	108,33	105,13

247 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.371.510**	**1.338.284**	**1.498.104**	**1.597.555**	**1.762.335**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	190.398	207.396	230.181	258.086	273.959
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	716.390	665.924	746.838	781.467	882.246
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	288.677	286.812	324.280	355.070	387.452
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	176.045	178.152	196.805	202.932	218.678
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.818	7.924	8.109	8.108	8.203
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9.184	9.059	11.313	10.713	15.912
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	243.293	219.736	250.559	256.459	271.336
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.239	4.321	4.849	5.383	6.301
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9.658	9.848	11.375	12.723	12.905
Xây dựng - *Construction*	61.528	50.290	57.065	57.577	60.088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	217.785	209.133	241.233	260.650	278.697
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	134.083	122.152	135.479	152.498	191.305

247 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	25.875	12.355	17.519	20.266	22.727
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	62.958	70.610	78.409	83.370	88.367
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	120.361	135.566	152.307	165.262	183.471
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	56.298	53.191	54.789	54.937	58.535
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	71.158	73.526	78.687	83.941	91.041
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	37.845	27.879	35.297	38.470	43.746
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	15.774	16.866	17.342	19.321	21.425
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	47.756	50.876	56.680	68.431	79.933
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	44.298	66.186	65.153	67.992	78.128
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	11.429	10.339	12.750	15.038	16.519
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	10.282	8.470	10.470	11.315	12.675
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	1.843	1.805	1.914	2.169	2.343
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	176.045	178.152	196.805	202.932	218.678

248 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	13,88	15,50	15,36	16,16	15,55
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	52,23	49,76	49,85	48,91	50,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	21,05	21,43	21,65	22,23	21,99
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	12,84	13,31	13,14	12,70	12,41
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,72	0,59	0,54	0,51	0,47
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,67	0,68	0,76	0,67	0,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17,73	16,42	16,72	16,04	15,39
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,31	0,32	0,32	0,34	0,36
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,70	0,74	0,76	0,80	0,73
Xây dựng - *Construction*	4,49	3,76	3,81	3,60	3,41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	15,88	15,63	16,10	16,32	15,81
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	9,78	9,13	9,04	9,55	10,86

248 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1,89	0,92	1,17	1,27	1,29
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,59	5,28	5,23	5,22	5,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8,78	10,13	10,17	10,34	10,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,10	3,97	3,66	3,44	3,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5,19	5,49	5,25	5,25	5,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2,76	2,08	2,36	2,41	2,48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1,15	1,26	1,16	1,21	1,22
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	3,48	3,80	3,78	4,28	4,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3,23	4,95	4,35	4,26	4,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,83	0,77	0,85	0,94	0,94
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,75	0,63	0,70	0,71	0,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,13	0,13	0,13	0,14	0,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	12,84	13,31	13,41	12,70	12,41

249 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**990.358**	**950.667**	**1.038.628**	**1.081.423**	**1.159.231**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	134.489	132.586	146.357	156.778	166.420
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	513.882	478.880	520.033	532.549	570.303
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	219.409	217.083	239.873	258.140	281.682
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	122.578	122.118	132.365	133.956	140.826
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5.192	4.408	4.523	4.527	4.501
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5.958	5.845	7.662	7.866	11.754
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	186.668	169.005	188.290	188.346	195.087
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3.013	3.123	3.332	3.611	3.928
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6.737	6.641	7.420	8.286	8.377
Xây dựng - *Construction*	45.446	35.025	36.821	37.184	39.022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	165.931	156.010	171.320	184.089	193.869
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	101.856	92.922	100.895	111.344	133.082

249 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	15.940	7.738	10.267	11.149	11.880
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	58.905	65.869	72.465	75.109	79.196
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	88.762	96.887	106.253	110.941	118.227
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	36.922	35.045	36.091	35.004	36.499
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	49.677	51.567	54.930	57.943	61.900
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	29.109	21.880	25.998	27.293	30.690
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	10.504	11.135	11.197	12.076	12.971
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	22.926	23.642	25.423	27.010	28.984
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	19.711	29.293	28.480	29.400	30.904
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.390	6.571	7.933	8.970	9.582
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	6.175	5.005	5.971	6.269	6.826
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	958	938	992	1.050	1.126
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	122.578	122.118	132.365	133.956	140.826

250 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,16**	**95,99**	**109,25**	**104,12**	**107,19**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	93,5	98,59	110,39	107,12	106,15
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	96,62	93,19	108,59	102,41	107,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	122,11	98,94	110,5	107,62	109,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	99,18	99,62	108,39	101,2	105,13
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	98,56	84,9	102,61	100,09	99,43
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	314,9	98,1	131,09	102,66	149,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	97,77	90,54	111,41	100,03	103,58
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	102,52	103,65	106,69	108,37	108,78
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	104	98,58	111,73	111,67	101,1
Xây dựng - *Construction*	99,35	77,07	105,13	100,99	104,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	106,34	94,02	109,81	107,45	105,31
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	101,98	91,23	108,58	110,36	119,52

250 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	65,95	48,54	132,68	108,59	106,56
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	107,93	111,82	110,01	103,65	105,44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,97	109,15	109,67	104,41	106,57
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	95,54	94,92	102,98	96,99	104,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	105,86	103,8	106,52	105,49	106,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	81,46	75,17	118,82	104,98	112,45
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	105,26	106,01	100,56	107,85	107,41
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	107,3	103,12	107,53	106,24	107,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	111,29	148,61	97,22	103,23	105,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	96,11	88,92	120,73	113,07	106,82
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	98,27	81,05	119,3	104,99	108,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers Household activities, production of goods and services for own final consumption*	105,04	97,91	105,76	105,85	107,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	99,18	99,62	108,39	101,2	105,13

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Local currency at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá Trung tâm liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	110.620	5.102
2016	118.589	5.407
2017	128.860	5.759
2018	138.757	6.138
2019	148.660	6.448
2020	148.631	6.404
2021	145.992	6.304
2022	159.547	6.856
2023	168.934	7.099
2024	184.661	7.642
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	106,50	103,89
2016	107,20	105,98
2017	108,66	106,51
2018	107,68	106,58
2019	107,14	105,05
2020	99,98	99,32
2021	98,22	98,44
2022	109,28	108,76
2023	105,88	103,54
2024	109,31	107,65

252 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**516.451**	**539.227**	**570.738**	**561.041**	**620.830**
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**372.560**	**398.575**	**480.289**	**448.864**	**508.085**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**255.326**	**264.487**	**308.625**	**303.330**	**355.367**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	24.141	26.951	31.823	36.929	31.910
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	63.350	64.368	78.884	74.014	81.447
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state sector*	67.782	75.161	81.069	87.662	104.050
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	5.684	5.396	8.369	5.957	7.273
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-8	0	1	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	411	353	432	421	485
Thuế thu nhập cá nhân - *Personal income tax*	40.581	43.789	56.470	56.039	65.034
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	9.863	8.604	6.731	5.729	6.949
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	4.736	3.979	6.984	7.603	8.279
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	7.632	7.647	12.076	5.862	10.260
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	23	36	23	20	12
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	3.727	2.877	4.573	4.875	4.906

252 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	31	26	22	13	6
Thu khác ngân sách - *Others*	3.832	4.891	7.615	5.570	7.706
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11.111**	**15.882**	**28.728**	**24.226**	**20.152**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**106.050**	**118.134**	**142.920**	**121.161**	**131.889**
Thu viện trợ - *Grants*	**5**	**0**	**5**	**129**	**51**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**10.848**	**1.333**	**3.142**	**3.645**	**1.916**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**32.444**	**50.643**	**17.487**	**31.052**	**15.751**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**27.459**	**37.161**	**37.320**	**61.075**	**74.397**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**73.140**	**51.515**	**32.500**	**16.405**	**20.681**

253 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**72,14**	**73,92**	**84,15**	**80,01**	**81,84**
Trong đó – *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**49,44**	**49,05**	**54,07**	**54,07**	**57,24**
Trong đó – *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	4,67	5,00	5,58	6,58	5,14
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprise*	12,27	11,94	13,82	13,19	13,12
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state sector*	13,12	13,94	14,20	15,62	16,76
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,10	1,00	1,47	1,06	1,17
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	0,08	0,07	0,08	0,08	0,08
Thuế thu nhập cá nhân - *Personal income tax*	7,86	8,12	9,89	9,99	10,48
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1,91	1,60	1,18	1,02	1,12
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	0,92	0,74	1,22	1,36	1,33
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	1,48	1,42	2,12	1,04	1,65
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,72	0,53	0,80	0,87	0,79

253 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
(Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Thu khác ngân sách - *Others*	0,74	0,91	1,33	0,99	1,24
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**2,15**	**2,95**	**5,03**	**4,32**	**3,25**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**20,53**	**21,91**	**25,04**	**21,60**	**21,24**
Thu viện trợ - *Grants*	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,02**	**0,01**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***LOAN OF LOCAL BUDGET***	**2,10**	**0,25**	**0,55**	**0,65**	**0,31**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH ***REVENUE FROM BUDGET TRANSFER***	**6,28**	**9,39**	**3,06**	**5,53**	**2,54**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ***REVENUE FROM SOURCE TRANSFER***	**5,32**	**6,89**	**6,54**	**10,89**	**11,98**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC ***REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR***	**14,16**	**9,55**	**5,70**	**2,92**	**3,33**

254 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**127.179**	**133.845**	**157.368**	**165.416**	**171.106**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**121.813**	**129.296**	**151.712**	**155.995**	**165.364**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**33.419**	**34.132**	**42.124**	**27.428**	**31.203**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment of programs plans	**31.323**	**33.700**	**41.078**	**24.073**	**29.976**
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**40.533**	**56.816**	**47.630**	**53.090**	**61.378**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	13.567	14.931	16.171	18.874	24.896
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	804	800	867	665	317
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*	1.308	1.365	1.487	1.970	2.827
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*	2.750	7.125	4.613	3.978	4.082
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1.071	1.002	1.350	1.575	1.697
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	3.490	3.700	3.618	3.601	2.627
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	6.641	6.109	7.411	8.906	9.534

254 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	7.174	7.724	7.568	8.392	10.593
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	3.365	13.764	4.393	4.749	3.947
Chi thường xuyên khác - *Others*	365	296	152	381	859
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**1.188**	**1.017**	**871**	**1.070**	**1.130**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Adition expenditure for financial reserve funds*	**9.511**	**11**	**11**	**11**	**11**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - *Expenditure on Target programs*	**5.087**	**4.546**	**4.631**	**9.414**	**5.727**
Chi chuyển nguồn *Budgetary transfer*	**37.161**	**37.319**	**61.075**	**74.397**	**71.642**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - *Supplementary budget for lower levels*	**25.805**	**46.521**	**9.979**	**9.504**	**12.185**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Remitting budget to the upper level*	**1.436**	**658**	**1.172**	**619**	**321**

255 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**95,78**	**96,60**	**96,41**	**94,30**	**96,64**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**26,28**	**25,50**	**26,77**	**16,58**	**18,24**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment of programs plans	**24,63**	**25,18**	**26,10**	**14,55**	**17,52**
Chi thường xuyên ***Recurrent expenditure***	**31,87**	**42,45**	**30,27**	**32,09**	**35,87**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	10,67	11,16	10,28	11,41	14,55
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	0,63	0,60	0,55	0,40	0,19
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*	1,03	1,02	0,94	1,19	1,65
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*	2,16	5,32	2,93	2,40	2,39
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,84	0,75	0,86	0,95	0,99
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	2,74	2,76	2,30	2,18	1,54
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activitie*	5,22	4,56	4,71	5,38	5,57

255 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	5,64	5,77	4,81	5,07	6,19
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2,65	10,28	2,79	2,87	2,31
Chi thường xuyên khác - Others	0,29	0,22	0,10	0,23	0,50
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**0,93**	**0,76**	**0,55**	**0,65**	**0,66**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Adition expenditure for financial reserve funds*	**7,48**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,01**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương *Expenditure on Target programs*	**4,00**	**3,40**	**2,94**	**5,69**	**3,35**
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	**29,22**	**27,88**	**38,81**	**44,98**	**41,87**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Supplementary budget for lower levels*	**20,29**	**34,76**	**6,34**	**5,75**	**7,12**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Remitting budget to the upper level*	**1,13**	**0,49**	**0,74**	**0,37**	**0,19**

PHỤ LỤC 02. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG

APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET BINHDUONG PROVINCE (*)

Biểu *Table*		Trang *Page*
256	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	841
257	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	842
258	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	843
259	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	844
260	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	846
261	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	848
262	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 *phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)* *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	850
263	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	852
264	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	853
265	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	855
266	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	857
267	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	859

(*) Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập

Data are calculated for pre-merger provinces and cities.

256 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	2024
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	388.329	408.731	451.631	469.904	508.672
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. VND*	150.483	154.607	163.449	166.430	177.200
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency - USD (at central exchange rate)*	6.484	6.676	7.023	6.994	7.333
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	268.464	275.934	295.786	305.796	326.025
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	106,24	102,78	107,19	103,38	106,62
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % ***As percent of GRDP (At current prices) - %***					
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	24,16	26,85	22,55	22,88	23,08
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	10,57	11,54	10,87	12,99	12,33

257 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	239.006	7.799	159.306	153.537	51.475	20.426
2016	265.697	7.988	177.647	171.484	57.813	22.249
2017	292.711	8.937	194.351	187.450	64.902	24.521
2018	322.853	8.925	214.787	206.940	72.178	26.963
2019	362.006	9.626	241.316	232.248	81.364	29.700
2020	388.329	12.388	257.588	247.542	87.505	30.848
2021	408.731	12.850	271.805	261.214	92.624	31.452
2022	451.631	12.560	299.429	287.450	105.371	34.271
2023	469.904	12.874	304.435	291.900	116.449	36.146
2024	508.672	14.246	323.557	309.991	132.030	38.839
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	3,26	66,65	64,24	21,54	8,55
2016	100,00	3,01	66,86	64,54	21,76	8,37
2017	100,00	3,05	66,40	64,04	22,17	8,38
2018	100,00	2,76	66,53	64,10	22,36	8,35
2019	100,00	2,66	66,66	64,16	22,48	8,20
2020	100,00	3,19	66,33	63,75	22,54	7,94
2021	100,00	3,14	66,50	63,91	22,66	7,70
2022	100,00	2,78	66,30	63,65	23,33	7,59
2023	100,00	2,74	64,79	62,12	24,78	7,69
2024	100,00	2,80	63,61	60,94	25,95	7,64

258 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	174.221	7.160	115.670	111.009	35.897	15.494
2016	192.615	7.407	128.353	123.385	40.026	16.829
2017	210.472	7.637	141.959	136.753	42.584	18.292
2018	228.384	7.851	154.952	149.280	45.987	19.594
2019	252.706	8.071	173.043	166.731	50.287	21.305
2020	268.464	8.383	184.872	177.836	53.233	21.976
2021	275.934	8.606	190.672	183.597	54.996	21.660
2022	295.786	8.853	203.701	196.243	60.453	22.779
2023	305.796	9.215	208.528	200.734	63.989	24.064
2024	326.025	9.465	220.573	212.030	70.436	25.551
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	108,07	103,1	109,15	109,11	107,24	104,58
2016	110,56	103,45	110,96	111,15	111,5	108,62
2017	109,27	103,11	110,6	110,83	106,39	108,69
2018	108,51	102,8	109,15	109,16	107,99	107,12
2019	110,65	102,8	111,68	111,69	109,35	108,73
2020	106,24	103,87	106,84	106,66	105,86	103,15
2021	102,78	102,66	103,14	103,24	103,31	98,56
2022	107,19	102,87	106,83	106,89	109,92	105,17
2023	103,38	104,09	102,37	102,29	105,85	105,64
2024	106,62	102,71	105,78	105,63	110,08	106,18

259 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**388.329**	**408.731**	**451.631**	**469.904**	**508.672**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	19.358	22.535	23.198	26.967	27.574
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	167.197	180.711	198.781	205.638	224.772
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	170.926	174.033	195.381	201.153	217.487
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	30.848	31.452	34.271	36.146	38.839
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	12.388	12.850	12.560	12.874	14.246
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.618	1.181	1.395	1.276	1.299
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	239.624	253.775	279.563	284.086	301.422
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3.602	3.598	3.679	3.667	4.229
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2.698	2.660	2.813	2.871	3.041
Xây dựng - *Construction*	10.046	10.591	11.979	12.535	13.566
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	24.039	25.489	30.120	34.009	39.188
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	11.683	12.538	14.243	16.027	18.148
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	7.634	6.628	9.094	9.993	11.118

259 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.394	3.591	3.845	4.157	4.380
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5.708	6.462	7.291	7.995	8.886
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12.626	13.916	15.227	16.737	19.453
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.234	2.353	2.517	2.696	2.897
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.824	2.737	3.038	3.320	3.710
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	3.324	3.524	3.640	3.967	4.418
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	4.765	4.938	5.410	5.714	6.469
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.375	5.025	4.539	4.649	5.266
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.207	1.949	2.343	2.631	3.054
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	2.159	1.863	2.332	2.603	2.938
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	1.533	1.611	1.732	1.951	2.105
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	30.848	31.452	34.271	36.146	38.839

260 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	4,98	5,51	5,14	5,74	5,42
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	39,69	40,58	40,57	40,41	40,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	44,02	42,58	43,26	42,81	42,76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11,00
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,19	3,14	2,78	2,74	2,80
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,42	0,29	0,31	0,27	0,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	61,71	62,09	61,90	60,46	59,26
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,93	0,88	0,81	0,78	0,83
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,69	0,65	0,62	0,61	0,60
Xây dựng - *Construction*	2,59	2,59	2,65	2,67	2,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2,80	2,60	3,24	3,89	4,32
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	3,01	3,07	3,15	3,41	3,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1,97	1,62	2,01	2,13	2,19

260 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,87	0,88	0,85	0,88	0,86
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1,47	1,58	1,61	1,70	1,75
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,25	3,40	3,37	3,56	3,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,58	0,58	0,56	0,57	0,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,73	0,67	0,67	0,71	0,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	0,86	0,86	0,81	0,84	0,87
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	1,23	1,21	1,20	1,22	1,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,87	1,23	1,01	0,99	1,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,57	0,48	0,52	0,56	0,60
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,56	0,46	0,52	0,55	0,58
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,39	0,39	0,38	0,42	0,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11,00

261 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**268.464**	**275.934**	**295.786**	**305.796**	**326.025**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	13.475	15.524	15.320	17.068	17.452
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	111.993	117.656	125.129	128.102	135.371
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	121.020	121.094	132.558	136.562	147.651
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	21.976	21.660	22.779	24.064	25.551
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	8.383	8.606	8.853	9.215	9.465
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.058	749	877	771	755
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	172.984	179.086	191.351	195.933	206.863
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.138	2.202	2.379	2.385	2.694
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.656	1.560	1.636	1.645	1.718
Xây dựng - *Construction*	7.036	7.075	7.458	7.794	8.543
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13.081	13.399	15.003	16.952	19.239
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	8.057	8.475	9.370	10.315	11.324

261 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.148	3.487	4.506	4.719	5.034
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.325	3.442	3.683	3.751	3.932
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4.009	4.442	4.879	5.088	5.424
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.439	9.279	9.795	9.505	10.699
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.390	1.451	1.535	1.626	1.730
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.998	1.906	1.994	2.122	2.349
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2.181	2.302	2.374	2.475	2.671
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	2.438	2.507	2.677	2.535	2.692
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	960	1.433	1.292	1.309	1.362
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.454	1.290	1.552	1.687	1.925
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	1.058	879	1.053	1.126	1.226
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	695	704	740	779	829
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	21.976	21.660	22.779	24.064	25.551

262 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,24**	**102,78**	**107,19**	**103,38**	**106,62**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	86,47	115,21	98,69	111,41	102,25
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,37	105,06	106,35	102,38	105,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	109,49	100,06	109,47	103,02	108,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	103,15	98,56	105,17	105,64	106,18
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,87	102,66	102,87	104,09	102,71
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	79,97	70,79	117,09	87,91	97,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	106,89	103,53	106,85	102,39	105,58
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	109,58	102,99	108,04	100,25	112,96
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	101,72	94,20	104,87	100,55	104,44
Xây dựng - *Construction*	111,47	100,55	105,41	104,51	109,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	111,39	102,43	111,97	112,99	113,49
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	103,45	105,19	110,56	110,09	109,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	92,34	84,06	129,22	104,73	106,68

262 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,17	103,52	107,00	101,85	104,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,91	110,80	109,84	104,28	106,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	109,91	109,95	105,56	97,04	112,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	107,34	104,39	105,79	105,93	106,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	101,63	95,40	104,62	106,42	110,70
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	108,83	105,55	103,13	104,25	107,92
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	107,31	102,83	106,78	94,70	106,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	112,41	149,27	90,16	101,32	104,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	103,27	88,72	120,31	108,70	114,11
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	87,95	83,08	119,80	106,93	108,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	102,66	101,29	105,11	105,27	106,42
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	103,15	98,56	105,17	105,64	106,18

263 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Local currency at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá Trung tâm liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	115.504	5.327
2016	124.228	5.664
2017	131.428	5.874
2018	137.666	6.090
2019	147.377	6.393
2020	150.483	6.484
2021	154.607	6.676
2022	163.449	7.023
2023	166.430	6.994
2024	177.200	7.333
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	104,46	101,89
2016	107,55	106,33
2017	105,80	103,71
2018	104,75	103,68
2019	107,05	104,98
2020	102,11	101,42
2021	102,74	102,96
2022	105,72	105,20
2023	101,82	99,59
2024	106,47	104,85

264 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**93.820**	**109.748**	**101.858**	**107.493**	**117.412**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**64.050**	**67.781**	**66.866**	**69.500**	**76.365**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	48.555	48.396	47.386	53.275	58.052
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	3.525	3.822	3.003	2.476	3.130
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprise*	14.791	15.033	14.619	14.742	17.231
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- Sate sector*	8.608	10.337	9.885	9.800	12.464
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1.245	1.206	1.555	1.099	1.381
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	78	69	131	139	188
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	5.818	6.035	6.669	6.459	7.536
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	2.080	1.759	1.699	1.515	1.656
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	361	358	443	452	569
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	6.334	3.048	5.277	4.219	5.716
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	88	82	132	124	165

264 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1.960	1.391	1.757	2.049	2.148
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	7	3	12	8	52
Thu khác ngân sách - *Others*	1.182	1.115	942	1.314	1.278
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**15.494**	**19.385**	**19.479**	**16.225**	**18.300**
Thu viện trợ - *Grants*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**263**	**98**	**-**	**-**	**-**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**7.801**	**13.787**	**9.329**	**7.971**	**9.352**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**8.133**	**21.436**	**19.806**	**28.181**	**30.690**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**13.573**	**6.646**	**5.857**	**1.841**	**1.005**

265 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**68,27**	**61,76**	**65,65**	**64,66**	**65,04**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**51,75**	**44,10**	**46,52**	**49,56**	**49,44**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterpriseS*	3,76	3,48	2,95	2,30	2,67
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprise*	15,77	13,70	14,35	13,71	14,68
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- sate sector*	9,18	9,42	9,70	9,12	10,62
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,33	1,10	1,53	1,02	1,18
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	0,08	0,06	0,13	0,13	0,16
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	6,20	5,50	6,55	6,01	6,42
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	2,22	1,60	1,67	1,41	1,41
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	0,38	0,33	0,43	0,42	0,48
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	6,75	2,78	5,18	3,92	4,87
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,09	0,07	0,13	0,12	0,14
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	2,09	1,27	1,72	1,91	1,83

265 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,00	0,01	0,01	0,04
Thu khác ngân sách - *Others*	1,26	1,02	0,92	1,22	1,09
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**16,51**	**17,66**	**19,12**	**15,09**	**15,59**
Thu viện trợ - *Grants*	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**0,28**	**0,09**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**8,31**	**12,56**	**9,16**	**7,42**	**7,97**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**8,67**	**19,53**	**19,44**	**26,22**	**26,14**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**14,47**	**6,06**	**5,75**	**1,71**	**0,85**

266 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**41.027**	**47.161**	**49.072**	**61.030**	**62.701**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**40.628**	**46.158**	**47.393**	**58.277**	**59.808**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**8.645**	**10.018**	**9.329**	**17.479**	**11.933**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment of programs plans	*8.545*	*10.018*	*9.329*	*15.857*	*11.590*
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**10.542**	**16.313**	**9.843**	**10.015**	**11.510**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	3.982	3.214	3.487	3.660	4.580
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	19	16	23	29	27
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*					
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activitíe*					

266 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*					
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*					
Chi thường xuyên khác - Others					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**0**	**16**	**36**	**86**	**95**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserve funds*	**5**	**5**	**5**	**5**	**1**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương – *Expenditure on Target programs*	**378**	**1.003**	**1.679**	**2.747**	**2.731**
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	**21.436**	**19.806**	**28.181**	**30.690**	**36.269**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Supplementary budget for lower levels*	**7.386**	**12.578**	**7.259**	**4.675**	**6.002**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Remitting budget to the upper level*	**1**	**135**	**105**	**2**	**0**

267 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**99,03**	**97,87**	**96,58**	**95,49**	**95,39**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**21,07**	**21,24**	**19,01**	**28,64**	**19,03**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment of programs plans	*20,83*	*21,24*	*19,01*	*25,98*	*18,48*
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**25,70**	**34,59**	**20,06**	**16,41**	**18,36**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	9,71	6,81	7,11	6,00	7,30
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	0,05	0,03	0,05	0,05	0,04
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*					
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activitíe*					

267 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*					
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*					
Chi thường xuyên khác - Others					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**0,00**	**0,03**	**0,07**	**0,14**	**0,15**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Adition expenditure for financial reserve funds***	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,00**
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - *Expenditure on Target programs*	**0,92**	**2,13**	**3,42**	**4,50**	**4,36**
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	**52,25**	**42,00**	**57,43**	**50,29**	**57,84**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	**18,00**	**26,67**	**14,79**	**7,66**	**9,57**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**0,00**	**0,29**	**0,21**	**0,00**	**0,00**

PHỤ LỤC 03. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH VŨNG TÀU

APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET VUNGTAU PROVINCE (*)

Biểu *Table*		Trang *Page*
268	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	863
269	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	864
270	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	865
271	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	866
272	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	868
273	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	870
274	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 *phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)* *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	872
275	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	874
276	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	875
277	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	877
278	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	879
279	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	881

(*) Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập
Data are calculated for pre-merger provinces and cities.

268 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	293.338	350.053	438.586	402.541	404.947
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng *Vietnam currency - Thous. VND*	251.159	297.644	372.095	338.982	338.968
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency - USD (at central exchange rate)*	10.822	12.852	15.989	14.244	14.027
Giá so sánh 2010 ***At constant 2010 prices***					
Tổng sản phẩm trên địa bàn - Tỷ đồng *Gross regional domestic product - Bill. VND*	221.735	209.130	222.063	214.071	209.867
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	90,87	94,32	106,18	96,40	98,04
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % ***As percent of GRDP (At current prices) - %***					
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	34,94	34,47	32,82	31,00	32,54
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	9,03	9,66	8,41	9,76	11,12

269 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	292.592	14.781	227.778	223.630	37.133	12.900
2016	269.950	15.430	202.374	197.963	38.539	13.607
2017	296.559	16.084	222.890	218.040	42.514	15.071
2018	352.433	18.100	269.701	264.528	46.520	18.112
2019	346.104	19.702	252.273	246.736	51.299	22.830
2020	293.338	21.166	196.622	190.799	50.180	25.370
2021	350.053	21.458	250.906	244.707	49.651	28.038
2022	438.586	22.509	324.723	317.593	58.992	32.362
2023	402.541	22.855	285.372	277.752	60.712	33.602
2024	404.947	23.576	277.466	269.912	67.008	36.897
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	5,05	77,85	76,43	12,69	4,41
2016	100,00	5,72	74,97	73,33	14,27	5,04
2017	100,00	5,42	75,16	73,52	14,34	5,08
2018	100,00	5,14	76,53	75,06	13,19	5,14
2019	100,00	5,69	72,89	71,29	14,82	6,60
2020	100,00	7,22	67,03	65,04	17,10	8,65
2021	100,00	6,13	71,68	69,91	14,18	8,01
2022	100,00	5,13	74,04	72,41	13,45	7,38
2023	100,00	5,68	70,89	69,00	15,08	8,35
2024	100,00	5,82	68,52	66,65	16,55	9,11

270 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
2015	261.147	7.924	214.414	211.062	27.271	11.538
2016	252.750	8.195	204.131	200.574	27.652	12.772
2017	243.237	8.451	192.785	189.131	29.438	12.563
2018	242.592	8.746	190.073	186.347	31.127	12.646
2019	244.021	8.964	187.785	183.914	33.321	13.951
2020	221.735	9.141	165.761	161.677	32.025	14.808
2021	209.130	9.375	155.766	151.621	31.042	12.947
2022	222.063	9.421	163.639	159.223	36.145	12.858
2023	214.071	9.509	155.231	150.460	35.338	13.993
2024	209.867	9.602	147.466	142.707	37.750	15.049
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	105,35	103,22	105,19	105,18	106,17	107,95
2016	96,78	103,42	95,20	95,03	101,40	110,70
2017	96,24	103,12	94,44	94,29	106,46	98,36
2018	99,73	103,49	98,59	98,53	105,74	100,66
2019	100,59	102,49	98,80	98,69	107,05	110,32
2020	90,87	101,97	88,27	87,91	96,11	106,14
2021	94,32	102,56	93,97	93,78	96,93	87,43
2022	106,18	100,49	105,05	105,01	116,44	99,31
2023	96,40	100,93	94,86	94,50	97,77	108,83
2024	98,04	100,98	95,00	94,85	106,83	107,55

271 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**293.338**	**350.053**	**438.586**	**402.541**	**404.947**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	71.652	77.028	114.130	101.342	93.235
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	84.339	80.510	93.419	96.232	108.591
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	111.977	164.477	198.675	171.365	166.224
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	25.370	28.038	32.362	33.602	36.897
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	21.166	21.458	22.509	22.855	23.576
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	109.007	153.808	217.077	179.029	162.676
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	59.844	69.536	74.617	73.696	80.890
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	20.458	19.650	23.974	23.173	24.343
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.490	1.713	1.925	1.854	2.003
Xây dựng - *Construction*	5.823	6.199	7.130	7.620	7.554
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6.836	6.846	7.752	8.201	9.026
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	9.214	9.906	10.538	10.639	11.949
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	5.195	3.107	6.124	6.480	7.574

271 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.990	1.976	2.115	2.183	2.302
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	3.399	3.855	4.405	4.760	5.272
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.237	4.315	5.309	5.383	5.643
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.768	6.063	6.401	6.613	6.898
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3.532	3.063	5.162	4.051	4.486
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2.409	2.484	2.611	2.906	3.233
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	3.234	3.353	3.588	3.980	4.498
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.669	2.430	2.035	2.081	2.361
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.654	1.405	1.629	1.882	2.121
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	742	526	977	1.165	1.227
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	301	322	346	388	418
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	25.370	28.038	32.362	33.602	36.897

272 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	24,43	22,00	26,02	25,18	23,02
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	26,09	19,68	17,65	21,21	24,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	38,17	46,99	45,30	42,57	41,05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11,00
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7,22	6,13	5,13	5,68	5,82
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	34,51	40,63	45,84	41,77	38,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	20,40	19,86	17,01	18,31	19,98
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6,97	5,61	5,47	5,76	6,01
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,51	0,49	0,44	0,46	0,49
Xây dựng - *Construction*	1,99	1,77	1,63	1,89	1,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2,33	1,96	1,77	2,04	2,23
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	3,14	2,83	2,40	2,64	2,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1,77	0,89	1,40	1,61	1,87

272 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,68	0,56	0,48	0,54	0,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1,16	1,10	1,00	1,18	1,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1,44	1,23	1,21	1,34	1,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,97	1,73	1,46	1,64	1,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,20	0,88	1,18	1,01	1,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	0,82	0,71	0,60	0,72	0,80
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	1,10	0,96	0,82	0,99	1,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,57	0,69	0,46	0,52	0,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,56	0,40	0,37	0,47	0,52
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,25	0,15	0,22	0,29	0,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,10	0,09	0,08	0,10	0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	11,31	11,33	11,03	11,04	11,00

273 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**221.735**	**209.130**	**222.063**	**214.071**	**209.867**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	59.346	49.538	60.829	56.727	52.189
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	48.554	44.568	50.647	51.483	53.517
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	99.027	102.077	97.729	91.868	89.112
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	14.808	12.947	12.858	13.993	15.049
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.141	9.375	9.421	9.509	9.602
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	111.764	99.123	102.771	93.639	81.363
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	35.556	37.591	39.414	40.411	44.449
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13.566	14.127	16.159	15.578	16.024
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	791	780	879	832	871
Xây dựng - *Construction*	4.084	4.145	4.416	4.771	4.759
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.671	3.516	3.788	3.998	4.321
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	6.515	6.842	7.051	6.930	7.546
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	3.233	1.875	3.620	3.563	3.927

273 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.047	2.048	2.142	2.079	2.178
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.390	2.653	2.952	3.028	3.208
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.755	2.853	3.492	3.059	3.119
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	3.703	3.869	4.055	4.156	4.312
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.491	2.128	3.403	2.593	2.811
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1.373	1.409	1.480	1.575	1.698
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	1.655	1.701	1.775	1.766	1.872
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	509	748	637	644	673
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.143	975	1.135	1.265	1.385
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	404	284	467	527	535
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	136	141	148	155	165
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	14.808	12.947	12.858	13.993	15.049

274 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**90,87**	**94,32**	**106,18**	**96,40**	**98,04**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	83,40	83,47	122,79	93,26	92,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,96	91,79	113,64	101,65	103,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	87,56	103,08	95,74	94,00	97,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	106,14	87,43	99,31	108,83	107,55
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	101,97	102,56	100,49	100,93	100,98
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	86,32	88,69	103,68	91,11	86,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	95,88	105,72	104,85	102,53	109,99
SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	81,96	104,14	114,38	96,40	102,86
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	97,78	98,61	112,69	94,65	104,69
Xây dựng - *Construction*	105,50	101,49	106,54	108,04	99,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	103,12	95,78	107,74	105,54	108,08
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	90,80	105,02	103,05	98,28	108,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	78,38	58,00	193,07	98,43	110,22

274 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,55	100,05	104,59	97,06	104,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	108,05	111,00	111,27	102,57	105,94
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	95,43	103,56	122,40	87,60	101,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	102,89	104,48	104,81	102,49	103,75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	94,54	85,43	159,92	76,20	108,41
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	105,13	102,62	105,04	106,42	107,81
Giáo dục, đào tạo *Education and training*	105,28	102,78	104,35	99,49	106,00
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	109,23	146,95	85,16	101,10	104,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	93,08	85,30	116,41	111,45	109,49
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	86,88	70,30	164,44	112,85	101,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers Household activities, production of goods and services for own final consumption*	102,26	103,68	104,96	104,73	106,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	106,14	87,43	99,31	108,83	107,55

275 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Local currency at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá Trung tâm liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	264.959	12.220
2016	241.543	11.013
2017	263.083	11.758
2018	309.619	13.696
2019	300.381	13.029
2020	251.159	10.822
2021	297.644	12.852
2022	372.095	15.989
2023	338.982	14.244
2024	338.968	14.027
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	73,24	71,45
2016	91,16	90,12
2017	108,92	106,76
2018	117,69	116,48
2019	97,02	95,13
2020	83,61	83,06
2021	118,51	118,76
2022	125,01	124,41
2023	91,10	89,09
2024	100,00	98,48

276 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**102.482**	**120.675**	**143.944**	**124.806**	**131.755**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**78.709**	**88.456**	**112.112**	**89.555**	**98.308**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**41.047**	**40.543**	**45.203**	**39.425**	**43.360**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterpriseS*	3.772	5.760	7.583	5.482	4.657
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprise*	19.370	16.383	19.623	16.394	18.209
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- sate sector*	3.892	4.552	4.673	4.659	5.447
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	712	718	1.003	581	631
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	1				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	54	47	95	97	111
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	3.190	3.349	4.089	3.806	4.308
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1.159	1.005	792	744	714
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	1.475	1.573	1.540	1.571	1.832
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	2.793	3.624	1.939	1.848	3.050
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	110	93	72	83	83

276 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1.632	1.281	1.893	1.976	2.034
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	3	3	3	4	3
Thu khác ngân sách - *Others*	732	457	676	767	946
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**20.238**	**25.070**	**46.509**	**33.218**	**33.732**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**17.418**	**22.787**	**20.367**	**16.841**	**21.128**
Thu viện trợ - *Grants*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**9.006**	**11.637**	**9.929**	**10.170**	**10.346**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**5.731**	**7.374**	**10.857**	**14.318**	**13.393**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**9.036**	**13.208**	**11.046**	**10.763**	**9.708**

277 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**76,80**	**73,30**	**77,89**	**71,76**	**74,61**
Trong đó - *Of which:*					
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**40,05**	**33,60**	**31,40**	**31,59**	**32,91**
Trong đó - *Of which:*					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterpriseS*	3,68	4,77	5,27	4,39	3,53
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprise*	18,90	13,58	13,63	13,14	13,82
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- sate sector*	3,80	3,77	3,25	3,73	4,13
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	0,69	0,59	0,70	0,47	0,48
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non - agricultural land use tax*	0,05	0,04	0,07	0,08	0,08
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	3,11	2,78	2,84	3,05	3,27
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1,13	0,83	0,55	0,60	0,54
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	1,44	1,30	1,07	1,26	1,39
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	2,73	3,00	1,35	1,48	2,31
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1,59	1,06	1,32	1,58	1,54

277 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,71	0,38	0,47	0,61	0,72
Thu khác ngân sách - *Others*	**19,75**	**20,77**	**32,31**	**26,62**	**25,60**
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**17,00**	**18,88**	**14,15**	**13,49**	**16,04**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*					
Thu viện trợ - *Grants*					
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***LOAN OF LOCAL BUDGET***	**8,79**	**9,64**	**6,90**	**8,15**	**7,85**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH ***REVENUE FROM BUDGET TRANSFER***	**5,59**	**6,11**	**7,54**	**11,47**	**10,17**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**8,82**	**10,95**	**7,67**	**8,62**	**7,37**

278 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditur

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *TOTAL EXPENDITURE*	**26.485**	**33.825**	**36.877**	**39.299**	**45.039**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**25.825**	**32.744**	**35.269**	**38.148**	**42.754**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**8.730**	**10.375**	**9.891**	**14.962**	**15.071**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment ò programs plans	*8.573*	*10.145*	*9.666*	*14.849*	*14.958*
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**9.687**	**11.478**	**11.058**	**9.791**	**10.725**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	2.805	2.780	3.007	3.304	3.999
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	68	67	74	79	64
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*					
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activitíe*					

278 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*					
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*					
Chi thường xuyên khác - Others					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	**34**	**34**	**0**	**0**	**0**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserve funds***	**0**	**0**	**2**	**2**	**2**
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	**-**	**-**	**-**	**-**	
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương ***Expenditure on Target programs***	**660**	**920**	**1.478**	**1.091**	**2.283**
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	**7.374**	**10.857**	**14.318**	**13.393**	**16.956**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	**7.960**	**10.749**	**8.692**	**6.126**	**7.830**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**270**	**287**	**280**	**1413**	**284**

279 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**97,51**	**96,80**	**95,64**	**97,07**	**94,93**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**32,96**	**30,67**	**26,82**	**38,07**	**33,46**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình dự án Expenditure on investment ò programs plans	*32,37*	*29,99*	*26,21*	*37,78*	*33,21*
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**36,58**	**33,93**	**29,99**	**24,91**	**23,81**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	10,59	8,22	8,15	8,41	8,88
Chi cho khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	0,26	0,20	0,20	0,20	0,14
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on Defense, security and social order and safety*					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*					
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activitíe*					

279 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*					
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*					
Chi thường xuyên khác - Others					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Interest payments on loans from local governments*	0,13	0,10	0,00	0,00	0,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserve funds***	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương ***Expenditure on Target programs***	2,49	2,72	4,01	2,78	5,07
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	27,84	32,10	38,83	34,08	37,65
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	30,05	31,78	23,57	15,59	17,38
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	1,02	0,85	0,76	3,60	0,63

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2025
STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY 2025

Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City Statistics Office

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc –Tổng Biên tập
NGUYỄN THÀNH LỢI
Biên tập: NGUYỄN VĂN SƯỚNG
Sửa bản in: SƠN NAM
Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung:
NGUYỄN KHẮC HOÀNG
Trưởng Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh
Trình bày: Phòng Thống kê Tổng hợp

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1 62 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 256 804	**GIAN HÀNG M01- ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** Đường Nguyễn Văn Bình, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 3823 8191
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3 88-90 Ký Con, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 216 009	**GIAN HÀNG 13 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** Đường Hồ Thị Tư, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 35356804

Thực hiện liên kết:
Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh
111/22A Đường Tây Lân, P. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
(Địa chỉ cũ: 111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh)

In lần thứ nhất, số lượng: 110 cuốn, khổ: 17x24 cm.
Tại: Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 111/22A Đường Tây Lân, P. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: 3496-2026/CXBIPH/05-189/THTPHCM.
QĐXB số: 466/QĐ-THTPHCM-2026.
ISBN: 978-632-603-987-0 . In xong và nộp lưu chiểu năm 2026.